Nguyễn Mạnh Cường

Văn hóa lối sống của người theo Hồi giáo





NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
& VIỆN VĂN HÓA

VĂN HOÁ - LỐI SỐNG CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO HỒI GIÁO

NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

VĂN HOÁ - LỐI SỐNG CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO HỒI GIÁO

NXB VĂN HÓA THÔNG TIN - VIỆN VĂN HÓA
HÀ NỘI 2010

Chương I

ĐẠO HỒI - LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

1.1. ĐẠO HỒI - NHỮNG NHẬN BIẾT CƠ BẢN

1.1.1. Hào quang Hồi giáo

Buổi sáng giống như bao buổi sáng, người tu sĩ mặc áo dài đứng trên tháp cao của thánh đường, đưa hai tay lên ngang trán, ngân nga câu kinh:

Ollohu Akbar!

Và những câu kinh khác có ý như sau:

Ollohu akbar! Thượng đế tối vĩ đại.

Tôi tin không có thượng đế nào khác ngoài thánh Ollohu.

Tôi tin Muhammad là sứ đồ (Ro Xun) của Ollohu.

Hãy đến cầu nguyện! Hãy đến cầu nguyện!

Hãy đến với sự vĩnh hằng! Hãy đến với sự vĩnh hằng!

Cầu nguyện tốt đẹp hơn giấc ngủ!

Cầu nguyện tốt đẹp hơn giấc ngủ!

Ollohu Akbar! Thượng đế tối vĩ đại!

Không có thượng đế nào khác ngoài Ollohu!

Có một sáng tinh sương nào đó, bừng mắt tỉnh dậy tại Alger, Bagda, Karachi, Kuala Lumpur... Người ta sẽ được nghe những lời kêu gọi kể trên vào các buổi sáng, trưa, chiều, tối... giờ giấc chạy theo chiếc kim đồng hồ xoay tròn như những vòng đời không bao giờ ngừng. Âm vang trầm bổng ấy từ nhiều thế kỷ nay vẫn cứ theo một cái nếp hằn của bánh xe lịch sử để lại cho mai hậu. Đó cũng là dấu hiệu báo đến giờ cầu nguyện của các quốc gia theo đạo Hồi.

Khi nói tới Hồi giáo - đạo Hồi, chắc sẽ có nhiều người lầm tưởng đó là một thứ tôn giáo của Hồi Quốc. Song thực ra "Hồi Quốc" chỉ là một nước cộng hoà Hồi giáo được tổ chức trên lý tưởng căn bản của đạo Hồi và chỉ mới được thành lập từ sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, hiện chiếm một phần đất của Ấn Độ.

Phát nguyên từ A Rập, Hồi giáo trên thế giới ngày nay đang quy tụ vào khoảng hơn một tỷ người, gồm đủ các dân tộc khác màu da, khác phong tục, khác ngôn ngữ, trải dài từ Á sang Âu, từ Phi sang Mỹ... Hồi giáo còn có mặt tại các quốc gia như: Thái Lan (3,4%), Philippine (4%), Afganistan (99,9%), Indonesia (93%), Việt Nam (0,2%)... Ngôn ngữ của các quốc gia Hồi giáo cũng khá đa dạng như: Tiếng Pháp, Anh, Mã Lai, Indonesia, Bruney... song vẫn giữ nguyên danh từ Islam của A Rập để chỉ định tôn giáo này. Ngay tại Việt Nam danh từ Islam vẫn được dùng thông dụng hơn trên thực tế trong giới đồng bào theo đạo Hồi. Nguyên nhân các kinh sách truyền bá đạo Hồi phần lớn vẫn dùng tiếng A Rập - thứ chữ đã dùng để diễn tả lời phán của Ollohu tức của ông Trời, của Thượng đế, trong thánh

kinh Qu'ran. Do đó chỉ có chữ Islam mới gợi cho kẻ mộ đạo đầy đủ ý nghĩa của lòng tin, hướng về Đấng Tối cao duy nhất mà họ tôn thờ.

Do tính cách siêu việt và tuỳ thuộc vào quan niệm cá nhân của mọi tôn giáo, người ta thường hình dung một khung cửa sổ, xuyên qua đó, các tín đồ nhận thức mục tiêu của cuộc sống, ý nghĩa của linh hồn của bản thân, của đồng loại. Người tìm hiểu không những chỉ quan sát hình dáng và cách kiến tạo của khung cửa, mà còn phải nhận thức rõ ý nghĩa của đối tượng ở xa, nơi mà tầm mắt kẻ mộ đạo đang hướng vào để cầu nguyện với tấm lòng thành kính.

Đối với tín đồ Đạo Hồi, danh từ Islam bao gồm ý nghĩa một tôn giáo của Ollohu-ta-ala, của Thượng đế. Khi cấu tạo nên vạn vật, Thượng đế đã sắp xếp cho các mãnh lực của thiên nhiên tác động với nhau theo một lịch trình định sẵn một cách hoàn mỹ, không một ai có thể lẩn tránh được; vạn vật chỉ có việc tuân mệnh. Nhưng đồng thời, Thượng đế cũng ban ân cho những ai có trí khôn lanh lợi, nhận định Thiên mệnh và sức mạnh vạn năng của Ngài. Riêng đối với con người, nhiều gương sáng đã được tạo nên để con người cùng noi theo, nhất là về cách cư xử, tác phong của con người khi đơn độc, khi hoà nhập cùng cộng đồng xã hội, đối với đấng tối cao đã sáng tạo ra mình và với đồng loại xung quanh mình. Có một con đường sáng vạch sẵn để cho con người tiến tới. Song đặc biệt là bản chất của con người vốn có ý thức và tự do, nên con người có thể vâng hay không vâng mệnh. Do đó mà tự do vừa kể, lại biến thành một thứ trách nhiệm hết sức lớn lao. Con người sẽ không phải sống mãi trong công bằng,

bác ái như những vì sao kia đang xoay quanh vũ trụ. Con người sẽ phải cố gắng làm công việc đó. Thượng đế sẽ giành quyền thưởng phạt sau cùng. Những ai chịu khó theo đúng "Bổn phận" sẽ được ban phúc vô tận, bằng không sẽ phải chịu những trừng phạt vô lường. Tuy nhiên Thượng đế không phải để mặc cho nhân loại đắm chìm trong một tình trạng không định hướng. Trái lại, ngay khi đặt con người vào vòng vũ trụ, Thượng đế đã cho *Con Người* rõ thế nào là chính, thế nào là tà, phải hành động như thế này là đúng, phải tránh không làm việc kia vì như thế là sai trái... Theo đạo Hồi, chính A Đam là người lần đầu tiên đã nhận lấy sứ mạng này. Lịch sử loài người do đó đã bắt đầu với *Con Người - Xã hội Con Người*. Họ biết mình phải làm gì song lịch sử lại nối tiếp với con người mang những thiếu sót với bổn phận mình. A Đam đã lầm lỡ bất tuân, rồi lại đến những người thừa kế lãng quên một phần, đánh mất đi hoặc giả tạo cả những lời răn dạy của Thượng đế. Cho đến một ngày, nhân loại không còn giữ được một chút gì thuần tuý về những gương sáng để noi theo. Thất bại của *Con Người* không phải là một sự phủ nhận công lý. Nó chỉ có ý nghĩa là một sự lần mò tìm kiếm chân lý trong đêm đen... Để cứu rỗi con người khỏi tình trạng bất định đó, Thượng đế đã khoan dung và chuyển xuống trần thế một công điệp thứ hai, một phép mầu, bộc lộ những quy tắc đạo lý vĩnh cửu cho nhân loại và cũng do đó, một vị thánh khác được chọn cử để phán truyền một lần nữa những chân lý cũ. Song lịch sử là những quá trình tái diễn không ngừng. Một lần nữa, xã hội *Con Người* lại lơ là, quên lãng xuyên tạc những gì chân chính đã được phán truyền. Và cứ như thế... không ai biết được, trong lịch sử nhân

loại đã có bao vị Thánh (Roxun) đã được đưa xuống trần gian. Song có điều chắc là trước sau gì lời phán truyền của Thượng đế luôn luôn giống nhau.

Qua thời gian, người ta còn giữ lại một số danh nhân, trong đó người được coi là những ngôi sao sáng nhất là Abraham, Moise và Jesu (không kể A Đam), hiện lưu lại nhiều tín đồ trên thế giới tạo thành những cộng đồng tôn giáo như: Do Thái, Thiên Chúa...

Công trình của Abraham là trung thành với ý niệm chỉ có một Thượng đế chế ngự vạn vật. Thuyết nhất thần do Abraham xây dựng nên, sẽ trường tồn mãi với những thế hệ mai sau. Từ đó, những Phật, những vị Thần, là những hình tượng do con người tạo ra, ít ra cũng đã có một phần loài người phủ nhận sự thờ phụng.

Cho đến Moise, những người hâm mộ đạo giữ trọn niềm tin chỉ có một Thượng đế, song sau đó, có một sai lầm chết người là họ chỉ tin những giáo điều của Thượng đế, chỉ áp dụng riêng cho họ mà thôi, chứ không phải cho toàn nhân loại.

Để sửa chữa lại sai lầm kể trên, Thượng đế mới đưa xuống trần thế một vị nữa, Jesu. Theo quan niệm Hồi giáo, Jesu chỉ là một người như tất cả những vị trước đã được Thượng đế chọn cử để ban giáo điều. Mặc dù đã có những phép màu hiển hiện, Jesu vẫn chỉ là một người, nhưng là một *Con Người* có tính chất siêu đẳng, rất riêng. Những tín đồ của Jesu, sau khi đã hưởng ân lộc của Thượng đế và quy tụ nhau lại thành một cộng đồng, song chỉ chuyên thờ phụng người có sứ mạng chuyển lại

lời phán truyền của Thượng đế. Họ say sưa đề cao những lời phán truyền ấy.

Một lần nữa con người lại mắc phải lỗi lầm. Tuy vậy, Thượng đế không bao giờ hết lòng khoan dung độ lượng, đã cứu vãn tình thế bằng cách chọn cử lần cuối cùng một vị thánh (Roxun) đưa xuống trần gian, chuyển chân lý và công lý của Thượng đế, diễn dịch lại cho nhân loại, tạo thành một cộng đồng trung kiên, bảo tồn lấy những giáo điều của Thượng đế, đem truyền bá khắp nơi trên thế giới và sẽ tuân mệnh mọi hình thức diễn tả các giáo điều ấy. Vị thánh sau cùng này chính là Muhammad[1]

Chân lý nhiệm màu, theo chiều hướng kể trên nguyên đã được phát hiện từ trước; điểm chính yếu là có tính cách sáng tạo trong trường hợp sau cùng này là ở chỗ bảo toàn và ứng dụng chân lý ấy vào cuộc sống nhân loại. Như vậy, đạo Hồi trên nguyên tắc vốn có từ thuở vô định, nhưng chỉ bắt đầu ở giai đoạn quyết định trong lịch sử loài người từ thế kỷ VII sau Công nguyên. Những điều răn của Thượng đế chỉ được bảo toàn xác thực và nguyên vẹn trong quyển thánh kinh Qu'ran mà thôi.

Những người nghe theo Muhammad lúc đầu chỉ bao gồm số cư dân của hai thành phố A Rập. Sau đó dần dà thu phục thêm được nhiều người khác, mở rộng bờ cõi tâm linh từ Âu sang Á, tạo thành một cộng đồng xã hội cùng hướng về một Thượng đế và chỉ phân biệt với phần còn lại của nhân loại ở chỗ họ chịu nhận những tín điều đã được phát hiện do Thiên khải. Những

---

[1] Xem thêm Dohamide: Hồi Giáo Nxb Bách Khoa. Sài Gòn, 1965.

người trong tập thể đó, tiếng A Rập gọi là Muslim - có nghĩa là những "kẻ tuân phục" cũng nghĩa là tuân phục Ollohu! tuân phục mệnh Trời. Sự xuất hiện và phát triển của nhóm này đã cụ thể hóa lý tưởng đạo Hồi trên thế giới, bằng những hành động liên tục có tổ chức, bắt đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người - Kỷ nguyên đạo Hồi.

1.1.2. Đạo Hồi buổi đầu.

A Rập là tâm điểm khởi phát của đạo Hồi, là một lãnh thổ mênh mông sa mạc cát trắng, nối liền châu Phi và châu Á. Mấy chục năm gần đây, xe máy mới được vào lưu hành trên sa mạc, còn trước kia thì phương tiện vận chuyển chỉ có lạc đà. Nhiều ngọn núi đứng sừng sững dưới một sức nóng nung người gần như quanh năm, sông rạch khô cạn nhưng hễ nơi nào có chút nước là có bóng cây xanh, nhất là cây chà là - một vài loại cây được chế biến làm đồ gia vị và con người tập trung quanh đó để sinh sống. Một số bộ lạc nay đây mai đó với cuộc đời du mục.

Muhammad Đấng khai sáng đạo Hồi, đã sinh trưởng trong bối cảnh như thế tại thành Makkah, vào khoảng năm 571 sau Công nguyên. Mẹ tên là Aminah, cha tên là Abdullah, thuộc một gia đình được trọng vọng và cũng như phần nhiều cư dân thành Makkah thời bấy giờ, Abdullah thường theo các đoàn thương gia đến các vùng lân cận buôn bán. Trong một chuyến đi buôn sau này, ông lâm bệnh và mất tại Yathrib, chưa kịp nhìn thấy mặt cậu con trai. Muhammad ra đời khi cha ông vừa qua đời nên gần suốt cuộc đời mình Ngài không thấy mặt cha. Vì khí hậu của Makkah không phù hợp với trẻ con, nên Muhammad được gửi đến một bà mẹ nuôi tên là Halimah sống ở vùng núi

Taif. Mãi tới 5 năm sau, Muhammad mới được trao lại cho mẹ đẻ. Song cũng không lâu sau, trong một chuyến đi viếng mộ chồng tại Madinah (Medinah), bà Aminah từ giã cõi đời. Muhammad được đưa về Makkah sống với ông nội là Abdal Mutalip. Tại đây, Muhammad được chăm sóc đầy đủ, nhưng chỉ được có 2 năm thì ông nội cũng qua đời. Muhammad được người chú tên là Abu TaLip đem về nuôi dưỡng. Hàng ngày Muhammad đi theo người em chú bác tên là A Li đi chăn cừu. Hiện tại người ta chưa rõ Muhammad có được đi học hay không? Song có điều chắc chắn là Muhammad được người chú dạy cho cưỡi ngựa bắn cung và sử dụng đao kiếm để có thể theo được các đoàn lái buôn qua những sa mạc đầy bất trắc.

Năm 25 tuổi theo lời khuyên của A Bu Ta Líp, Muhammad giúp một góa phụ tên là Kho Đi Giah đôn đốc đoàn lạc đà vận tải hàng hoá đến Xiry bán. Kho Đi Giah là một thương gia đảm đang và giàu có nhất ở Makkah thời bấy giờ. Sự hợp tác doanh thương này kéo dài một thời gian thì Muhammad cưới Kho Đi Giah làm vợ (lúc đó bà Kho Đi Giah đã hơn 40 tuổi nhưng vẫn còn trẻ đẹp) và có được 6 đứa con gồm 4 gái 2 trai. Có một điều lạ là những đứa con trai của bà thường mất sớm.

Sau này Muhammad có cưới nhiều vợ khác, song chỉ có Kho Đi Giah thuở sinh thời đã giúp Muhammad rất nhiều trong việc đi tìm chân lý và niềm tin buổi đầu.

Thành Makkah nằm trong thung lũng hoang mạc, núi đá lởm chởm, khí hậu gay gắt, nhưng các đoàn thương buôn từ các vùng Nam A Rập thường tải các loại gia vị đi ngang qua đây để xuống bán cho các thành phố ở Xiry hoặc xa hơn nữa. Chính vì

thế mà Makkah sớm trở thành một trung tâm độc quyền thương mại giữa Ấn Độ Dương và Địa Trung Hải. Ngoài ra Makkah còn là một cơ sở tôn giáo trọng yếu, vì nơi đây có đền Kaa Bah mà các bộ lạc A Rập thời đó hết sức sùng bái. Kaa Bah theo tiếng A Rập là khối vuông. Thực tế thì ngôi đền này được làm hệt như một khối vuông, trên không có nóc, bên trong có đặt hàng trăm pho tượng thờ - những thần linh của người A Rập thời đó. Đặc biệt là trong một góc tường có dựng một phiến đá màu đen. Theo niềm tin của người A Rập, phiến đá này khi mới rơi từ Thiên Đàng xuống thì màu trắng, song theo thời gian nó dần dần biến thành màu đen, vì những kẻ tội lỗi thường đến quỳ phục, hôn phiến đá. Sát cạnh đền Kaa Bah, có một cái giếng gọi là giếng Zem Zem. Muhammad vốn thuộc dòng dõi Co Rết phần lớn làm nghề thương buôn, nên có một trưởng tộc giữ trọng trách chăm sóc đền Kaa Bah này.

Người dân thành Makkah trước theo nhiều loại tín ngưỡng khác nhau như thờ mặt trời, mặt trăng, các vì sao... đặc biệt là họ thờ các Jinn ẩn hiện trong các khối đá cùng cây cối. Dê, lạc đà được làm thịt và bày trên các bàn thờ máu được vẩy lên mình kẻ mộ đạo, do đó có người đã hy sinh cả đứa con của mình để cúng thần.

Trong bầu không khí tấp nập của những người đến thành Makkah hành hương và buôn bán, chắc là Muhammad đã có nhiều dịp được tiếp xúc với nhiều hạng người theo các loại tôn giáo như Do Thái, Ki Tô giáo... và hiểu thêm được nhiều việc. Chẳng hạn như đền Kaa Bah chính do con người đầu tiên trên trần thế là A Đam kiến tạo, còn phiến đá đen thực sự không phải

đã rơi từ Thiên Đàng mà lại do thiên thần Jibro Ên (Gabriel) đã mang xuống trao cho Ibro Him (Abraham) đặt tại vị trí định sẵn. Ngoài ra giếng Zem Zem chính là nguồn nước đã đột nhiên phun từ dưới đất, khi It Ma Ên (Ismael) và mẹ là Ha Châr đang gần chết khát... Chắc chắn là Muhammad đã thấy những sự việc được kể lại đó rất mâu thuẫn với những truyền thuyết mà Muhammad được thiên hạ lặp đi lặp lại từ khi còn bé. Muhammad đã cố tìm cho mình một con đường. Ngài bèn đi về phía bắc Makkah, tại động Hira để suy tưởng và cầu nguyện. Có nhiều ngày Muhammad đã không ăn uống gì. Ban đêm thay vì ngủ thì lại đi lang thang trên cát. Muhammad đã nghe thấy những âm thanh hết sức lạ lùng, nhiều lúc mồ hôi vã ra như tắm, mặc dù trời đang lạnh.

Có một đêm vào hạ tuần tháng Romađon, trong khi một mình ngồi tại động Hira, Muhammad bỗng thấy xuất hiện đằng phía chân trời, một bóng người hết sức to lớn, toàn thân toả ánh sáng rực rỡ. Bóng người đi dần về phía Muhammad mỗi lúc một gần. Lúc này Muhammad chợt nhận ra đó là một vị thiên thần đang cầm trên tay một tấm lụa với nhiều chữ viết trong đó.

Thiên thần bỗng nói với Muhammad:

- *Hãy đọc đi!*

Muhammad đáp gọn:

- *Ta đâu có biết đọc?*

Thiên thần cứ lặp đi lặp lại nhiều lần: Hãy đọc đi! Hãy đọc đi! Nhân danh Thượng đế đã cấu tạo nên muôn loài... Hãy đọc...

Khi Muhammad tỉnh dậy, mới nhận ra những dòng chữ kia như đã khắc sâu vào con tim Ngài, không có thể quên được nữa.

Có phải là một giấc mơ? Hay Ngài bị ma quỷ quấy rầy? Đầu rối như tơ vò Muhammad cố chịu đựng những ý nghĩ đang dồn dập ập đến trong đầu nếu như không muốn nói là tự kết thúc cuộc đời cho xong. Ngài đang định nhảy từ trên cao xuống thì có một bàn tay giữ lại. Toàn thân Muhammad rung lên khi nghe thấy tiếng nói văng vẳng bên tai: Hỡi Muhammad, Ta là Jibro Ên, còn Muhammad chính là Roxun Ollohu (Thiên sứ).

Về nhà Muhammad đã thuật lại cho Kho Đi Giah nghe câu chuyện trên. Điều này cũng có nghĩa là chính thức thông báo cho Kho Đi Giah biết mình là thiên sứ (Naby Roxun). Kế tiếp là Zêd, một người nô lệ đã được Muhammad giải thoát và coi như con. Sau đó đến lượt A Ly cậu em họ cũng được biết Muhammad là thiên sứ.

Lúc đầu cư dân Makkah đã mỉa mai trước lập luận của Muhammad và cho rằng Ngài bị điên. Khi nghe thấy Muhammad đả phá việc thờ tượng thánh thần thì chính các tù trưởng Co Rết cảm thấy bị đụng chạm, bèn hô hào dân chúng nổi lên chống đối. Một lẽ dễ hiểu, ngoài lý do đức tin, lúc đó kỹ nghệ làm tượng thần thánh rất thịnh hành và đã mang lại giàu có cho nhiều người tại thành Makkah. Nếu dân chúng nghe và tin theo Muhammad, thì những kẻ trọc phú kia sẽ không có cơ hội làm giàu thêm nữa.

Theo Muhammad, phiến đá đen dù sao cũng chỉ là phiến đá, các hình tượng không giá trị gì hơn những vật dụng bằng cây hay đá do con người đẽo, đục, chẳng có chi là thiêng liêng cả,

Chỉ có một Thượng đế! Thượng đế duy nhất! Thượng đế không có sinh ra ai và cũng không có ai sinh ra; không có gì có thể so sánh được với Thượng đế Ollohu sáng tạo ra muôn loài. Duy nhất không có gì vượt qua nổi.

Khi Muhammad giảng đạo, dân chúng đã hò hét để át tiếng của Ngài. Một lần, một cư dân đã liệng một khúc lòng con cừu vào người của Muhammad, trong khi Ngài đang cầu nguyện trong đền thờ Kaa Bah.

Trước những thử thách cam go đó, Thiên thần đã thường khuyên nhủ Muhammad cố gắng nhẫn nại, chịu đựng những gian khổ cũng như tất cả các Naby Roxun đã từng có trước đây. Song dù sao, Muhammad cũng được nhóm dân tộc Ha Chi Mi có liên hệ họ hàng che chở. Chỉ tội cho các nô lệ, những kẻ bình dân, thường phải chịu bao cực hình, bị đánh đập hoặc cho nằm trên các phiến đá, dưới trời nắng như thiêu, như đốt. A Bu Ba Kar - môn đệ của Muhammad có lần đã thấy một người nô lệ da đen, mặc dù bị nằm phơi nắng, không có mảnh vải che thân, một khối đá đè trên ngực, nhưng miệng vẫn lặp đi lặp lại: Chỉ có một! Chỉ có một! A Bu Ba Kar đã chuộc người nô lệ này và giải thoát cho anh ta.

Phái Co Rết chống phá Muhammad, cố bám lấy những lễ tục cổ truyền của ông cha và còn lập luận rằng những Naby Roxun trước đó có những phép màu chứng minh tính cách xác thực sứ mạng Thiên sứ của mình. Ibro Him (Abraham) đã không bị lửa cháy thiêu, Mu Xa (Moise) đã hoá cây gậy thành con rắn, Y Xa (Jesu) đã làm người chết phục sinh. Còn người - Muhammad, người nói được một thiên thần xuống trợ giúp,

ngươi lại chẳng làm được việc gì, đến cả việc gây nên một nguồn nước từ trong lòng đất.

Muhammad không bao giờ tự xưng là siêu nhân hoặc một nhà huyền thông. Ngài vốn chỉ là một người thừa mệnh trời thông báo con đường chính đạo cho nhân loại. Do vậy người theo đạo Hồi chỉ kính mến noi gương Muhammad chứ chưa bao giờ thờ phụng Muhammad cả.

Năm 620 sau Công nguyên, Kho Đi Giah, người vợ yêu quý của Muhammad qua đời, rồi đến lượt người chú A Bu Ta Líp, người đã tận tình nuôi dưỡng và che chở cho Muhammad cũng lại giã từ cõi trần.

Muhammad đã thử đến truyền đạo tại thành phố Taif nhưng không đạt kết quả. Trên đường về, Muhammad đã cảm hoá được một nhóm thần vô hình, nhân khi ngâm một đoạn kinh cầu dưới gốc cây chà là. Theo lòng tin của người Hồi giáo, sự kiện trên chứng tỏ rằng trong những giai đoạn khó khăn, trước đồng loại nhiều mê muội, Muhammad vẫn có những lực lượng vô hình bên cạnh, sẵn sàng nghe theo và làm hậu thuẫn cho Muhammad.

Khi trở về Makkah, Muhammad đã hiển thị trong một chuyến dạ hành (is ra) và thăng thiên (mea rad). Thiên thần Jibro Ên đã hướng dẫn con lừa thiêng Bo Rắc có cánh đưa Muhammad đến Jerusalem và nương theo chiếc thang ánh sáng từ ngôi đền cổ Bai Tol Mu Co Đết lên đến chân chiếc ngai của Thượng đế. Cuộc hiển thánh này về sau người theo đạo Hồi tưởng niệm bằng một lễ đạo hàng năm, vào ngày 27 tháng Ro jăp theo lịch Hồi.

Trước phong trào chống đối của các bộ lạc A Rập tại thành Makkah, các môn đồ của Muhammad đã tích cực truyền đạo thành công vào khu vực dân cư ở Ya thríp, phía Bắc Makkah.

Vào khoảng những năm 620 - 621 sau Công nguyên, một vài người trong các thôn xã này, nhân đi hành hương Makkah, đã lén đến gặp gỡ Muhammad và đã thề theo đạo chỉ thờ một Thượng đế, thề bài trừ trộm cắp, nói xấu và ngoại tình. Theo sự thỉnh mời của những người này, Muhammad đã cùng các môn đồ khoảng 60 người, chia thành nhiều nhóm nhỏ, lên đường đi Ya Thríp.

Nhận được tin này, nhà cầm quyền tại Makkah đã ra lệnh lùng bắt những người ra đi. Muhammad cùng với A Bu Ba Kar đã phải trốn 3 ngày trong một hang đá ở vùng núi Thour. Sau 7 ngày băng qua sa mạc, Muhammad đã đến làng Cu Ba gần Ya Thríp, vào ngày thứ hai, 20 tháng 9 năm 622 sau Công nguyên. Thành phố này sau đó được gọi là Mađina An Nabi tức thành phố của Thiên sứ. Cuộc ra đi kể trên, người A Rập gọi là Hij - roh tức là chuyến bay, có ý nghĩa là một sự đoạn tuyệt đối với những mối liên hệ cũ. Vào năm 638, dưới thời U Mar, cuộc ra đi kể trên trở thành khởi điểm của kỷ nguyên đạo Hồi. Và ngày đầu tiên không phải là ngày 12 Ro bi mà là ngày đầu của tháng đầu tiên (mu ha rom) của năm này. Ngày thứ sáu, mồng một Mu ha rom năm thứ nhất của lịch Hồi, tức là ngày 16 tháng 7 năm 622 sau Công nguyên.

Những người theo Muhammad, đến định cư tại Mađinah gọi là Mu ha Ji rin đã hy sinh cho tín ngưỡng, những của cải còn

lại ở Makkah đều bị tịch thu cả. Tại Mađinah, họ phải tổ chức lại đời sống, gây thêm hậu thuẫn, để có dịp trở lại Makkah.

Mùa xuân năm 624, mở đầu giai đoạn thánh chiến khi Muhammad đã hướng dẫn một đoàn quân khoảng 300 người chặn đánh một đoàn thương buôn của tộc người Co Rết dưới sự chỉ huy của A Bu Xôf Yan từ Xyri trở về. A Bu Xôf Yan được thông báo kịp thời, đã đổi lộ trình và kêu viện binh gồm cả ngàn lính chiến. Cuộc ác chiến đã xẩy ra hết sức gay go, song quân của Muhammad sau cùng cũng giành được thắng lợi.

Tại Mađinah, người Do Thái lúc đầu có thiện cảm nhưng dần dần cũng ra mặt chống đối Muhammad và đã bắt tay với tộc người Co Rết tại Makkah. Nhân vụ một người theo đạo Hồi bị giết trong một cuộc xô xát, các môn đồ của Muhammad đã có lý do xác đáng để nổi lên đánh đuổi bọn người Do Thái lùi về phía bắc. Việc đoạn tuyệt với những người Do Thái đã gây ra những hậu quả khá nghiêm trọng đến quá trình phát triển của đạo Hồi. Nguyên trước đây, các tín đồ theo đạo Hồi khi cầu nguyện đều hướng về Jerusalem tức là về phía đền thánh Bai Tul Mu Co Đết. Vào tháng 2 năm 624 sau Công nguyên, trong khi các tín đồ đang cầu nguyện tại Cuba thì một liên lạc viên đến thông báo cho biết là Thượng đế vừa phán truyền kể từ nay phải hướng về đền Kaa Bah mà cầu nguyện. Kaa Bah là căn nhà Alla đã do Naby Ibro Him kiến tạo. Tức thì các tín đồ liền quay mặt về hướng Ki blat

Một thời gian dài, Muhammad vẫn liên kết với những người theo đạo Kitô, nhưng sau đó đã phải tách ra và đi con đường riêng của mình. Thánh kinh Qu'ran luôn luôn dành cho Jê

su những chức vụ như sứ giả, Thiên đạo ... mà không đồng ý với chức danh Chúa Cứu thế. Muhammad đã trách người Kitô "quên" những lời phán truyền của Thượng đế và thay vì ngưỡng mộ Jêsu như là một sứ giả của Thượng đế - một bề tôi của Chúa thì trái lại đã gán cho Thượng đế một đứa con, tạo thành 3 ngôi.

Quan trọng vẫn là việc đối phó với tộc người Co Rết từ thành Makkah đến. Năm 625 sau Công nguyên, khoảng 3000 quân Co Rết đã tiến đánh quân theo đạo Hồi tại Mađinah. Do một cánh quân không tuân lệnh Muhammad giữ thành mà cứ xông bừa vào quân giặc nên người theo đạo Hồi chết rất nhiều.

Năm 627 sau Công nguyên, quân Co Rết lại tiến đánh những người theo đạo Hồi, nhưng những người Hồi giáo cho đào hào bao quanh và cho quân võ trang cung tên phòng thủ. Do vậy quân địch không thể nào vào được.

Nhiều cuộc thương thuyết đã diễn ra và đã đi đến một thoả thuận cho người theo đạo Hồi được đến hành hương tại Makkah. Do đó đến năm thứ VII theo lịch của Hồi giáo (tức năm 629 sau Công nguyên), Muhammad đã cùng các đệ tử đi viếng thánh địa Makkah và ngược lại A Bu Xôf Yan, trở thành nhạc phụ của Muhammad, cũng đã tới Mađinah thăm con.

Tháng Romađon năm thứ VIII theo Hồi lịch, 10 000 quân Hồi giáo võ trang đã ồ ạt tiến về thánh địa. Lãnh tụ A Bu Xôf Yan bị bắt. Sau đó, đã tuyên bố phủ nhận đa thần giáo. Muhammad tiến vào Makkah xô ngã tất cả các tượng thần tại đền Kaa Bah và một tay cầm vòng khuyên vàng cửa đền, Muhammad tuyên bố ân xá mọi kẻ tội lỗi.

Nhiều thoả ước tiếp đó đã được ký kết với các bộ lạc lân cận.

Năm thứ 11 theo Hồi lịch (tức năm 631 sau Công nguyên) A Bu Ba Kar đã điều khiển một cuộc hành hương đến Makkah; nhân dịp này và chiếu theo lời phán truyền mới nhất của Ollohu-ta-ala, đa thần giáo bị cấm hẳn.

Qua năm sau, Muhammad đã đích thân cùng 90.000 tín đồ thực hiện những lễ đạo tại thánh địa. Những lễ đạo này sau đó được noi theo mãi mãi. Mặc y phục Eh rom, đi bộ 7 vòng quanh đền Kaa Bah. Tưởng niệm trước hòn đá đen chạy từ núi E go Pha đến Mơ Wah, nhắc lại hình ảnh Ha Châr và Ít Ma Ên, căng lều dưới chân núi A Ra Pha, tuyên thệ trên núi A Ra Pha, nơi A đam và Ha vơ (Eve) tái hợp. Rồi đến chập tối, xuống Moz đa li pha, ném đá tại 3 trụ gọi là Xây Tanh, giết cừu, lạc đà tại Mi Na, cắt tóc, cắt móng tay, và sau cùng là viếng các thánh địa.

Cuộc hành hương kể trên là cuộc hành hương giã biệt. Lần này, tại núi A Ra Pha, Muhammad đã kêu gọi người dân A Rập đoàn kết trong tình anh em của những người theo đạo Hồi. Đồng thời minh định nghĩa vụ vợ chồng, cấm cho vay, báo thù... và cùng ấn định lại lịch 12 tháng vận hành theo mặt trăng.

Trở về Madinah, Muhammad lâm bệnh và mất vào thứ hai, ngày 13 tháng Ro Bi năm Hồi lịch thứ 9 (tức ngày 8 tháng 6 năm 632 sau Công nguyên).

Lòng người có vẻ rối bời, xao xuyến khi hay tin Muhammad đã từ trần. A Bu Ba Kar đã phải lên tiếng trấn tĩnh mọi người: "Nếu các người ngưỡng mộ Muhammad thì hãy biết rằng Muhammad đã chết rồi, nhưng nếu các ngươi tôn thờ

Thượng đế (Ollohu) thì hãy vững tin rằng Thượng đế vẫn còn". Và nền đạo Islam vẫn tiếp tục toả sáng.

Vấn đề được đặt ra là chọn cử người kế nghiệp Muhammad. Ngài không có con trai và cũng không chỉ định sẵn người nào thay thế mình. Sau nhiều cuộc bàn cãi, A Bu Ba Kar được chọn và đã thi hành sứ mạng được hai năm. Trong hai năm đó những đội quân Hồi giáo đánh nam dẹp bắc nhằm quân bình tình thế lúc ấy.

A Bu Ba Kar mất năm 634 sau Công nguyên đã chỉ định U Mar lên thay. Sau khi lên thay, U Mar quyết liệt hơn những người tiền nhiệm, ông ta đưa quân Hồi giáo đi đánh chiếm chinh phục nhiều vùng và đã qua đời năm 644 sau Công nguyên.

Ốt Xa Man lên kế nghiệp, có vẻ mềm mỏng hơn U Mar khiến cho có sự chia rẽ trong đội ngũ và ông này đã bị sát hại vào năm 656 sau Công nguyên. A Ly tiếp tục sứ mạng trong 5 năm. Trong ngần ấy thời gian ông đã phải đối phó với nhiều cuộc chiến, nhưng cuối cùng cũng bị hãm hại chết vào năm 661 sau Công nguyên.

Mô U Ya con của A Bu Xôf Yan nắm lấy quyền hành và biến vương quyền Hồi giáo (Kholiphah) thành chế độ quân chủ thế tập, đóng đô tại Damas. Song sau đó cũng bị phe của El ab Bas, có họ hàng con chú, con bác của Muhammad đánh bại.

Mặc dù có những tranh chấp chia rẽ kể trên, các đoàn quân Hồi giáo vẫn tiếp tục đánh chiếm lãnh thổ, lấy lòng dân. Nhiều địa phương tiếp đón các đoàn quân Hồi giáo một cách nồng nhiệt. Từ các xứ A Rập lân cận, các đoàn quân này đã vượt

châu Phi, đến tận Tây Âu... Song buộc phải rút lui khỏi Pháp năm 732 sau Công nguyên trước đoàn quân dũng mãnh của Charles Martel trong trận chiến diễn ra ác liệt tại Poitiers.

Tại Tây Ban Nha, quân đội Hồi giáo đã lưu lại nhiều di tích lịch sử nói về vương triều Hồi tại Cordoue thuộc dòng Ô mây yat tồn tại đến năm 1031 sau Công nguyên.

Trong buổi đầu sự phát triển lớn mạnh của đạo Hồi dựa trên tình trạng hỗn độn của vùng Địa Trung Hải và nhất là tài thao lược và sự say mê của đội quân A Rập. Về lâu dài sự phát triển đó chính do tinh thần đạo Hồi, do chính bản chất của lời kêu gọi về với chính đạo, về với Ollohu, những lời gọi dàn, vừa giản dị vừa trong sáng vừa quả quyết đã bảo đảm sự nhất trí của đạo Hồi suốt 13 thế kỷ nay. Đạo Hồi không chỉ là một tôn giáo có tính cách tín điều mà còn là một lối sống, gắn bó nhau trong tư tưởng và có định hướng trong hành động.

Dưới quyền lãnh đạo tinh thần của Naby Roxun Muhammad trong những ngày qua và những thế hệ mai sau, Đạo Hồi đã kết tinh một thứ tình huynh đệ vượt qua mọi ngăn cách chủng tộc và quốc gia, với ý tưởng kết hợp nhân loại trong nỗ lực thừa *Mệnh Trời* thực hiện công bằng và bác ái.

1.1.3. Kinh Qu'ran trong sinh hoạt của người Hồi giáo

Toàn bộ giáo lý của đạo Hồi trên nguyên tắc đều được ghi lại trong cuốn thánh kinh Qu'ran. Người ta có thể tìm thấy trong kinh Qu'ran tất cả nòng cốt lòng tin, tín ngưỡng của đạo Hồi. Trong đó chứa đựng tất cả nền tảng của tổ chức xã hội, những nguyên tắc luật pháp những hình ảnh đẹp của văn chương, một nguồn thi phú tuyệt vời, vô tận.

Theo đức tin của người Hồi giáo, quyển Qu'ran không phải là một tác phẩm do con người sáng tạo ra, vì Qu'ran biểu hiện những tư tưởng của đấng Tối Cao đã có từ thiên niên vạn kỷ, đã do Thượng đế tức Ollohu-ta-ala nghĩ ra và những tư tưởng này được viết dưới dạng chữ A Rập, lấy con người của Muhammad làm trung gian để truyền tư tưởng này đến cho nhân loại.

Nội dung của cuốn Qu'ran theo chiều hướng quan niệm kể trên không phủ nhận những lời truyền phán trước đó của Thượng đế đã được ghi nhận trong cuốn Cựu Ước Kinh và Sách Phúc Âm. Song trong khi Sách Phúc Âm ghi lại những hành động, những lời nói của Jesu trong một số trường hợp, thì ngược lại nội dung của Qu'ran được trình bày như một công điệp của Thượng đế.

Người ta có tìm thấy trong Qu'ran nhiều đoạn của Cựu Ước Kinh, nhưng dưới một hình thức hơi khác. Các học giả Phương Tây khi viết và giải thích về vấn đề này đều cùng giải thích tình trạng đó là do sự truyền khẩu lệch lạc lúc đương thời.

Quan điểm của người theo đạo Hồi thì trái ngược hẳn. Họ cho rằng nội dung cuốn Qu'ran đã do Thượng đế trao chuyển cho Muhammad thì nhất định không bao giờ có sai lầm được. Nếu có khác biệt thì quyết không phải là bản văn Qu'ran sai mà chính là do người Do Thái trước đó đã không bảo tồn Thánh kinh một cách chu đáo và đã có những sự sửa chữa một cách lén lút.

Qu'ran theo ý nghĩa của danh từ, là một ngâm khúc thiêng liêng hàm chứa rất nhiều thi vị theo một nhịp điệu lúc thì khẩn cầu, lúc thì kêu gọi.

Đối với những người theo đạo Hồi, những câu văn điêu luyện của bản văn Qu'ran càng chứng tỏ cuốn Thánh kinh chính

là do từ cõi trên truyền xuống. Thường thì những người theo đạo Hồi không chấp nhận phép mầu, vì cho rằng phép mầu không cần thiết để phát hiện chân lý. Song lại có một phép mầu mà những người theo đạo Hồi chấp nhận là chính ngay sự hiện hữu của cuốn kinh Qu'ran. Nó là một bằng chứng thiêng liêng, vì người thường dù kiến thức uyên bác đến đâu cũng không thể sáng tác được một bản tương tự.

Người ta cho hay rằng nhiều Ha đít của các nhà truyền thuyết cũng có ghi đầy đủ những lời giảng dạy riêng của cá nhân Muhammad. Trong nhiều trường hợp, do đặc tính của thể văn, mọi người A Rập khi xem qua, đều có thể phân biệt rõ ràng những lời giảng ấy với những Yat (câu) trong kinh Qu'ran.

Như đã nói ở phần trên, nội dung cuốn Qu'ran đầu tiên là do thiên thần Jibro Ên (Gabrel) chuyển lại cho Muhammad, những hiện tượng báo hiệu sự truyền phán rất lạ lùng. Người ta thấy Muhammad, thân người bỗng run lên, thường lấy khăn phủ lên mặt và thở hổn hển, mồ hôi ra như tắm... Khi thì là những tiếng âm ĩ nổi lên, khi thì là một giọng nói êm á và nội dung từng chữ như khắc sâu vào tâm não của Muhammad. Đôi khi thiên thần Jibro Ên hiện xuống dưới hình thức một người thường và nói rõ ràng như người bình thường.

Nền văn minh A Rập lúc đương thời là nền văn minh truyền khẩu, nên trí óc con người rất thông minh và phát triển. Các câu (yat) được truyền theo dạng kể trên đã được Muhammad và các môn đồ nhớ rất nhanh.

Tại Mađinah, Muhammad có nhiều người giúp việc sao chép những lời phán truyền trên những miếng da, trên những chiếc lá và trên cả xương bả vai của những con cừu.

Những khúc đoạn này được tập trung thành Xurat (chương) và được sắp lại theo thứ tự dài ngắn. Những Xurat dài thường là những Xurat lâu đời nhất, được sắp ở các chương đầu, song lại không theo thứ tự thời gian nhận được[2].

Sau khi Muhammad mất, 4 môn đồ trực tiếp tại Mađinah đều thuộc lòng tất cả và đã chép lại thành bản kinh Qu'ran truyền lại cho mai hậu.

Nội dung của Qu'ran được lưu truyền này sang nước khác dưới hình thức nguyên thuỷ của tiếng A Rập. Do đó ngôn ngữ A Rập có một giá trị đặc biệt đối với người theo đạo Hồi. Tiếng A Rập không những là một ngôn ngữ tôn giáo mà còn chứa một tính cách linh thiêng.

Việc dịch thuật Qu'ran sang một ngôn ngữ khác đặt ra nhiều vấn đề khó khăn phức tạp cho các giới chức sắc Hồi giáo. Người ta quan niệm rằng, trong những trường hợp thông thường, dịch là phản lại với bản gốc, huống chi lại dịch kinh Qu'ran thì lại càng khó khăn hơn nhiều. Ngoài ra chưa nói tới chuyện dịch là một sự xúc phạm tới đức Ollohu-Ta-Ala[3]

Hiện có nhiều bản dịch của các học giả phương Tây từ thời Trung thế kỷ. Một trong vài bản dịch ra tiếng Pháp được

---

[2] Chữ A Rập viết từ phải sang trái gần giống với chữ Hán cổ. Chúng ta có thể hình dung như sau: nếu các sách tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp trang cuối cùng là trang hết thì ở sách A Rập hay Hán cổ thì trang cuối cùng lại là trang đầu tiên của sách mang ngôn ngữ này.

[3] Tuy nhiên hội nghị Hồi giáo các nước Đông Nam Á và Viễn Đông họp tại Kuala Lumpur hồi đầu tháng 2/1964 đều nhận thấy cần phải có một bản kinh Qu'ran bằng tiếng dân tộc các nước để phổ biến cho các tín đồ không thông hiểu tiếng A Rập. Việc chuyển thể Qu'ran sang tiếng bản xứ chỉ được gọi là sự diễn tả bằng tiếng địa phương chứ không dám nói là "dịch".

xem có giá trị nhất hiện nay là bản dịch của học giả M.Blachère. Còn những bản dịch do chính người theo đạo Hồi làm để cho người theo Hồi giáo xem thì chỉ mới có từ đầu thế kỷ XX.

Những khó khăn về thuật ngữ khiến người ta không mấy tin cậy ở các bản dịch và thường thì các tập thể theo đạo Hồi ở các địa phương lại căn cứ vào những bản dẫn giải, chú thích của U la ma để các nhà bác học Hồi giáo triển khai những ý nghĩa sâu xa ấy trong Qu'ran.

Do đó người ta đi đến tình trạng là hiện không phải người theo đạo Hồi nào cũng đều thấu triệt được ý nghĩa của nội dung Qu'ran. Khả năng đó chỉ thấy ở trong các bậc uyên thâm giáo lý mà thôi. Điều này hoàn toàn đúng với thực tế của người Chăm (Việt Nam).

Người Hồi giáo đều phải tin Qu'ran, đó là điều bắt buộc (Wajib) tối thiểu cần thiết nhằm xây dựng một đức tin của người Islam.

Trên căn bản niềm tin đó, trường hợp Thổ Nhĩ Kỳ là một trường hợp đặc biệt, khá táo bạo và chỉ có thể có sau cuộc cách mạng do Mustapha Kemal chủ trương nhằm khôi phục lại nền văn hoá Thổ. Nhận thấy sự bành trướng lớn mạnh của văn hoá A Rập do hậu thuẫn của đạo Hồi trong đất nước Thổ Nhĩ Kỳ, một mặt người ta muốn giữ lại tinh thần Hồi giáo đã ăn sâu vào mọi tầng lớp dân lao động, một mặt cần phải hạn chế ảnh hưởng của văn hoá A Rập, Mustapha Kemal đã cho dịch cuốn Qu'ran sang tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và bắt buộc dân chúng chỉ đọc và dùng bản dịch này mà thôi. Bản văn nguyên thuỷ tiếng A Rập không được dùng nữa.

Tuy nhiên ở một số nơi khác, bản văn A Rập của kinh Qu'ran vẫn luôn luôn "sống" trong tâm tưởng của những người theo đạo Hồi. Và những bản văn này vẫn giữ một vai trò tối quan trọng trong sinh hoạt cộng đồng. Thực vậy, một đứa trẻ theo đạo Hồi lớn lên đã học và đọc thuộc lòng kinh Qu'ran. Từ đó trở đi họ luôn có dịp kiểm tra lại trí nhớ của mình trong những thời gian rảnh rỗi, trong các hội hè của đạo Hồi.

Những khác biệt về ngôn ngữ đã khiến trẻ em Hồi giáo ngoài các nước A Rập thường biết đọc Qu'ran và phô diễn tài nghệ luyện giọng của mình trước khi thấu hiểu được ý nghĩa của bản kinh này.

Chỉ có bối cảnh xã hội của cộng đồng xây dựng trên những nguyên lý của đạo Hồi và những lời răn dạy trong Qu'ran luôn được tuân thủ trong mọi hành động, mọi cử chỉ hàng ngày, với tính cách nghiêm chỉnh, uy nghiêm của tấm lòng ngưỡng mộ, thần phục Thượng đế cao cả. Mọi người theo đạo Hồi đều xem những lời răn trên như là những công cụ hữu hiệu, bất biến để trau dồi tâm tính và định hướng cho cuộc sống hàng ngày của họ.

Qu'ran luôn được nhắc nhở trong mọi trường hợp. Người ta đọc Qu'ran như ngâm một bài thơ hay một đoạn kinh cầu. Nó cần thiết đối với người theo đạo Hồi như cuộc sống hàng ngày luôn nhớ về Thượng đế.

Có dịp đi trên những chuyến xe công cộng ở Kelantan (Malaysia) hay một nước theo Hồi giáo khác, người ta thường trông thấy cảnh một số người ngồi mấp máy môi trong im lặng, như chẳng để tâm đến những sự ồn ào náo nhiệt xung quanh. Chính đấy là lúc họ đang ngâm nga những đoạn kinh Qu'ran.

Ngâm đọc kinh Qu'ran còn là một nghệ thuật. Đài phát thanh các nước theo đạo Hồi như Malaysia, A Rập Xê Út, Indonesia mỗi ngày thường dành một số giờ cho việc ngâm và đọc kinh Qu'ran. Giọng ngâm khi trầm khi bổng, khi nghẹn ngào nức nở, khi kéo dài lê thê, xoa dịu lòng người.

Hàng năm các quốc gia theo đạo Hồi đều có tổ chức những cuộc thi đọc và ngâm Qu'ran rất hào hứng. Cuộc thi này thường diễn ra ở nhiều cấp bậc khác nhau. Bắt đầu từ cuộc thi ở địa phương. Ai thắng cuộc ở từng địa phương sẽ gặp mặt trong các kỳ thi mang tính quốc gia, thậm chí họ còn có những cuộc thi mang tính quốc tế.[4]

Nghe những lời kinh Qu'ran, người ta cảm thấy như đang nghe lời của Thượng đế. Những lời vừa êm vừa nhẹ, vừa uy nghiêm khiến cho kẻ mộ đạo cảm thấy mình chỉ là một giọt nước giữa đại dương mênh mông. Hoặc họ chỉ cảm thấy mình như một hạt cát nhỏ trong các kiến trúc vĩ đại trong vũ trụ.

Quan niệm của đạo Hồi đã đặt con người - dù là kẻ có đức tin Ollohu hay không tin - trong một hệ thống vận hành tiền định theo ý muốn của Ollohu - Đấng Toàn Thiện - Toàn Năng đã cấu tạo nên vũ trụ và loài người.

---

[4] Cuộc thi đọc kinh được tổ chức từ ngày 2 đến 6 tháng 2 năm 1964 tại Malasia, có sự tham gia của đại diện Thái Lan, Hồi quốc, Bruney... Dân chúng các nơi kéo nhau về xem chật kín sân vận động Negara để thưởng thức tài nghệ của các thí sinh. Trong số quan khách người ta nhận thấy cả quốc vương và thủ tướng Malaysia. Thỉnh thoảng khi thí sinh chấm dứt một câu ngâm cả sân vận động cùng hò reo như khích lệ họ. Có rất nhiều người quá xúc cảm đưa khăn lên lau nước mắt - những dòng nước mắt của giới bình dân. Thiết tưởng chỉ có những ai chịu khó nghiên cứu học hỏi đạo Hồi mới am hiểu được tất cả những ý nghĩa thiết tha và nhiệt thành ấy.

Qu'ran là tấm gương sáng nhắc nhở chính đạo và cũng đồng thời xung quanh con người có biết bao nhiêu ma quỷ sẵn sàng cám dỗ đi tách ra khỏi chính đạo. Người Hồi giáo phải cố gắng làm tròn bổn phận do Thượng đế quy định, cho đồng loại, cho hiện tại và cho mai hậu.

Mọi người theo đạo Hồi đều tin có ngày Tận Thế. Theo quan niệm của người đạo Hồi thì cuộc sống hiện tại không hơn một trò chơi trong nhất thời. Những gì của ngày mai sẽ tốt đẹp hơn nếu có lòng tin vào đấng Ollohu.

Naby Roxun Muhammad đã có lần giải thích rõ ràng khi con người chết đi, được đem chôn dưới mồ thì sẽ có những thiên thần hình thù quái dị đến thăm hỏi. Vị đứng bên tay phải có tên là Mun Kar, vị đứng bên tay trái có tên là Na Kir. Hai vị này là do Thượng đế chỉ định sẵn để thử thách người chết về phẩm hạnh và đức tin:

Ai là thượng đế của ngươi?

Ai là thiên sứ của ngươi?

Đạo của nhà ngươi là gì?

Thánh kinh của ngươi là gì?

Ki blat của người ở đâu?

Mọi người Hồi giáo đều thuộc lòng như cháo chảy lời phúc đáp những câu hỏi trên. Cẩn thận hơn nữa khi hạ huyệt, vị chủ lễ, trong bài kinh cầu nguyện cho linh hồn về quá vãng vẫn còn nhắc nhở: "Hỡi người con của A Đam, khi 2 vị thiên thần đến hỏi thì hãy trả lời rằng Ollohu! Tối vĩ đại trong ánh vinh quang là thượng đế của tôi, Muhammad là Thiên sứ của tôi;

Islam đạo của tôi: Qu'ran là thánh kinh của tôi và đền thánh tại Makkah là Ki blat của tôi."

Nếu vong linh biết phúc đáp đúng như thế 2 thiên thần sẽ để cho người chết được yên ổn. Bằng không 2 vị này sẽ đánh đập bằng gậy sắt. Sau đó các linh hồn ác độc kia bị đầy ải trong khổ đau mãi mãi khó mà tiến lên được mảnh đất thảnh thơi sung sướng của các linh hồn cao đẹp. Có sách nói rằng các linh hồn tốt đẹp được về với A Đam. Ở giai tầng thấp nhất của Thiên Đàng, họ tập trung lại dưới giếng Zem Zem nằm kế bên đền Kaa Bah hoặc núp vào bóng loa loan truyền ngày tận thế hoặc sống dưới hình thức những con chim trắng dưới chân ngài Ollohu.

Mọi sự việc kể trên kéo dài cho tới ngày Phục Sinh. Có lần Muhammad hỏi Jibro Ên (Gabriel) bao giờ thì tới ngày này? Jibro Ên đã trả lời không biết và chỉ có Ollohu mới rõ được mà thôi. Tuy nhiên sẽ có một điềm báo như mặt trời sẽ mọc ở hướng Tây, nhiều ma quỷ sẽ xuất hiện ở lân cận vùng đền Kaa Bah.

Người Hồi giáo tin rằng đến lúc ấy Naby Y Xa tức Jesu sẽ xuống trần ngự trị trong 40 năm và trong khoảng thời gian này giữa nhân loại sẽ xoá bỏ hết thù oán cùng ác tính, sư tử và lạc đà, gấu với cừu... sẽ rất hiền lành, sống quây quần bên nhau.

Tiếng còi báo hiệu sẽ vang lên, trái đất rung chuyển, vỡ tan từng mảnh, trời xanh biến mất, biển khô cạn, gió bão nổi lên và mọi sinh vật sẽ chết hết. Gió bão một lần nữa lại rung chuyển đất trời. Những bộ xương của người chết ráp lại với nhau, hồn tái nhập thể xác loài người sẽ phục sinh. Thân hình trần truồng như lúc mới sinh. Cũng có Ulama, dựa vào Muhammad, nói rằng người chết sống lại sẽ mặc bộ áo quan được liệm trước khi chôn.

Nhưng dù có mặc hay không mặc quần áo, loài người hồi sinh đều phải tụ họp lại để trải qua một loạt những cửa ải thử thách như xuyên qua đám mây... Thượng đế sẽ xuất hiện để phán xử loài người về những hành vi thiện ác và đức tin khi ở dưới trần thế.

Naby Roxun Muhammad sẽ túc trực cạnh bên để xin tội cho những người có lòng tin. Muhammad cho biết mỗi người sẽ bị hỏi về những việc làm trên trần thế, xem y có giữ được bản thân trong sạch không? Không một ai có thể khai man được, vì mỗi người được phát một quyển sách ghi rõ những việc làm tốt hay xấu đã thực hiện.

Khi mà mọi việc đều tốt đẹp thì quyển sách cầm ở tay phải, còn nếu ở tay trái thì chính là điềm bất thường.

Sau đó phúc và tội của mỗi người đều được mang lên cân, trên bàn cân do Jibro Ên (Gabriel) đảm trách. Khi đòn cân nghiêng nặng về bên phúc thì người ấy sẽ được cứu rỗi, tha thứ và được dẫn về Thiên đàng hưởng lộc. Trái lại, khi đòn cân nghiêng về bên tội, người đó sẽ bị xử trí và chịu những hình phạt.

Tuy nhiên mỗi người đều phải đi qua một cây cầu Sgi ro tgol musta kim, chiếc cầu này nhỏ như sợi tóc và bén như lưỡi gươm được giữ ở hai đầu bằng những cây nhỏ.

Muhammad cùng với tín đồ Hồi giáo sẽ băng qua cầu một cách an toàn, còn những kẻ tội lỗi, ác độc thì sẽ bị rơi xuống vực thẳm, chịu những cực hình ghê rợn.

Trải qua mấy thế kỷ, bản văn Qu'ran đã được chú thích và bình luận nhiều. Cần phân biệt những chú thích này với các sưu tập về tập tục truyền khẩu, vì các môn đồ không chỉ ghi

những lời phán truyền của Thượng đế do Muhammad phát hiện, mà còn lưu giữ cả những lời giảng dạy riêng của Muhammad nữa. Người ta còn quan sát thái độ, cử chỉ của Muhammad lúc sinh thời. Trong rất nhiều trường hợp để sau đó, ghi chép lại, truyền khẩu lại cho nhau và làm thành những tài liệu giáo lý gọi là Sun Na, tập tục của Naby Roxun.

Đối với người ngoài cuộc, bàng quan thì những sự kiện thái độ kể trên cũng không khác những sự kiện thái độ thông thường của các vĩ nhân. Song đối với người theo đạo Hồi thì điều đó hết sức hệ trọng, có giá trị định hướng cũng giống như bó đuốc đối với các khách lữ hành. Do đó, những sưu tập kể trên gọi là Hađít đặt thành một hệ thống chuẩn mẫu, rực sáng với uy danh của Muhammad để mọi người noi theo, ứng dụng vào đời sống thường nhật.

Giá trị của Hađít tuỳ theo dây chuyền lưu chuyển. Nó bao gồm danh tính của các nhân vật đã được nghe và thuật lại cho người khác. Sau khi họp bàn đối chiếu và nhận thấy xác đáng người ta mới sắp và sưu tập làm thành các bản hành đạo.

Một tác giả nổi tiếng có tên là Al Bukhogi (mất năm 870 sau Công nguyên đã viết một quyển sách 3450 chương, ghi lại khoảng 7300 ha đít). Cuốn sách này ngày nay được xem là cuốn sách vô giá trong lĩnh vực này.

Tất cả những công việc soạn thảo, sưu tầm to tát liên hệ đến Qu'ran tạo thành học thuyết Hồi giáo gọi là Saz ri a, có thoả hiệp chung của cộng đồng tức y mã, bao gồm không chỉ có lý luận, thần học, tín điều, mà còn chỉ định cả cơ cấu xã hội Hồi giáo nữa.

Tập tục kể trên theo như đã trình bày có liên hệ đến hệ thống pháp luật và các nhà bác học Hồi giáo, trong buổi đầu, đã sắp xếp lại rất nhiều sự kiện hỗn tạp để tạo thành những định lý cần thiết.

Một số trường phái Hồi giáo khác nhau đã xuất hiện nhằm góp phần vào công trình soạn thảo kể trên. Tuy nhiên không nên lầm lẫn các trường phái này (người A Rập gọi là Maz Hah) với các giáo phái, vì lẽ ở đây, không phải là sự bất đồng quan điểm về đức tin và thần học. Các Maz Hah ở đây chỉ dị đồng về phương diện diễn dịch pháp lý hoặc ở những chi tiết hết sức nhỏ nhặt về lễ đạo, một vài cử chỉ trong khi lễ cầu nguyện. Một đàng có thể giải thích chặt chẽ một câu trong Qu'ran. Một đàng có thể hiểu theo nghĩa này và một đằng khác lại xét theo hậu quả của nó.

1.2. CÁC TRƯỜNG PHÁI CỦA ĐẠO HỒI

Đạo Hồi có 4 trường phái căn bản

1. Trường phái Mali Ki tại Bắc Phi, nổi danh là thủ cựu nhất.

2. Trường phái Hani An tại Thổ Nhĩ Kỳ và các nước chịu ảnh hưởng của Thổ. Một số dấu vết của trường phái này cũng tìm thấy ở Tunigie và Algery.

3. Trường phái Saphê Y bao trùm các vùng Hồi giáo ở Châu Á (Người Chăm Hồi giáo ở Việt Nam thuộc vào trường phái này).

4. Trường phái Haba Ly tiêu biểu của Hồi giáo các nước A Rập, nhất là A Rập Xê Út.

Bốn trường phái này đều cùng đi trên một con đường Hồi giáo và cùng hướng về một mục tiêu chung. Tuy nhiên một tín đồ của trường phái nào thì phải hành đạo trong phạm vi trường phái đó, chứ không thể trộn lẫn một ít quan điểm của trường phái này với một số chi tiết hay của trường phái khác được. Dù vậy cửa thánh đường rộng mở cho tín đồ mọi trường phái như tình trạng hiện nay ở Việt Nam. Các Ấn Kiều theo trường phái Hônê Phy còn đồng bào Chăm thì lại theo trường phái SaPhê Y, song vẫn đi lễ cùng một nhà thờ. Lý do rất giản dị là dù khác biệt về hình thức, mọi việc đều bắt đầu từ Qu'ran thiêng liêng và bất diệt.

Bốn trường phái kể trên mang tên 4 Imâm

1. Imâm Malik ibu Anas sinh tại Medina (A Rập Sauedi) năm 93 của Hồi lịch (tức năm 713 sau Công nguyên) thọ 82 tuổi. Công trình của Ngài hoàn toàn giới hạn trong Ha đít tìm được và sưu tầm tại Medina và hệ thống án lệ của ngài hoàn toàn dựa vào tập tục của người dân Medina. Quyển sách của ngài có tên là Muwatha là sưu tập Ha đít đầu tiên và là một trong những quyển tục lệ và Sunna có giá trị nhất.

2. Imâm Abu Hanifa Al mi mâm ib Thabit sinh tại Bai ra vào năm 60 theo Hồi lịch (tức năm 699 sau Công nguyên) và mất năm 767 sau Công nguyên. Trung tâm hoạt động của ngài ở Ku ba. Căn bản lập luận loại suy của ngài gọi lad giyas là thiên kinh Qu'ran. Ngài chỉ chấp nhận Ha đít khi nào ngài hoàn toàn thoả mãn về tính xác thực của nó. Imâm Abu Hanifa là người đầu tiên hướng sự chú ý về giá trị lớn lao của Giyas hay là lý luận loại suy trong giáo luật thành nền tảng thứ 4 của tục lệ Hồi sau nguồn gốc Ifma.

3. Imâm Saphey Muhammad ibu Idri al Shaki: Ngài sinh tại Palestine vào năm 150 theo Hồi lịch (tức năm 767 sau Công nguyên). Ngài sống tuổi thanh niên tại Makkah song lại làm việc lâu nhất tại Ai Cập và đã mất tại đây năm 204 Hồi lịch. Thuở đó chỉ có ngài mới hiểu biết về Thiên kinh Qu'ran và đã khổ công nghiên cứu Sunna. Ngài đã đi chu du từ nơi này sang nơi khác để sưu tầm trường phái của ngài. Do đó được đặt căn bản chính yếu trên Sunna. Hệ thống Shâf'i có điểm lợi là Ha đít sử dụng có tính rộng rãi hơn và được sưu tập từ nhiều trung tâm khác biệt. Trong khi Imâm Malik chỉ dựa vào những điều tìm được ở Medina.

4. Imâm Ahmad ibu Hanbal sinh tại Bagdad năm 164 theo Hồi lịch và mất ở đó năm 241 theo Hồi lịch. Phạm vi sưu tập của ngài cũng rộng rãi và công trình nổi tiếng là về đề tài, Musnad chứa đựng nhiều nghìn Hađít. Sưu tập của ngài không xếp theo đề tài mà lại xếp theo tên của bạn đường liên hệ trong Hađít.

Trong khi hệ thống Abu Hanifa áp dụng lý luận rất phóng khoáng và đều quy nạp lại các vấn đề từ Thiên kinh Qu'ran bằng vào suy luận, do vậy hệ thống Ibu Hanbal rất dè dặt thận trọng trong lý luận và phê phán.

Càng gần với thế giới hiện đại thì sự bất đồng trong tư tưởng đạo Hồi ngày càng lớn. Có nhiều trường phái mới xuất hiện. Để hiểu rõ thêm về các trường phái này, chúng tôi xin giới thiệu những tư liệu mới gần đây có liên quan tới lĩnh vực này.

Hiện nay đạo Hồi có nhiều hệ phái, trong đó đáng chú ý là phái Sunit và Shi'it, Ismalit, Supit, Babit, Bekhait.

- ***Sunit*** là hệ phái Hồi giáo chính thống, hình thành dưới thời kỳ Calife A Rập trật tự của chế độ phong kiến thần quyền

Hồi giáo. Phái Sunit chủ trương giữ lại những tập tục, luật lệ nguyên thủy của Hồi giáo từ thời kỳ Muhammad. Hiện nay phái Sunit có đông tín đồ nhất, tập trung ở các nước A Rập Xê Út, Thổ Nhĩ Kỳ, Irắc, Yêmen, Xyri, Libăng, các nước Bắc Phi, Trung Quốc, Đông Nam Á ... Trong đó có cả người Chăm Việt Nam.

- Shi'it (còn gọi là Siai) xuất hiện đầu tiên ở Irắc vào cuối thế kỷ thứ VII. Sự xuất hiện của phái Shi'it không phải chỉ do cuộc đấu tranh giữa những người kế tục Muhammad, mà còn do sự áp bức thống trị của các triều đại Calife A Rập đối với những vùng đất mới chinh phục. Shi'it được xem là một phản ứng xã hội chống lại nhà nước phong kiến Hồi giáo, chống lại sự bạo tàn của kẻ xâm lược. Phái Shi'it bác bỏ chế độ *giáo trưởng* của phái Sunit, cho rằng tất cả các giáo trưởng phái Sunit là những kẻ tiếm quyền một cách bất hợp pháp. Người cai trị hợp pháp cả mặt đạo lẫn mặt đời phải là con cháu Ali (Ali là con rể của Muhammad). Theo phái Shi'it, Ali là đại Imâm (2) đầu tiên kế vị Muhammad, và tiếp sau đó là 11 đại Imâm tiếp theo trong số con cháu của Ali. Để cao vai trò của Ali, phái Shi'it đã giải thích đoạn kinh "Hai bậc cự phách" (ý chỉ Muhammad và Ali) rằng, chính thánh Ollohu đã nói với tiên tri Muhammad rằng "nếu không có con, ta chẳng tạo nên thế giới làm gì, nhưng nếu không có Ali thì ta cũng chẳng tạo nên con".

Hiện nay phái Shi'it có khá đông tín đồ, tập trung ở các nước Iran, Kuwait, Afganistan, các nước vùng Trung Á ...

+ Ismalit tách ra từ phái Shi'it vào cuối thế kỷ thứ VIII. Ismalit chủ yếu theo quan điểm thần học của Shi'it, tập trung

giải thích mối quan hệ giữa linh hồn, thể xác với thiên đàng, địa ngục và ngày phán xét. Ismalit có tổ chức khá chặt chẽ với trung tâm Puna (Ấn Độ) do chức Aga Khan đứng đầu (tương tự chức giáo trưởng) và các chi nhánh ở từng quốc gia. Hiện nay Ismalit có mặt ở Ấn Độ, Pakistan, Băng La Đét, Iran, Đông Phi.

+ Sufit xuất hiện vào thế kỷ thứ IX ở Alecxandria nhằm chống lại thế lực lãnh đạo chính trị, tinh thần đương thời, Sufit là phái bảo thủ, cuồng tín. Họ cho rằng nghèo đói, khổ hạnh là cách tốt nhất để cứu linh hồn. Thế kỷ XII, phái Sufit như một bộ phận của họ.

+ Ba-bít và Bê Khaít là hai phái xuất hiện ở Iran vào cuối thế kỷ XIX. Phái Ba-bit do Mirza Ali Muhammat (1819-1850) một thương nhân ở thành phố Si-at, đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc ở Iran, lập ra để chống lại tư sản nước ngoài, bảo vệ những biến đổi xã hội ở trong nước. Bê Khaít do Bê Khayla, người đã từng hoạt động trong phái Ba-bit, lập ra. Bê Khaít đại diện cho quyền lợi giai cấp tư sản mại bản ở Iran. Hai phái Ba-bit và Bê Khaít chủ yếu ở Iran.

Vì chia rẽ thành nhiều phái nên mặc dù là một tôn giáo quốc tế, có trung tâm tôn giáo ở Makkah. Nhưng Hồi giáo không có tổ chức giáo hội thống nhất. Tổ chức giáo hội Hồi giáo được tổ chức theo hệ phái hoặc theo từng quốc gia và thường chịu ảnh hưởng của phong tục tập quán truyền thống lịch sử và nhất là các thể chế chính trị ở từng nước[5].

---

[5] Hồi giáo không có hàng giáo phẩm nhưng có các chức sắc. Tại nhiều nước Hồi giáo, chức sắc có cả thần quyền lẫn thế quyền, nhất là những nước, những hệ phái còn chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến thần quyền Hồi giáo.

LỐI SỐNG CỦA NGƯỜI HỒI GIÁO

"*Wa âr ka nul is la mu khom xa tun*" - nghĩa là *Rukun Islam* gồm 5 điều:

"*Sa ha da tu al la ha il lol lo hu wa anh na mu hâm ma dár ro xu lul lo hi wa y co mas sro la ta wa y la az za ka ta wa sráu mu sah ro ro ma đo na wa hij jul bay ti ma nis ta tro a y lay hi xa by la*".

Nghĩa là: Người Islam áp dụng 5 điều sau đây:

1. Chỉ có một Ollohu-ta-ala duy nhất và Ro xun Muhammad là giáo chủ tuân lệnh Ollohu để truyền đạo Islam.

2. Cầu nguyện (Xăm bah đăng) một ngày và một đêm 5 lần (wactu)

3. Mỗi năm ăn chay một tháng Romađon.

4. Bố thí, nếu tiền của đến một độ nhất định.

5. Đi hành hương làm Haji tại Makkah (A Rập), nếu có điều kiện.

Tất cả những người Mukallaf (là những người tới tuổi và có đủ trí khôn, bắt buộc phải biết Ollohu, người được nhắc tới trong kinh thánh Qu'ran.

"*Wa manh ka na fy ha zi hy á ma, fa hu wa fil a khi ro ti a ma, wa a đol lu xa by la*"

Nghĩa là: Những người nào sống trên thế gian này tâm trí mù quáng không biết Ollohu có nhiều Srifat tốt đẹp, thì đến ngày Akhirot ngày phán phán xét kia, họ cũng vẫn tối tăm không biết Ollohu và họ sẽ bị hành tội trong Địa ngục.

Vì vậy giáo chủ Naby Roxun Muhammad có nói cho chúng ta biết:

"*Âu wa luđ đy nu má ri fa tul tah*".

Nghĩa là: Trước khi vào đạo, bắt buộc mình phải biết Ollohu.

Khi nào biết chắc Ollohu rồi, lúc đó chúng ta mới làm đúng theo luật đạo. Nếu chúng ta không biết Ollohu thì bao nhiêu việc chúng ta làm đó, ai nhận cho?

Gọi biết Ollohu không phải cho chúng ta thấy hình dạng Ollohu bằng mắt, vì ở thế gian này, không ai được thấy Ollohu. Tất cả bao nhiêu thiên thần mà Ollohu sai khiến hằng ngày cũng không thấy Ollohu, Vì Người có phán trong kinh thánh Qu'ran:

"*Wa fy âm fu xi kum a fa la tub sri run*".

Nghĩa là: Các ngươi nhìn thấy thân hình của các ngươi, thì các ngươi biết đó là do TA tạo ra nhưng các ngươi không thể trông thấy TA được.

Vậy nếu không ai trông thấy Ollohu sao lại nói là có? Thế nên Ollohu bảo thiên thần Jibroil và Mykail xuống thế gian rước Naby Roxun Muhammad lên khỏi 7 lớp trời, để gặp Người.

Giáo chủ Naby Roxun Muhammad có gặp, có thấy, có nói chuyện với Ollohu trong đêm thứ hai 27 tháng Rojâb. Naby Roxun thấy Ollohu rồi nhưng không biết tả lại thế nào, vì Người khác biệt hơn tất cả những gì có trên thế gian này, nên không có thể so sánh được.

Việc giáo chủ Naby Roxun Muhammad lên trời để gặp Ollohu gọi là đi Mitraj và Roxun có nói cho chúng ta biết:

"Ta fak ka ru fy khol kil la hi wa la ta fak ka ru fy za ti hy fa in na ha la tu hy tru bi hil fik ro tu".

Nghĩa là: Các ngươi cứ nhìn và suy nghĩ về thế giới này, xem loài người có thể làm được hay không? Lúc đó các ngươi sẽ biết có Ollohu không cần phải suy nghĩ xem có hay không hình dạng của Người vì Ollohu đã được rào kín bằng sự nhiệm màu.

Hỡi tất cả những người có trí khôn nhớ cho kỹ gọi biết Ollohu là bắt buộc cho chúng ta biết Srifat tốt đẹp Ollohu mà thôi. Đừng nghi ngờ nói: biết Ollohu đó là cho chúng ta thấy Người, vì chúng ta chỉ là người tầm thường thôi.

Chương II

LỐI SỐNG ĐẠO CỦA NGƯỜI THEO HỒI GIÁO

2.1. TÌM HIỂU VỀ OLLOHU VÀ MUHAMMAD

Tìm hiểu Ollohu và Roxun là điều thứ nhất của Rukun Islam.

Naby Roxun Muhammad có nói:

ÂÂu *wa lud đi na ma ri fa tul loh.*

Nghĩa là: Trước khi vào đạo bắt buộc mình phải biết Ollohu-ta-ala.

Đạo là tất cả Hukum giáo luật mà Ollohu bảo Naby Roxun Muhammad truyền lại cho tín đồ Islam Hồi giáo.

Đạo có 4 đặc điểm:

1. Bắt buộc mình phải làm theo cách (nghi thức tu tập)

   Ah lus xun nah wal ja ma ah.

   Nghĩa là làm theo lời của Giáo chủ Naby Roxun và làm theo cách của khu *la fa ur ro si din.* (Người kế cận của giáo chủ Naby tiếp cho đến ngày nay).

2. *Ba nar co srod.*

Nghĩa là Làm. *Y ba dat* hành đạo lòng trong sạch ngay với Ollohu.

3. Islam.

Nghĩa là: Bằng lòng nhận làm tất cả Hukum giáo luật mà Naby Roxun Muhammad truyền lại.

4. Bằng lòng không làm tất cả những việc Naby Roxun Muhammad cấm.

Biết là thấy mọi việc khiến lòng chúng ta hiểu đúng bên trong của việc đó.

Thí dụ: Mắt trông thấy thế gian này, chúng ta biết không ai làm được, chỉ có Ollohu tạo được mà thôi.

Như chúng ta thấy một cái nhà hoang, lòng chắc tin phải có người làm, chứ không phải tự nhiên có.

Có hai thứ biết:

- Nhờ có dấu hiệu bên ngoài mới biết được bên trong, đó là sự hiểu biết của người tầm thường.

- Không cần có dấu hiệu bên ngoài, nhưng vẫn biết được bên trong. Đó là sự hiểu biết của bậc Naby Roxun và thánh Waly.

Vấn đề nhận biết nhất tâm (Ilmu Tâuhiđ)

Ilmu này gồm tất cả những sự hiểu biết có tính cách siêu không gian và thời gian. Riêng ở đây, chỉ đề cập đến sự hiểu biết về Ollohu.

Sự hiểu biết này rất cần thiết cho nhân loại, để tìm hiểu Srifat Ollohu và Srifat Naby Roxun.

Gốc Ilmu ở nơi Zat Ollohu là hiện thân Roxulluloh. Ilmu bày gọi là Ilmu Tâuhiđ, nghĩa là tìm hiểu một Ollohu.

Ilmu này xuất phát từ thánh kinh Qu'ran và Hadis Naby Roxul Muhammad. Ilmu này bắt buộc người có trí khôn phải biết và nói Srifat tốt đẹp Ollohu rất nhiều không ai có thể biết hết.

Mỗi người bắt buộc phải biết 13 Srifat (điểm nhấn) theo lời của hai ông:

1. **Abil ha xa nil asary.**
2. **Abu man srur ma tury dy.**

Tiếp theo 13 Srifat chính thì có 13 Srifat chống đối lại chỉ nhằm giúp mọi người hiểu đúng về 13 Srifat chính mà thôi.

SRIFAT 1: ***Wu juđ*** - nghĩa là Có một Ollohu.

Bắt buộc tâm trí chúng ta phải tin và miệng phải nói: Ollohu là có thật, tự nhiên có.

Vậy lấy gì để chứng minh?

Vì mắt mình trông thấy thế gian này, mới dám nói có Ollohu và chúng ta không bằng lòng khi nói: Ollohu là không có.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Ol lo hul la zy kho ta cos xa ma wa ti wal âr đo wa ma bay nah u ma.

Nghĩa là: Ollohu tạo 7 lớp trời và đất, cùng tất cả những gì có trên trời và dưới đất.

Chống với Srifat này là: *Adam*- nghĩa là không có.

SRIFAT 2: ***Ki đam*** - nghĩa là Trước tiên phải nhắc tới Ollohu.

Bắt buộc tâm trí chúng ta phải tin và miệng phải nói: Ollohu trước tiên, không có gì trước Ollohu.

Vậy lấy gì để chứng minh?

Vì mắt mình trông thấy thế gian này từ từ có, nghĩa là từ cái không đi dần tới cái có.

Nếu Ollohu mới có, vậy thì Ollohu giống như loài người rồi, làm cách nào tạo ra thế gian này được?

Chắn chắc Ollohu có trước tiên và có từ lâu rồi. Chúng ta không bằng lòng khi nói Ollohu mới có.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Hu wal âu wal.

Nghĩa là: Ollohu có trước nhất.

Chống với Srifat này là *Hu dus*: Mới có.

SRIFAT 3: ***Ba Co*** - nghĩa là Đời đời bất diệt

Bắt buộc tâm trí mình phải tin và miệng phải nói: Ollohu đời đời kiếp kiếp không dứt và bất diệt.

Vậy lấy gì để chứng minh?

Vì mắt mình trông thấy thế gian này từ từ tiêu đi, nghĩa là nó đi từ cái còn lại trở về cái không. Chắc chắn Ollohu đời đời kiếp kiếp không dứt và không mất. Chúng ta không bằng lòng khi nói rằng Ollohu bị tiêu vong.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Wa dab co waj hu rob bi ka zul ja la ti wal ik rom.

Nghĩa là: Zat Ollohu vô cùng lớn và vô cùng tốt đẹp đời đời kiếp kiếp.

Chống với Srifat này là *Trur rul adam*: Bị tiêu diệt.

SRIFAT 4: ***Mu kho la fat u hut a ala lil ha wa đis*** - Nghĩa là Ollohu khác biệt hơn so với tất cả.

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng phải nói: Ollohu khác hơn tất cả thế gian này, không có cái gì có thể so sánh được với Zat và Srifat Ollohu không có hình thể hay màu sắc, không thuộc về một vật gì nhỏ nhất, cũng không thuộc về mây khói hoặc lửa.

Vậy lấy gì để làm tin?

Vì nếu Ollohu giống thế gian này một điểm nào, thì ra Ollohu giống nhân loại rồi, làm cách nào tạo được thế gian này?

Chắc chắn Ollohu không giống thế gian và mình không bằng lòng với Ollohu giống thế gian này.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Lay xa ka mis li hy say un.

Nghĩa là: Ollohu khác biệt hơn tất cả thế gian này.

Chống với Srifat này là: *Al mu ma za la tu hu lil ha wa dis.*

Nghĩa là Giống tất cả thế gian này.

SRIFAT 5: ***Kid a mu hut a ala bi naf xi hy*** - nghĩa là: Ollohu không cần ai tạo ra.

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin miệng phải nói: Ollohu không cần ai tạo ra.

Vậy lấy gì để chứng minh?

Nếu Ollohu có người tạo ra thì Ollohu giống như loài người rồi, làm cách nào tạo ra thế gian này được? Vậy thế gian này có từ đâu?

Chắc chắn Ollohu không cần ai tạo ra. Chúng ta không bằng lòng khi nói: Ollohu cần người tạo ra.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

La nol lo ha la go ny dun a nil a la min.

Nghĩa là: Ollohu giàu[6] nhất so với tất cả.

Chống lại với Srifat này là *Al la da kun a co y manh bi naf xi hy.*

Nghĩa là: Cần người tạo ra.

SRIFAT 6: ***Wah da ni dah*** - nghĩa là Chỉ có một Ollohu.

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng phải nói: Một Zat Ollohu, một Srifat Ollohu, Một *Af al* cử động Ollohu-ta-ala.

Một Zat Ollohu: Zat Ollohu chỉ có một, không giống như loài người, vì không có hình thể hay màu sắc, cũng không phải thuộc về một vật chi nhỏ nhất - nghĩa là không thể lấy gì so sánh được.

Một Srifat Ollohu - Srifat tốt đẹp Ollohu rất nhiều, nhưng mỗi thứ chỉ có một mà thôi.

Thí dụ: Một *Wujud*, một *Kidam* . . .

Af al cử động Ollohu

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng phải nói: Tất cả cử động và biến động của thế gian này đều phát xuất từ Một *Af al* Cử động Ollohu. Không ai chung góp cử động này với Ollohu.

Hỏi: Các cử động và biến động ở thế gian này là của tất cả muôn loài vạn vật. Tại sao nói của Ollohu được?

---

[6] Giàu: OLLOHUU-TA-ALA có tất cả, không cần ai sinh, không cần ai giúp đỡ, không cần toan tính với ai.... Trong việc tạo thế gian này.

Đáp: Lời nói này đúng, song các cử động và biến động này chỉ ở bên ngoài và nhờ mắt mình mới nhìn thấy, còn bên trong chúng nó là của Ollohu, vì Ollohu cho chết là hết cử động. Kết luận này mới thật đúng một cách tuyệt đối.

Hỏi: Như vậy cử động Ollohu chỉ có một mà thôi, nhưng tại sao Ollohu hành tội những người phạm tội lỗi? Và lại ban phúc cho những người làm tròn bổn phận[7].

Đáp vì cử động *Af al* có 2 loại:

a. Cử động *It tri ra ry* là cử động không do mình muốn, mà do Ollohu ép buộc mình.

Thí dụ: Trèo lên cây, thình lình trượt chân ngã xuống đất bị thương hoặc chết. Đi ngang đường, thình lình bị tai nạn giao thông mà chết...

Vì thế cử động *It tri ro ry* này, Ollohu không buộc tội và cũng không ban phúc.

Cử động *Ikh ti da ry* là cử động do ý thức của mình sai khiến. Nếu mình muốn làm việc tốt đẹp, thì Ollohu ban phúc cho; còn muốn làm điều xấu xa tội lỗi thì Ollohu sẽ hành tội. Người tầm thường:

A wa mul mus li min có *Usha* và *Pilih*:

Us ha: muốn là do mình muốn, còn cử động là do Ollohu ban cho.

Thí dụ: Mình muốn đi học, tự mình muốn. Cử động đi do Ollohu ban cho. Như vậy, ý muốn của chúng ta phù hợp với cử động Ollohu cho và không phải Người ép buộc chúng ta.

---

[7] Bổn phận: Làm đúng theo Hukum Giáo luật do Naby Roxun MUHAMMAD truyền lại.

Pi lih: Chúng ta muốn làm việc gì, tự mình muốn, tự mình chọn, tự mình làm... Kết quả thành hay bại đều do Ollohu quyết định.

Thí dụ: Mình muốn làm một cái cốc, tự mình muốn, tự mình làm. Kết quả thành cái cốc là do Ollohu. Đây gọi là cách: A*h lus xun nah wal ja ma ah* là làm theo cách Naby Roxun Muhammad và những người kế cận Roxun nối tiếp đến ngày nay.

Cử động *Ikh ti da ry* có 3 điều:

* Làm đúng cách. *Ah lus xun nah wal ja ma ah.*

* *Jab ry dah*: Nhóm người này nói: Tất cả cử động là do Ollohu ép buộc, chúng ta không có gì hết, chỉ do Ollohu mà thôi. Nhưng họ không nói Ollohu xử ác với họ. Vì họ cho rằng linh hồn, thể xác cùng tất cả cử động của họ đều thuộc về Ollohu.

* *Mu ta zi lah*: Nhóm người này nói, tất cả cử động Ollohu giao cho họ rồi. Họ cho rằng những cử động đó là của họ. Họ có quyền. Họ tự do muốn làm gì thì làm, không ai ép buộc được họ. Họ làm việc gì thành hay bại là do tài sức của họ.

Tóm lại, người tầm thường *Awa mul mus li min* không theo hai cách *Dah ry dah* và *Mu ta zi lah.*

Vậy lấy gì để chứng minh khi nói: Một Ollohu? Nếu không phải một Ollohu, thì hai, ba hoặc nhiều hơn nữa. Nếu hai, thì một muốn làm thế này, và một lại thích làm thế kia, tranh giành nhau mãi, làm cách nào tạo ra thế gian được? Vậy thế gian này từ đâu mà có?

Chắc chắn chỉ có một Ollohu mà thôi. Chúng ta không bằng lòng khi nói có nhiều Ollohu.

Vì Ollohu có truyền dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Kul hu wol lo hu a had.

Nghĩa là: Hỡi Muhammad, hãy nói đi: Ollohu chỉ có một.

Ngược với Srifat này là *Al la da kun a wa hi danh.*

Nghĩa là: Ollohu không phải là duy nhất.

SRIFAT 7: ***Co da rot*** - nghĩa là Ollohu là mạnh nhất.

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng phải nói: Ollohu vô cùng mạnh; làm được tất cả mọi việc mà Ollohu muốn, như: tạo ra một cõi trời nặng và rộng bao la như thế nhưng không cần cột chống đỡ mà vẫn đứng vững.

Vậy lấy gì để làm tin?

Nếu Ollohu không có Srifat Mạnh thì làm cách nào có thể tạo ra thế gian này được?

Chắc chắn Ollohu có Srifat Mạnh. Chúng ta không bằng lòng khi nói Ollohu yếu.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

In nol lo ha a la kul ly say in co ddirr.

Nghĩa là: Ollohu vô cùng mạnh, trên tất cả mọi việc.

Ngược với Srifat này là *Alaj zu* - nghĩa là Yếu.

SRIFAT 8: *Y rod at* - nghĩa là Ollohu muốn.

Bắt buộc tâm trí các tín đồ phải tin và miệng phải nói: Ollohu muốn tạo thế gian này. Và thế gian này là do Người đã quyết định hết, như hình thức lớn hay nhỏ, màu trắng hoặc màu đen...

Vậy lấy gì để chứng minh?

Nếu Ollohu không có Srifat Muốn, thì tất nhiên Ollohu tự ép buộc phải tạo thế gian này. Khi không muốn thì làm sao có thể ép Ollohu tạo được?

Chắc chắn Ollohu có Srifat Mạnh, nếu Ollohu có Srifat Mạnh, thì bắt buộc phải có Srifat Muốn, vì Mạnh và Muốn đi đôi với nhau. Chúng ta không bằng lòng nói Ollohu tự ép buộc mình.

Tất cả mọi việc không tránh khỏi Muốn và Mạnh của Ollohu.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Fâ a lull y ma du rid.

Nghĩa là: Ollohu làm tất cả mọi việc mà Ollohu Muốn.

Ngược lại với Srifat Muốn là:

Y ja du say im mi nal a la nu ma a a da mi y rod a ti hy.

Nghĩa là làm mọi việc trên thế gian này không muốn.

SRIFAT 9: *Ilmu* - nghĩa là Ollohu Biết.

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng phải nói Ollohu có Srifat Biết. Không có gì ngăn cách sự biết của Ngài được. Ollohu biết việc Wajib (bắt buộc có); biết việc Mustahil (không có) và biết việc Harus (có quyền).

Biết việc *Wajib* Ollohu Biết Zat Ollohu có, và Người biết bản thân Mình có nhiều Srifat tốt đẹp hợp với Zat Ollohu.

Biết việc *Mustahil* Ollohu biết ngoài Ngài ra không có ai tranh giành ngôi vị với Mình và Ollohu không vợ, không con...

Biết việc *Harus* Ollohu biết tự tạo thế gian này và tự có quyền, Ngài đã biết trước mọi sự việc, trước khi tạo ra chúng.

Vậy lấy gì để chứng minh?

Nếu Ollohu không có Srifat Biết, tất nhiên Ngài không có Srifat Muốn, thì Ngài tạo thế gian này trong thế bị ép buộc. Chúng ta không bằng lòng khi nói: Ollohu bị ép buộc. Vì đã có điều kiện chứng minh rằng Ollohu có Srifat Muốn.

Khi nào nói: Ollohu có Srifat Muốn thì lẽ dĩ nhiên phải có Srifat Biết. Vì Muốn và Biết phải đi đôi với nhau.

Chắc chắn Ollohu có Srifat Biết và mình không bằng lòng nói Ollohu là Dại.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Wal lo hu bi kul ly say in alim.

Nghĩa là: Ollohu Biết tất cả mọi việc.

Ngược với Srifat này là *Al jah hu* - Dại.

SRIFAT 10: ***Hay dat*** - nghĩa là Ollohu Sống.

Bắt buộc tâm trí chúng ta phải tin và miệng mình phải nói: Ollohu có Srifat Sống không cần hồn. Kẻ nào nói Ollohu sống nhờ hồn, người đó thành Kafir[8], dù họ nói sống bằng hồn đời đời kiếp kiếp cũng không được.

Vậy lấy gì để chứng minh?

Nếu Ollohu không có Srifat Sống thì dĩ nhiên Ngài cũng không có Srifat Mạnh và nhiều Srifat khác.

Nếu Ollohu không có Srifat Mạnh làm sao mình bằng lòng? Vì đã chứng minh cho mọi người biết Ollohu có Srifat Mạnh.

---

[8] Kafir: Kẻ ngoại đạo ISLAM Hồi giáo.

Chắc chắn Ollohu có Srifat Sống và mình không bằng lòng nói Ollohu chết.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Wa tu wak kal a lal hay dil la zi la dam u tu.

Nghĩa là: Các ngươi cứ phó thác hết tất cả mọi việc cho Ollohu này, vì TA không bao giờ chết.

Ngược với Srifat này là *Al mun tu* - nghĩa là chết.

SRIFAT 11: *Xa mu* - có nghĩa là: Ollohu nghe.

Bắt buộc tâm trí mình phải tin và miệng phải nói: Ollohu có Srifat nghe. Nghe không sót tất cả mọi việc, không cần có tiếng động cũng vẫn nghe thấy.

Ollohu không cần nghe bằng tai. Kẻ nào nói Ollohu nghe bằng tai, người đó thành Kafir. Ollohu nghe tất cả những gì mà Người đã tạo ra.

Ollohu nghe có 3 điều (*Tá lúc*).

Tá lúc: Tanh jy zy co dim.

Nghĩa là: Ollohu nghe Zat Ollohu. Người nghe tiếng nói của mình và nghe tất cả Srifat **Ma a ni** mà Người có.

Tá lúc Tanh jy zy ha dis.

Nghĩa là Ollohu xắp đặt nghe tất cả mọi việc của Mình tạo ra.

Tá lúc: Sru lu hy co dim.

Nghĩa là: Ollohu xắp đặt và lắng nghe từ trước khi tạo ra thế gian và nghe thế gian hiện hữu.

Vậy lấy gì để làm chứng?

Nếu Ollohu không có Srifat Nghe, thì người thiếu sự tốt đẹp hợp với Zat Ollohu. Nếu thiếu sự tốt đẹp rồi thì làm thế nào thành Ollohu được?

Chắc chắn Ollohu có Srifat Nghe và chúng ta không bằng lòng nói Ollohu điếc.

Vì Ngài đã dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

In n any ma a ku ma as ma u wa a ro.

Nghĩa là hỡi Huxa và Harun[9] chắc chắn nghe lời nói và TA thấy hành động của các ngươi.

Ngược với Srifat này là *Sro ma mum* - nghĩa là Điếc.

SRIFAT 12: ***Ba sror*** - nghĩa là: Ollohu thấy.

Bắt buộc tâm trí mình phải tin và miệng phải nói: Ollohu có Srifat thấy. Người thấy không sót một việc gì cả, dù cho bị ngăn cách bao nhiêu lớp cũng vẫn thấy.

Không phải Ollohu thấy bằng mắt. Kẻ nào nói Ollohu thấy bằng mắt, người đó thành Kafir.

Srifat Thấy có 3 điều Tá lúc:

Tá lúc Tanh jy zi co đim.

Nghĩa là: Ollohu thấy Zat Ollohu. Thấy tất cả Srifat tốt đẹp của Mình.

Tá lúc: Tanh jy zi ha dis.

Nghĩa là: Ollohu thấy tất cả mọi việc mà Mình đã tạo ra ở thế gian đang sống này và trong tương lai (sau ngày Tận Thế).

---

[9] MUXA và HARUN: Hai vị Naby Roxun thời trước.

Tá lúc: Sru lu hy co dim.

Nghĩa là: Ollohu xắp đặt thấy, trước khi chưa tạo ra thế gian hiện hữu này cũng như tương lai.

Vậy lấy gì làm tin?

Nếu Ollohu không có Srifat Thấy, thì Người sẽ thiếu đi sự tốt đẹp hợp với Zat Ollohu. Nếu thiếu sự tốt đẹp rồi, làm thế nào mà thành Ollohu được?

Chắc chắn Ollohu có Srifat Thấy và chúng ta không bằng lòng nói Ollohu mù.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

In nol lo ha xa my um ba srir.

Nghĩa là: Chắc chắn Ollohu Biết và Thấy tất cả.

Ngược với Srifat này là *A ma* - nghĩa là Mù.

SRIFAT 13: *Ka lam* - Nghĩa là: Ollohu Nói.

Bắt buộc tâm trí chúng ta phải tin và miệng phải nói: Ollohu có Srifat Nói. Nói không dứt, không phải nói rồi nghỉ, nghỉ rồi nói.

Ollohu nói cho biết việc Wajib, việc Mustahil và việc Harus.

Nói việc *Wajib*:

Ollohu Nói: Có Zat Ollohu và nhiều Srifat tốt đẹp hợp với Zat Ollohu.

Nói việc *Mustahil:*

Ollohu Nói: Ngoài Ollohu ra không có ai tranh giành ngôi vị với Người và Người không vợ, không con...

Nói việc *Harus*:

Ollohu nói: Thế gian này Người có quyền tạo ra nó.

Vậy lấy gì để làm tin?

Nếu Ollohu không có Srifat Nói thì Người thiếu sự tốt đẹp hợp với Zat Ollohu. Nếu thiếu sự tốt đẹp làm thế nào mà thành Ollohu được?

Kẻ nào nói Ollohu Nói bằng miệng thì kẻ đó thành Kafir.

Chắc chắn Ollohu có Srifat Nói và chúng ta không bằng lòng nói Ollohu Câm.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Wa kal la mol lo hum u xa tăk ly ma.

Nghĩa là Ollohu nói với Roxun Muxa đủ các chuyện...

Ngược với Srifat này là *Al buk mu* - nghĩa là Câm.

Trên đây là 13 Srifat tốt đẹp của Ollohu và sau đây là 13 Srifat chống lại lời nói của 2 ông. Abil Haxa Nil Asary và Abu Man Srur Matury Đy. Con Ông: Coddy Abubakar Muhammad Ibnu Troydib Bacu Lany. Và Ông Imâm Haromayni nói bắt buộc cho mình biết 20 Srifat tốt đẹp Ollohu vì thêm 7 Srifat *Ma nu wy dah.*

Người theo 2 ông này là ông Sykh Xunuxy.

SRIFAT 14: *Câu nu hu co ri ronh* - nghĩa là Có Ollohu, có Sriffat Mạnh. (S1)

Bắt buộc tín đồ phải tin và miệng phải nói: Có Ollohu, có Srifat Mạnh, phát khởi từ hiện trạng có thật trong lòng, chứ không phải ở ngoài cho mình thấy.

Thí dụ: Một người sắp mặc y phục, trong lòng mình có thể nghĩ, người đó mặc y phục đẹp hoặc không đẹp. Đây là do chúng ta nghĩ đến, chứ mắt chúng ta chưa thấy, (theo lời của 2 ông: Cody Abubakar Muhammad Ibnu Troydis Baculany và Imâm Haromayni.

Còn 2 ông Abil Haxa Nil và Abu Man Srurma Tury Dy nói: Srifat Mạnh ở chung với Zat Ollohu và ở trong hoặc ở ngoài cũng không tách khỏi Zat Ollohu, chỉ cùng một nghĩa mà thôi.

Srifat *Co da rot* và Srifat *Cau nu hu co di ronh* chỉ có một nghĩa mà thôi.

Chống với Srifat này là *Cau nu hu aji zanh âm mum ki ninh*.

Nghĩa là: Có... nhưng yếu.

Lý luận như trên sẽ áp dụng cho 6 Srifat kế tiếp.

SRIFAT 15: *Câu nu hum u ry đanh* - nghĩa là Có Ollohu, có Sriffat muốn.(2)

Bắt buộc tâm trí các tín đồ phải tin và miệng phải nói: Có Ollohu, có Srifat Muốn.

Chống với Srifat này là *Câu nu hu ka ri hanh*.

Nghĩa là: Có... nhưng bị ép buộc.

SRIFAT 16: *Câu nu hu a li manh* - nghĩa là Có Ollohu, có Sriffat Biết.(S3)

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng phải nói: Có Ollohu, có Srifat Biết.

Chống với Srifat này là *Câu nu hu ja ha lanh*.

Nghĩa là: Có... nhưng dại.

SRIFAT 17: *Câu nu hu hay đanh* - có nghĩa là Có Ollohu, có Sriffat Sống. (S4)

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng phải nói: Có Ollohu, có Srifat Sống.

Chống với Srifat này là *Câu nu hu may đi tanh.*

Nghĩa là: Có… nhưng chết.

SRIFAT 18: *Câu hu nu xa my anh* - nghĩa là có Ollohu, có Sriffat Nghe. (S5)

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng mình phải nói: Có Ollohu, có Srifat Nghe.

Chống lại với Srifat này là *Câu nu hu a srom.*

Nghĩa là: Có ... nhưng điếc.

SRIFAT 19: *Câu nu hub a sry ronh* - nghĩa là Có Ollohu, có Sriffat Thấy. (S6)

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng mình phải nói: Có Ollohu, có Srifat Thấy.

Chống lại với Srifat này là *Câu nu hu á ma.*

Nghĩa là: Có … nhưng mù.

SRIFAT 20: *Câu hu num u ta kal li manh* - nghĩa là Có Ollohu, có Sriffat nói.(S7)

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng mình phải nói: Có Ollohu, có Srifat Nói.

Chống lại với Srifat này là *Câu nu hu ab câm.*

Nghĩa là: Có... nhưng câm.

Trên đây là 20 Srifat tốt đẹp Ollohu và 20 Srifat chống lại. Theo lời 2 ông Cody Abubakar Muhammad Ibnu Troydib Baculany và Imâm Haromayni. Ngoài các Srifat tốt đẹp, còn có một quyền lực gọi là Harus Ollohu.

HARUS OLLOHU-TA-ALA.

Nghĩa là Ollohu có quyền, không ai ép buộc Ngài, trước khi và trong lúc tạo ra thế gian này. Tất cả 3 cõi[10] gồm có thế gian là một chịu phục tùng dưới quyền của Ollohu.

Vậy lấy gì để chứng minh?

Vì mắt mình trông thấy thế gian này sẵn có, nếu Ollohu không có Quyền Lực thì ra Ngài tạo thế gian này bị ép buộc và mình không bằng lòng nói: Ollohu bị ép buộc.

Phân loại Srifat Ollohu

Srifat Ollohu được chia làm 4 phần:

Phần thứ nhất: *Srifat Naf xi dah* - có một Srifat, *Wujud*: Zat Ollohu.

Phần thứ hai: *Srifat Xal bi dah* - không chấp nhận nói Zat Ollohu không tốt đẹp.

Có năm Srifat:

1. *Ki dam* - nghĩa là không chấp nhận có gì trước Ollohu.

2. *Ba co* - nghĩa là không chấp nhận có gì sau Ollohu.

---

[10] Cõi: 1. Cõi trời Alam Ma la kut.
2. Cõi Dương thế Alam Đun da.
3. Cõi Âm thế Alam Bar zakh.

3. *Mu kho la fat u hu ta ala lil ha wa dis*: không chấp nhận có gì giống Zat Ollohu.

4. *Kid a mu hu tu ala bi naf xi hy*: không chấp nhận Zat Ollohu cần sự giúp đỡ.

5. *Wah da ni dah*: Không chấp nhận Zat Ollohu có hai, ba…

Phần thứ ba: *Sriffat ma a ny.*

Srifat này đứng chung với Zat Ollohu, nghĩa là Srifat có thật trong lòng và ngoài mắt.

Nếu Ollohu muốn cho mình thấy mình sẽ thấy Ollohu bằng đôi mắt và cõi lòng mình.

Có bảy Srifat:

1. Srifat *Co đa rol*

2. Srifat *Y ro dat*

3. Srifat *Ilmu*

4. Srifat *Hay dat*

5. Srifat *Xa má*

6. Srifat *Ba sror*

7. Srifat *Ka lam*

Phần thứ 4: *Srifat ma nu wy dah*

Srifat này tạo thêm sự vững chắc cho Srifat *Ma a ny* có nghĩa là Ollohu có *Srifat Ma a ny* lẽ dĩ nhiên phải có Srifat *Ma nu wy dah.*

Hai Srifat này gắn liền với nhau

Có 7 Srifat:

1. Câu nu hu Co di ronh

2. Câu nu hu Mu ri danh

3. Câu nu hu A li đanh

4. Câu hu nu Hay đanh

5. Câu nu hu Xa my anh

6. Câu nu hu Ba sry ranh

7. Câu hu nu Mu ta kal li manh

Srifat Iđ Rok

Nghĩa là: Ollohu có tri giác.

1. Bắt buộc tâm trí chúng ta phải tin và miệng phải nói: Ollohu có Srifat *Iđ Rok*, có tri giác. Không cần sự liên lạc từ thế gian đến Zat Ollohu.

Vậy phải lấy gì để chứng minh?

Nếu Ollohu không có Srifat *Iđ Rok*, thì tất nhiên Ollohu thiếu sự tốt đẹp hợp với Zat Ollohu. Nếu thiếu sự tốt đẹp rồi, làm thế nào làm Ollohu được?

Chắc chắn Ollohu có Srifat Iđ Rok và mình không bằng lòng với Ollohu không có Srifat Iđ Rok.

2. U La Ma còn cho biết thêm một Srifat nữa:

Srifat Câu hu nu muđ ri kanh

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng phải nói: có Ollohu, có *Srifat Iđ Rok*.

SRIFAT ROXUL

Bắt buộc người tới tuổi và có trí khôn phải biết 4 Srifat Roxul:

Srifat thứ nhất: ***Sri dic*** nghĩa là Thật

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng phải nói: Tất cả Roxun đều thật. Nghĩa là Roxun nói một chuyện gì, chuyện đó phải là thật, dù cho có dối đi chăng nữa, thì chuyện đó cũng phải trở thành thật. Nhưng chúng ta không bằng lòng nói Roxun dối vì Ollohu ban cho tất cả những Roxul *Mua ji zal* (phép mầu). Ollohu ban *Mua ji zat* cho Roxul không khác gì, Ollohu cho mình biết: Roxun không bao giờ nói dối.

Vậy lấy gì để chứng minh?

Nếu Roxun dối, thì Ollohu cũng dối luôn. Chúng ta không bằng lòng khi nói Ollohu dối vì Ngài có tạo Địa ngục để hành tội những kẻ nói dối. Chắc chắn Roxul thật, không bao giờ dối.

Ngược với Srifat này là *Al kiz bu* nghĩa là dối.

Srifat thứ hai: ***A ma nah***. Nghĩa là Ngay thẳng.

Bắt buộc tâm trí chúng ta tin và miệng phải nói: Tất cả đều ngay thẳng. Nghĩa là Roxul không bao giờ làm việc Ollohu cấm, bên ngoài thân Roxun cũng như trong lòng Roxun từ lúc còn thơ cho đến khi từ trần.

Thí dụ: Bên ngoài không uống rượu, không zina (trai gái), không cờ bạc...

Bên trong: Không một lần nào tính phạm luật Ollohu.

Vậy là gì làm bằng chứng?

Nếu Roxun gian, tất nhiên Ollohu bảo Roxun làm gian. Chúng ta không bằng lòng khi nói Ollohu xúi Roxun làm gian, vì Ollohu có địa ngục để hành tội những người xúi làm việc bị cấm.

Chắc chắn Roxun ngay thẳng, không bao giờ gian dối.

Chống với Srifat này là *Al khi da nah* nghĩa là Gian.

Srifat thứ 3: ***Tab lig*** nghĩa là Truyền.

Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng mình phải nói: Tất cả các Roxun đều có Truyền Hukum giáo luật cho U mat (tín đồ Islam).

Ollohu ban cho Roxun 3 hạng Hukum:

* Hukum thứ nhất: Ollohu cho Roxun dùng riêng biệt không cho ai biết.

* Hukum thứ hai: Ollohu bảo Roxun chọn lựa người nào xứng đáng mới truyền *Ilmu ta srâu wuf* (hành đạo theo cấp bậc thánh Waly).

* Hukum thứ ba: Ollohu bảo Roxun truyền lại tất cả hukum cho Umat không giấu một hukum nào.

Vậy lấy gì để chứng minh?

Nếu Roxun không truyền đủ hukum cho U mat tất nhiên Roxun giấu Hukum. Những người giấu Hukum là kẻ gian. Ollohu sẽ cho xuống địa ngục. Do đó chúng ta không bằng lòng khi nói Roxun giấu vì đã chứng minh được rằng Roxun có Srifat Ngay thẳng. Chắc chắn Roxun có truyền tất Hukum cho U mat và không giấu một Hukum nào.

2. Chống với Srifat này là *Al kil ma nu* nghĩa là Giấu.

* Srifat thứ 4: ***Fa tro nah*** nghĩa là Khôn.

1. Bắt buộc tâm trí tín đồ phải tin và miệng phải nói: Tất cả Roxun đều Khôn. Không ai nói Hukum thắng được Roxun.

(Khôn ở đây được hiểu là luật đạo và không phải khôn về khoa học vì khoa học chỉ là việc thế gian không đáng cho Roxun bận tâm).

Vậy lấy gì để chứng minh?

Nếu Roxun không khôn làm thế nào truyền tất cả Hukum cho U mat được... vì người truyền Hukum luôn luôn bị người khác chống lại. Nếu Roxun không khôn làm sao giải quyết được mọi việc chống đối và truyền đạo Islam cho U mat.

Chắc chắn Roxun khôn và thông minh không bằng lòng với việc nói bừa đi.

Chống đối với Srifat này là *Al bi la dah* nghĩa là Dại.

Ngoài 4 Srifat này còn có một **Herus Roxul.**

Bắt buộc tâm trí chúng ta phải tin miệng mình phải nói: Tất cả Roxun đều là người. Roxun không giống như Ollohu hoặc thiên thần. Nếu Roxun là người, lẽ dĩ nhiên không tránh khỏi các nhu cầu cần thiết của con người như: ăn uống, bệnh tật... Nhưng cấp bậc của Roxun vẫn cao thượng hơn loài người, vì Roxun không có tư cách hoặc hành động tầm thường.

Vậy lấy gì để chứng minh?

Vì người trong thời Roxun có gặp Roxun, có tiếp xúc với Roxun, biết được đức tính cao quý của Roxun, nên thanh danh của Roxun còn lưu truyền từ đó đến ngày nay.

Tổng kết từ khởi đầu đến nay, chia làm 2 phần: Phần thứ nhất nói về Srifat tốt đẹp Ollohu. Phần thứ hai nói về Srifat tốt đẹp nói về Roxun.



* **Phần thứ nhất**: Srifat tốt đẹp Ollohu, 41 **Akiđah**. Trong 41 Akiđah có 20 Srifat tốt đẹp Ollohu, 20 Srifat chống và 1 Harus trong câu kinh: *La y la ha il loh loh*, câu này gọi là *Sahada Tauhid* - nghĩa là ngoài Ollohu không có thượng đế nào khác, không ai xứng đáng cho mình lạy, chỉ một Ollohu duy nhất mà thôi.

Vì: *Ol lo hu rob bul a la min*

Nghĩa là Ollohu tạo tất cả thế gian này.

* **Phần thứ hai**: Srifat tốt đẹp Roxun có 9 Akiđah. Trong 9 Akiđah có 4 Srifat tốt đẹp Roxun, 4 Srifat chống và 1 Harus gồm trong câu kinh: *Mu Ha Ma Đur Roxun Lul Lol*. Câu này gọi là *Sahadah Roxul* - có nghĩa là Roxun Muhammad là vị giáo chủ tuân lệnh Ollohu để truyền đạo Islam.

Tất cả hợp lại thành 30 Akiđah gồm trong 2 câu kinh Kalimah:

As ha du al lay la ha il loh loh, wa as ha du anh na mu ham ma da ro xu luh loh.

Nghĩa là Tôi tin chắc rằng không có thượng đế nào khác, chỉ có một Ollohu duy nhất đáng cho tôi lạy và tôi tin chắc rằng Roxun Muhammad là vị giáo chủ tuân lệnh Ollohu để truyền đạo Islam

HỎNG SAHADAH

Hỏng hai Kalima Sahadah Tâuhid và Roxun nếu phạm 1 trong 4 điều sau đây:

1. Nói Ollohu nếu có, thì không phải một và nghi ngờ không biết Ngài có thật hay không?

2. Nghi ngờ nói 20 Srifat tốt đẹp Ollohu do U la ma ghi lại, không biết có thật hay không?

3. Nói Roxun không biết có thật hay không, hoặc nói: Ngày *A khi rot* (hay *A khi rat* - Ngày Phán xét) cùng Thiên đàng và Địa ngục không biết có thật hay không?

4. Nói thế gian này không phải do Ollohu tạo ra mà tự nhiên có, và Xujud (cúi đầu lạy) người khác.

Bắt buộc người tới tuổi và có trí khôn phải biết Naby Roxul Muhammad là người "A RẬP Kuroys", cha tên Abdulloh, con ông Abdul Mutrolib, con ông Hasim, con ông Abdi Manaf, con ông Razoh, con ông Kilab và mẹ là Xily Aminah, con ông Wahab, con ông Abdi Manaf, con ông Ku Sroy, con ông Kilab.

Bắt buộc tín đồ phải biết kể từ khi có Hukum Saro, giáo luật Islam của Ngài Naby Roxul Muhammad thì tất cả giáo luật Islam của các Naby Roxun trước đều không được áp dụng nữa.

Sau này, khi Naby Roxun Y-Xa từ lớp trời thứ nhì xuống thế gian này cũng sẽ tuân theo giáo luật Islam của Naby Roxun Muhammad.

Sau Naby Roxun Muhammad không còn có Naby hoặc Roxun nào khác nữa. Kẻ nào nói có Naby hoặc Roxun sau Naby Roxun Muhammad người đó thành Kafir.

Naby Roxun Muhammad sinh tại Makkah và trưởng thành tại đó, đến năm 40 tuổi được Ollohu phong chức Roxun. Năm 53 tuổi, Naby Roxun Muhammad rời Makkah đến Madinar được 10 năm. Naby Roxun Muhammad từ trần tại Madinar năm 63 tuổi, nơi nhà vợ là Xity A Y Xah và được chôn tại đó.

Bắt buộc cho mình biết *Is ro* nghĩa là Naby Roxul Muhammad đi một đêm sau khi Xăm bah đăng Isá, tối thứ hai 27 tháng Rojâb, sau khi nhận chức Roxun được 10 năm 3 tháng.

Roxun cởi Bu roc từ Makkah đến Bay tul Mucođis. Đến đây Roxul lên Miraj từ lớp trời thứ nhất đến lớp trời thứ bảy, đến Aras, đến Kufxi, đến Mutawa, Roxun gặp Ollohu tận mặt. Ollohu có nói chuyện với Roxun và bắt buộc phải Xăm Ba đăng một ngày một đêm năm Wactu và Umat Roxun cũng phải làm theo như thế.

Roxun nhận lãnh Xăm Bah đăng rồi trở xuống và đến Makkah trước Xăm bah đăng Srubuh.

Người đàn ông đầu tiên tin Naby Roxul Muhammad chắc chắn có lên trời là ông Xay di đi na Abybakar Sriddic, còn đàn bà là Bà Xity Khodijan và sau đó là tất cả các người Islam, còn lại những người không tin là Kafir.

Bắt buộc chúng ta phải biết Roxun Muhammad có cấp bậc cao hơn tất cả các Roxun khác và luôn có thiên thần.

Kế Roxun Muhammad là Roxun Ibrohim. Roxun Mu-Xa, Roxul Y Xa và Roxun Nuh. Năm vị này gọi là *U Lula z mi* (có công trạng nhất với Ollohu).

Kế năm Roxun này, là tất cả các Roxul khác. Kế Roxun là tất cả Naby không có chức Roxun. Kế đó là các thiên thần.

Mười thiên thần sau đây là vua của tất cả các thiên thần khác:

1. Jibbroil
2. Mykail

3. Isofil
4. Izroil
5. Munkar
6. Nakir
7. Rokib
8. Atiđ
9. Eiđwan.
10. Zabanidah

Còn các thiên thần khác đều dưới quyền điều khiển của mười thiên thần này. Kế đó là các bạn Naby Roxun Muhammad:

1. Xaydidina Abubakar
2. Xaydidina Umar
3. Xaydidina Usman
4. Xaydidina Aly

Tiếp sau là sáu ông:

1. Trolhah
2. Zabir
3. Abdurruhman
4. Xaad
5. Naid
6. Abu Abydah.

Sau đó là những người có gặp và theo Naby Roxun Muhammad đến ngày nay.

Bắt buộc cho tín đồ biết tất cả thế gian đều tiêu tan, chỉ còn mười thứ Ollohu cho tồn tại:

Ruh – Ba nih – Ja xad Naby – Ja xad xahid - A ras - Kur xy – Loh – Co lam – Sur ga – Nar ka.

Nghĩa là: Hồn, Xương, Giống, Xác Naby, Xác người đánh giặc đạo, Aras, Kurxy, Bảng, Bút, Thiên đàng, Địa ngục.

2.2. CÁC HUKUM VỀ XĂM BAH DĂNG (CẦU NGUYỆN OLLOHU)

Cầu nguyện (Xăm bah dăng) là điều thứ nhì của Rukun Islam.

Xăm bah dăng trong một ngày và một đêm năm lần (Wactu) theo lời của Ollohu phán trong thánh kinh Qu'ran.

Wa du ky mus sro la ta

Nghĩa là: Các ngươi hãy đứng Xăm bah dăng năm Wactu.

Sau đây là các Xăm bah dăng của những Roxun trước:

1. Wactu Zu hur: Xăm bah dăng của Naby Roxun Đa Vuđ và Naby Roxun Ibrohim.

2. Wactu A Sror: Xăm bah dăng của Naby Roxun Dunus và Naby Roxun Xu Lay Man.

3. Wactu Mag rib: Xăm bah dăng của Naby Roxun Da Cub và Naby Roxun Y Xa.

4. Wactu I sá: Xăm bah dăng của Naby Roxun Mu Xa.

5. Wactu Sru buh: Xăm bah dăng của Naby Roxun A Đam.

Ollohu gom tất cả năm Wactu đó ban cho Naby Roxun Muhammad cùng U Mat, trong đó Is ró và Miraj. Naby Roxun Muhammad có nói lại:

Cod far o đo a lay him kham xu sro la wa tin fi kai li dâu min wa lay la tim

Nghĩa là: Ollohu bắt buộc Ta và các ngươi phải đứng Xăm bah dăng trong một ngày một đêm năm Wactu.

Roxun còn nói tiếp:

Manh tar o ka sro la lanh mu la am mi danh fa cod ka fa.

Nghĩa là: Những người nào cố ý bỏ Xăm bah dăng,

Chúng tôi xin trình bày các Hukum cần thiết sau đây:

1. *Hukum Troharoh*

2. *Hukum về Najis* và những loài vật có hoặc không có Najis.

3. *Hukum Is ting ja*

4. *Hukum Co đo ha jat.*

5. *Hukum Â u roh*

6. *Hukum Tâm Wajib.*

1. Hukum Troharoh

Muốn Xăm bah dăng, bắt buộc mình phải hiểu Hukum Troharoh, luật làm cho sạch sẽ bằng nước, vì Ollohu có phán trong thánh kinh Qu'ran:

Wa anh zal na mi nas xa ma anh tro hu ro.

Nghĩa là: Ta cho nước sạch trên trời xuống thế gian này để làm cho sạch sẽ.

Có 1 loại nước:

1. Nước *Mulr lac*: gốc nước này làm cho sạch.

Nước *Mulr lak* có 7 loại:

a. Nước mưa.

b. Nước biển.

c. Nước sông.

d. Nước giếng.

e. Nước suối.

f. Nước sương tuyết.

g. Nước đá.

2. Nước Mulr lac cũng gốc nước nhưng *Makrroh* dùng. Nước này có 2 thứ:

a. Nước rất nóng

b. Nước rất lạnh

3. Nước *Mus ta mal* nước mà người ta dùng Wajib rồi nước này đem dùng lại một lần nữa không được vì đã bẩn rồi, không thể dùng làm sạch lần thứ hai.

4. Nước *Mu tan a jis* Nước bị rớt Najis vào.

a. Nước dưới 250 lít bị rớt Najis, dù không đổi mùi, sắc, nhưng nước vẫn bẩn không thể dùng được.

b. Nước trên 250 lít bị rớt Najis vào có đổi mùi, sắc: nước mới bẩn không dùng được.

Bắt buộc mình phải biết Najis để rửa cho sạch.

2. Hukum về Najis và những loài vật có hoặc không có Najis

2.1. Najis là những chất bẩn như: máu, mủ, rượu, nước tiểu, phân...

Najis có 3 loại:

1. Najis Mu gol la zoh

Như lợn, chó và các loại vật lai từ chó, lợn với các thú vật khác...

Cách rửa: Xối 6 lần nước sạch và một lần nước pha đất hoặc ngược lại.

2. Najis Mukhof fa fah

Nước tiểu trẻ sơ sinh (còn bú)

Cách rửa:

a. Trẻ nam: Xối một lần nước là sạch

b. Trẻ nữ: Xối hơn 2 lần nước mới sạch.

3. Najis Mu ta was xi Troh

Tất cả các thứ Najis ngoài Najis Mu gol la zoh, *Mu khof fa fah.*

Cách rửa: Xối cho mất cục mùi và màu.

Nếu rửa nhiều rồi nhưng vẫn không trôi màu. Chừng đó luật cho là sạch, không cần phải cắt bỏ chỗ ấy.

2.2. Loại vật có hoặc không có Najis

Bắt buộc các tín đồ phải biết phân biệt loài vật có Najis hoặc không có Najis.

Tất cả các loài vật đều sạch trong lúc còn sống, chỉ trừ hai loài là chó và lợn và các con vật lai từ chó và lợn.

Hai loài này Ollohu đã nhất định như thế rồi và có phần trong thánh kinh Qu'ran cho Naby Roxun Muhammad biết: hai loài này không khác gì những loại trái cây độc hoặc nấm độc mà

Ollohu cấm không cho ăn, và nếu Ollohu không cấm thì mình cũng không dám ăn. Vậy xin đừng thắc mắc việc của Ollohu.

Loài vật có Najis hoặc không có Najis, trong lúc còn sống và sau khi chết, có 1 loại:

1. Loài vật sạch, trong lúc còn sống và sau khi chết:

Tất cả loài vật giết chết không nhiều máu.

Thí dụ: Cào cào, bươm bướm...

2. Loài vật có Najis trong lúc sống và sau khi chết:

Lợn, chó và các loại vật lai từ chó và lợn.

3. Loài vật sạch trong lúc sống và có Najis sau khi chết:

Tất cả loại vật mà Naby Roxun Muhammad cấm UMat không cho dùng, có rất nhiều không thể kể hết được.

Thí dụ: Voi, hổ, sư tử, khỉ, mèo....

5. Loài vật sạch trong lúc sống và có hoặc không có Najis, tùy trường hợp:

Tất cả loài vật mà Naby Roxun Muhammad cho dùng như: Trâu, bò, dê, cừu (trừu)...

Nếu loài vật này không có người Islam cắt cổ, hoặc tự nhiên chết thì có Najis không dùng được.

(Máu của tất cả loài vật đều không dùng được).

C. Luật cắt cổ các con vật có 4 điều:

1. Phải là người Islam (người Kafir cắt không dùng được).

2. Phải dùng lưỡi sắt thật sắc.

3. Phải đứt gân hai bên cổ.

4. Phải cắt đúng ngay giữa cổ.

Lúc sắp cắt, Xunat cho mình hai điều:

a. Đọc

Bis mit la hir rah ma nir ro him. Bis mit la hi ba. La lanh troy di bam mu bar o kanh OLLOHU ak ba.

Nghĩa là: Nhân danh Ollohu, Đấng rộng rãi thương mến, tôi cầu xin với Ollohu cho con vật này Halal dùng được tốt đẹp và có phúc đức Ollohu lớn nhất.

Ollohu có truyền dạy trong kinh thánh Qu'ran:

Wa la ta ku lu mim ma lam duz ka riz mul lo hị a lay hiu wa in nah u la fis cun.

Nghĩa là: Kẻ nào muốn ăn con vật nhưng không nhắc đến tên Ollohu, kẻ đó là người phản lại với Ollohu.

Người cắt quay mặt ngay hướng Kih laf.

3. Hukum is tinja

Bắt buộc người Islam phải biết luật *Is tin ja* nghĩa là làm cho sạch Najis ở hai nơi kín (tiểu và đại tiện).

Is tin ja bằng nước Xunat cho mình rửa Najis bằng tay trái, Harom rửa bằng tay phải (Harom cầm nước bằng tay trái và rửa bằng tay phải).

Khi rửa Najis rồi, Xunat không cho mình ngửi tay, nhưng tay còn mùi hôi, thì bắt buộc phải rửa nơi kín lại, vì còn mùi như thế, luật cho là chưa sạch.

4. Hukum Co đo ha jat

Người Islam phải biết luật *Co đo ha jat* nghĩa là luật về nước tiểu và đại tiện.

Trong lúc tiểu và đại tiện, Xunat cho đầu đội khi vào nhà vệ sinh, Xunat bước chân trái vào trước, và khi ra Xunat bước chân phải ra trước. Bất cứ chỗ nào sạch hoặc tốt như Thánh Đường, Nhà ở ... Xunat bước chân trái ra trước.

Tiểu và đại tiện có 6 điều Harom:

1. Harom tiểu và đại tiện hướng về phía mặt trời mọc hoặc lặn, dù có vách che cũng vẫn Harom. Nhưng có trường hợp đặc biệt là mình đến một nơi nào, có nhà vệ sinh làm sẵn như thế rồi và bắt buộc mình phải dùng, thì không có tội.

2. Harom tiểu hoặc đại tiện theo đường đi hoặc dưới cây cối.

3. Harom tiểu hoặc đại tiện ở ao hồ, hoặc dòng nước dù vô chủ cũng không được.

4. Harom tiểu hoặc đại tiện gần chùa hoặc gần Cubur của Naby, Waly, người Sahiđ hoặc người Alim.

5. Harom tiểu và đại tiện trên Cubur người Islam và tiểu hoặc đại tiện trên các thức ăn của Jin như chén đĩa vỡ hoặc xương trâu bò, cơm bánh mì khô không dùng nữa.

6. Harom tiểu hoặc đại tiện vào các lỗ kiến hoặc lỗ trống...

5. Hukum Âu Roh

Bắt buộc người Islam phải biết Âu Roh - nghĩa là cách mặc y phục.

A. Âu - Roh của người Mukallaf nam:

Có 3 điều:

1. Âu roh trong Xăm bah dăng:

Bắt buộc phải che kín từ trên rốn đến dưới đầu gối. Trước mặt cha mẹ anh em ruột hoặc người thân tộc, cũng Âu roh như thế.

2. Âu roh trước mặt người mình có thể cưới hỏi: Mặc y phục như thường nhật.

3. Âu roh nơi vắng: Phải che phần kín trước và sau như quấn khăn phần dưới rốn hay mặc quần ngắn.

B. Âu Roh của người Mukallaf nữ:

Có 5 điều:

1. Âu Roh trong Xăm Bah Dăng: Phải che kín hết thân thể, chỉ chừa mặt và hai bàn tay.

2. Âu roh trước mặt người mình có thể cưới hỏi: Phải che kín hết cả thân thể.

3. Âu roh trước mặt cha mẹ, anh em ruột hoặc người thân tộc: Có thể mặc áo ngắn, nhưng quần hay chăn phải dài.

4. Âu roh trước mặt người lạ hoặc Kafir: Phải che hết cả thân thể, chỉ chừa hai bàn tay và hai bàn chân.

5. Âu roh nơi vắng: Phải che phần kín trước và sau như người Mukallaf nam.

6. Hukum Tắm Wajib:

A. Hadas lớn và luật tắm wajib.

Người có Hadas lớn là người phạm một trong các điều kể dưới đây, và phải tắm wajib.

Bắt buộc người Mukallaf có hadas lớn phải biết tắm wajib

1. Người Mukallaf nam có 3 điều:

a. Ngay sau khi giao hợp.

b. Xuất tinh (Many) lúc tỉnh hay trong lúc chiêm bao.

Điều a và b gọi là Junub.

c. Chết: bắt buộc người còn sống phải tắm cho người chết.

2. Người Mukallaf nữ có 6 điều:

a. Ngay sau khi giao hợp.

b, Xuất tinh Many lúc tỉnh hoặc trong lúc chiêm bao.

c. Chết: Bắt buộc người sống phải tắm cho người chết.

d. Sau khi dứt kinh nguyệt.

e. Sau khi sinh và sau khi dứt huyết hộ sản (Nifas).

3. Luật tắm wajib cần phải có 3 điều:

a. Niết trong lúc nước chạm vào mình.

b. Niết tuỳ theo trường hợp: Junub, Hiđ, hoặc Nifas. Tắm cho sạch, sót một sợi tóc cũng không được.

c, Rửa ráy cho sạch Najis, nếu có.

B. Huyết: Hiđ, Nifas và Istihadoh

Bắt buộc người Mukallaf phải biết huyết kinh nguyệt, huyết hộ sản Nifas và huyết Istihadoh.

1. Huyết kinh nguyệt Hiđ:

Huyết ra theo đường tiểu tiện của nữ giới (từ 9 tuổi trở lên).

Tối thiểu: 1 ngày 1 đêm.

Trung bình 7 ngày 7 đêm.

Tối đa: 15 ngày 15 đêm.

2. Huyết Hộ sản Nifas:

Tối thiểu: 1 giọt.

Trung bình: 40 ngày 40 đêm.

Tối đa: 60 ngày 60 đêm.

3. Huyết Istihadoh:

Huyết bệnh, ngoài thời hạn kể trên của Hiđ và Nifat. Nếu đến wactu Xăm bah dăng, bắt buộc phải rửa cho sạch và để bông vào. Lấy nước Xăm bah dăng và Xăm bah dăng ngay[11].

C. Thời hạn nữ giới có thai

Bắt buộc người Mukallaf phải biết thời gian nữ giới có thai:

Tối thiểu: 6 tháng 2 ngày.

Trung bình: 9 tháng.

Tối đa: 1 năm.

D. Harom người có junub

Có 6 điều:

1. Harom Xăm bah dăng, Fardu và Xunat.

2. Harom chạm thánh kinh Qu'ran và đọc một câu cũng không được.

3. Harom chạm và đọc Khotr Bah.

4. Harom Trowaf Fardu và Xunat.

---

[11] Trong khi vợ có huyết, chồng Harom 2 điều:
A. Harom tìm lạc thú với vợ từ rốn xuống đến đầu gối.
B. Harom Trolac - thôi vợ.

5. Harom Xujud Tilawah và Xujud Sukur.

6. Harom đứng hoặc ngồi trong thánh đường.

E. Harom người có HID và NIFAS

Có 8 điều gồm 6 điều của khoản D và

7. Harom ăn chay Fardu và Xunat.

8. Harom đi ngang trong thánh đường.

F. Hadas nhỏ

Người có Hadas nhỏ là người không có nước Xăm bah dăng.

Harom người không có nước Xăm bah dăng

Có 4 điều:

1. Harom chạm thánh kinh Qu'ran, nhưng đọc được.

2. Harom Xăm bah dăng Fardu và Xunat.

3. Harom Trowaf Fardu và Xunat.

4. Harom Xujud Tilawah và Xujud Sukur.

Xăm bah dăng

A. Bắt buộc Xăm bah dăng: Bắt buộc người Mukallaf phải Xăm bah dăng. Người Mukallaf nam có 4 điều và nữ có 5 điều:

1. Người Islam.

2. Người có trí khôn.

3. Người tới tuổi.

4. Người không có Hadas lớn.

5. Người sạch sẽ Hid và Nifas (riêng cho nữ giới).

B. Không bắt buộc Xăm bah dăng:

Có 5 nhóm sau đây:

1. Người Kafir.

2. Người chưa tới tuổi.

3. Người điên từ trẻ tới già.

4. Người mù và điếc từ trẻ tới già.

5. Người ở chỗ hoang vu từ trẻ đến già (không được tiếp xúc với loài người).

Xăm bah dăng:

Trước khi muốn Xăm bah dăng, bắt buộc phải biết lấy nước Xăm bah dăng.

A. Luật lấy nước Xăm bah dăng

Người Mukallaf nam có đủ 6 điều và nữ có 7 điều:

1. Người lấy nước Xăm bah dăng phải là Islam.

2. Phải là người có trí khôn.

3. Phải biết nước đó sạch.

4. Phải biết phân biệt Fardu và Xunat, nghĩa là biết việc bắt buộc và không bắt buộc.

5. Không cho gì đó là cản ngăn nước và chỗ bắt buộc phải ướt nước Xăn bah dăng.

6. Phải sạch sẽ không có junub.

7. Phải sạch sẽ Hid và Nifas (riêng cho nữ giới).

B. Fardu lấy nước Xăm bah dăng:

Có 6 điều gồm:

4 điều Ollohu - Ta-Ala có phán trong thánh kinh Qu'ran:

Da ay du hal la zy na a ma nu y za cum tum y las sro la ti fâg xi lu wu ju ha kum wa ay dy kum y lal ma ro fi ki wam xa hu bi ru u xi kum wa âr ju la kum y lal kal ka bay ni.

Nghĩa là: Những người tin tưởng Ollohu nếu muốn Xăm bah dăng phải lấy nước rửa mặt, rửa hai tay đến trên khuỷu tay, lau đầu một phần hoặc cả, rửa hai chân đến trên mắt cá.

Và 2 điều Naby Roxun Muhammad thêm là Niết và Tar tif.

Tổng kết 6 điều Fardu lấy Xăm bah dăng là:

1. Niết trong lúc nước chạm mặt, vì Naby Roxun Muhammad có nói: *In na mal a ma lu bin ny dat.*

Nghĩa là: Muốn làm việc saro (tất cả luật Ollohu đã giao cho Naby Roxun Muhammad để truyền lại cho Umat) phải Niết Ollohu mới nhận.

2. Rửa đều mặt.

3. Rửa đều hai tay đến trên khuỷu tay.

4. Rửa một phần trên đầu hoặc hết cả đầu (sau đó rửa 2 vành tai: đây là Xunat).

5. Rửa đều 2 bàn chân đến khỏi mắt cá.

6. Tar tif Naby Roxun Muhammad có nói: Bắt buộc phải làm theo thứ tự.

C. Hỏng nước Xăm bah dăng:

Làm hỏng nước Xăm bah dăng, nếu phạm 1 trong 5 điều sau đây:

1. Bất cứ ra chất gì từ hai nơi kín của người còn sống. (Người chết sẽ không làm hỏng nước nếu xảy ra việc này).

2. Nam nữ có thể cưới hỏi nhau. Lúc còn sống, chạm nhau không có vật gì ngăn cách. (Nếu chạm trẻ chưa tới tuổi thì không sao. Nếu chạm người chết, thì người chết không sao, còn người sống sẽ hỏng nước Xăm bah dăng).

3. Bàn tay chạm hai nơi kín, dù của trẻ nhỏ, cũng không được.

4. Mất trí do quá buồn hoặc điên, nhưng khi tỉnh lại nghi ngờ không biết còn nước Xăm bah dăng hay không. Như vậy, kể như nước Xăm bah dăng đã hỏng.

5. Ngồi ngủ quên, khi tỉnh dậy, biết mình không thay đổi cách ngồi, thì không sao. Nếu nghi ngờ, thì hỏng nước Xăm bah dăng.

D. Sarotr Sroh (Những điều kiện để có thể) Xăm bah dăng.

Người Mukallaf nam có 7 điều và nữ có 8 điều:

1. Phải sạch sẽ Hadas lớn và Hadas nhỏ.

2. Phải theo Âu Roh.

3. Phải sạch sẽ Najis ở thân thể, y phục hoặc chỗ Xăm bah dăng.

4. Phải biết việc nào là Fardu và việc nào là Xunat.

5. Phải biết phân biệt Fardu và Xunat.

6. Phải biết về Wactu Xăm bah dăng chắc chắn.

7. Phải quay về hướng Kib lat.

8. Phải sạch sẽ Hid và Nifas (riêng cho nữ giới).

E. Wactu Xăm bah dăng

Có 5 wactu Xăm bah dăng và Ollohu có phán trong thánh kinh Qu'ran:

Wa xâb bih bi hâm đi rob bi ka cob la tru lu is xâm xi wa cob lal gu ru bi wa mi nal lay li fa xâb bi hu.

Nghĩa là: Các ngươi hãy đứng Xăm bah dăng trước mặt trời mọc (sru bub) trước khi mặt trời lặn (Zu hur A sror) và ban đêm cũng phải đứng Xăm bah dăng (Mag rib I sá).

Năm Wactu Xăm bah dăng là:

1. Zu hur Khoảng từ 1h30 (13h30) đến 3h (15h) trưa.

2. A sror Khoảng từ 4h30 (16h30) đến 6h (18h) chiều.

3. Mag rib Từ mặt trời lặn đến sắp hết đỏ ở chân trời.

4. I sá Từ hết đỏ chân trời tới 4h sáng.

5. Sru buh: Trước mặt trời mọc khoảng 1 tiếng.

Các Wactu Xăm bah dăng có ấn định trong Islam Hồi giáo, vì ngày và đêm thường hay thay đổi theo giờ mặt trời mọc hoặc mặt trời lặn.

F. RuKun Xăm bah dăng

Có 13 điều:

1. Niết Xăm bah dăng: Zu hur hoặc A sror....

2. Đứng ngay ngắn.

3. Tăk by ro tul ih rom.

4. Đọc bài (Fatihah).

5. Ru kô và ngừng lại một chút trong Ru kô gọi là Tro má ny nah.

6. La ti đal và ngừng một chút trong La ti đal.

7. Xu juđ và ngừng một chút trong Xujuđ.

8. Ngồi giữa hai Xujuđ và ngừng một chút trong đó.

9. Ngồi đọc bài Ta dit Akhir

10. Đọc bài Thad it a khir

11. Srolawat Naby Roxun Muhammad trong bài Tah dit Akhir

12. Xa lam.

13. Tar tib. Thứ tự.

G. Phân loại Rukun Xăm bah dăng.

13 điều trong Rukun Xăm bah dăng chia làm 3 loại:

1. Rukun Col-by - Nghĩa là Rukun trong lòng, có hai thứ:

* Niết

* Tar tib.

2. Rukun Câu ly - Nghĩa là: Rukun đọc bằng lưỡi, có 5 thứ:

* *Tăk by ro tul ih rom*, nghĩa là câu Ollohu ăk bâr

* Fatihah nghĩa là bài *Al ham du lil la hi*... đến hết (Xem thánh kinh Qu'ran).

* *Tah dit Akhir* nghĩa là bài Al ta hy da đến hết.

* *Srolawat Naby Roxun Muhammad* trong bài Tah dit Akhir:

Ol lo hum nia sro li a la xay di đi na mu ham mađ.

* Xa lam.

As xa la mu a lay kum war oh ma tul loh.

3. Rukun Fi ly -Nghĩa là: Rukun bằng điệu bộ, có 6 thứ:

* Đứng

* Ru kó

* Ia ti đal.

* Xu juđ

* Ngồi giữa hai Xu juđ

* Ngồi đọc bài Tah dit Akhir.

H. Xăm bah dăng bị hỏng

Hỏng Xăm bah dăng, nếu phạm phải 1 trong 11 điều sau đây:

* Nói chuyện (một tiếng cũng hỏng).

* Cười ra tiếng (một tiếng cũng hỏng).

* Cử động liên tiếp 3 lần.

Thí dụ: đập muỗi 3 lần liên tiếp, dậm chân 3 lần liên tiếp.

* Bất cứ chất gì xuất ra từ 2 chỗ kín.

* Hở Âu ro y phục (do mình hoặc người khác làm thì hỏng. Nhưng gió thổi thì không sao).

* Thay đổi Niết.

Thí dụ: Đang Xăm bah dăng lại nghĩ: Nếu có khách đến, sẽ ngưng Xăm bah dăng để đi mở cửa, hoặc nghĩ: Nếu mưa sẽ ngưng Xăn bah dăng để đi lấy quần áo phơi...

Hỏng Xăn bah dăng trong khi thay đổi Niết.

* Thay đổi Kib lat.

Thí dụ: Đang Xăn bah dăng, nhưng tầu chạy đổi hướng hoặc bị người khác đẩy đi...

* Ăn trong lúc đang Xăm bah dăng (dù một hột cơm cũng không được)

* Uống trong lúc Xăn bah dăng (dù một hụm cũng không được).

* Mur tađ: thay đổi tâm trí.

Thí dụ: Mình Xăm bah dăng mà nghĩ hoặc nói: Xăm bah dăng này không ích lợi gì, hoặc phải chi tôi không phải Islam, tôi khỏi phải Xăm bah dăng.

Như vậy là hỏng Islam phải vào đạo lại và bao nhiêu Amal Y bad at việc hành đạo đã làm từ trước đến đó đều hỏng hết.

* Rỏ Najis lên người.

Trong Xăm bah dăng:

Có 3 điều:

1. Nếu Xăm bah dăng mà quên 1 trong 13 điều của Rukun Xăm bah dăng thì bắt buộc phải thêm cho đủ.

Thí dụ: Tín đồ đang Xăm bah dăng đến Răk at thứ 3 nhưng quên không biết là Răk at thứ 2 hay thứ 3 thì bắt buộc phải cho đó là Răk at thứ 2 và mình phải làm cho đủ, nhưng khỏi Xu jađ Xah wy.

Và nếu tín đồ làm mà biết dư, thì phải Xu jađ Xah wy. Thí dụ lỡ quên Xăm bah dăng đến 5 Răk at nhưng đang Xăm bah dăng dở, nhớ lại chắc chắn là 5 Răk at rồi, thì phải Xu juđ Xah wy.

2. Xunat Ab od:

Có 8 điểm:

Ngồi Tah dit awal.

Đọc bài Tah dit awal

Srolawat dòng dõi Naby Roxun Muhammad trong bài Tah dit Akhir.

Đứng đọc bài Co nut trong Xăm bah dăng Sru buh.

Đọc bài *Co nut Ol lo hum mah di ny.*

Srolawat dòng họ Naby Roxun Muhammad trong bài Co nut.

Trong Xăm bah dăng, nếu quên 1 trong 8 điểm của Xunat Ab ođ chỉ cho tín đồ Xu juđ xah wy thôi, không bắt buộc họ phải trả lại.

Thí dụ:

a. Trong Xăm bah dăng, đến Tah đit awat lỡ quên, tín đồ Xu juđ luôn. Nhưng trước khi cho Xalam họ phải Xu juđ Xah wy.

b. Trong Xăm bah dăng, lỡ quên đọc bài Co nut tín đồ phải Xu juđ luôn. Nhưng trước khi cho Xalam họ phải Xu juđ Xah wy.

3. Xunat Hay ah.

Xu juđ Hay ah là ngoài Rukun Xăn bah dăng và Xunat Ab ođ.

Nếu tín đồ quên hoặc thôi không làm, thì không bắt buộc làm lại và cũng không Xu juđ Xah wy.

Nếu tín đồ Tăk by rot un ih rom rồi, không đọc bài If ti tal hoặc không đọc Xuroh sau Fatihah thì không bắt buộc làm trở lại và cũng không Xu juđ Xah wy.

Sau đây là các bài kinh cần phải đọc từng Xăm bah dăng. Những câu hoặc bài trích từ Thánh Kinh Qu'ran đều bao hàm nhiều nghĩa rất thâm trầm và ý vị. Tuy không tuyệt đối nhưng cố gắng phiên dịch đại ý nhằm giúp các học giả có thể hiểu một phần nào lời cầu nguyện của mình.

Trong khi đọc một bài kinh hoặc làm một việc gì phải đọc hai câu này.

A u zu bil la hi mi nas say tro nir ro jim

Nghĩa là Tôi cầu nguyện với Ollohu cho tôi đừng gặp Saytron[12], loài yêu quỷ sẽ bị hành tội trong địa ngục.

(Mình cầu nguyện với Ollohu cho đừng gặp Saytron cám dỗ).

2. Bis mit la hir roh ma nir ro him.

Nghĩa là Nhân danh Ollohu, đấng Rộng rãi, Thương mến.

Fa Ti Hah.

1. Al ham du lil la rob bit a la min.

2. Â r roh ma nir ro him

3. Ma li ki đâu miđ đin

4. Y da ka ná đu wa ý da ka nas ta in.

5. Ih di nas sri ro trol must a him.

6. Sri ro troll la zy na anh âm ta a lay him.

7. Goy ril mây đu bi a lay him, wa lođ đol… lin.

Nghĩa là:

1. Tất cả ca ngợi dâng hiến Ollohu chúa tể của các cõi.

---

[12] Loài yêu quỷ cám dỗ con người vào vòng tội lỗi.

2. Đấng vô cùng bao la và thương mến.

3. Chủ của ngày phán xét.

4. Ấy là Ollohu mà chúng tôi phụng sự, ấy là Ollohu mà chúng tôi khẩn cầu sự giúp đỡ.

5. Xin hãy dẫn dắt chúng tôi vào con đường chính đạo để đến với Ollohu.

6. Con đường của những người đã đi trước, mà Ollohu được hài lòng.

7. Không phải con đường của những người làm Ollohu giận ghét và đi trong cõi lầm lạc.

Ollohu ôi: Xin Người chấp nhận lời khẩn cầu của tôi.

Tah Dit

Al la hy da tul mu bar o ka tus sro la wa tut troy dib a tu lil lab.

As xa la mu a lay ka ay du hanh na by du war oh ma tul lo hị war o ka tuh.

As xa la mu alay na wa a la y ba đil la his sro li hin.

An ha đu al y la ha il lol loh.

Wa as ha du anh na mu ham ma đâr ro xu lull oh.

Ol lo hum ma srol lị a la xay di đi na mu ham mađ.

Wa a la a li xay di đi na mu ham mađ (Xu nat).

Nghĩa là:

Tôi tôn trọng Ollohu. Tất cả phước đức, tất cả Xăm bah dăng năm wactu, tất cả Amal tốt đẹp, đều giao cho Ollohu.

Tất cả tốt đẹp đó sẽ trở lại tôi và những người làm tròn bổn phận với Ollohu.

Tôi tin chắc không có ai xứng đáng cho tôi lạy, chỉ có duy nhất Ollohu mà thôi.

Và tôi tin chắc rằng Roxun Muhammad là vị giáo chủ tuân lệnh Ollohu để truyền đạo Islam.

Xin Ollohu ban phước lành cho Roxun Muhammad.

Và cho dòng họ Roxun Muhammad.

Người Xăm bah đăng đọc bài *At ta hy da* sẽ được thiên thần xin tội lỗi cho, vì lý do sau đây.

Trong thiên đàng, có một cây tên *At ta hy da tu*. Trên cây đó có một con chim *Al mu bar o ka tu*. Dưới đó có một cái biển tên *At troy dib a tu*.

Khi người Xăm bah dăng đọc bài At ta hy đa đến hết, chừng đó sẽ động đến thiên đàng, con chim ấy sẽ nhảy xuống biển và bay lên đậu lại trên cây. Khi nó giũ lông, mỗi giọt nước hiện ra một thiên thần cầu nguyện với Ollohu xin tha tội lỗi cho người đang Xăm bah dăng.

Conut

Ol lo hum mah đi ni fi manh ha đay ta.

Wa a fi ni fy manh a fay ta.

Wa ta wal la ni fy manh ta wal lay ta.

Wa ba rik ly fy ma à troy ta.

Wa kin ny sur ra ma co day ta.

Fa in na ki tac di wa la duc do a lay ka.

Wa in nah u la du zil lu mau wa lay ta.

Wa la du iz zu manh a day ta.

Ta bar ok ta rob ban a wa ta a lay ta.

Fa la kal hâm du a la ma co đoy ta.

As tâg fir u ka wa a tub u y lay ka.

Wa srol lol lo hu a la xay di đi na mu ham ma diu wa a la a li hy wa sroh bi hy wax al lam.

Nghĩa là:

Ollohu ôi! xin Ollohu cho tôi được sáng suốt như nhóm người mà Ollohu đã ban cho sự sáng suốt.

Xin Ollohu cho tôi được toàn vẹn như nhóm người mà Ollohu đã ban cho sự vẹn toàn.

Xin Ollohu chăm sóc tôi như nhóm người mà Ollohu đã chăm sóc.

Xin Ollohu cho tôi được phúc đức như nhóm người mà Ollohu đã ban cho phúc đức.

Và xin Ollohu cản ngăn tôi không được làm những điều tội lỗi trong hiện tại, sẽ bị hành phạt ở những ngày mai sau.

Vì Ollohu là đấng phán xét và không ai dám phán xét Ollohu.

Ollohu ôi sẽ không bao giờ đau khổ, những người được Ollohu chăm sóc.

Và sẽ đau khổ những người bị Ollohu ghét bỏ.

Ollohu trong sạch và cao cả nhất.

Ai ai cũng đều ngợi khen Ollohu phán xét công bằng.

Xin Ollohu tha lỗi cho tôi và tôi vô cùng ăn năn hối hận về những tội lỗi đã làm.

Xin Ollohu ban phúc lành cho Roxun Muhammad và dòng dõi Roxun.

Nghi thức lạy Ollohu-Ta-Ala.

Nghi thức này do Ollohu bảo thiên thần Jibbroil xuống tại Baytillah dạy Naby Roxun Muhammad để truyền dạy cho U mat.

Bắt buộc người *A wa mul mus li min* trước khi *Tăk by ro tul ih rom* phải nhớ một cách tổng quát 12 Rukun Xămbahdăng, ngoài Niết.

Trong đứng:

1. Niết.

2. Đứng.

3. Tăk by ro tul ih rom.

4. Đọc bài Fatihah.

Trong Rukô: 2 Rukun.

* Rukô

* Ia ti dal.

Trong Xu juđ: 2 rukun

* Xu juđ

* Ngồi giữa 2 Xu juđ.

Trong ngồi Tah đit akhir.

1. Ngồi

2. Đọc bài Tah đit.

3. Srolawat Naby Roxun Muhammad

4. Xalam.

5. Tar tib: thứ tự (từ Tăk by ro tul ih rom đến Xalam).

Niết Xăm bah dăng wactu

Niết Xăm bah dăng Far du: Zu hur, A Sror, Mag rib, I sá hoặc Sru buh, trong lúc miệng nói: Ollohu ăk bâr.

Niết Xăm bah dăng Zu hur

U srol ly far doz zuh ri âr ba a ro ka a tinh lil la hi la a la.

Nghĩa là: Tôi Xăm bah dăng Fardu Zuhur, 1 Răk at vì Ollohu-Ta-Ala.

Niết Xăm bah dăng A sror:

U srol ly far dol as ri âr ba á ro ka a tinh lil la hi ta a la.

Nghĩa là: Tôi Xăm bah dăng Fardu A sror, 4 Răk at Ollohu.

Niết Xăm bah dăng Mag rib.

U srol ly far dol mag ri bi xa ro ka a tinh lil la hi ta a la.

Nghĩa là: Tôi Xăm bah dăng Fardu Mag rih 3 Răk at vì Ollohu.

Niết Xăm bah dăng i sá:

U srol ly far đol y sá y âr ba a ro ka a tinh lil la hi ta a la.

Nghĩa là: Tôi Xăm bah dăng Fardu I sá 4 Răk at vì Ollohu.

Niết Xăm bah dăng sru buh:

U srol ly far đos srub hi ro ka a lay ni lil la hi ta a la.

Nghĩa là: Tôi Xăm bah dăng Fardu Sru buh, 2 Răk at vì Ollohu.

Niết Xăm bah dăng Jum - At:

I Mâm Niết:

U srol ly far dol jum a li ro ka a lay ni y ma mal lil la hi ta a la.

Nghĩa là: Tôi Xăm bah dăng Fardu Jum At, 2 Răk at Imâm vì Ollohu.

Người Ma mum Niết:

U srol ly dol jum a ti ro ka a tay ni má mu mal lil la hi ta a la.

Nghĩa là: Tôi Xăm bah dăng Fardu Jum at, 2 Răk at Má mum, vì Ollohu.

Mỗi lần thay đổi động tác, đọc Ollohu ăk bâr:

Khi Rukô, đọc Ollohu ăk bâr, và khi đứng lên đọc

Na mi ol lo hu li manh hai mi dah.

Nghĩa là: Ollohu nghe tất cả những người ca ngợi Ollohu.

Rukun 5: Ru kô và ngưng một chút. Sau đó đọc:

Xub ha na rob bi dal a zi mi wa bi hâm đih

Nghĩa là: Ollohu trong sạch, lớn nhất và công bằng.

Rukun: Ia ti dal và ngưng. Sau đó đọc như sau:

Rob ban a la kal hâm đu.

Nghĩa là: Ollohu ôi, tôi ca ngợi Người.

Rukun 7: Xu juđ thứ nhất ngưng một chút. Sau đó đọc tiếp:

Xub ha na rob bi dal á la wa bi hâm đih.

Nghĩa là: Ollohu trong sạch, cao cả nhất và công bằng.

Rukun: 8: Ngồi giữa hai Xu juđ và ngưng một lát, sau đọc:

Rob big fir ly war hâm ny, wah di ny, wa a fy ny, wà fu anh ny.

Nghĩa là: Ollohu ôi! xin Ollohu tha tội lỗi cho tôi, ban Rohmat cho tôi, hướng dẫn lối ngay cho tôi và cho tôi được lành mạnh.

Xu juđ thứ nhì và ngưng một lát, sau tiếp tục đọc:

Đến đây được một Răk at, nếu làm thêm, đứng lên luôn và tiếp tục làm theo hình 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Trước khi chấm dứt, cho Xalam theo hình 10.

Rukun 9-10-11: Ngồi và đọc Tah dit Akhir.

Đọc đến câu: *As ha du anh la y la ha il loll oh*, hãy đưa một ngón tay trỏ mặt, lòng tin chắc rằng chỉ có một Ollohu.

Rukun 12: Xa lam

Đọc: *As xa la mu a lay kum wa rob ma tul loh.*

Nghĩa là: Ollohu ban Rohmat cho tất cả.

Rukun thứ 13: Tar tib: Thứ tự.

Xăm bah dăng Bar ja ma ah.

Imâm đứng trước.

Các người Má mum tiếp sau xếp từng hàng. Mỗi hàng dài theo chiều ngang thánh đường và cách nhau khoảng 1m.

XĂM BAH DĂNG JUM AT

Ngày Jum at là ngày thứ 6 trong tuần lễ, ngày Jum at tốt nhất ở thế gian này, vì đêm rạng ngày Jum at, Ollohu-Ta-Ala cho mẹ Naby Roxun Muhammad được đậu thai Roxun và chỉ ngày Jum at được Ollohu nhắc tới nhiều trong thánh kinh Qu'ran.

Ngày Jum at, Ollohu tạo thế gian và ngày Phán xử cũng vào ngày Jum at.

Thế nên, Ollohu bắt buộc tất cả U mat của Naby Roxun Muhammad phải tập hợp tại thánh đường để khuyên bảo nhau về việc tội phước và Xăm bah dăng Barja ma ah.

Ollohu có phán trong thánh kinh Qu'ran:

Da ay duh al la zy na a ma nu y za nu đi da lis sro la ti mi dâu mil ju mu a ti fas âu y la zik ril la hi wa za rul bay a.

Nghĩa là: Hỡi các người tin tưởng Ollohu khi nghe tiếng ban gọi Xăm bah dăng ngày Jum at, hãy mau mau đến và bỏ tất cả công việc của mình.

Thời Naby Roxun Muhammad, kẻ nào không đi Xăm bah dăng Jum at sẽ bị đốt nhà.

Bắt buộc Xăm bah dăng Jum at.

Người bị bắt buộc đi Xăm bah dăng Jum at có 7 điều:

- Người Islam.

- Người có trí khôn.

- Người Mukhallaf

- Người không nô lệ.

- Nam giới, còn nữ giới không bắt buộc, nhưng rất tốt nếu đến thánh đường nghe giảng đạo ở nơi dành riêng cho nữ giới.

- Người không bệnh tật hoặc bệnh nhưng có thể đi được.

- Người ở yên một chỗ.

Sáng ngày Jum at, Harom Mu xa fir, nghĩa là người ở tại chỗ có làm Jum at, nhưng lại rời đi nơi khác. Nếu có việc cần

thiết, có thể đến nơi khác, nhưng phải tính sao đi cho kịp giờ Xăm bah dăng Jum at.

Sarots sroh làm Jum at.

Có 6 điều:

- Làm jum at và đọc hai Khotr bah trong Wactu Zuhur.

- Làm Jum at trong xứ hoặc trong vùng.

- Trong một vùng, chỉ được làm Jum at một chỗ.

- Xăm bah dăng Bar ja ma ah từ Răk at đầu đến cuối.

- Đọc Khotr bah trước khi Xăm bah dăng.

- Phải có 40 người biết đầy đủ luật Xăm bah dăng (theo Maz ha bi mâm Sa Fi Y).

Sarotr sroh hai khotr bah.

Có 9 điều:

- Phải sạch sẽ Hadas.

- Phải đọc hai Khotr bah trong Wactu Zuhur

- Phải mặc y phục theo Âu roh.

- Phải đứng đọc hai Khotr bah.

- Phải đọc Rukun hai Khotr bah bằng tiếng A Rập.

- Phải ngồi một chút giữa hai Khotr bah sau đó đọc Srowat Naby Roxun Muhammad.

- Phải có liên tục khi đọc hai Khotr bah và Xăm bah dăng.

- Phải đọc hai Khotr bah cho tất cả mọi người đi Jum at đều nghe thấy, nếu họ không hiểu nghĩa, Khotrib vẫn phải đọc lớn tiếng.

- Phải sạch sẽ thân thể, y phục và nơi đứng đọc Khotr bah.

- Bắt buộc trả lời Khotrib

Khi Khotrib chúc mừng người đi Jum at:

As xa la mu a lay kum war oh ma tul lo hi war o ka tuh.

Người đi jum at trả lời chúc lại:

Wa a lay ku mus xa la mu. Wa rob ma tul lo hi. Wa bar o ka tuh.

Harom nói chuyện hoặc đọc kinh, trong lúc Khotrib đọc Khotr bah.

Người phạm lỗi này bị tội và kể như không có làm Jum at.

HUKUM TA DAM MUM VÀ XĂM BAH DĂNG CO SROR.

Hukum Ta dam mum

Ta dam mum là đưa đất vào mặt và hai cánh tay.

Ollohu có phán trong thánh kinh Qu'ran

Wa in kun tum mar đo âu a la xa fa la rinh âu ja a a ha đum min kum mi nal go y tri âu la mast u mun nix a a fa lâm la ji du ma anh fa la dâm ma mu sro y đanh troy di banh fâm xa hu bi wu ju hi kum wa đy kum min hu.

Nghĩa là: Nếu các ngươi bệnh tật, đi đường hay có junub, tiểu hay đại tiện, hoặc nam hoặc nữ (có thể cưới hỏi) chạm nhau, đến wactu Xăm bah dăng, nhưng không có nước, hãy Niết dùng nước sạch đưa vào mặt và hai tay đến khỏi khuỷu tay.

Luật Ta dâm mum

Có 3 lý do:

- Không có nước.

- Có nước nhưng chỉ để uống.

- Có nước nhưng dùng sợ bệnh thêm.

Sarotr Ta dâm Mum

Có 8 điều:

- Đất sạch không có Najis

- Đất không có Must a mal (đất đã dùng Ta dâm mum rồi, không dùng được nữa).

- Đất nguyên chất, không bị lẫn bột hoặc vôi.

- Vuốt mặt hoặc hai tay mỗi lần phải đều.

- Phải sạch sẽ Najis thân mình trước khi Ta dâm mum.

- Ta dâm mum sau khi vào wactu.

- Ta dâm mum mỗi Wactu Xăm bah dăng.

Rukun Ta dâm mum.

Có 4 điều:

1. Niết is ti ba hah

Nghĩa là Niết ta dâm mum để Xăm bah dăng hoặc Trowaf hay sờ thánh kinh Qu'ran...

2. Vuốt một lần đều mặt.

3. Vuốt một lần đều hai tay đến tận khuỷu tay.

4. Tar tib: Thứ tự.

Ta dâm mum này chỉ áp dụng ở những nơi khan hiếm nước.

Hu kum Xăn bah dăng Co sror.

Xăm bah dăng Co sror là Xăm bah dăng của người Musafir (chỉ người lữ hành đi từ vùng này đến vùng khác).

Harus Co sror Xăm bah dăng fardu Sru buh và Mag rib.

Harus Co sror Xăm bah dăng chỉ áp dụng cho người Musafir đi bộ trong 2 ngày hoặc 2 đêm hay suốt ngày và suốt đêm.

Đi bộ hai Mar ha lah[13] có 2 lần nghỉ để dùng hai bữa ăn uống chính hoặc tiểu, đại tiện... mà đầu đội hoặc vai gánh vật nặng.

Sarotr harus co sror

Có 4 điều:

1. Phải biết vị trí nơi đến.

2. Phải biết trường hợp nào có quyền Co sror.

3. Niết Co Sror trong Tawk by ro tul ih rom và phải nhớ luôn luôn đến lúc Xa lam.

4. Không được Xăm bah dăng Baf ja ma ah với người không có Co Sror, dù người đó Musafir cũng như mình, vì họ Xăm bah dăng đủ Răk at (Xăm bah dăng Ta mam).

Xăm bah dăng của người Musafir có Jamu ta khir.

1. Định nghĩa:

a. Jam u tăc dim

Xăm bah dăng A sror trong wactu zuhurr, Xăn bah dăng Isa trong wactu Mag rib.

[13] Mar ha lah: 2 Ba rid : 8 farr sakh: 24 mil (1 mil = 6000 hách tay Ả Rập.

Xăm bah dăng Zu hur trong wactu A sror, Xăm bah dăng Mag rib trong wactu isa.

Sarotr jam u tăc dim:

Có 4 điều:

a. Phải Xăm bah dăng wactu trước, nếu Xăm bah dăng ja mu trước, Xăm bah dăng sẽ bị hỏng.

b. Niết ja mu trong Xăm bah dăng Wactu.

c. Hai Xăm bah dăng đó phải liên tiếp.

d. Suốt Masafir từ wactu thứ nhất (bắt đầu khởi hành) đến wactu thứ nhì.

Sarotr jam u ta khir

Có 2 điều:

a. Niết ja mu trong wactu thứ nhất, nghĩa là vào wactu mới được Niết.

b. Suốt Musafir từ wactu thứ nhất đến wactu thứ nhì.

Luật người sống với người chết.

Bắt buộc người Mukallaff phải biết luật người sống lo liệu cho người Islam đã chết. Người chết gọi là Madit.

Có 4 điều phải theo thứ tự sau đây:

1. Tắm cho madit dù madit chết trong nước vẫn phải tắm.

2. Kaffan cho madit, nghĩa là bao bọc (khâm liệm) cho madit.

3. Xăm bah dăng cho madit.

4. Chôn madit.

Luật tắm cho madit:

Nam tắm cho madit nam, nữ tắm cho madit nữ, dù người đó có junub, Hid hoặc Nifas, hay người ngoại đạo Islam cũng vẫn tắm cho madit được.

Mình tắm rửa cho madit bằng nước và dùng xà phòng rửa thật sạch cho đến khi mình nghĩ rằng madit sạch như mình tắm cho chính bản thân mình thì chừng đó luật mới cho là sạch.

Xunat sau khi tắm rửa xong

1. Xunat cho xối nước pha với nước lá táo: 3 lần.

2. Xunat cho xối nước sạch nguyên chất: 3 lần.

3. Xunat cho xối nước sạch pha với long não: 3 lần.

4. Xunat cho mình lấy nước Xăm bah dăng cho madit, nhưng bắt buộc phải Niết lấy nước Xăm bah dăng cho madit.

5. Xunat cho mình lau madit bằng khăn sạch.

Luật Kafan cho madit.

Kafan cho madit phải có một miếng vải phủ kín hết cả thân thể, dù madit đó là trẻ con hoặc người lớn, nam hay nữ. Nhưng tốt hơn nên để kafan cho madit nam bằng ba lớp vải phủ kín hết cả thân thể; và kafan cho madit nữ bằng hai lớp vải phủ kín hết cả thân thể; kế đó thêm một miếng vải làm chăn, một miếng khác làm áo và một miếng nữa làm khăn đội cho madit.

Xunat cho dùng vải trắng để kafan cho madit.

Xunat cho mỗi lớp vải kafan, phải có bông rắc long não trộn với băng phiến.

Xunat cho mình rải long não trộn với băng phiến trên những miếng bông, để đắp Ăn ku ta Xu jud[14] và các chỗ có lỗ.

Luật Xăm bah dăng cho madit:

Nếu không có nhiều người, một người Xăm bah dăng cho madit cũng được. Nhưng tốt hơn mình nên Xăm bah dăng cho madit làm 3 đợt, được 3 srof (hàng). Vì có một số U la ma nói: Xăm bah dăng cho madit được ba Srof, Ollohu sẽ tha tội cho Madit.

Luật Xăm bah dăng cho madit cũng giống như luật Xăm bah dăng mỗi wactu vậy, nhưng Rukun Xăm bah dăng cho madit thì khác.

Rukun Xăm bah dăng cho madit.

Có 7 điều phải theo thứ tự:

1. Niết Xăm bah dăng fardu Kifadah[15].

2. Đứng.

3. Tawk byr 4 lần chung với Tawk by ro tul ih rom.

4. Đọc bài Fatihah.

5. Srolawat Naby Roxun Muhammad.

6. Cầu xin Ollohu tha tội cho madit.

7. Xalam.

Nghi thức Xăm bah dăng cho madit:

1.2.3. Niết đứng và Tawk by ro tul ih rom:

---

[14] Có 7 chỗ Xu jud: trán, hai bàn tay, hai đầu gối và hai bàn chân.

[15] Farrdu Kifadah Mọi người làm thế cho những người khác tuy bị bắt buộc nhưng được khỏi tội.

a. Cho madit nam:

Câu Niết phải đọc thành tiếng:

U srol by nia ha zal mag di til ha di ri ar ba a lawk by ro tinh farr dol ki fad a ti lil la hi ta ala.

Ollohu ăk bâr (lần thứ nhất).

Niết trong lòng

Tôi Xăm bah dăng cho madit ở trước đây, 4 tawk byr Farrdu Kifadh vì Ollohu (trong khi mình nói Ollohu ăk bâr).

Sau đó nếu mình là Imâm, thì phải Niết Imâm, nếu mình là người Má mum[16] thì phải Niết theo người Má mum.

b. Cho madit nữ:

Câu Niết phải đọc thành tiếng.

U srol ly ala ha zi hin may di la til ha dir o ti ar ba a tak by ro tinh far dol ki fad a ti til la hi ta ala. Ollohu ăk bâr (lần thứ nhất).

Niết trong lòng:

Tôi Xăm bah dăng cho madit ở trước đây, 4 tawk byr Farr du Ki fad ah vì Ollohu (trong khi mình nói: Ollohu ăk bâr).

Sau đó nếu mình là Imâm thì phải niết Imâm, nếu mình là Ma mum thì phải niết theo Ma mum.

Xunat đọc:

A u zu bil la hi mi nas say tro nir ra jim.

4. Bắt buộc đọc:

[16] Má mum là người Xăm bah dăng theo I mâm.

Bis mil la hir roh ma nir ro him.

Bắt buộc phải đọc Fatihah.

5. Ollohu ăk bâr (lần thứ hai). Xunat đưa 2 tay lên mỗi lần Tăk byr.

Bắt buộc Srolawat Naby Roxun Muhammad.

Xunat Srolawat Naby Roxun Ibrohim và dòng dõi Naby Roxun Ibrohim.

6. Ollohu ăk bâr (lần thứ ba).

Bắt buộc cầu xin Ollohu tha tội lỗi cho madit bằng câu kinh A Rập:

Ol lo hum mag fir la hu (ha) war hâm hu (ha). Ollohu ăk bâr (lần thứ tư).

Xunat cầu xin Ollohu tha tội lỗi cho madit bằng câu kinh A Rập:

Ol lo hum ma la tah rim na aj ro hu (ha) wa la taf tin nab a đa hu (ha) mâg fir la na wa la hu (ha).

7. Xalam.

Luật chôn madit:

Đào đất chôn madit làm thế nào cho loài vật không động đến madit hoặc không có mùi xông lên, nghĩa là chiều sâu phải khoảng từ 1,5m đến 2m, bề ngang khoảng 1m hoặc 1,2m; bề dài tùy theo chiều dài của madit. Cu bur phải đào ngang hướng với Kib lat.

Khi đem madit xuống Cu bur, phải để madit ở chân Cu bur, người ở trong Cu bur phải lẻ như: 1, 3, 5...

Khi đưa madit xuống Cu bur, đưa đầu đi trước; như vậy đầu madit phải ở bên tay phải của mình và mình đặt madit xuống đất.

Bắt buộc mình phải xoay nghiêng ma dit theo hướng Kib lat Xu nat cho mình tháo bỏ tất cả các dây buộc madit.

Bắt buộc mình phải mở mặt madit. Sau đó bắt mình phải đậy ván thiên và lấp đất lại.

Có hai cách đưa tay cầu xin Ollohu-Ta-Ala:

- Đứng (trong bài Co nut, hoặc trong Xăm bah dăng cho madit....)

- Ngồi (sau khi Xăm bah dăng hoặc trong khi làm lễ Fatihah cho người chết).

Sau khi Xăm bah dăng hoặc trong khi làm Fatihah cho người chết...).

Sau khi Xăn bah dăng, ngồi xuống rồi đưa 2 tay lên cầu xin Ollohu:

Ollohu ôi! Xin Ollohu nhận tất cả A mal Y ba dăt của chúng tôi và cho chúng tôi được khỏi phải đau đớn trong địa ngục.

- Xin Ollohu chăn sóc đạo Islam của chúng tôi.

- Xin Ollohu chăm sóc Đức tin của chúng tôi.

- Xin Ollohu chăm sóc linh hồn và thể xác chúng tôi.

- Xin Ollohu chăm sóc ông bà, cha mẹ anh chị em, bạn hữu và tất cả những người Islam còn sống và luôn cả những người đã chết trước đó trong Y man.

- Ollohu ôi! sẽ không bao giờ đau khổ những người được Ollohu chăm sóc.

- Và sẽ đau khổ với những người bị Ollohu ghét bỏ.

- Ollohu trong sạch và cao quý nhất. Ai ai cũng đều ngợi khen Ollohu rất công bằng.

- Ollohu ôi! xin Ollohu xin Ollohu tha tội cho chúng tôi và chúng tôi vô cùng hối hận những tội lỗi đã làm.

- Xin Ollohu ban phúc lành cho Roxun Muhammad, cùng dòng dõi Roxun.

2.3. ĂN CHAY THÁNG ROMAĐON

Ăn chay một tháng Romadon (tháng 9 Islam Hồi lịch) trong một năm là điều thứ ba của Rukun Islam.

Ăn chay là nhịn tất cả mọi việc như: ăn uống, hút thuốc... cùng tất cả mọi điều mà Naby Roxun Muhammad cấm theo Hukum Saro.

Ollohu có phán trong thánh kinh Qu'ran:

Ku ti ba a lay ku mus sri dam u ka ma ku ti ba a lat la zi na min cob li kum.

Nghĩa là: Ollohu đã bắt buộc tất cả U mat Naby Roxun trước đó vậy.

Kẻ nào nói không bị bắt buộc ăn chay thì kẻ đó thành Kafir, Ollohu bắt buộc chúng ta phải ăn chay khi tháng Saban (tháng 8 Hồi lịch) đã đủ 30 ngày rồi, chừng đó ta phải bước vào ăn chay, hoặc tháng Saban mới 29 ngày nhưng có người thấy trăng, thì bắt buộc phải vào ăn chay vì, Naby Roxun Muhammad có nói:

Sru mu ly rù da ti by.

Nghĩa là: Các ngươi phải ăn chay nếu thấy trăng.

Wa af tri ru li rú da ti hy.

Nghĩa là: Các ngươi phải xả chay nếu thấy trăng.

Fa in gom ma a lay kum fa awk mi lu iđ đa la sá ban a xa la xy na dâu manh.

Nếu trời u ám không thể thấy trăng trong đêm 29 tháng Saban, thì mình thêm 1 ngày cho đủ 30 ngày rồi vào chay không cần xem trăng nữa. (Vì tháng Islam có 31 ngày).

Điều kiện của người thấy trăng:

Muốn cho người thấy trăng đó hiền lành, ngay thẳng và biết lo việc Đạo.

Không được tin trẻ con hoặc người lớn nam hay nữ lôi thôi việc đạo, báo tin thấy trăng.

Rukun ăn chay:

Có 3 điều:

- Bắt buộc mỗi đêm phải Niết.

Xu nat cho Niết:

Na way tu srâu ma go đinh anh a đa y fa đu ro ma do ni ha zi his xa na ti til la hi ta ala.

Nghĩa là: Tôi bắt buộc phải ăn chay vào ngày mai trong tháng Romadon năm nay, vì thánh Ollohu.

Nếu mình quên Niết trong đêm đó, kể như ngày đó mình không ăn chay.

- Bắt buộc phải nhịn ban ngày

Không cho vật gì đi vào cơ thể mình như: ăn uống hoặc đi qua đường tai… và không cho bất cứ vật gì thoát ra khỏi cơ thể mình từ các lối ấy như dùng tay làm cho nôn mửa…

Tóm lại mình không phạm tất cả những việc nào làm mất phúc chay của mình.

Bắt buộc phải biết thời gian từ giờ nào đến giờ nào nhịn đến giờ xả chay trong ngày đó. Mình phải nhịn từ một giờ rưỡi trước khi mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, nếu trời u ám xin xem Islam Hồi lịch.

Bắt buộc phải ăn chay.

Bắt buộc người Mukhallaf phải ăn chay. Nam giới có 4 điều, phụ nữ có 5 điều.

1. Người Islam.

2. Người có trí khôn.

3. Người tới tuổi.

4. Người có đủ sức khỏe để ăn chay.

5. Người sạch sẽ Hidd hoặc Nifas (riêng cho nữ giới).

Hỏng chay:

Có 8 điều cho nam giới và 10 điều cho nữ giới.

1. Cho bất cứ cái gì vào trong cơ thể.

2. Vợ chồng giao hợp.

3. Làm cho xuất tinh Many.

4. Làm cho nôn mửa.

5. Murtad.

6. Phát điên trong ngày đó.

7. Bất tỉnh trong ngày đó.

8. Ăn hoặc uống trước khi mặt trời lặn.

9. Ra Hidd hoặc Nifas.

10. Sinh sản.

(Điều 9 và 10 dành riêng cho phụ nữ).

Harom ăn chay.

Trong một năm cấm ăn chay 5 ngày.

1. Harom ăn chay ngày Rođa fitr roh.

2. Harom ăn chay ngày Haji (Ngày 10 tháng 12 theo Hồi lịch).

3.4.5. Harom ăn chay 3 ngày Tas ric (ngày 11, 12, 13 tháng 12 Islam Hồi lịch)[17].

Đứt chay tùy trường hợp.

Những người đứt chay trong tháng Romadom

1. Những người đứt chay trong tháng Romadom, khi hết tháng ăn chay, bắt buộc phải ăn trả lại, không nên nghi ngờ.

Thí dụ: Đứt chay do đi đường xa quá mệt, hoặc bệnh hoạn hay quên Niết trong đêm...

2. Những người lớn tuổi, yếu đuối không thể ăn chay được, không bắt buộc phải ăn chay, nhưng bắt buộc phải bố thí mỗi ngày khoảng 1/2 lít gạo cho người Islam nghèo khổ.

3. Những người đàn bà có thai hoặc có con đang bú sữa mẹ, vì sợ bệnh hoạn chính bản thân họ, thì có quyền xả chay, nhưng bắt buộc sau đó phải ăn chay trả lại những ngày họ đứt.

---

[17] Harom chay ngày nghi ngờ không chắc là ngày 30 tháng Saban hay 1 tháng Romadon?

Nếu họ sợ con bệnh tật, họ có quyền xả chay, nhưng bắt buộc sau đó phải ăn chay trả lại những ngày họ đứt và mỗi ngày phải bố thí khoảng 1/2 lít gạo cho người Islam nghèo khổ.

Những người đàn bà có Hiđ hoặc Nifas không bắt buộc phải trả Xăm bah dăng, nhưng bắt buộc phải ăn chay trả vào những ngày khác.

4. Những người giao hợp ban ngày tháng ăn chay, bắt buộc sau đó phải ăn chay trả lại những ngày đứt, và phạt 3 tháng ăn chay liên tiếp nữa.

Chú thích:

Ban ngày nhịn đói khát, nhịn tất cả việc làm không có phúc. Ban đêm sau khi xả chay, Xunat cho:

1. Ia ti kaf ở thánh đường.
2. Xăm bah dăng Ta ro wih.
3. Xăm bah dăng Xunat khác...
4. Đọc thánh kinh Qu'ran.
5. Srolawat Naby Roxun Muhammad.
6. Đọc Tas pih lần chuỗi hạt.

Ban ngày nếu làm các điều trên thì càng được nhiều phúc.

2.4. ZAKAT. (Bố thí)

Zakat là điều thứ tư của Rukun Islam

Zakat là của cải của mình một cách chắc chắn sau khi đã được làm trong sạch vào ngày phán xử.

Ollohu có phán trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Wa a tuz za ta ka.

Nghĩa là: Ngươi hãy cho đi, phải của Zakat.

Naby Roxun Muhammad có nói:

Az za ka ta tro hu roh is lam

Nghĩa là Zakat là bổn phận của người Islam.

Naby Roxun Muhammad còn nói tiếp:

La y ma na ly manh, la sro la ta la hu wa la sro la ta li manh; a za ka ta la hu.

Nghĩa là: Không có đức tin là những người không Xăm bah dăng, và không có phúc Xăm bah dăng là những người có của nhưng không chịu Zakat (bố thí).

Naby Roxun còn nói thêm:

Muốn tốt đẹp của cải của mình từ Đuđa đến Akhirot thì phải Zakat. Muốn thân phận mình hết bệnh thì phải uống thuốc và muốn phòng bệnh thì phải bố thí. Muốn tránh tất cả tai ương thì phải đưa hai tay cầu xin với Ollohu.

Những người nào có của, không chịu Zakat người đó là Kafir.

Zakat có 2 loại:

1. Zakat bản thân.

2. Zakat đồ vật, của cải của mình.

Zakat bản thân mình:

Zakat bản thân mình mỗi năm trong một thánh Romadon là bố thí sức khỏe của mình vì Ollohu và bản thân mình làm cho hoàn hảo phúc đức ăn chay cùng các sự đói khát mệt mỏi của mình bằng Zakat Fitr roh.

Mỗi năm vào cuối tháng Romadon, bắt buộc mỗi người phải Zakat Fitr roh một Ka tăng (4 lít) thức ăn chính, tùy theo từng vùng, từng nước (ví dụ: gạo của Việt Nam, ngũ cốc ở Trung cận đông...). Zakat này có 4 điều kiện sau:

1. Phải là người Islam.

2. Phải là người không làm nô lệ.

3. Thời gian Zakat từ mặt trời lặn đêm cuối tháng Romadon cho đến sáng Khotib đọc Khotr bah ngày Roda Fitr roh.

4. Không mắc nợ và thừa của dùng trong đêm và sáng ngày Roda Fitr - roh, cho chính bản thân mình và cho tất cả những người bắt buộc mình phải nuôi.

Bổn phận và thứ tự:

Mình phải Zakat cho:

1. Bản thân mình.

2. Vợ.

3. Con.

4. Cha ông.

5. Bà mẹ.

6. Con lớn (nếu nghèo).

7. Người giúp việc cho mình.

Zakat đồ vật của cải.

Mỗi năm bắt buộc người thừa đồ vật, của cải phải Zakat một lần.

A. Điều kiện

Có 5 điều kiện:

1. Người Islam.

2. Người không phải là nô lệ.

3. Đồ vật của cải phải trong sạch.

4. Đồ vật của cải được giáp năm.

5. Đồ vật của cải đúng Ni srob mức độ Zakat.

B. Loại đồ vật của cải:

Có 5 loại:

1. Bạc.

2. Vàng.

3. Ngũ cốc, lúa, ngô, khoai....

4. Súc vật.

5. Đồ vật, hàng hóa, của cải trong việc làm ăn sinh sống của mình.

C. Mức độ và tỷ lệ

1. Bạc:

a. Mức độ 200 (Đir hâm) là 200 đồng bằng bạc, cân theo cân Makkah.

Vì Naby Roxun Muhammad có nói:

Zakat gạo phải đo lường theo ka tăng Madinah, và cân bạc vàng phải theo cân Makkah.

Như vậy thời Ja hi ly dah, nghĩa là thời trước thời Roxun Muhammad và từ thời Muhammad đến nay, bạc có thay đổi vì 200 Đir hâm đem cân với bạc Makkah chỉ được 24 đồng bạc tròn, còn Mis col không thay đổi.

200 Đir hâm cân theo cân Makkah được 140 Mis col - nghĩa là 140 chỉ, tính ra mức độ bạc là 14 lượng và bắt buộc người đó phải Zakat 3 chỉ 5 phân.

b. Tỷ lệ 2,5%

Căn cứ theo quy định năm 1972, 24 đồng bạc Makkah đổi được 2500S đồng bạc Việt Nam thừa thiếu một đôi chút[18]. Trường hợp đồng bạc tăng hoặc giảm, cũng tính theo tỷ lệ trên để Zakat.

2. Vàng:

a. Mức độ: 20 Mis col là 2 lượng vàng theo thời hiện tại, bắt buộc phải Zakat 5 phân.

b. Tỷ lệ 2,5%.

Trường hợp bạc pha vàng tùy mình phân ra để tính Zakat, hoặc vàng pha đồng cũng thế.

Bạc vàng đã làm đồ dùng rồi, không Zakat, nhưng chỉ được phép dùng 2 lượng thôi.

3. Ngũ cốc:

Có 2 loại hột:

* Loại hột có vỏ để lâu được, dùng làm thức ăn chính theo từng nước như: lúa ở Việt Nam, lúa mì ở Pháp...

Mức độ: 40 gia, Zakat 4 gia.

Tỷ lệ: 10%.

* Loại hột có vỏ để lâu được dùng làm thức ăn phụ như: đậu, ngô, khoa, sắn...

Mức độ: 20 gia, Zakat 2 gia.

Tỷ lệ: 10%.

Tỷ lệ trên đây chỉ áp dụng trong trường hợp cây trồng được sống tự nhiên nhờ mưa.

---

[18] Theo cách tính của người Hồi giáo ở An Giang - Nam bộ Việt Nam thời Nguyễn Văn Thiệu - năm 1972.

Trong trường hợp, phải tốn công để tưới nước, tỷ lệ Zakat được giảm một nửa.

Mức độ: 20 gia, Zakat 1 gia.

Tỷ lệ: 5%.

4. Súc vật:

Có 5 loại súc vật phải Zakat.

a. Dê.

b. Cừu (Trừu).

c. Bò.

d. Trâu.

e. Lạc đà.

5 loại này được chia thành 3 lớp:

- Dê, cừu.
- Trâu, bò.
- Lạc đà.

Bảng liệt kê mức độ và tỷ lệ zakat súc vật.

Thứ tự	Lớp	Mức độ	Tỷ lệ
1	Dê - Cừu	40 con	1 con dê 2 tuổi hoặc 1 con cừu 1 tuổi
		120 con	2 con dê 2 tuổi
		200 con	3 con dê 2 tuổi
		400 con	4 con dê 2 tuổi
		Từ 400 con trở lên	Cứ 100 con, xuất ra 1 con
2	Bò - Trâu	30 con	1 con bò 1 tuổi hoặc

			1 con trâu 1 tuổi
		40 con	1 con bò 2 tuổi
		60 con	2 con bò 1 tuổi
		70 con	1 con bò 2 tuổi và 1 con trâu 1 tuổi
		80 con	2 con bò 2 tuổi
		90 con	3 con bò 1 tuổi
		100 con	2 con bò 1 tuổi và 1 con trâu 2 tuổi
		110	2 con bò 2 tuổi và 1 con trâu 1 tuổi
		120	4 con bò 1 tuổi hoặc 3 con bò 2 tuổi
		Từ 120 con trở lên	Cứ 10 con xuất ra 1 con.
3	Lạc Đà	5 con	2 con dê 3 tuổi
		10 con	3 con dê 3 tuổi
		15 con	3 con dê 3 tuổi
		20 con	4 con dê 3 tuổi
		25 con	1 con lạc đà 1 tuổi
		36 con	1 con lạc đà 2 tuổi
		46 con	1 con lạc đà 3 tuổi
		60 con	1 con lạc đà 4 tuổi
		76 con	2 con lạc đà 2 tuổi
		91 con	2 con lạc đà 3 tuổi

		121 con	3 con lạc đà 2 tuổi
		130 con	2 con lạc đà 2 tuổi và 1 con lạc đà 3 tuổi
		140 con	1 con lạc đà 2 tuổi và 2 con lạc đà 3 tuổi
		150 con	3 con lạc đà 3 tuổi
		160 con	4 con lạc đà 2 tuổi
		170 con	3 con lạc đà 2 tuổi và 1 con lạc đà 3 tuổi
		180 con	3 con lạc đà 2 tuổi và 2 con lạc đà 3 tuổi
		190 con	3 con lạc đà 3 tuổi và 1 con lạc đà 2 tuổi
		200 con	4 con lạc đà 3 tuổi hoặc 5 con lạc đà 2 tuổi.
		Nếu tăng lên	Cứ tính tăng lên

5. Đồ vật hàng hóa của cải trong việc làm ăn sinh sống.

Tất cả đồ vật, hàng hóa, của cải của tín đồ định dùng làm phương tiện sinh sống, đến cuối năm phải tính tiền vốn để zakat.

Mức độ: cũng giống như bạc

Tỷ lệ 2,5%

Niết zakat

Bắt buộc niết zakat Fitr - roh hoặc zakat vàng, bạc, súc vật...

Câu Niết phải đọc thành tiếng:

Ha za sroda co lu ma lif maf ru doh.

Niết trong lòng

Đây là Sro da coh của tôi bị bắt buộc.

Người nhận của zakat:

Mình Sro đa coh cho những người mà Ollohu-Ta-Ala bảo, vì Ollohu có phán trong thánh kinh Qu'ran:

In na mas sro đa co tu lil fu co to y wal ma xa ky ni, wal a mi ly ma alay ha, wal mu al la fa ti cu lu bu hum, wa fir ri co bi, wal go ri my na wa fy xa by lil la hi wab xa by li.

Có 8 hạng người được nhận zakat:

1. Người Fy co ro người luôn thiếu hụt không được ai giúp đỡ.

2. Người Ma xa kyn người nghèo khi đói khi no.

3. Người A mil người làm việc Ollohu thí công.

4. Người Mukallaf người vào đạo Islam.

5. Người nô lệ cần tiền để chuộc thân.

6. Người thiếu nợ do làm việc tốt vì Ollohu.

7. Người đánh giặc đạo Islam.

8. Người lỡ đường thiếu thốn.

Người nhận của zakat phải Niết và nói: *Tôi nhận của zakat.*

Kết luận nếu mến tiếc của cải và muốn nó tồn tại ở ngày sau, mình phải zakat, không khác chia của đó mình đã gửi đi trước, để ngày sau hưởng lộc.

Nếu không chịu zakat, nợ đó sẽ đeo đuổi mãi bên mình cho đến ngày phán xét.

2.5. HAJI - ĐI LÀM

Đi làm Haji vào tháng 12 Islam Hồi lịch Bay til la hil ha rom là điều thứ 5 của Rukun Islam.

Đi làm Haji là hành hương đến viếng nhà Ollohu, được Ollohu chứng nhận và tha tội lỗi.

Ollohu có phán trong kinh thánh Qu'ran:

Wa lil la hi a lanh na xi hij bay ti ma nis la tro a y lay hi xa by la.

Nghĩa là: Bắt buộc tất cả những người mạnh khỏe đi làm Haji tại Baytillah vì Ollohu.

Đi làm Haji và Um roh là bổn phận của người Islam. Kẻ nào nghi ngờ việc bắt buộc, kẻ đó thành Kafir.

Đi làm Haji có 2 cách:

Cách thứ nhất:

Từ các Naby Roxun trước như Naby Roxun A Dam (A lay bis xa lam) đi bộ từ xứ Hin đy đến Baytillah để làm Haji 10 năm. Trong lúc Naby Roxun A Dam Trowaf Haji. Thiên thần Jibbroil cho Naby Roxun A Dam biết: Tất cả thiên thần từ 7 lớp trời có Trowaf Baytillah này trước Roxun đã 7000 năm rồi.

Vậy làm Haji đó, từ Naby Roxun A Dam đến Naby Roxun Jibbroil liên tiếp đến Naby Roxun Muhammad là cách thứ nhất.

Cách thứ hai:

Làm Haji từ Naby Roxun Muhammad đến ngày tận thế là cách thứ hai. Và Ollohu có phán trong kinh Qu'ran rằng:

Wa a tim mul hajj ah wal um rot a lil la hi.

Nghĩa là: Đi làm Haji và Um roh, vì Ollohu-Ta-Ala và làm cho tốt đẹp 2 việc đó.

Bắt buộc nam và nữ đi làm Haji và Um roh, suốt đời người chỉ một lần thôi. Vì thời xưa, bà A Y XAH có hỏi Naby Roxun Muhammad:

Hal a lanh na xi ji ha đun.

Nghĩa là: Có phải bắt buộc đàn bà đi làm Haji hay không?

Naby Roxun Muhammad đáp:

Fa co la na âm ji ha đun.

Nghĩa là: Phải đi làm Haji.

Roxun còn nói thêm:

Ly ic ta linh hil ji wal um ro ti.

Nghĩa là: Nhưng Ollohu cấm tôi không được đánh giặc Đạo trong tháng làm Haji và Um roh.

Điều kiện đi làm Haji

Bắt buộc người đi làm Haji và Um roh phải tuân thủ 4 điều:

1. Người Islam.

2. Người Mukallaff.

3. Người không phải là nô lệ.

4. Người có tiền của và có sức khỏe.

Rukun Haji

Có 6 điều:

A. Ih rom[19] từ My cot[20]

Ih rom là Niết để làm Haji và Um roh từ My cot.

Ih rom có 2 loại:

1. Niết để làm Haji và Um roh

a. Câu Niết phải đọc thành tiếng:

Na way tul haj wal um rot a wa ah rom tu bi hi ma lil la hi ta ala.

Niết trong lòng:

Tôi làm Haji và Um roh, và tôi Ih rom với 2 việc đó, vì Ollohu.

b. Niệm (Niết) để làm Haji:

Câu Niết phải đọc thành tiếng:

Na way tul hajj a wa ah rom tu bi hy lil la hi ta ala.

Niết trong lòng:

Tôi là Haji và Tôi Ih rom với Haji đó, vì Ollohu.

---

[19] Ih rom là tự mình cam kết với OLLOHUU-TA-ALA không phạm bất cứ một lỗi nhỏ nào.

[20] My cot là ranh giới của Makkah và cũng là nơi bắt buộc người đi làm Haji phải Niết Ih rom.

c. Niệm (Niết) để là Um roh:

* Câu Niết phải đọc thành tiếng:

Na way tul um ro ta wa ah rom tu bi ha lil la hi ta ala.

* Niết trong lòng:

Tôi làm Um roh và tôi Ih rom với um roh đó, vì Ollohu.

Vì Naby Roxun Muhammad có nói:

Wa manh a ro đa ay da hil la bi haj jinh wa um ro tin fal daf al.

Nghĩa là: Những người nào muốn Ih rom Haji và Um roh cứ Niết rồi làm.

Wa manh a ro đa ay da hil la bi haj jinh fal dafal.

Nghĩa là người nào muốn Ih rom với Haji cứ Niết rồi làm.

Wa manh a ro đa ay da hil la bi um ro tin fal daf al.

Nghĩa là: Người nào muốn Ih rom với Um roh cứ Niết rồi làm.

2. Niết Ih rom Mutr lac:

Chỉ Niết Ih rom mà thôi. Loại Niết này ít được dùng.

B. Wu Kuff Tai Ur Fah

Wu kuf: Chính bản thân mình phải đến nghỉ tạm ở đất Ur fah, Wactu từ Zu hur ngày mồng 9 tháng Haji (ngày ur fah) đến Fa jar[21] Sru buh ngày Roda (mồng 10 tháng Haji) dù chỉ 5 phút cũng được.

Vì Naby Roxun Muhammad có nói:

[21] Fa jar: Rạng đông sắp vào đến Sru buh.

Manh ađ ro ka a ro fa hu cob la ay datr li al faj ri fa cod ađ ro kal haj ja.

Nghĩa là: Những người nào đến Ur fah trước khi Fa jar kể như người đó có Haji rồi.

C. Trowaf Baytillah.

Luật Trowaf có 8 điều khoản:

1. Âu roh như Xăm bah dăng.

2. Phải sạch sẽ Hadas lớn và Hadas nhỏ.

3. Phải sạch sẽ thân thể, y phục và chỗ Trowaf.

4. Trong lúc Trowaf, Baytillah phải luôn luôn ở bên trái mình.

5. Phải bắt đầu Trowaf từ Ha ja rol as wad.

6. Niết trong Trowaf đó, đứng ngay Ha ja rol as wad.

Câu Niết phải đọc thành tiếng:

Na way tu anh atr wa fa bi ha zal bay ti xab anh ka mi lanh lil la hi ta ala. Ollohu awk bâr. (3 lần).

7. Phải Trowaf Baytillah bảy vòng chắc chắn.

8. Phải Trowaf trong Masjidil Harom và ngoài Baytillah.

D. Xa Y giữa Núi Sro fa và núi Mar wah.

Luật Xa Y có 4 điều khoản:

1. Phải bắt đầu Xa Y từ núi Sro fa đến núi Ma wah.

2. Bắt đầu từ Ma wah đến núi Sro fa.

3. Phải Xa Y đó được 7 lần (1 đi, 2 trở lại…) chắc chắn.

4. Phải Xa Y đó sau khi Trowaf Rukun. Và Trowaf Cu đum[22].

Câu Niết phải đọc thành tiếng:

Na way tu anh as a ma bay nas sro fa wal ma wa ta xah a ta as wa trinh lil la hi ta ala. Ollohu ăk bâr (3 lần).

Lòng Niết:

Tôi Xa Y giữa núi Sro fa và núi Ma wah, bảy lần vì Ollohu ăk bâr. (3 lần).

Trong lúc Niết:

Đứng trên núi Sro fa hướng về Baytillah.

Nam giới cạo tóc, nữ giới cắt tóc, sau khi liệng Jum ro tul a co bah ngày Roda.

Vì Naby Roxun Muhammad có nói:

Lay xa a lanh nix a y hal kun, in na ma a lay da hi dat ta cos srur.

Nghĩa là: Không bắt buộc nữ giới cạo tóc, chỉ bắt buộc cắt tóc mà thôi.

Makroh: Nữ giới không chồng mà cạo tóc.

Harom: Nữ giới có chồng mà cạo tóc (lý do không xin phép chồng).

Xunat: Trong lúc cạo hoặc cắt tóc phải hướng về Kib lat.

F. Tartib: phải làm theo thứ tự.

Những bắt buộc trong lúc đi hành hương (Wajib Haji)

---

[22] Trowaf Cu dum: Trowaf trình diện với OLLOHUU-TA-ALA: Tôi đến đây là tuân lệnh OLLOHUU-TA-ALA để thực thi mệnh lệnh.

Có 6 điều:

Bắt đầu từ Ur fah, nửa đêm (sáng Roda) tới Muz da li fah.

1. Dừng tại Muz da li fah thời hạn 5 phút cũng được, khoảng 3 giờ sáng (sáng tại Roda) để nhặt 7 viên đá, đi liệng Jum ro tul a co bah.

2. Liệng Jum ro tul a co bah 7 lần. Mỗi lần chỉ liệng 1 viên đá. Liệng vào hố, sát cột Jum ro tul a co bah với Niết.

3. Liệng 3 Jum ro trong 3 ngày "tas ric". Mỗi ngày liệng đá 3 jum ro. Mỗi 1 jum roh phải liệng viên đá đúng 7 lần. Mỗi lần liệng 1 viên.

Liệng đá phải theo thứ tự jum ro: 1, 2 và 3.

Trong lúc liệng đá, Xunat quay mặt về hướng Kib lat và đọc:

Bis mil la hi ol lo hu awk bar.

Wactu liệng đá 3 ngày Tas ric từ sau khi Zu lug đến trước khi Mag rib.

Xunat cho mình nhặt đá liệng Jum roh trong 3 ngày Tas ric ở Wad y mah xar hoặc ở Mina.

Wady Mah xa là nơi Ollohu hành tội As ha bil fil. Wa đy Mah xa ở giữa Muz đa li fah và Mina.

Wady Mah xa này cũng là nơi mà thời xưa, nhóm đó, mình phải chạy nhanh vì chỗ đó là nơi xử tội.

4. Ở lại Mina 3 đêm

Sau khi Xăm bah dăng Sru buh ngày Roda, Xu nat cho mình chịu khó đi một chút đến núi Muz đa li fa vì ở núi này có một thánh đường tên là Mas a ril ha rom.

Tại nơi đây rất nhiều người đi làm việc tốt đẹp với Ollohu như: Xăm bah dăng Xunat, cầu nguyện, Sro đa coh[23], ân xá nô lệ…

Nơi đây cầu xin được Must a rab nghĩa là được Ollohu-Ta-Ala chấp nhận rất nhiều. Vậy mình nên cầu nguyện cho thật nhiều và phải quay mặt về hướng Kib lat.

5. Ih rom từ My cot.

Trowaf Wida tâu với Ollohu rằng mình đã làm xong bổn phận trước khi về nhà và cầu xin với Ollohu chấp nhận Amal y bad at của mình.

Những cấm kỵ trong lúc Ih rom (Ha rom trong Ih rom)

Có 6 điều:

1. Ha rom:

a. Nam giới:

Harom đầu đội. Đội y phục có đường may, đi giày bít chân hay mang tất hoặc bao tay.

b. Nữ giới:

Ha rom để đầu trần, che mặt đi xà cạp quấn hoặc bao tay.

Ha rus: Mặc y phục có đường may.

2. Ha rom dùng dầu thơm, thoa trên áo cũng không được, nhưng ngửi thì không sao.

3. Ha rom thoa dầu trên tóc hoặc lông, một sợi cũng không được.

4. Ha rom làm mất một vật bất kỳ trong người của mình. Thí dụ như không cắt móng tay, gãi xẩy da…

---

[23] Sro đa coh: Bố thí.

5. Ha rom vợ chồng giao hợp hoặc cãi lộn với nhau.

6. Ha rom làm cho loài vật giật mình hoặc giết chúng, hoặc bẻ cành cây, nhổ cỏ...

Nếu vi phạm 1 trong 6 điều này, bắt buộc người đó phải trả Đam 1 con cừu.

Những nguyên tắc trong lúc Um Roh (Rukun Um Roh)

Rukun Um roh, có 5 điều:

1. Ih rom từ My cot.

2. Trowaf Baytillah.

3. Xa y giữa núi Sro fa và núi Ma wah.

4. Cạo hoặc cắt tóc.

5. Tar tib: theo thứ tự.

Những điều bắt buộc trong lúc Um Roh (Wajib Um Roh)

Có 2 điều:

1. Ih rom từ My cot.

2. Phải tránh tất cả việc Ha rom trong Ih rom của mình.

Viếng Madinah

Naby Roxun Muhammad có nói:

Ai hoàn tất việc làm Haji tại Makkah rồi không đi Madinah viếng Ta, kể như Haji đó không được trọn vẹn.

Roxun còn tiếp:

Manh za ro my da la mau ty ka ma za ro ny fy ha da ty.

Nghĩa là: Những người nào viếng Ta, sau khi Ta đã chết, cũng như viếng Ta lúc còn sống.

Và Roxun còn thêm:

Manh za ro cob ry bà da mâu ty wa ja bat la hu sa fa a ty.

Nghĩa là: Nhưng người nào viếng phần mộ (cubur) của Ta, sau khi Ta chết bắt buộc Ta phải xin tội lỗi với Ollohu cho họ, và ai Xăm bah dăng trong Majid ta được 46 wactu, Ollohu sẽ ban phúc cho khỏi địa ngục và khỏi bị hành tội trong Cubur.

Nếu viếng ta cần nhớ từ Cubur ta đến Min bâr ta là vườn Thiên đàng, nên Xăm bah dăng Xunat cầu nguyện với Ollohu đọc thánh kinh Qu'ran và Srolawwat Ta.

Ai Xăm bah dăng trong Majid ta, Ollohu sẽ ban phước 1 Wactu bằng Xăm bah dăng ở ngoài 1000 wactu (Chỉ trừ ở Majid Ha rom phúc còn nhiều hơn nữa).

Islam Y Man - Hi Xan

Bắt buộc người Mukallaf phải biết Rukun Islam, Rukun Y Man và Hi Xan.

Người Islam là người nhận làm theo tất cả Giáo luật Ollohu bảo Naby Roxun Muhammad truyền lại như: Xăm bah dăng, ăn chay, zakat, đi làm Haji tại Baytillah... Các việc này bắt buộc tất cả mọi người Islam đều phải thực hành. Còn như uống rượu, trai gái (Zina), nói dối, lừa gạt, ăn đồ hoặc vật Harom... bắt buộc mọi người Islam phải tránh xa.

Những người nào không chịu nhận làm việc bắt buộc và không chịu từ bỏ việc ngăn cấm, người đó là Kẻ ngoại đạo (Kafir).

Rukun Islam

Xin nhắc lại Rukun Islam gồm 5 điều:

1. Đọc Kalimah Sahadah Tauhid và Kalimah Sahadah Roxun cùng một lúc phải biết nghĩa, nếu Kafir vào đạo Islam cũng thế.

2. Xăm bah dăng cúi lạy Ollohu trong một ngày và một đêm năm Wactu.

3. Mỗi năm ăn chay tâm thần và thể xác phải nhịn trong một tháng Romadon.

4. Zakat mỗi năm một lần, nếu tiền của đến một độ ấn định.

5. Đi làm Haji tại Baytillah hil ha rom mỗi đời người một lần, nếu tiền của đến mức độ cho phép không nợ nần và có sức khỏe.

Nếu mình có đủ điều kiện mà không thi hành 5 điều trên đây, chưa có thể gọi họ là người Islam.

Sarotr Islam

Có 4 điều:

1. Sro bâr Kiên nhẫn chịu đựng tất cả những việc Ollohu đã định. Ollohu có phán trong thánh kinh Qu'ran:

In nol lo ha du hib bus sro bi rin.

Nghĩa là: Ollohu rất thương những người kiên nhẫn chịu đựng việc Ollohu đã định và chịu khó làm việc Ollohu bắt buộc.

2. Thi hành tất cả giáo luật Ollohu đã ban ra.

3. Làm theo lời Ollohu đã phán trong thánh kinh Qu'ran và làm theo lời Naby Roxun Muhammad đã bảo trong Hadis[24]

4. Lòng ngay thẳng, trong sạch, phó thác tất cả cho Ollohu.

Ollohu có phán trong thánh kinh Qu'ran:

In nol lo ha du hib bul mu ta wak ki lin.

Nghĩa là: Ollohu rất thương những người nào phó thác cho Ollohu.

Đặc tính của người Islam (Tanh Da Islam)

Tanh da Islam[25] có 4 điểm:

1. Khiêm nhường.

2. Trong sạch từ lời nói và hành động, không nói dối, không lừa gạt…

3. Trong sạch từ thân xác: không gian tham, không ăn tiền lời cho vay…

4. Trong sạch từ nơi ruột: không chứa đựng các thức ăn, của cải ha rom hoặc của con mồ côi hay của người tàn tật…

Ollohu có phán trong thánh kinh Qu'ran:

Al la zy na da ku lu na am laid a ta ma zun manh.

Nghĩa là : Những người cậy mạnh ức hiếp yếu, ăn của con mồ côi vô điều kiện, Ollohu sẽ cho lửa địa ngục vào ruột ăn lại của đó.

In na ma da ku lu na fy bu tru ny him na râu wa xa das lâu na xa y ro.

[24] HADIS sách ghi lại những lời nói của Naby Roxun MUHAMMAD.

[25] Tanh da Islam: nghĩa là những đặc điểm của người ISLAM.

Nghĩa là: Rồi chúng nói sẽ bị lửa địa ngục tên Xa yr.

Hỏng Islam

Hỏng Islam nếu phạm một trong 4 điều sau đây:

1. Làm nhưng không biết việc đó là được phúc hay phải tội.

2. Không hiểu luật, nhưng không chịu tìm học.

Naby Roxun Muhammad có nói:

Tro lu bal il mi far y do tun a la kun li mus li minh wa mus li ma tinh.

Nghĩa là: Học hành giáo luật của Ollohu đều bắt buộc tất cả mọi người Islam dù nam hay là nữ.

3. Biết tất cả giáo luật nhưng không chịu áp dụng.

4. Đối xử độc ác với người hiền lành và trung thành ngay Ollohu.

Nếu Islam được đầy đủ rồi, mà không có Y Man thì cũng chưa được hoàn hảo.

Naby Roxun Muhammad có nói:

Al is la mu a la ny da tinh wal y ma nu xir rinh fis sru dur.

Nghĩa là: Islam chỉ ở bên ngoài thôi, còn Y Man là đức tin thì chìm trong lòng người.

Roxun còn tiếp:

Đức tin ở trong lòng, miệng nói đúng với lòng mình và các hành động phải phù hợp với lòng mình chừng đó mới được trọn vẹn Islam và Y Man.

Trọn vẹn Y Man là do mình thực hành đầy đủ những việc bắt buộc. Những người nào không làm việc Ollohu bắt buộc, họ sẽ bị hành tội và những người nào làm đầy đủ sẽ được ban thưởng thiên đàng…

Roxun còn thêm:

Al y ma nu had dun la du zi du wa la dun co sru.

Nghĩa là: Đức tin đó có mức độ, không thừa mà cũng không thiếu.

Wa as lu hu sa ha đa tu al la y la ha il lol lo hu wah đa hu la sa ry ka la hu wa anh na mu ham ma đanh ah đu hu war o xu luh.

Nghĩa là: Gốc đức tin là lòng tin chắc chắn cùng miệng nói: Ollohu chỉ có Một mà thôi, không ai chung góp với Ollohu và lòng tin vững chắc cùng miệng nói: Roxun Muhammad là vị giáo chủ thi hành mệnh lệnh của Ollohu.

Wa had duh u as sro la lu was sraau mu mas za ka tu wal hajj u wa lul ji na ba tu.

Nghĩa là: Mức độ đức tin là Xăm bah dăng, ăn chay, zakat, đi làm Haji và tắm Wajib.

Giới luật của Y Man (Rukun Y Man)

Y Man là tin tưởng tất cả giáo luật Ollohu của Naby Roxun Muhammad truyền lại.

Naby Roxun Muhammad có nói:

Wa ar ka nul y ma xit ta tun.

Nghĩa là: Rukun Y Man có 6 điều.

A manh tu bil la hi wa ma la y ka ty hi wa ku tu bi hy war u xu li hy wal đâu mil a khi ri wal cod ri khop ri by wa sâr ri hy mi nol la hi ta ala.

Nghĩa là: Tin tướng Ollohu, Tin tưởng Ma lay kat. Tin tướng Ki lab, Tin tướng Roxun. Tin tưởng ngày Akhirot và tin tướng tốt hay xấu đã định sẵn rồi.

1. Tin tướng và phải nói: Ollohu có thật và duy nhất, chỉ có một Ollohu.

2. Tin tướng và phải nói: Ollohu có vô số Ma lay kat Thiên thần, không ai có thể biết hết, chỉ một Ollohu biết mà thôi. Nhưng bắt buộc mọi tín đồ phải biết tên và nhiệm vụ của 10 vị thiên thần.

a. Jibbroil: Mang tin cho tất cả Roxun.

b. Mykail: Ban Risky lộc xuống theo mưa.

c. Izoil: Lấy hồn tất cả sinh linh.

d. Isrofil: Thổi Xăn ka ka la cho Tận thế.

e. Munkar và Nakir: Hai thiên thần này điều tra sau khi chết, bất cứ chết nơi nào.

g. Rokib: Ghi việc làm tốt, ở bên vai phải của mình.

h. Atiđ: Ghi việc làm tội lỗi, ở bên vai trái của mình.

i. Ridwal: Gìn giữ thiên đàng.

j. Zabanidah: Gìn giữ địa ngục.

10 thiên thần này là vua điều khiển tất cả các thiên thần khác, và cấp bậc được xếp theo thứ tự kể từ trên xuống.

Ma lay kat (Thiên thần) không phải nam cũng không phải nữ, không ăn uống, không ngủ... nghĩa là không có nhu cầu vật chất như loài người, chỉ lo làm tròn bổn phận Ollohu giao phó cho.

3. Tin tưởng và phải nói: Ollohu có vô số Ki tab. không ai có thể biết, chỉ một mình Ollohu biết mà thôi.

Tất cả Kitab mà Ollohu ban cho Roxun là 104 quyển. 100 quyển nhỏ gọi là Sru huf, được phân phối như sau:

a. 50 quyển cho Roxun Sis

b. 30 quyển cho Roxun Idris.

c. 10 quyển cho Roxun Ibrohim.

d. 10 quyển cho Roxun Mu Xa trước khi thêm quyển (Tâurot).

Và bắt buộc cho mình biết tên 4 quyển Kinh được phân chia như sau:

a. 1 quyển Tâu Rot cho Roxun Mu Xa bằng chữ I bro ni.

b. 1 quyển Za Bur cho Roxun Đa Vud bằng chữ Kib tri.

c. 1 quyển In Jil cho Roxun Y Xa bằng chữ Xi ri a ni.

d. 1 quyển Qu'ran cho Roxun Muhammad bằng chữ A Rập.

Những điều chính yếu trong 103 quyển Kinh kể trên, được tổng kết trong một quyển kinh duy nhất là thánh kinh Qu'ran, ban cho Naby Roxun Muhammad. Và giáo luật Islam được áp dụng từ Naby Roxun Muhammad đến ngày tận thế không bao giờ thay đổi nữa. Còn việc phụng thờ Ollohu trong đạo Islam từ Naby Roxun ADam đến Naby Roxun Muhammad, liên tiếp đến ngày tận thế, đều thống nhất và luôn luôn không thay đổi.

Sau này, khi Naby Roxun Y Xa từ lớp trời thứ hai trở xuống thế gian vẫn phải áp dụng theo Thánh kinh Qu'ran.

Vì Ollohu có báo cho Naby Roxun Muhammad biết rằng:

Wa bu dul la ha wa la tus ri ku na bi hy say a.

Nghĩa là: Từ Roxun ADam đến Tận Thế, chỉ được lạy có một Ollohu duy nhất mà thôi, còn ngoài ra không có quyền thờ phụng hoặc lạy bất kỳ ai khác.

Thờ phụng Ollohu chỉ có lòng trong sạch của mình mới xứng đáng là nơi để tôn thờ, còn những hình thức vật chất khác đều không có giá trị.

Nếu mình là người có hiếu nghĩa, mình tưởng nhớ công ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ, mình có quyền đưa hai tay cầu xin với Ollohu tha tội lỗi cho các đấng tiền nhân của mình, để được vào thiên đàng là quý lắm rồi.

Vì Ollohu có truyền trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Rob ba nâg fir la na wa ly ikh wa ni nal la zi na xa ba cu na bil y man.

Nghĩa là: Ollohu ôi! Xin tha tội lỗi cho chúng tôi còn sống đây, xin Ollohu thương xót chúng tôi, hãy tha tội lỗi cho tổ tiên, ông bà, cha mẹ, anh chị em đã chết trước tôi, nếu họ là những người có Đức tin Y Man.

4. Tin tưởng và phải nói: Ollohu có vô số Naby và Roxun, không ai có thể biết hết, chỉ một Ollohu biết mà thôi.

1. Roxun A Dam.	13. Roxun Su Ib
2. I Dris	14. Ha Run
3. Nuh (Noé)	15. Mu Xa (Moise)
4. Hud	16. Ii Das

5. Sro Lih	17. Il Da Xa
6. Ibrohim	18. Zul Kifly
7. Lutr (Luther)	19. Da Vud (David)
8. Ismail	20. Xu Lay Man (Salomon)
9. Ishac	21. Du Nus
10. Da Cub	22. Za Karia
11. Ay Dub	23. Dah Da
12. Du Xuf	24. Y Xa (Jesus)
	25. Roxun Muhammad.

5. Tin tưởng và phải nói: Ollohu có tạo ngày Akhirot, ngày mà Ollohu cho tất cả loài người chết từ thưở Tạo thiên lập địa đến lúc tận thế, đều sống lại để chờ phán xét tại Pa đăng Maxar và Ollohu ban thưởng cho những người Islam không phạm tội lỗi lúc sinh thời đã vào thiên đàng, thì được ở đó luôn, khỏi phải ra để chịu phán xử.

Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Al dâu ma tuj za kul lu naf xim bi ma ka za bat la zul mal dâu ma.

Nghĩa là: Ngày nay, Ollohu sắp ban thưởng cho mọi người về tất cả bao nhiêu việc mà họ đã làm ở thế gian, một cách công bằng và không nhầm lẫn phần của người nào.

6. Tin tưởng và phải nói: Tốt và Xấu Ollohu đã định trước khi tạo thiên lập địa.

Tốt: gồm tất cả việc tốt đẹp và có phúc đức.

Xấu: gồm tất cả các việc xấu xa tội lỗi.

Còn việc làm tốt hay xấu là do tự mình có trí khôn để lựa chọn.

Nếu làm tốt thì được vào thiên đàng, còn nếu làm xấu thì bị đày vào địa ngục, vì Ollohu đã hứa trong thánh kinh Qu'ran như thế rồi.

Những đặc tính của Y Man (Tanh Da Y Man)

Tanh da Y Man có 10 điểm:

1. Tôn quý Ollohu là không muốn làm trái ý Ollohu. Đức Thượng đế bảo làm thì làm nếu bảo không làm thì không ai dám trái.

2. Tôn quý tất cả Thiên thần (Ma lay kat), vì Ma lay kat không bao giờ phạm tội lỗi và mình phải rèn luyện tâm mình sao cho giống Ma lay kat.

3. Tôn quý thánh kinh Qu'ran và tất cả Kitab của Ollohu, vì thánh kinh Qu'ran và mỗi Kitab đều đúng trong thời kỳ của nó.

Chỉ có lỗi là do những người sống ở thời Kitab này, mà lại theo luật của Kitab Roxun trước.

Thí dụ: Chúng ta đang sống trong thời Naby Roxun Muhammad mà không theo luật thánh kinh Qu'ran mà lại theo luật Kitab Za Bur của Roxun Đa Vud hoặc luật Kitab In Jil của Roxun Y Xa. Cũng như chúng ta sống trong thời vua này, nhưng còn áp dụng theo luật của các vua trước, hóa ra chúng ta phạm luật và có tội.

Tóm lại, chúng ta sống trong thời kỳ nào, phải theo Roxun và kinh thánh thời kỳ đó, vì trong tất cả Kitab đều có báo trước cho chúng ta biết sau khi chấm dứt một thời kỳ, sẽ có Roxun và Kitab mới mà người nào sống ở thời kỳ đó đều phải tuân theo.

Hiện tại chúng ta đang sống trong thời kỳ Tận Thế, chúng ta chỉ tuân theo kinh Qu'ran của vị giáo chủ cuối cùng là Naby Roxun Muhammad.

4. Tôn quý tất cả Naby và Roxun, vì tất cả Naby và Roxun suốt đời không bao giờ làm việc Ollohu cấm. Và mình phải noi theo gương sáng của các Roxun để trau dồi tâm tính.

5. Tôn quý tất cả thánh Waly, vì Waly là người cắt đứt sự liên hệ với trần gian, không muốn dính dấp chi đến cõi đời phù du ảo ảnh, chỉ lo làm Y ba dát với Ollohu mà thôi.

6. Hy vọng Ollohu sẽ ban Roh mat (phúc đức) cho mình, do mình không dám phạm lỗi với Ollohu.

Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

La tac na tru mir roh ma til la hi.

Nghĩa là: Các ngươi đừng thất vọng về sự ban phúc của Ollohu cho các ngươi.

7. Hy vọng sẽ khỏi bị hành tội, do mình làm việc tốt đẹp theo Ollohu phán bảo.

8. Phải tránh xa và chống lại với Say tron, kẻ mà Ollohu ghét và cũng là kẻ thù của nhân loại.

Ollohu có dạy trong thánh kinh rằng:

In nas say tro na la hum a du wan fall ta khi zu hu a da wa.

Nghĩa là Say tron là kẻ thù của các ngươi. Vậy các người phải chống lại kẻ thù ấy.

9. Phải tránh xa và thù ghét tất cả việc Ollohu cấm.

10. Phải thương quý và tôn trọng tất cả việc tốt đẹp do Ollohu phán bảo.

Hỏng Y Man.

Hỏng Y Man nếu phạm 1 trong 10 điều sau đây:

1. Nghi ngờ hoặc nói Ollohu không phải là duy nhất.

2. Thay đổi giáo luật của Ollohu giao cho Naby Roxun Muhammad như: Trai gái (Zina), uống rượu... Roxun nói Harom, họ lại nói Ha lal[26].

3. Đối xử độc ác, tàn phá muôn loài vật của thế gian. Thí dụ:

Đốn cây cối, hành hạ loài vật không lý do.

Tự tử

Hà hiếp hoặc giết người vô tội...

Giết người: Ollohu đã buộc tội khi họ vừa mới mưu toan.

4. Không sợ mất Đức Tin: Biết làm việc đó bị tội mà vẫn cứ làm.

5. Gây tranh cãi giữa người Islam vì việc nhỏ mọn và quá 3 ngày không chịu hòa thuận lại, mà còn thù oán (nói về người có lỗi nhưng không chịu phục thiện).

Vợ chồng cãi nhau buộc phải hòa thuận với nhau trong khoảng thời gian tính từ khi áo ướt đem phơi chưa kịp khô.

6. Không sợ Ollohu sẽ hành tội.

7. Không hy vọng gì vào Ollohu và cứ chìm đắm trong tội lỗi.

8. Không Xăm bah dăng, không ăn chay...

9. Áp dụng ngoài giáo luật Islam.

---

[26] Ha Lal: không cấm.

10. Suốt đời mặc y phục không muốn cho người khác biết mình là người Islam.

Những việc làm tốt đẹp (Ih Xan)

Ih xan là làm việc tốt đẹp, nghĩa là làm tất cả mọi việc Ollohu bắt buộc hoặc làm việc Xunat. Trong lúc làm, lòng mọi tín đồ vẫn nghĩ rằng: Ollohu luôn luôn ở trước mặt mình. Mặc dù họ không thấy Ollohu, nhưng tín đồ cứ nói rằng: Ollohu lúc nào cũng thấy mình, thấy liên tục. Mình phải luôn luôn cố gắng để làm việc của Ollohu giao cho càng ngày càng thêm hoàn hảo.

Thí dụ: Tín đồ là người giúp việc cho chủ nhà, bất cứ việc gì họ cũng phải làm cẩn thận và cố gắng làm sao cho người chủ được hài lòng. Mặc dù chủ có vắng mặt, người ấy vẫn cứ làm như lúc chủ mình đang có mặt ở nhà.

Ollohu có dạy rằng:

Â y na ma tu wall u fa xâm ma waj hull oh.

Nghĩa là: Bất cứ các ngươi ở nơi đâu, vẫn cứ có Ollohu ở chỗ đó.

Những nghi thức cần thiết (Hukum)

Bắt buộc người Mukallaf phải biết Hukum Saro, Hukum Acol, Hukum Adat.

Quan niệm về người Mukallaf:

Người Mukallaf là người tới tuổi và có trí khôn.

Có 2 hạng người Mukallaf

1. Người Arif: Người có trí thông minh, biết suy nghĩ mọi việc.

2. Người Mu col lid có 2 thứ:

* Người ngu đần.

* Người kém thông minh, ít suy nghĩ, hay nghe theo người khác.

Việc Y ba dat hành đạo của người Arif, cố tìm học giáo luật Islam, được Ollohu chấp nhận.

Việc Y ba dăt của người Mu col lid, ngu đần, không hiểu biết gì hết, cũng được Ollohu chấp nhận.

Còn người Mu col lid, tuy kém thông minh, nhưng có thể hiểu biết mà không chịu tìm học giáo luật Islam và hay nghe theo lời kẻ khác, việc Y ba dăt của họ Ollohu không nhận. Chỉ đến lúc nào, họ chịu tìm học, thì chừng đó, Ollohu mới chấp nhận Y ba dăt của họ.

Giáo luật về Saro (Hukum Saro)

Hukum Saro gồm tất cả giáo luật Ollohu đặt để cho những người Mukallaf.

Hukum Saro có 5 điều:

1. Wajib Saro.

2. Harom Saro

3. Xunat Saro

4. Makroh Saro.

5. Harus Saro.

Định nghĩa:

1. Wajib Saro làm thì Ollohu ban phúc, không làm thì Ollohu buộc tội.

Thí dụ: Xăm bah dăng Farrdu (bắt buộc).

Ăn chay Fardu…

2. Harom Saro: Không làm thì Ollohu ban phúc, làm thì Ngài bắt phạt.

Thí dụ: Trai gái (Zina), uống rượu, cờ bạc, nghiện hút…

3. Xunat Saro: Làm thì Ollohu ban phúc, không làm thì Ngài không buộc tội.

Thí dụ: Xăm bah dăng Xunat.

Ăn chay Xunat.

Làm Haji Xunat.

4. Makroh Saro: Không làm thì Ollohu ban phúc cho còn làm thì Ollohu không buộc tội.

Thí dụ: Hút thuốc, ăn trầu, đánh răng ban ngày vào tháng Romadon…

5. Harus Saro: Làm thì Ollohu không ban phúc, không làm thì Ollohu cũng không buộc tội.

Thí dụ: ăn uống hàng ngày.

Bàn về sự công nhận trong trí tuệ (Hakum Acol)

Hakum Acol gồm tất cả luật Ollohu đặt ở trong trí tuệ của mình, bắt buộc mình phải suy nghĩ, việc nào nên công nhận và việc nào không công nhận.

Hakum Acol có 6 điều:

* 3 điều về phần trí tuệ mình đối với Ollohu.

* 3 điều về phần trí tuệ mình đối với thế gian.

Ba điều về phần trí tuệ mình đối với Ollohu:

1. Wajib Acol.

2. Mustahil Acol.

3. Harus Acol.

Định nghĩa:

1. Wajib Acol: Công nhận trong trí tuệ mình và nói có.

Thí dụ: Trí tuệ mình nhận thức và công nhận khi nói: Ollohu có thật và Ollohu có rất nhiều Srifat tốt đẹp hợp với Zat Ollohu.

2. Mustahil Acol: Không công nhận trong trí tuệ mình cho là có.

Thí dụ: Trí tuệ của tín đồ không nhận có Ollohu và đi công nhận có nhiều Thượng đế khác với Ollohu; hoặc nói Ollohu có vợ, có con...

3. Harus Acol: Có việc trí tuệ mình công nhận và cũng có việc tín đồ không thấy nhưng cũng vẫn công nhận, vì Ollohu có quyền.

Thí dụ: Ollohu có quyền tạo thế gian này: trí óc của tín đồ cũng công nhận.

Ollohu có quyền hủy diệt thế gian này trí óc của tín đồ cũng công nhận. Vì Ollohu có quyền.

B. Ba điều về trí tuệ mình đối với Thế gian:

1. Wu jub

2. Is ti ha lah.

3. Ja waz.

Định nghĩa:

1. Wujub: Công nhận trong trí tuệ tín đồ là có và nói có.

Thí dụ: Trí tuệ tín đồ công nhận và nói, khối đó không choán chỗ.

2. Istihalah: Không nhận trong trí óc mọi người cho là có.

Thí dụ:

Trí óc mọi người không nhận và nói: khối đó không choán chỗ.

3. Jawas: Việc có, trí tuệ mọi người cũng nhận và việc không có trí óc mình cũng vẫn nhận.

Thí dụ: Khối đó di động; trí óc mọi người cũng nhận.

Khối đó bất động: trí óc mọi người cũng nhận.

Luật thường ngày về nhận thức (Hukum Adat)

Hukum Adat gồm tất cả luật thường ngày về những việc có hoặc không có.

Thí dụ: Chúng ta nói bệnh của mình được chữa khỏi là do bản thân mình uống thuốc, còn không khỏi là do mình không uống thuốc.

Nhưng ngược lại, có lúc chúng ta uống thuốc mà không lành bệnh và có khi không uống thuốc thì lại lành bệnh. Đó là nhờ Ollohu chữa cho chứ không phải thuốc đó làm cho mình mạnh khỏe. Nếu như Ollohu không muốn cho mình lành bệnh thì dù có uống thuốc nhiều đến đâu, thuốc hay đến đâu cũng không thể lành bệnh được.

Hukum Adat có 3 điều:

1. Wajib Adat

2. Mustahil Adat.

3. Harus Adat.

Định nghĩa:

1. Wajib Adat: Nhận nói tất cả việc thường ngày hay diễn ra.

Thí dụ: Chúng ta nhận nói có bệnh, uống thuốc thì khỏe lại.

2. Mustahil Adat: Không nhận nói tất cả việc thường ngày hay xẩy ra.

Thí dụ: Chúng ta không thường nói bệnh uống thuốc vào thì khỏe lại.

3. Harus Adat: Việc xẩy ra chúng ta cũng nhận, và việc không xẩy ra chúng ta cũng vẫn nhận.

Thí dụ: Bệnh uống thuốc thường hay khỏe mạnh mình cũng nhận, vì có rất nhiều người bệnh uống thuốc thì khỏe lại.

Bệnh uống thuốc mà không khỏi mình cũng vẫn nhận, vì cũng có rất nhiều người bị bệnh uống thuốc không phục hồi mà lại bị chết...

Cưới vợ theo quan niệm của người Hồi giáo (Hukum Ni Kah)

Người Islam nam và nữ muốn ăn ở với nhau phải theo Hukum Ni kah -nghĩa là Luật cưới vợ.

Ollohu có dạy trong Thánh kinh Qu'ran rằng:

Wa anh ki hut a da ma min kum was sro li hin.

Nghĩa là: Các ngươi hãy cưới những cô gái nào Srilih[27].

---

[27] Srilih: Người cùng đạo ISLAM siêng năng là Y bad at và có đức tính tốt.

Việc cưới vợ, Ollohu không bắt buộc mà tùy ý mình. Nếu ai không thích cưới vợ, chỉ muốn ở một mình làm Y bad at thì làm Y bad at tốt hơn là cưới vợ, vì cưới vợ như thế là Mak rôh. Còn những người, vì không cưới vợ nên làm Y ba dat không vững tâm, thì Xunat cho cưới vợ.

Naby Roxun Muhammad có nói:

Anh ni ka hu xun ty fa mal lam dá mal bi xun na ty fa lay xa min ny.

Nghĩa là: Cưới vợ là cách mà Ta đã làm. Còn kẻ nào ăn ở với nhau không có cưới hỏi, kể như người đó không phải tín đồ (U mat) của Ta.

Hukum Nikah

Có 5 điều:

1. Phải có Waly: người đứng làm phép giao cô dâu cho chú rể.

Bắt buộc cha phải làm phép giao cho con gái, nếu không còn cha thì ông Nội, Nếu không còn ông Nội, thì anh hoặc em trai cùng cha mẹ với cô dâu, và còn nhiều trường hợp khác nữa.

2. Phải có 2 người làm chứng.

Người làm chứng Ni kah phải có 7 điều sau đây:

* Người Islam tới tuổi.

* Người có trí khôn.

* Người nam không mù, không điếc, không câm.

* Người không phải là nô lệ.

* Người không họ hàng thân thuộc với cô dâu và chú rể.

* Người không thù oán với cô dâu chú rể.

* Người Y ba dat.

Nếu không đủ 7 điều kiện trên sẽ không làm chứng Nikah được.

3. Phải có mặt chú rể.

Nếu chú rể đó còn đang chung sống với 4 vợ, thì không được cưới thêm nữa.

Hỏi: Người Islam có thể cưới bao nhiêu vợ?

Đáp: Có thể cưới 4 vợ, với sự đồng tình của các vợ trước. Nếu không có sự đồng ý thì Harom cưới.

4. Phải có mặt cô dâu:

Cô dâu này phải không có chồng.

5. Phải làm phép giao

Nếu cha gả con gái cho chàng rể, phải nắm bàn tay phải của chú rể mà nói:

Tao gả con gái tao tên là:...... cho mày, tiền đồng[28] là ....

Chàng rể phải trả lời ngay lúc đó:

Được tao bằng lòng hoặc tao đã nhận...

Nếu ông Nội gả cháu, thì nói:

Tao gả cháu tao tên là....

Bắt buộc cô dâu và chú rể phải biết Rukun Ni kah này. Khi sinh con được 7 ngày, cha mẹ phải đặt tên con và nên chọn tên tốt của những người làm Y bad at trước. Cha mẹ cầu xin với Ollohu cho con lớn lên dễ dạy và siêng năng làm Y ba dát trong sạch ngay với Ollohu.

[28] Số tiền hoặc vàng bạc... mà chú rể hứa cho cô dâu làm đính hôn.

Đứa bé phải theo phép cắt bì.

Việc Harom

Tất cả người Mukallaf Islam nam nữ có thể cưới hỏi nhau, Harom nói chuyện hoặc nhìn nhau.

Chỉ trừ 6 trường hợp sau đây:

- Nếu muốn cưới người đó, chỉ được nhìn mặt và tay chân.
- Làm chứng cho người đó vì việc bắt buộc.
- Hùn vốn với nhau làm ăn sinh sống.
- Dạy học.
- Chăm sóc bệnh nhân.
- Xử tội.

Việc cưới vợ rất hệ trọng suốt cả đời người. Thế nên trước khi cưới vợ, bắt buộc tín đồ phải chọn vợ trong 3 hạng người sau đây:

1. Dòng dõi Roxun.
2. Dòng dõi U la ma.
3. Dòng dõi Y ba dát.

Nếu đã lựa chọn và cưới vợ rồi, thì không được Trolăc (bỏ vợ), vì Ollohu cấm và Naby Roxun Muhammad có nói:

Ta zău wa ju wa la tu troll li cua.

Nghĩa là: Cưới rồi thì đừng bỏ, vì Ollohu rất ghét những người bỏ vợ.

Nhưng nếu gặp trường hợp chồng khuyên vợ làm Y ba dát mãi, nhưng vợ không nghe lời, chồng bỏ vợ thì Harom ở lại với

vợ đó. Nếu muốn trở lại, bắt buộc vợ đó phải có một đời chồng khác và đã bỏ chồng đó rồi. Sau đó mới được Nikah trở lại.

Vì Ollohu có dạy trong thánh kinh Qu'ran rằng:

Fa in trol la co ha fa la ta hill u la hu min bad u hat ta tanh ki ha zâu janh goy ro hu.

Nghĩa là: Chừng nào người bỏ vợ rồi, không được ở lại, cho đến khi người vợ có chồng khác và đã bỏ ông ta, mới được trở lại.

Có trường hợp vợ khuyên chồng làm Y ba dát mãi, nhưng chồng không nghe, vợ có quyền bỏ chồng và hoàn lại tiền Đồng (tiền cưới) lúc làm phép giao, trước mặt hai nhân chứng.

Chương III

NGƯỜI CHĂM VIỆT NAM VỚI ĐẠO HỒI

3.1. ĐẠO HỒI ĐẾN VỚI NGƯỜI CHĂM TỪ BAO GIỜ?

Tôn giáo chính của người Chăm là Bàlamôn giáo. Đó là sự thờ phụng chung hay riêng 3 vị thần linh Brahma, Vishnu, Shiva (Trimurti Indienne) và vợ 2 vị thần kể sau là Laksmi và Uma. Brahma là thần sáng tạo hay chúa của vạn vật, Vishnu là thần bảo tồn và Shiva là thần phá hoại để tạo tác.

Tượng các vị thần này được chạm nổi trên các tháp Chăm hoặc tạc nguyên hình bằng đá cùng một số các thần linh khác. Các nhà Khảo cổ đã tìm thấy rất nhiều tượng thần linh ở các Tháp Chăm như: Mỹ Sơn, Trà Kiệu, Đồng Dương (thuộc Quảng Nam)... Hiện nay hầu hết các tác phẩm mỹ thuật đó được trưng bày ở các Viện Bảo tàng Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay người Chăm tôn sùng nhiều biểu tượng của thần Siva, hoặc dưới hình thức cái linh phù là một trụ đá tròn đặt trên chiếc đế để hứng nước phép khi làm lễ. Đó là hình dương vật (linga) biểu hiện sức sinh sản, hoặc là sự phối hợp của 2 bộ phận

nam nữ (linga và yoni). Một loại linga đặc biệt có hình mặt người khi làm lễ được khoác lên những bộ y phục gọi là Mukhalinga. Sau nữa con bò đực Nandin, hiện thân của sức mạnh tình dục, cũng là biểu hiện của thần Shiva.

Đã có nhà nghiên cứu cho rằng: "Kể từ khi Chiêm Thành suy vong, tuy người Chăm ngày nay vẫn theo tôn giáo của tổ tiên họ xưa, nhưng thật ra họ chỉ biết cúng lễ, tin vào điều dị đoan mà không biết cả đến tên các vị thần linh chính của tôn giáo Bàlamôn nữa! Cũng có người không phân biệt được rõ rệt là họ thuộc đạo Bàlamôn nên đã bảo là theo đạo Phật, họ tưởng đạo Bàlamôn cũng là một thứ đạo Phật"[29].

Thực ra các nhà Khảo cổ học cũng tìm thấy nhiều pho tượng Phật tại các di tích lịch sử Chăm. Những tháp ở Đồng Dương, Đại Hưu, Mỹ Đức đã được dành để thờ Phật. Đồng Dương xưa kia là một tu viện quan trọng, còn để lại dấu vết nhiều sân chùa nối tiếp nhau cùng những bàn thờ giúp người ta tìm hiểu về đời sống của Thái tử Tất Đạt Đa (Siddharta) qua những bức chạm trổ khéo léo, nay còn trưng bày ở Viện Bảo tàng Đà Nẵng[30]. Tại những di tích khác ở Bình Định, Quảng Bình nhiều pho tượng Bồ tát hay Phật Quan Âm (Avalokitecvara) cũng đã chứng tỏ một thời người Chăm đã từng chịu ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo.

Tín ngưỡng của người Chăm còn bao gồm nhiều nghi lễ có tính cách ma thuật hoặc do những tập tục địa phương tạo nên.

---

[29] Nghiêm Thẩm, Tôn giáo của người Chàm tại Việt Nam, quê hương số 32, tháng 2 - 1962, trg 216.

[30] Jean Yves Clayes, introduction à l'étude l'Annam et du Champa BAVH No 1 - 2, 1934, trg 34.

- Quan niệm về tổ tiên và nguồn gốc dân tộc được thể hiện qua những lễ lớn hàng năm.

* Những lễ nghi có tính cách ma thuật thường do bà bóng Pajao điều khiển.

Cũng như các thầy Bà sế (basaih), bà bóng Pajao thuộc về một thế giới riêng biệt. Muốn thành Pajao phải là nữ đồng trinh và được một bà Pajao già truyền nghề. Trung bình cứ 4 hay 5 làng Chăm lại có một bà bóng Pajao. Các bà có nhiệm vụ nhảy múa, dâng lễ vật mời các thần linh, nhập đồng tiên tri mọi việc vì hàng năm bà bóng vẫn có dịp giao cảm với thần linh trong một giấc ngủ triền miên. Theo một thầy Cả thì Pajao có nghĩa là "công chúa". Các bà bóng Pajao ngày nay là hình ảnh của những công nương tôn thất giữ việc cúng lễ trong triều đình các vua Chăm xưa[31].

Những vị thần linh hay các anh hùng dân tộc được tôn làm thần thánh đều có đền thờ riêng và được dân chúng quanh vùng đó chăm nom cúng bái. Po Romé, một vị vua Chăm mất từ năm 1661, đến nay vẫn còn làm dân chúng kinh sợ. Tháp thờ Po Romé, trên ngọn đồi thuộc làng Hậu Sanh, quận An Phước, tỉnh Ninh Thuận, vẫn được coi là nơi tối linh thiêng, dân Chăm không mấy người dám vào chiêm bái di tượng nhà vua. Ngoài ra tất cả những vong hồn người chết, nhất là những kẻ bất đắc kỳ tử, những thần linh (Yan) đều là nguồn gốc tạo ra nhiều hình thức ma thuật trong việc cúng lễ của người Chăm.

---

[31] A. Cabaton, Nouvelles recherches sur les Chams, Pub. de l'EFEO, Vol. II, 1901, trg 28 - 29.

* Những nghi lễ do tập tục tạo nên có tính cách địa phương nhiều hơn là ảnh hưởng tín ngưỡng ngoại lai.

- Hamu canrov là lễ cúng hiến có mục đích cầu xin thần linh ban cho được mùa. Lễ này tổ chức trước mùa cày cấy. Do tập tục, mỗi điền chủ sẽ biết thửa ruộng nào phải làm trước, nghĩa là được chọn làm nơi tổ chức lễ "hạ điền". Sau khi dâng lễ vật và cầu xin, người Chăm cũng xuống ruộng cày một luống bằng cách đi vòng 3 lượt xung quanh thửa ruộng[42].

- Ngap Kubao cũng là một lễ cúng về nông nghiệp. Cứ 7 năm một lần, người Chăm ở vùng sông Gia tỉnh Ninh Thuận lại phải hy sinh một con trâu trắng để đổi lấy mùa màng thuận lợi. Theo tà thuật giao cảm (magie sympathique) họ tin rằng máu con vật phun lên những cành trâm bầu do một thầy Cả đưa ra lúc giết trâu sẽ làm cho mưa thuận gió hòa và máu chảy càng nhiều thì mùa màng, dân cư càng thịnh vượng.

Sau cùng, chế độ mẫu hệ mà người Chăm còn duy trì đã tạo lập một tập tục đáng kể nữa là việc chọn những mảnh xương sọ người chết, sau khi hoả thiêu, xương các mộ chí gọi là Kút. Theo nguyên tắc, trong xã hội mẫu hệ Chăm người con gái có quyền đi hỏi chồng và gia đình nhà vợ có uy quyền với chàng rể rất nhiều. Thí dụ, người chồng không có quyền định đoạt về tài sản trong gia đình khi người vợ chết đi hoặc gặp việc khó giải quyết con cái sẽ tìm các anh em của mẹ để hỏi ý kiến chứ không hỏi cha. Bởi vậy khi chết, di hài người quá cố sẽ được chôn vào nghĩa trang thuộc về dòng huyết tộc bên mẹ (lignage matrilineaire) nghĩa là không bao giờ có tình trạng 2 vợ chồng

---

[42] Ibid, trg 46.

cùng được chôn trong một nghĩa trang. Ngoài ra muốn được "vào Kút" người chết phải hội đủ nhiều điều kiện khắt khe do tập tục quy định và phải tuân theo nhiều nghi thức về tang chế rất phức tạp.

Ngoài những tín ngưỡng và tập tục kể trên cũng có người Chăm theo Hồi giáo nữa. Người Chăm Hồi giáo ở miền Nam Trung Bộ Việt Nam được gọi là Chăm Bàni, còn người Chăm Hồi giáo ở miền Tây Nam bộ là Chăm Asalam (Islam). Người Chăm Bàni cũng như Chăm Islam đều có những nghi thức cúng lễ và tập tục riêng của họ.

Theo M.Ner thì thống kê năm 1936 cho biết trên toàn lãnh thổ Việt Nam có 90.000 người Chăm theo Hồi giáo. Trong số đó có 16.000 người ở Trung Bộ và 7000 người ở Châu Đốc và Tây Ninh[33]. Đến năm 1964, P.B Lafont nói rõ là trong số 40.000 người Chăm ở Trung phần có chừng 2/3 theo đạo Bàlamôn còn 1/3 theo Hồi giáo. Riêng miền Tây Nam phần, ở Châu Đốc có 10.000 và Tây Ninh 2.000 người Chăm theo Hồi giáo[34].

Ngay từ khi lập quốc, người Chăm đã chịu nhiều ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ. Tôn giáo chính của người Chăm là đạo Bàlamôn và sau nữa là Phật giáo. Hồi giáo mãi thế kỷ VII mới được Muhammad khai sáng ở bán đảo A Rập. Vậy Hồi giáo đã được truyền bá vào người Chăm từ khi nào?

Ed Huber cho biết đã tìm thấy trong Tống sử một đoạn ghi: "Cũng có (ở xứ Chăm) nhiều trâu sống trên núi. Nhưng

---

[33] M.Ner, Les musulmans de l'Inochine Francaise, BEFEO, T. XLI 1941, trg 154 - 156.
[34] P. B. Lafont, Contributoin à l'étude des structures sociales des Chams du Vietnam, BEFEO, T. LII, Fasc. I, 1964, trg 157 - 158.

người ta không dùng để cày bừa mà chỉ để tế thần. Lúc giết trâu để cúng, họ đọc lời cầu nguyện A la hoà cập bạt"[35]. Ollohu Ak bar chính là câu kinh đề cao Thượng đế Ollohu của người Hồi giáo. Vậy phải chăng ngay từ thế kỷ IX hay X Hồi giáo đã truyền vào đất Chăm?

Aymonier cũng tìm thấy trong các truyện truyền kỳ lịch sử của người Chăm một đoạn như sau: "Vào năm con chuột, một người có bản chất Ovlah đã hành động cho sự tận thiện tận mỹ của vương quốc Chiêm Thành. Nhưng dân chúng lại bất bình nên nhân vật ấy đã hiến cả thể xác lẫn linh hồn cho Thượng đế và sang cư trú 37 năm ở Mokkah (thánh địa La Mecque). Sau đó ông đã trở về vương quốc Chiêm Thành"[36]. Vua Ovlah trị vì từ năm 1000 đến 1036. Sự kiện này phù hợp với việc tìm thấy 2 tấm bia ở phía Nam Chăm một tấm ghi niên hiệu 1039 và tấm kia được xác định vào khoảng từ 1025 đến 1035. Như vậy phải chăng đã có người Hồi giáo đến cư ngụ ở miền Phan Rang, Phan Rí ngay từ thế kỷ thứ X?

Tuy nhiên việc tìm được dấu tích của Hồi giáo và vấn đề người Chăm cải đạo theo tôn giáo mới là hai sự việc khác hẳn nhau.

Xét lịch sử truyền bá của Hồi giáo sang Á Đông, J.P.Roux cho rằng: "Đạo Hồi từ A Rập, được các binh sĩ Thổ và những người A Phú Hãn, Ba Tư truyền sang Ấn Độ. Nhưng ngay từ thế kỷ thứ VIII đã gặp sự chống đối của các ông hoàng Ấn Độ, nên mãi năm 1193 Delhi mới trở thành kinh đô Hồi giáo ở phương Đông. Sau đó người Ấn Độ dần dần truyền bá tôn giáo

[35] G. Maspero, Op, Cit, ghi chú số 3, trg 13.
[36] Aymonier, La Cambodge, Pari 1904, T. II, trg 153.

này cho người Mã Lai và Chà Và. Ngay bán đảo Malacca cũng không chịu ảnh hưởng Hồi giáo sớm hơn, dù các nhà buôn Á Rập đã có dịp qua lại vùng này từ nhiều thế kỷ trước. Mãi năm 1383 người ta mới ghi nhận một vương tước Hồi giáo (sultanat) được thành lập ở miền này và đã bị người Bồ Đào Nha tấn công vào đầu thế kỷ XVI. Cuối cùng Hồi giáo được truyền sang các xứ vùng Đông Nam Á như Philippine, Thái Lan, Đông Dương nhưng hiệu lực đã kém đi[37].

Bởi vậy, nếu ngay từ thế kỷ thứ X, đã có dấu vết Hồi giáo trên đất Chăm thì rất có thể chỉ là một thiểu số người thôi, mà không chừng họ lại là người ngoại quốc chứ chưa phải dân Chăm[38]. Hall trong tác phẩm của mình cũng đã viết rằng: "Rất lâu trước khi người sáng lập đạo Hồi ra đời, người A Rập đã định cư dọc theo con đường buôn bán giữa Biển Đỏ và Trung Quốc, đạo Hồi thúc đẩy thêm hoạt động hàng hải của họ, vào thế kỷ VIII người A Rập ở phía Nam Trung Quốc đã đủ đông để cướp bóc Quảng Đông (năm 758). Vào thế kỷ IX, đã có các cộng đồng nhỏ, các thương nhân Hồi giáo ở một số cảng nằm trên đường đến Trung Quốc. Vào thế kỷ XI, người ta nói có những người A Rập sống ở Chămpa một thời gian. Họ lấy vợ người bản xứ, nhưng về mặt xã hội lại tự tách xa các cộng đồng không theo đạo Hồi"[39].

Những tư liệu lịch sử này gần đây được sáng tỏ thêm bởi các tư liệu vật chất thông qua các cuộc khảo sát khai quật hợp

---

[37] J.P.Roux, L'Islam en asie, Pari: Payot 1958, từ trang 45 đến 50.

[38] G. Olivier, Anthropologie des Cambodgiens, Pub. hors serie de l'EFEO, Pari 1968, trg 276.

[39] Hall. Lịch sử Đông Nam Á. NXB Chính trị quốc gia - 1887. tr: 819.

tác quốc tế giữa khảo cổ học Việt Nam và Nhật Bản ở khu vực miền Trung. Ngoài cuộc khai quật khu vực lò gốm sứ Gò Sành (Bình Định), nhiều mảnh gốm được tìm thấy trên các vùng ven biển và hải đảo xác nhận có những mảnh gốm Islam màu xanh đậm - ở niên đại các thế kỷ IX -X. Điều này đồng nghĩa với sự suy đoán rằng, vào các thế kỷ IX - X - XI về sau, người Chăm đã có những mối quan hệ thông thương với người A Rập theo đạo Hồi (Islam). Cuộc khai quật Cù Lao Chàm vào cuối những năm 90 của thế kỷ XX do Tiến sĩ Lâm Mỹ Dung cùng các đồng nghiệp ở Hội An (Quảng Nam) đã trình cho chúng ta một bộ sưu tập các hiện vật gồm: đồ trang sức thuỷ tinh được làm ở Việt Nam cũng có mà nhập khẩu ở khu vực A Rập cũng có, những đồ gốm sứ mang dáng dấp kiểu Trung Hoa, Bắc Việt Nam... lẫn trong đó là nhiều mảnh sứ Islam. Theo các nhà khai quật khu di chỉ này có niên đại từ thế kỷ VII - XII sau Công nguyên. Điều này hoàn toàn phù hợp với niên đại của các mảnh sứ mà các nhà nghiên cứu Việt Nam và Nhật Bản tìm thấy trên khu vực ven biển miền Trung Việt Nam.

Ngay khi viết về lịch sử Chăm giai đoạn VIII - X thuộc giai đoạn Đồng Dương, chúng tôi luôn để ý tới lối trang trí hoa văn mà chúng tôi gọi đó là loại *"lo sợ khoảng trống"*. Đó là những văn mây lá trang trí đặc khít trong giới hạn của từng ô làm chúng ta nhớ đến những kiểu thức trang trí dày đặc cành lá trên các kiến trúc, đồ thờ và vật dụng của những cư dân theo đạo Hồi vùng A Rập. Phải chăng hai dòng nghệ thuật này có ảnh hưởng với nhau từ những giai đoạn sớm của Hồi giáo? Thêm nữa, chính trong giai đoạn Đồng Dương, tuy gọi là thống nhất trong một tổng thể nhưng rõ ràng yếu tố văn hoá vùng lại khá nổi trội. Mỗi vùng tuỳ

theo theo tập quán và cách du nhập nên có thể theo khá nhiều loại tôn giáo khác nhau như: Bàlamôn giáo, Hindu giáo, Phật giáo... Những tôn giáo này đã góp phần làm đa dạng và phức tạp tình hình tôn giáo Chăm ở giai đoạn Đồng Dương. Phải chăng một bối cảnh xã hội có những tư tưởng tôn giáo phức tạp như vậy, chính là điểm khởi đầu cho Hồi giáo bắt rễ vào xã hội người Chăm ở ngay từ những thế kỷ IX , X và XI?

Song không thể phủ nhận rằng sau biến cố 1470, khi Trà Toàn bị vua Lê Thánh Tông đánh bại, vương quốc Chiêm Thành suy sụp, khiến dân chúng phải trốn chạy sang Kampuchia và có dịp tiếp xúc luôn với người Mã Lai thì đạo Hồi mới được nhiều người Chăm theo.

M.Ner cũng cho biết: các bô lão Chăm thú nhận khi sang Kampuchia tổ tiên họ còn theo đạo Bàlamôn hay chỉ hiểu rất ít về Hồi giáo. Chính thương nhân Mã Lai từ đảo Borneo ghé bến Kampot rồi lập gia đình, cư ngụ tại xứ này; sau đó theo dòng Cửu Long lên tới Biển Hồ gặp người Chăm và giúp những người này theo Hồi giáo chính thống hơn[40]. G.Maspero cũng tự hỏi phải chăng những người Chăm di cư ấy chỉ mới theo Hồi giáo sau khi bắt buộc rời khỏi quê hương mà thôi? Và chính họ vì muốn tôn thờ loại tôn giáo mới, đã hô hào bà con còn ở lại trong nước cải đạo, nhưng không đạt được kết quả bao nhiêu nên chỉ có 1/3 dân chúng theo Hồi giáo?[41].

Trên thực tế, đối với người Chăm Bàni ở miền Trung, Hồi giáo đã thất truyền và nhiều nghi thức của đạo Bàlamôn và Hồi

---

[40] M.Ner. Op. Cit, trg 166.

[41] G.Masperro. Op. Cit, trg 15.

giáo đã ảnh hưởng lẫn nhau trong các cuộc tế lễ của dân chúng địa phương.

Trái lại, người Chăm Hồi giáo ở miền Tây Nam Bộ chịu nhiều ảnh hưởng của người Mã Lai; trong nhà họ nói tiếng mẹ đẻ, nhưng ra đường hầu hết đàn ông Chăm biết nói tiếng Malaysia. Nhiều người đã sang học ở trường Hồi giáo Kelantan và hiện nay sách giảng về giáo lý đạo Hồi phần lớn cũng xuất bản tại Malaysia. Tuy nhiên ảnh hưởng văn hoá Malaysia cũng thay đổi tùy từng vùng khác nhau: đậm nét nhất ở Châu Giang - nơi các nhà trí thức duy trì và phổ biến mỗi tập tục. Ở Phum Soài cũng còn mạnh, nhưng sang tới Katambong và Ha Báo đã yếu dần. Sau nữa ở Tam Hồi và Đồng Cô Ki thì ảnh hưởng của Mã Lai chỉ còn rất ít[42].

3.2. NGƯỜI CHĂM HỒI Ở VÙNG ĐẤT NAM BỘ

3.2.1. Tổ chức xã hội của người Chăm Hồi vùng Nam Bộ

Hình thức xã hội cổ truyền của người Chăm là một hình thức mẫu hệ. Cho đến nay tổ chức xã hội của người Chăm theo đạo Bàlamôn ở các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận và đồng bằng Nam Bộ còn dựa trên dòng huyết hệ bên mẹ (lignage matrillineaire). Dưới hình thức này, gia đình người con gái đi hỏi chồng, lễ cưới tổ chức ở nhà vợ và chàng rể sẽ về ở hẳn tại làng người vợ. Đến lúc chết sẽ hóa thiêu và những mảnh xương sọ còn lại của mọi người sẽ đem về chôn vào Kut (mộ chí) thuộc dòng huyết hệ bên mẹ. Như vậy không bao giờ có tình trạng hai vợ chồng cùng được chôn chung ở một nghĩa trang. Trong mỗi

---

[42] M.Ner.Op. Cit. trg 152 - 153.

nghĩa trang - người Chăm gọi là nhà của tổ tiên (thang dhar), đều có một chiếc Kut lớn ở giữa gọi là Kut Po Dhi tượng trưng cho vị tổ mẫu sáng tạo ra dòng huyết hệ đó.

Mỗi dòng huyết hệ (lignage) chia thành nhiều chi huyết - hệ (sous lignage) gồm từ 40 - 50 người, tức khoảng 8 đến 10 gia đình. Nếu dòng huyết hệ không lớn lắm thì những người trong đó có thể cư ngụ ở cùng một làng. Mỗi làng gồm một số nhà là nơi cư ngụ của một gia đình. Nếu trong một làng có nhiều dòng huyết hệ cư ngụ thì những gia đình thuộc một dòng huyết hệ sẽ ở trong những căn nhà dựng gần nhau. Cũng như khi có dòng huyết hệ quá lớn thì những chi huyết hệ trong đó sẽ tập trung vào nhiều làng lân cận với nhau.

Người đại diện cho dân trong các làng Chăm Bàlamôn là các giáo sĩ và người già cả. Nhiệm vụ của họ là hướng dẫn, giúp đỡ dân chúng về phương tiện tín ngưỡng và giải quyết những vụ tranh tụng theo đúng tập tục của ông cha để lại[43].

Tổ chức xã hội của người Chăm Hồi giáo hơi khác và thường dựa trên đơn vị làng xã. Tại Tây Ninh cũng như Châu Đốc, đứng đầu mỗi làng Chăm là một ông Hakim do dân chúng bầu lên. Hakim thường được chọn trong hàng bô lão có uy tín, hoặc những vị có kiến thức rộng về giáo lý để có thể theo dõi việc hành đạo và giải quyết những vụ tranh chấp giữa dân chúng theo đúng giáo luật đạo Hồi. Phụ tá cho ông Hakim là ông Na ếp. Vị này do ông Hakim chỉ định với sự thoả thuận của dân chúng.

---

[43] P.B.Lafont. Op. Cit. trg 158 - 159.

Tại các xóm nhỏ dân chúng sẽ bầu lên một ông Ahly để liên lạc với ông Hakim lo giải quyết mọi vấn đề xã hội, đồng thời quản trị ngôi nhà nguyện (hay tiểu thánh đường: Surao) trong xóm. Ông Hakim (xã trưởng) sẽ hợp cùng ông Na ếp (phó xã trưởng) và các ông Ahly (trưởng xóm) thành một cơ quan "có thể coi như cơ quan quản trị thôn xóm, để cùng lo những công việc trong nội bộ cũng như tương quan của tập thể này đối với tập thể khác"[44].

Trong các làng Chăm Hồi giáo ở Tây Ninh cũng như Châu Đốc, thánh đường là trung tâm sinh hoạt xã hội của dân chúng.

Mỗi ngày ít ra hai lần, vào khoảng 13h trưa và 19h tối, đàn ông thanh niên đều tụ họp ở thánh đường để cầu nguyện. Sau buổi lễ họ thường bàn đến các vấn đề có tính cách ích lợi chung cho thôn xóm. Những vị Imâm[45], những vị Hadji[46] vì thế cũng được coi như những người phụ giúp đắc lực cho ông Hakim để giải quyết những vấn đề xã hội. Như vậy làng xóm tạo lập một môi trường xã hội chính trị trong đó các vị Hakim, Imâm, Hadji giữ vai trò hướng dẫn dân chúng, là những tín đồ Hồi giáo, sống hoà hợp với nhau[47].

---

[44] Dohamide, Người Chàm Châu Đốc, Bách khoa số 140, ngày 1- 11- 1962, trg 18.
[45] Người lãnh nhiệm vụ điều khiển việc qùy lạy, đọc kinh trong một buổi lễ Hồi giáo.
[46] Tước vị của người tín đồ đã làm xong bổn phận hành hương thánh địa La Mecque. Đàn bà gọi là Hadja.
[47] Tại các làng Chàm Bà ni ở Trung Việt (theo Hồi giáo nhưng không chính thống) người đại diện là các ông Gru, ông Tip (Khotíp), ông Mưng (Imâm). Nhiệm vụ của họ cũng là hướng dẫn và giải quyết những vụ tranh tụng của dân chúng.

Thánh đường nhiều khi còn được dùng làm trường học dạy trẻ chữ A Rập và đọc thánh kinh Qu'ran. Trong hai ngày lễ chính hàng năm là lễ mãn tháng ăn chay Ramadan (Aidel Ceghir) và lễ lớn trong mùa hành hương (Aid el Kebir) tín đồ tụ họp ăn uống ngay trong tiểu thánh đường. Những căn nhà sàn của dân chúng thường quy tụ gần thánh đường là trung tâm sinh hoạt trong thôn xóm.

Trái lại ở thành phố người Chăm Hồi giáo không thể quy tụ vào một khu nhà mà ở rải rác thành 5, 6 xóm xa nhau. Họ vẫn cố giữ cơ cấu xã hội cổ truyền nhưng chỉ có xóm Phú Nhuận bầu được vị Hakim là ông Muhammed Soiley. Còn các xóm khác như Nancy, Hoà Hưng, trại tế bần ít khi nghe dân chúng nhắc đến các ông Ahly. Trên danh nghĩa các ông này là người cai quản nhưng thực tế họ không có nhiều quyền hạn như ở các làng xóm trên Tây Ninh, Châu Đốc. Điều này cũng dễ hiểu, một phần vì nếp sống ở thành phố không giống như ở nông thôn. Một người giàu có, một ông dân biểu hay nghị sĩ Chăm không có kiến thức sâu rộng về giáo lý, có thể cũng được dân chúng kính nể. Phần khác kể từ khi có hiệp hội Chăm Hồi giáo với nhiệm vụ duy trì, phát huy giáo lý và giúp đỡ người Chăm trong mọi sinh hoạt giáo dục, y tế, xã hội ... vai trò của các ông Hakim và Ahly lại càng lu mờ.

Về hiệp hội Chăm Hồi giáo với tất cả những hoạt động xã hội của đoàn thể này cũng như những sự tranh chấp trong nội bộ của người Chăm Hồi giáo, chúng tôi xin đề cập ở đoạn cuối[48].

---

[48] Trong phần này chúng tôi có sử dụng lại một đoạn tư liệu lấy từ sách của Nguyễn Văn Luận. Những tư liệu này chỉ nhằm đối sánh với các tư liệu mới để

3.2.2. Những xóm Chăm theo Hồi giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh qua các tài liệu xưa

Qua các tư liệu còn lại của Nguyễn Văn Luận, vào năm 1964, lúc mà các học giả cũ mới tiếp xúc với người Chăm Hồi giáo ở thành phố, họ thấy mỗi xóm chỉ thưa thớt vài chục nhà. Tất cả có sáu khu vực chính là:

1. Khu Nancy và chùa Phật Ấn thuộc quận 2

2. Khu Hoà Hưng thuộc quận 3

3. Khu Trương Minh Giảng thuộc quận 3

4. Khu Bình Đông Chợ Lớn thuộc quận 4

5. Khu cầu chữ Y và trại tế bần thuộc quận 8

6. Khu Phú Nhuận và rải rác bên các đường Lê Văn Duyệt và Thị Nghè thuộc tỉnh Gia Định.

Dần dần số người Chăm lên thành phố ngày càng đông họ tập trung ở các vùng ven đô như Bình Tiên, Chánh Hưng, Khánh Hội. Sau biến cố tết Mậu Thân một vài vùng thuộc quận 6 và 8 bị tàn phá, người Chăm phải đến tạm trú tại thánh đường Hồi giáo của người Ấn Độ ở đường Nguyễn Trãi quận 5 hoặc thánh đường cũ (tức gọi là Chùa Cháy) đại lộ Trần Hưng Đạo[49].

Xét chung hầu hết các xóm Chăm Hồi giáo ở đô thành có vẻ tiều tuỵ. Trừ một vài gia đình khá giả có thể cất nhà lầu, phần lớn phải ở những căn nhà nhỏ hẹp, thiếu tiện nghi trong các ngõ

---

thấy sự phát triển cũng như những gì mà người Chăm Hồi ở Nam Bộ đã làm được trong hơn 1/4 thế kỷ qua dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

[49] Thánh đường này bị thiêu huỷ khi quân đội Bình Xuyên khởi hấn vào năm 1955. Hiệp hội Chàm Hồi giáo Việt Nam đã xin tôn dựng lên thành trại tỵ nạn cho đồng bào họ ở tạm.

hẻm chật chội (như ở các khu Hoà Hưng, Phú Nhuận). Tuy vậy cũng còn khá hơn những khu trại tế bần hoặc Trương Minh Giảng, vì ở hai nơi này phần lớn chỉ là nhà sàn vách gỗ cất trên bãi rác hay rạch nước sình lầy. Viếng thăm nơi này, chúng ta không khỏi cảm động khi thấy người Chăm Hồi giáo cầu nguyện trong những thánh đường mới toanh vừa mọc lên giữa vùng sình lầy rác rưởi nhờ sự đóng góp của các tín đồ, hoặc trong những nhà nguyện (surao) chật hẹp có khi thấp hơn mặt đường đến hàng thước Tây.

Để có những nhận xét rõ ràng về diễn biến của một xóm Chăm trong cộng đồng xã hội Việt Nam với những nét đặc thù của nó chúng tôi chọn xóm Nancy là nơi trung tâm đô thành và có nhiều người Chăm cư ngụ hơn cả.

Khu vực này bao gồm từ đường Nguyễn Cảnh Chân tới nhà đèn Chợ Quán. Phía Đông Nam là bến Chương Dương và Tây Bắc là đại lộ Trần Hưng Đạo và Cộng Hoà. Hồi cuối thế kỷ XIX khi người Pháp mới sang, vùng này còn sình lầy, chưa có đường sá rõ rệt. Con đường nối liền Bến Nghé với Đề Ngạn (Chợ Lớn) chưa phải là đại lộ Trần Hưng Đạo mà là Route Haute (đường Nguyễn Trãi) chạy ngang Kim Chung Tự, miếu Công thần và miếu Thánh[50]. Năm 1916 người Pháp mới lấp bưng, đổ đất bồi làm đường "ba mươi" là đường Gallieni (nay là đại lộ Trần Hưng Đạo).

Đến năm 1928 mới rải đá xanh, tráng nhựa rồi năm sau mới đặt cột đèn và đường xe điện. Từ Cầu Kho tức "Quản thảo

[50] Theo bản đồ của Nguyễn Văn Học ngày 4 tháng chạp năm Gia Long thứ 14 thì những miếu này nằm trong Camps des Mares, nay không còn di tích gì.

khố" vào tới nhà đèn Chợ Quán có nhiều kinh rạch như rạch Bến Chiếu, rạch Bà Đô. Xưa kia đây là xóm Bà Tiệm và xóm Lá, nhà cửa lụp xụp thưa thớt. Rạch Bà Đô mãi năm 1959 mới được lấp nốt để lập trạm bán xăng ở ngã tư Trần Hưng Đạo và Cộng Hoà. Từ đó dân xóm Nancy thoát được phần nào cảnh bùn lầy nước đọng. Nhưng các ngõ ngách chật hẹp, nhà cửa phần lớn bằng gỗ lợp lá hoặc tôn mọc lên bừa bãi dễ gây bệnh tật và hoả hoạn đến cho dân chúng. Kể từ năm 1945 đến nay xóm này đã 3 lần bị hoả hoạn. Sau cuộc khởi hấn của Bình Xuyên vùng này kể như tiêu tan, khi Toà Đô chính phân lô theo bản đồ của Tổng nha Kiến thiết thì xóm này có bộ mặt mới.

Nếu nhìn vào bản đồ giải thửa của Tổng nha Điền địa lập năm 1961 (tờ 30 và 31), ta thấy có 4 đường hẻm song song với đại lộ Trần Hưng Đạo chia xóm này thành 5 dãy nhà. Mỗi dãy nhà gồm nhiều tiểu khu và liên gia ghi số khá minh bạch. Hãng nước ngọt BGI nằm giữa, chia cả xóm thành 2 khu vực: khu phía Đông, ở cạnh Bộ Lao động (đại lộ Trần Hưng Đạo) và một phần quay ra đường Nguyễn Cảnh Chân chỉ có người Chăm ở thưa thớt. Khu phía Tây, vuông vắn hơn, bao gồm các đại lộ Trần Hưng Đạo, Cộng Hoà và bến Chương Dương thì đông người Chăm hơn. Các cơ sở quan trọng như tiểu thánh đường, trụ sở hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam, các tiệm ăn và trường học Hồi giáo đều tập trung trong khu vực này.

Theo tài liệu kiểm tra của quận nhì, tính đến ngày 4- 5 - 1965 thì phường Nguyễn Cảnh Chân có 3 khóm, tổng cộng 9.041 người dân.

Trong số đó có nhiều người Chăm nhưng chính quyền coi chung là người Việt. Theo cuộc kiểm tra của soạn giả vào cuối

năm 1966 thì xóm Nancy có hơn 50 gia đình Việt gốc Chăm, tổng cộng 230 người. Đa số những người Chăm này đã lên đô thành sinh sống trong khoảng 1945 - 1946. Nhiều người cư ngụ tại xóm này; những người khác đã ở Phú Nhuận, Chợ Lớn sau mới tìm đến đây với người đồng hương.

Đi sâu vào chi tiết chúng ta thấy gần 1/4 số gia đình này là chồng Chăm vợ Việt và 1/10 tổng số người Chăm cư ngụ tại đây là những kẻ tạm trú. Điều đáng ghi nhận là những người ở đậu không phải hoàn toàn là đàn ông mà có cả đàn bà, trẻ con dưới 10 tuổi. Như vậy ta hiểu rằng ngoài những kẻ lên đô thành một mình kiếm việc làm tạm bợ còn có những người đem theo cả gia đình.

Trong tổng số 230 người Chăm đó có 126 nam và 104 nữ. Thành phần tuổi tác của họ có thể ghi nhận như sau:

Độ tuổi	số lượng nam	Tạm trú	Số lượng nữ	Tạm trú
1 - 5	22		20	
6-10	20	2	21	
11 - 15	23	3	11	
16-20	5	1	6	3
21 - 25	11	3	3	
26 - 30	2		4	2
31 - 35	7	2	6	1
36 - 40	9	1	11	1
41 - 45	9	1	6	
46 - 50	7	1	5	

51 - 55	7		3	1
56 - 60	7		1	
61 - 65	1		1	
65 - 70	0		3	1
71 - 75	0		2	
Trên 75	2		1	

Phác hoạ trên đồ thị chúng ta có tháp tuổi với những đặc điểm nhận thấy sau:

1. Thành phần trẻ nhỏ dưới 15 tuổi rất đông. Gồm 65 trai và 52 gái, nghĩa là chiếm hơn một nửa tổng số dân Chăm trong xóm này.

2. Lớp tuổi từ 16 đến 30 tương đối ít. Chỉ có 18 nam và 13 nữ mà trong đó tới 9 người là kẻ tạm trú. Sở dĩ có sự kiện này vì hầu hết các gia đình Chăm đều muốn cho con về Châu Đốc học giáo lý ở Trung tâm Truyền bá Hồi giáo Pháp xã Katambong trước khi lập gia đình, hoặc tập tành buôn bán với bà con nên không ở gần cha mẹ.

3. Lớp tuổi từ 31 đến 55 gồm 39 nam và 31 nữ cho ta thấy một tỷ lệ rất quân bình vì đều là gần 1/3 so với tổng số dân cũng như với thành phần nam nữ.

4. Từ 66 đến 75 tuổi không có người nào thuộc phái nam nhưng trên 75 tuổi lại có đủ thành phần nam nữ. Sự kiện này tuy chưa đủ để xác định sự tương đồng giữa tuổi thọ của đàn ông và đàn bà Chăm, nhưng cũng cho thấy một vài ý niệm về tuổi thọ của họ[51].

---

[51] Xem thêm Nguyễn Văn Luận... đã dẫn.

Như trên đã trình bày, khi mới lên đô thành kiếm việc, đa số người Chăm được các hãng buôn mướn làm gác đêm vì họ là những tín đồ Hồi giáo quen thức khuya để cầu nguyện. Một số khác còn giữ nghề buôn bán của ông cha, nhưng thay vì bán gạo, ngô họ đã buôn bán vải lụa, tạp hoá như dép cao su, dầu cù là... và rất có thể cả những hàng lậu đưa từ biên giới vào. Người dư giả hơn thì thích mở quán ăn dành riêng cho các tín đồ Hồi giáo hoặc mở các sạp bán vải, bột cà ri và các đồ gia vị trong chợ Sài Gòn. Chưa ai có tài kinh doanh và đủ vốn để lập cơ sở khuyếch trương việc thương mại hay công nghệ, nhưng đã có vài ba thanh niên tốt nghiệp Đại học và giữ các chức vụ chỉ huy trong các cơ quan công quyền.

Sau cuộc kiểm tra dân số mất khá nhiều thời giờ và có kiểm soát lại kỹ lưỡng soạn giả nhận thấy, nếu tạm lấy xóm Nancy làm tiêu biểu, thì thành phần nghề nghiệp của người Chăm ở đây có thể chia ra như sau:

- 42,5% làm gác dan (bảo vệ), tư chức.
- 30% buôn bán.
- 12,5% làm nghề tự do như dạy học, bói toán.
- 7,5% làm công chức, quân nhân (cảnh sát).
- 7,5% làm những nghề không rõ[52].

Hồi giáo ở vùng Châu Đốc, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai (Chăm Islam) dường như ngược lại với khối Hồi

[52] Tưởng cũng nên nhắc lại là ngoài những người Chàm Hồi giáo kể đây, ở đô thành cũng có nhiều người Chàm gốc miền Trung. Họ theo đạo Bà la môn hay đạo Bà ni và cũng tập trung ở những khu riêng biệt như tại đường Nguyễn Bỉnh Khiêm nối dài (gần cầu xa lộ). Những người đó không thuộc phạm vi nghiên cứu của tập khảo luận này.

giáo ở Ninh Thuận, Bình Thuận, xét trên nhiều phương diện: sinh hoạt tôn giáo ở đây chính thống và sôi động hơn. Các luật lệ lễ nghi của Hồi giáo được tuân thủ đầy đủ. Đặc biệt Hồi giáo ở đây có mối quan hệ với thế giới Hồi giáo qua việc hành hương sang Makkah, việc gửi con em đi học ở A Rập Xê Út... Chính điều này là nhân tố quan trọng làm cho Hồi giáo ở đây ít bị biến thái. Trước đây người ta coi Châu Đốc là thế giới Hồi giáo thu nhỏ của vùng Đông Dương thuộc Pháp. Từ trung tâm Hồi giáo ở Châu Đốc mà việc giáo dục tôn giáo được lan rộng ra các nơi, sang cả Cămpuchia[53].

Trong khối Chăm Islam phải kể đến vai trò, ảnh hưởng của người Malaysia. Trước đây chính Malaysia là cội nguồn du nhập và nuôi dưỡng Hồi giáo trong người Chăm. Tuy số lượng người Malaysia sống trong người Hồi giáo ở vùng Châu Đốc không nhiều và thường bị Chăm hóa, nhưng xét về nhiều mặt, từ cơ cấu xã hội đến các sinh hoạt tôn giáo tinh thần, ảnh hưởng của người Malaysia rất lớn. Kinh Qu'ran ở vùng này đọc bằng tiếng A Rập nhưng bình giảng bằng tiếng Malaysia các chức sắc, thày dạy kinh Qu'ran phần lớn là người Malaysia. Các ấn phẩm tôn giáo cũng được đưa từ Malaysia sang. Ngay cả trào lưu "Đạo mới" cũng chịu ảnh hưởng từ Malaysia. Tuy nhiên vai trò ảnh hưởng của người Malaysia không đều, sâu đậm nhất vẫn là vùng Châu Đốc, còn ở thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai thì nhạt hơn.

Về phương diện tổ chức, giáo hội Hồi giáo thường tổ chức theo từng quốc gia, chịu ảnh hưởng của tập tục, truyền

[53] Xem Nguyễn Văn Luận: Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam. Sài Gòn.

thống lịch sử và thể chế chính trị của nước đó. Ở Đông Dương thời thuộc Pháp có chức Say-khon Islam (Xiakh-Khul Islam), người đại diện tối cao cho người Chăm và người Malaysia theo Hồi giáo.

Thời Mỹ nguỵ sau này, có thêm chức phó tổng Chăm nằm trong Bộ Sắc tộc. Chức này đại diện cho toàn khối người Chăm (cả người theo đạo Bàlamôn lẫn người theo Hồi giáo). Vào cuối những năm 1950 đầu 1960, chính quyền Ngô Đình Diệm cho lập ra tổ chức "Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam" (Cham Viet Nam Muslim Association - CVMA) Văn phòng đặt tại Sài Gòn. Lúc đầu Hiệp hội chỉ có 3 chi hội và vài trăm hội viên. Năm 1964 các khu vực Chăm Islam đều có các chi hội với 1500 hội viên. Đến năm 1975 có 16 chi hội, 3 ban đại diện.

Việc lập Hiệp hội Chăm Hồi giáo cùng với việc du nhập "đạo mới" từ Malaysia vào đã nảy sinh mâu thuẫn nội bộ giữa hai phái "cũ" và "mới". Cuối cùng, năm 1966, hai bên dàn xếp bằng việc lập một tổ chức mới lấy tên là "Hội đồng Giáo cả Hồi giáo Việt Nam"- đặt văn phòng tại Châu Đốc. Cả hai tổ chức Hiệp hội Chăm và Hội đồng Giáo cả tồn tại cho đến ngày miền Nam giải phóng và chỉ có ảnh hưởng trong người Islam, không có ảnh hưởng trong khối Chăm Bàni.

Tuy Hồi giáo ở nước ta có khác biệt giữa các vùng và nhìn chung không chính thức của người Chăm. Đặc biệt Hồi giáo đã góp phần tạo ra phong tục, tập quán, tâm lý, lối sống riêng khác của người Chăm, mang đậm tính cách Hồi giáo.

Từ sau 1975 đến nay, những người Chăm theo đạo Hồi Islam ở các tỉnh đồng bằng Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có nhiều bước tiến quan trọng. Dưới sự bảo trợ của

Đảng và Nhà nước ta, các hoạt động kinh tế, văn hoá truyền thống và tôn giáo tín ngưỡng của đồng bào Chăm Hồi trở lại hoạt động và đang trên đà phát triển. Nếu có dịp được thăm quan các thánh đường Hồi giáo ở Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, thánh đường Tây Ninh hay nhiều thánh đường khác, chúng ta đều có cảm giác rằng, nhiều thánh đường Hồi giáo được tu sửa khang trang và to đẹp hơn xưa.

Chúng tôi đã có dịp làm việc tại Phú Tân trong làng của những người Chăm theo đạo Hồi - nơi đối diện với thị xã Châu Đốc qua một con sông. Làng người Chăm bây giờ đã đổi khác so với ngày xưa rất nhiều. Trong xã có 3 thánh đường Hồi giáo song to lớn khang trang nhất phải kể tới là thánh đường Mubarak. Thánh đường mới xây nên được xây theo lối mới rất hiện đại. Những làng người Chăm phân bố dọc theo bờ sông, khá sầm uất. Người Chăm vốn là những người giỏi buôn bán nên kinh tế của họ khá hơn nhiều so với người Khmer, nhưng thấp hơn người Việt. Chủ yếu là do có quá ít đất sản xuất. Ngành nghề truyền thống là dệt khăn choàng tắm, xà rông, thêu hoa văn trang trí. Những ngành nghề này hiện vẫn còn bấp bênh vì chưa có đầu ra ổn định. Người Chăm từ xưa chuyên đi bán hàng rong nơi xa, nay việc bán hàng rong vẫn còn phổ biến.

Tín ngưỡng Chăm Hồi Islam có ảnh hưởng rất sâu đậm trên mọi lĩnh vực của đời sống. Ý thức giữ gìn bảo vệ văn hoá rất cao. Có tinh thần đoàn kết xóm làng. Giúp đỡ yêu thương nhau trong nội bộ dân tộc. Người Chăm nhạy cảm về âm nhạc, nghệ thuật và dễ hoà nhập trong cộng đồng dân tộc, cần cù, tiết kiệm. Tuy nhiên lại rất nặng nề tín ngưỡng Hồi giáo Islam chính thống nên trong sinh hoạt đời sống và văn hoá có nhiều nét đặc thù.

Trước giải phóng, chính quyền Sài Gòn thực hiện âm mưu nắm người Chăm không để cho cách mạng tác động xâm nhập vào. Họ cho thành lập Ty Sắc Tộc, Hội đồng giáo cả... Tuy nhiên đại bộ phận người Chăm chưa bị ảnh hưởng sâu sắc bởi ý đồ chính trị này vẫn có nhiều mối quan hệ với cách mạng.

Sau ngày giải phóng năm 1975, nhìn chung người Chăm hưởng ứng khá tốt các chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là chính sách đại đoàn kết tôn giáo và dân tộc.

Nguyện vọng của đồng bào Chăm hiện nay là muốn có trường dạy song ngữ (Việt - Chăm), muốn có tổ chức đại diện vừa mang tính tôn giáo vừa mang tính dân tộc. Muốn được vay vốn khá hơn với hạn vay hợp lý để phục hồi ngành nghề truyền thống còn có hiệu qủa kinh tế như: dệt khăn, xà rông hoa văn Chăm và thêu hoa trang trí nội thất.

Tình trạng quan hệ với thân nhân nước ngoài để được ủng hộ tiền xây sửa thánh đường hoặc cải thiện đời sống tốt hơn đang trở thành phổ biến trong một bộ phận người Chăm có thân nhân đang sống ở nước ngoài. Tình hình đạo Hồi phái cũ và mới (Si ít từ Cô Oét) cũng còn ngấm ngầm.

Những năm gần đây, ý thức quan tâm đào tạo bồi dưỡng cốt cán, xây dựng lực lượng đoàn thể trong đồng bào Chăm được thực hiện khá tốt nhưng vẫn chưa cân đối với yêu cầu.

3.2.3. Đời sống kinh tế của người Chăm ở vùng Tây Nam Bộ

Cũng như những cộng đồng các dân tộc anh em khác đang sống trong thời kỳ đổi mới, mở cửa và hội nhập với nước ngoài, người Chăm theo đạo Hồi cũng như người Chăm theo đạo

Bàlamôn đã và đang chung tay xây dựng một cuộc sống ngày càng trở nên tốt đẹp hơn, văn minh hơn cho đất nước.

Những người Chăm Islam ở Nam Bộ, trong một bối cảnh thiên nhiên trù phú, họ đang tự xây dựng cho mình một nền kinh tế nông nghiệp và nền kinh tế phi nông nghiệp. Dịch vụ thương mại vốn là sở trường của những người Chăm ở Châu Đốc An Giang.

Qua những cuộc khảo sát thực địa và theo những tài liệu hiện có, hiện tại những làng người Chăm phân bố dọc theo bờ sông khá sầm uất. Người Chăm vốn là những người giỏi buôn bán nên kinh tế của họ khá hơn nhiều so với người Khmer, nhưng thấp hơn người Việt. Chủ yếu là do có quá ít đất sản xuất. Ngành nghề truyền thống là dệt khăn choàng tắm, xà rông, thêu hoa văn trang trí. Những ngành nghề này hiện vẫn còn bấp bênh vì chưa có đầu ra ổn định. Người Chăm từ xưa chuyên đi bán hàng rong nơi xa, nay việc bán hàng rong vẫn còn phổ biến.

Tín ngưỡng Chăm Hồi Islam có ảnh hưởng rất sâu đậm trên mọi lĩnh vực của đời sống. Ý thức giữ gìn bảo vệ văn hoá rất cao. Có tinh thần đoàn kết xóm làng, giúp đỡ yêu thương nhau trong nội bộ dân tộc. Người Chăm nhạy cảm về âm nhạc, nghệ thuật và dễ hoà nhập trong cộng đồng dân tộc, cần cù, tiết kiệm. Tuy nhiên lại rất nặng nề tín ngưỡng Hồi giáo Islam chính thống nên trong sinh hoạt đời sống và văn hoá có nhiều nét đặc thù..

Sau ngày giải phóng năm 1975, nhìn chung người Chăm hưởng ứng khá tốt các chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là chính sách đại đoàn kết tôn giáo và dân tộc.

Nguyện vọng của đồng bào Chăm hiện nay là muốn có trường dạy song ngữ (Việt - Chăm), muốn có tổ chức đại diện vừa mang tính tôn giáo vừa mang tính dân tộc, muốn được vay vốn khá hơn với hạn vay hợp lý để phục hồi nghành nghề truyền thống còn có hiệu quả kinh tế như: dệt khăn, xà rông hoa văn Chăm và thêu hoa trang trí nội thất.

Theo thống kê hiện tại người Chăm ở An Giang phân bố trên các địa phương như: Long Xuyên, Châu Đốc, Châu Thành, Châu Phú, An Phú, Tân Châu và Phú Sơn. Tổng số hộ là: 2039 hộ với 13.060 người (trong đó nam là 5904 người, nữ là 7516 người.

Về mặt kinh tế, theo những thống kê mới đây tại An Giang về người Chăm như sau:

- Số hộ có mức sống giầu: 172 hộ.
- Số hộ có mức sống khá: 473 hộ.
- Số hộ có mức sống trung bình: 809 hộ.
- Số hộ có mức sống nghèo: 287 hộ.
- Số hộ cần cứu trợ là: 298 hộ.

Về sản xuất nông nghiệp.

- Số hộ có đất là: 223 hộ, chiếm 129,2 ha.
- Số hộ không có đất là: 808 hộ.

Về cơ sở đầu tư:

- Đầu tư cho nông nghiệp: 226 tỷ đồng.
- Đầu tư cho Tiểu thủ công nghiệp: 90,3 tỷ đồng.
- Đầu tư cho chăn nuôi: 288 tỷ đồng.

Số hộ tham gia sản xuất và dịch vụ:

- Tiểu thủ công nghiệp: 247 hộ.

- Thương nghiệp: 171 hộ.

- Ngư nghiệp: 132 hộ.

- Chăn nuôi: 135 hộ.

- Các ngành khác: 323 hộ.

Những con số này đã nói lên một số vấn đề hiện nay như:

- Trước hết là sự quan tâm của Đảng và Nhà nước về sự phát triển kinh tế trong đồng bào dân tộc, mà ở đây là đồng bào dân tộc Chăm. Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã đầu tư khá nhiều, mở mang nhiều dự án kinh tế lớn cho đồng bào dân tộc, nhằm giúp họ có một cuộc sống khá hơn trước.

- Về mặt kinh tế thì mức sống của người Chăm ở An Giang có phần cao hơn so với người Khmer.

- Cơ cấu kinh tế chưa đổi hoặc có biến đổi nhưng chưa thật sự lớn. Người Chăm Islam ở An Giang chủ yếu vẫn thiếu đất sản xuất. Chính vì vậy luôn có hiện tượng bà con đi bán hàng rong xa nhà lâu ngày. Thỉnh thoảng họ mới về thăm quê hương.

- Đứng về mặt phát triển trong thời kinh tế thị trường mở cửa thì thu nhập của người Chăm có khấm khá hơn. Số hộ giầu tăng nhanh. Số hộ phải cứu trợ còn nhiều. Hiện tại, thực tế là nhiều người Chăm ở An Giang vẫn đang trông chờ vào viện trợ của những người thân đang sống ở nước ngoài[54].

---

[54] Xem thêm. MTTQ tỉnh An Giang: Báo cáo tình hình dân tộc - năm 2000.

Một vài số liệu qua chuyến khảo sát gần đây của chúng tôi tại Châu Đốc - An Giang đã phần nào cho thấy cuộc sống mới đang đổi thay từng ngày trên những khu vực cư trú của người Chăm Hồi Islam. Song chúng tôi muốn dành nhiều trang để nói về kinh tế của người Chăm Bàni đang cư trú ở tỉnh Bình Thuận.

3.2.4. Vấn đề tôn giáo tín ngưỡng của đồng bào Chăm ở miền Tây Nam Bộ qua một tỉnh - tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang là tỉnh vùng Đồng bằng sông cửu Long, giáp với Kampuchia có nhiều người Chăm theo Hồi giáo sinh sống nhất. Theo các thống kê cho đến năm 2001, thì toàn tỉnh An Giang có 2039 hộ người Chăm với số dân lên khoảng 13.060 người, trong đó nam có khoảng 5904 người, nữ có khoảng 7516 người. Toàn bộ người Chăm là tín đồ Hồi giáo mới hay còn gọi là Chăm Islam, trong số các chức sắc tôn giáo có 13 giáo cả, 17 Phó giáo cả, 92 chức việc. Trong tỉnh hiện còn khá nhiều những thánh đường của người Chăm Islam, phân bố như sau:

1: Tiểu thánh đường (Surau) Islam ở thành phố Long Xuyên (phường Mỹ Long), có diện tích 150m^2, sử dụng 70m^2. Dựng vào năm 1960.

Giáo cả: Hakem Mohammed Nor, sinh năm 1940.

2. Thánh đường (Masdjis) Jamiul Minin ở huyện Châu Thành (xã Vĩnh Hanh), có diện tích xây dựng 4200m^2, dựng vào năm?

Giáo cả: Mad Saless.

Phó giáo cả: JuSoh.

3. Thánh đường Jamiul Amman ở xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú, có diện tích xây dựng là 5300m^2, được dựng vào năm 1899.

Giáo cả: Musa Haji

Phó giáo cả: Ah Math

4. Tiểu thánh đường Jmilaman ở xã Khánh Hoa, huyện Châu Phú, có diện tích sử dụng nhỏ.

Giáo cả: Gamli

Phó Giáo cả: Togo Hia Annap

5. Thánh đường Mubarak ở xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, có diện tích sử dụng khá lớn. Thánh đường này mới được xây dựng lại khá khang trang.

Giáo cả: Muhammad Idares

Phó Giáo cả: Toy Dib.

6. Tiểu thánh đường Mubarakyah, ở xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, có diện tích xây dựng nhỏ được làm vào năm 1959.

Giáo cả: Mu Sơ

Phó Giáo cả: Salaymal

7. Thánh đường Azhar ở xã Phú Hiệp huyện Phú Tân có diện tích sử dụng vài ngàn mét vuông, có quy mô kiến trúc hiện đại khang trang.

Giáo cả: Abdolcado.

Phó giáo cả:

8. Tiểu thánh đường: Azharyah ở xã Phú Hiệp huyện Phú Tân, có diện tích sử dụng bé.

Giáo cả: Du Soh Salih.

Phó giáo cả: Du Soh.

9. Tiểu thánh đường : Wustgo ở xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, có diện tích 136m², xây vào năm 1959.

Giáo cả : Zackariyia.

Phó giáo cả: Mohamad.

10. Thánh đường Nek - Mah ở xã Châu Phong, huyện Tân Châu, có diện tích sử dụng khá lớn 8093m², xây vào năm 1799.

Giáo cả: Ismail

Phó giáo cả: Samel.và Samael.

11. Tiểu thánh đường: Darusslam, ở xã Châu Phong, huyện Tân Châu, có diện tích 159m², xây dựng vào năm 1929.

Giáo cả: Musa.

Phó giáo cả: Mohamed Aly.

12. Tiểu thánh đường: Hayatul Islam ở xã Châu Phong, huyện Phú Tân, có diện tích nhỏ, xây vào năm 1934.

Giáo cả: Ismail.

Phó giáo cả: Issael.

13. Tiểu thánh đường: Maskiroh Mah ở xã Châu Phong, huyện Phú Tân, có diện tích nhỏ.

Giáo cả: Osaman

Phó giáo cả: Mach Sel.

14. Tiểu thánh đường: Nurul Islam ở xã Châu Phong, huyện Tân Châu, có diện tích nhỏ, xây vào năm 1926.

15. Tiểu thánh đường: Cham Tul Islam, ở xã Châu Phong, huyện Tân Châu, có diện tích nhỏ, xây dựng năm 1918.

Giáo cả: Abdolr Kariem.

Phó giáo cả: Mách Min.

16. Tiểu thánh đường Sariful Islamyah ở xã Châu Phong, huyện Tân Châu, có diện tích khoảng $630m^2$, được xây năm 1915.

Giáo cả: Abussamah.

Phó giáo cả: Hô sên.

17. Thánh đường Muhamadyah ở xã Châu Phong, huyện Tân Châu, có diện tích khoảng $1850m^2$, xây vào năm 1964. (Đạo mới).

Giáo cả: Danh Amac.

Phó giáo cả: Ydres và Mohamad.

18. Tiểu thánh đường Hayatussunnah, ở xã Châu Phong, huyện Tân Châu, có diện tích nhỏ chừng $136m^2$, xây năm 1925. (Đạo mới).

19. Thánh đường Roh Mah ở xã Vĩnh Tường, huyện An Phú, có diện tích chừng $2000m^2$, xây vào năm 1948.

Giáo cả: Châu Mách.

Phó giáo cả: Châu Minh, Abubaco, Mách Yết và Y Sa.

20. Thánh đường: Jamius Sunnah, ở xã Đa Phước, huyện An Phú, có diện tích nhỏ, mới xây dựng gần đây.

Giáo cả: Muhamach.

Phó giáo cả: Muhamach và A mách.

21. Thánh đường: Mukorama, ở xã Khánh Bình, huyện An Phú có diện tích chừng $3000m^2$, xây mới.

Giáo cả: Mách Sale.

Phó giáo cả: Aly và Hô sên.

22. Thánh đường Jamiul Muslimin ở xã Quốc Thái, huyện An Phú, có diện tích chừng $1000m^2$, xây năm 1966.

Giáo cả: Musa.

Phó giáo cả: Gia và Musa.

23. Thánh đường Khoiry Giah ở xã Nhơn Hội, huyện An Phú, có diện tích nhỏ mới xây năm 1991.

Giáo cả: Châu Sa.

Phó giáo cả: Sa lếc.

24. Tiểu thánh đường : Nor' Din ở xã Nhơn Hội, huyện An Phú, có diện tích nhỏ và xây dựng cũng đã lâu.

Giáo cả: Adop Haliib.

Phó giáo cả:

25. Thánh đường Eih San ở xã Đa Phước, huyện An Phú, có diện tích chừng $8174m^2$ và xây dựng cũng đã lâu.

Giáo cả: Haliibrohiem.

Phó giáo cả: Sâm Un, Aly và Aly Dal.

Như vậy trong tỉnh An Giang có khoảng gần 25 thánh đường và tiểu thánh đường tập trung trong các huyện như An Phú, Phú Tân, Tân Châu và Thành phố Long Xuyên, chia thanh 2 loại:

* Thánh đường có 12 cái

* Tiểu thánh đường có 13 cái.

Các thánh đường và tiểu thánh đường thường tập trung trong vòng 9 xã và 1 phường. Như vậy phải nói rằng qua sự phân bố này chúng ta thấy người Chăm ở An Giang sống tập trung thành từng cụm khá lớn. Việc cư trú tập trung này giúp cho việc hành đạo cũng như cầu cúng của người Chăm nơi đây thuận lợi hơn.

Hầu như người Chăm nào ở khu vực An Giang này cũng đều là tín đồ của Hồi giáo mới mà chúng ta thường gọi là người Chăm Islam.

Những người Chăm này có quê gốc là vùng Nam Trung bộ (Việt Nam) song sau nhiều năm phiêu dạt lại tiếp nhận Hồi giáo từ người Mã Lai, rồi từ đó có quan hệ với những tộc người như Cao Miên, như Gia Va... Nói như vậy có nghĩa là những người Chăm vùng Tây Nam Bộ là những người theo Hồi giáo hiện đại và nhiều mối quan hệ với thế giới Hồi giáo hiện đại. Có nhiều nhà nghiên cứu cũng như các chức sắc Hồi giáo Chăm ở miền Tây Nam Bộ cho rằng những người Chăm này theo Hồi giáo phái Sunny.

Vào những thập niên 60 của thế kỷ XX, có một người Ấn Độ đã mang vào Nam Bộ Việt Nam, hình thái Hồi giáo mới - những người Chăm theo thứ tôn giáo mới này được gọi là Chăm Islam. Người Chăm Islam từ Nam Bộ tiến dần ra miền Trung và Nam Trung bộ mà điển hình là tỉnh Ninh Thuận. Tại Ninh Thuận những người Chăm Islam đã dựng được 4 thánh đường mới gọi là thánh đường 101, 102, 103, 104. Các thánh đường này hiện vẫn giữ mối quan hệ với nhau và tạo điều kiện cho nhau phát triển.

3.3. TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG CỦA ĐỒNG BÀO CHĂM TỈNH BÌNH THUẬN

3.3.1. Vài nét về kinh tế xã hội tỉnh Bình Thuận

a. Kinh tế trang trại - một hướng đi mới của Bình Thuận

Bình Thuận là một tỉnh duyên hải cực nam Trung Bộ có diện tích tự nhiên 7982 km^2, dân số 1.047.040 người, cùng với sự phát triển và Đổi Mới của đất nước, kinh tế Bình Thuận đang trên đà phát triển. Vốn là một tỉnh ven duyên hải có nhiều vùng đồi cát, nên thế mạnh của Bình Thuận chính là nền kinh tế trang trại. Kinh tế trang trại đã tác động một cách mạnh mẽ đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng và cơ cấu lao động.

Kinh tế trang trại đã góp phần khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, huy động và sử dụng tốt nguồn vốn trong dân. Theo số liệu điều tra toàn tỉnh có 1.256 trang trại với các ngành nghề chuyên môn hoá sản xuất như:

- Trồng cây công nghiệp dài ngày: 192 trang trại, chiếm 15,20%.

- Trồng cây công nghiệp ngắn ngày: 2 trang trại, chiếm 2%.

- Trồng cây ăn quả: 435 trang trại, chiếm 34,5%

- Trồng trọt kết hợp với chăn nuôi: 196 trang trại, chiếm 15,30%.

- Chăn nuôi 121 trang trại, chiếm 10%.

- Lâm nghiệp 18 trang trại, chiếm 1,3%.

- Nuôi trồng thuỷ sản: 274 trang trại, chiếm 21,70%.

Về cây công nghiệp dài ngày, chủ yếu trồng các loại cao su, điều, cà phê thuộc các khu vực Hàm Tân, Đức Linh. Các trang trại trồng cây ăn quả đang mang lại hiệu quả kinh tế cao và ngày càng phát triển với các loại cây thanh long, nho, xoài....

Về quy mô vốn: vốn sản xuất kinh doanh thấp nhất đối với trang trại là 50 triệu đồng, song có trang trại vốn lên tới 500 triệu đồng. Vốn đầu tư trong các trang trại phần lớn được huy động từ bản thân gia đình và người thân (chiếm từ 70-80%), vốn vay chiếm tỷ lệ còn lại.

Về quy mô diện tích, chia ra các mức như sau:

< 4ha: 844 trang trại (chiếm 67,2%).

5-10ha: 248 trang trại (chiếm 19,75%).

11-30ha: 124 trang trại (chiếm 9,87%).

> 30ha: 40 trang trại (chiếm 3,18%).

Về quy mô lao động: lao động trong các trang trại gồm 2 loại: lao động quản lý và lao động trực tiếp.

- Chủ trang trại thường là chủ gia đình hay thành viên khác có năng lực trong gia đình. Những trang trại có quy mô nhỏ thường chỉ sử dụng lao động trong gia đình. Lao động thường xuyên trong các trang trại dao động từ 3-5 người, còn lao động theo thời vụ từ 10-15 người. Các hình thức thuê mướn rất đa dạng như: thuê công nhật, thuê theo thời vụ... Thu nhập của lao động công nhật hiện tại lên khá cao.

b. Về đời sống kinh tế văn hoá xã hội

Những ngày đầu, sau khi miền Nam giải phóng, đời sống của đồng bào Chăm ở Bình Thuận còn gặp nhiều khó khăn.

Nhiều năm bị thiên tai mất mùa nên Nhà nước phải trợ cấp, cứu đói. Từ sau khi thực hiện công cuộc Đổi mới chính sách về kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào Chăm, cùng với sự quan tâm giúp đỡ của chính quyền, mặt trận và các đoàn thể về mọi mặt như: chủ trương xoá đói giảm nghèo, vay vốn phát triển kinh tế gia đình, trợ cấp khó khăn, phong trào phụ nữ giúp nhau làm kinh tế, xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư... từ đó kinh tế gia đình của đồng bào Chăm ngày càng phát triển. Đời sống của đồng bào cải thiện rõ rệt. Tỉ lệ hộ đủ ăn trở lên chiếm 75, 45%, trong đó số hộ kinh tế dư thừa chiếm khoảng 2,54%. Nhà ở trong khu dân cư từng năm đều có phát triển. Có nhiều ngôi nhà được xây dựng kiên cố và khang trang hơn trước. Trong những ngày lễ hội, tháng Ramadon (Ramưwan), tết cổ truyền, tết Katê đa số đồng bào Chăm ăn mặc sạch đẹp.

Những hộ kinh tế dư thừa và nhiều hộ có kinh tế đủ ăn đều có xe gắn máy phục vụ đi lại, mua sắm ti vi và đầu máy để sinh hoạt giải trí nhằm nâng cao mức sống và hưởng thụ văn hoá.

Về sự nghiệp giáo dục và đào tạo, người Chăm càng ngày càng quan tâm tới chuyện học hành của con em mình. Họ cho con em mình học tập tại nhiều trường với nhiều cấp học khác nhau. Nhiều nhà có điều kiện cho con em mình học đại học. Sau đây là những con số cụ thể:

- Độ tuổi đi học Tiểu học chiếm 57,37%.
- Phổ thông Trung học cơ sở chiếm 47,78%.
- Phổ thông Trung học chiếm 27,26%.
- Đang theo Đại học có 48 người.

Những người có trình độ đại học ở người Chăm ngày càng cao, cụ thể có 55 người tốt nghiệp đại học và trung học chuyên nghiệp. Bao gồm:

- Bác sĩ 12 người.

- Giảng viên Đại học Tây Nguyên: 01 người.

- Giáo viên cấp III: 04 người.

- Giáo viên cấp II: 02 người

- Giáo viên dạy cấp I: 37 người, trong đó có 20 người là nữ.

Việc cho con em đến trường học tập là nhằm đáp ứng những nhu cầu cần thiết của sự phát triển khoa học công nghệ ở nước ta khi bước vào thế kỷ mới - thế kỷ XXI.

Chủ trương đưa con em người Chăm đi học tập đào tạo là đáp ứng mong muốn của chính tộc người này. Họ mong muốn con cái mình mai sau có một tầng lớp trí thức giúp ích cho xã hội và nắm bắt kỹ thuật mới để áp dụng vào công việc sản xuất trồng trọt phát triển sản xuất nâng cao đời sống cho nhân dân, cho dân tộc họ.

Nhìn chung, trong các lĩnh vực sinh hoạt đời sống vật chất - văn hoá tinh thần của cộng đồng Chăm như: hôn nhân gia đình, tang lễ, tín ngưỡng thờ cúng không còn mang đậm dấu ấn truyền thống lạc hậu của những tập quán cũ. Các hình thức mê tín dị đoan dần dần được bỏ hẳn. Cần phải biết phát huy những mặt tích cực, khắc phục những mặt tiêu cực tồn tại dai dẳng trong xã hội người Chăm, nhằm tạo cho đồng bào chủ động sáng tạo trong cuộc sống, đồng thời giải tỏa những ràng buộc lỗi thời, để cá nhân và cộng đồng người này có điều kiện phát triển hài hòa trong tổng thể xã hội Việt Nam - thời kỳ Đổi mới và Văn minh.

Tôn giáo và dân tộc gắn liền với phong tục tập quán, lễ nghi không những có từ lâu đời, trong đó yếu tố tôn giáo có vai trò rất quan trọng.

3.3.2. Tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm ở Bình Thuận

**** Về số lượng tín đồ***

Đồng bào Chăm làm ăn sinh sống ở Bình Thuận đã có từ lâu đời, dân số người Chăm hiện nay chiếm khoảng 3% tổng dân số trong toàn tỉnh và phân bố không đồng đều. Người Chăm thường hay sống tập trung thành những cộng đồng dân cư ở một số xã như: Phú Lạc, Phú Phong (huyện Tuy Phong); Phan Hoà, Phan Thanh, Phan Hiệp (huyện Bắc Bình); Ma Lâm, Hàm Trí, Hàm Phú (huyện Hàm Thuận Bắc); Lạc Tánh, Đức Thuận (huyện Tánh Linh); Tân Thuận (huyện Hàm Thuận Nam); Tân Thắng (Hàm Tân).

Về tôn giáo tín ngưỡng đồng bào Chăm chủ yếu theo Bàlamôn giáo và Hồi giáo (Bàni).

Đạo Bàlamôn, tuy chưa phải là một tôn giáo, vì chủ yếu sinh hoạt về nghi lễ, tín ngưỡng và phong tục tập quán truyền thống của đồng bào Chăm, nhưng cho đến nay loại hình tín ngưỡng này vẫn giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của nhiều người Chăm ở Bình Thuận và Ninh Thuận.

Hồi giáo trong người Chăm hiện có 2 dòng khác nhau được gọi là Chăm Bàni và Chăm Islam. Riêng tỉnh Bình Thuận chỉ có Chăm Bàni chứ không có Chăm Islam. Người Chăm theo Bàni chiếm gần 2% dân số toàn tỉnh, cụ thể như sau:

Đơn vị (huyện)	Tổng số dân	Tín đồ Bàni	Tín đồ Balamôn
Tuy Phong	7.091/3.555 nữ	2.494/1.253 nữ	3.968/2.052 nữ
Bắc Bình	17.077/8.616 nữ	10.525/5365 nữ	6.316/3.219 nữ
Hàm Thuận Bắc	4.087/2.103 nữ	1.242/635 nữ	2.779/1.431 nữ
Hàm Thuận Nam	892/436 nữ	84/42 nữ	776/378 nữ
Hàm Tân	1.231/616 nữ	1.146/541 nữ	23/13 nữ
Tánh Linh	1.567/775 nữ	1.473/734 nữ	0
Tổng cộng	31.945/16101 nữ	16.964/8570 nữ	13.862/7.093 nữ

** Về tín ngưỡng*

Nói đến người Chăm, phải nói ngay rằng, không có người Chăm nào là không có tôn giáo. Hay nói một cách khác, tôn giáo và tín ngưỡng đã trùm lên cuộc sống cộng đồng người Chăm. Ngoài các hình thức tôn giáo tín ngưỡng mang tính cộng đồng, thì trong mỗi gia đình, mỗi dòng họ việc thờ cúng cũng có một vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá tâm linh của người Chăm. Gia đình và dòng họ người Chăm có nhiều tín ngưỡng lễ nghi, phong tục mang đặc thù tộc người.

Người Hồi giáo Bàni không chỉ tin tưởng phục tùng đức tin đối với Ollohu mà còn tôn thờ các vị thần truyền thống của

mình, các vị thần tự nhiên và thờ gia tiên trong gia đình. Hàng năm, người Chăm Bình Thuận còn tổ chức các lễ hội dân gian chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, đến sự phát triển cây trồng... Vì vậy, nhu cầu tín ngưỡng của người Chăm biểu hiện qua nhận thức về niềm tin tín ngưỡng truyền thống là tối cần thiết.

Gần đây có hiện tượng một số ít tín đồ (Bàlamôn - Bàni) ở độ tuổi 20-30 có xu hướng từ bỏ đạo của mình đi tìm một đức tin khác, một ý thức tôn giáo mới được xác lập như Công giáo và Tin Lành.

Bên cạnh đó, trong một xã hội hiện đại, người Chăm nghiêng về các hình thức tập tục cầu cúng, đình đám quá tốn kém đã tạo ra một gánh nặng cho đời sống xã hội của mình. Những nghi thức rườm rà này vừa làm mất thời gian và tiêu tốn khá nhiều tiền đã làm cho giới trẻ thấy chán và muốn đi tìm một đức tin mới. Duy có điều, sự hình thành ý thức tôn giáo mới ở người Chăm sẽ là một nguyên nhân tiềm ẩn tạo ra sự xung đột với ý thức tôn giáo truyền thống của người Chăm. Vì vậy Đảng, Nhà nước và các cơ quan quản lý ở địa phương nên hết sức quan tâm. Một mặt giáo dục, giúp đỡ họ phát huy bản sắc văn hoá tôn giáo tín ngưỡng truyền thống; chăm lo đời sống, phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo. Mặt khác có biện pháp ngăn chặn kịp thời những kẻ lợi dụng lòng tin của đồng bào Chăm để truyền đạo, lôi kéo nhằm phát triển tín đồ cho các đạo khác.

Bức tranh tôn giáo dân tộc rất đa dạng và phức tạp đang tồn tại trong xã hội Chăm. Nó đang trong quá trình vận động và phát triển, vì vậy cần phải có những giải pháp định hướng cho những vấn đề này. Cần có chính sách thống nhất tôn giáo tín

ngưỡng Chăm để có thể quy tụ và gắn kết được người Chăm khắp mọi miền về với nhau trong tinh thần đoàn kết cùng phát triển.

Ý thức chính trị

Các chức sắc tín đồ tôn giáo Chăm hầu hết là xuất thân từ nông dân lao động, họ am hiểu về phong tục tôn giáo hơn là trên lĩnh vực quản lý xã hội. Họ ít quan tâm tới hoạt động chính trị mà chủ yếu là những hoạt động lễ nghi, cúng bái cùng các tập quán cũ. Bên cạnh những chủ trương, chính sách cuả Đảng và Nhà nước đối với đồng bào Chăm như: Chỉ thị 121 của Ban chấp hành Trung ương Đảng ra ngày 26/01/1981 và Thông tri số 03 ngày 17/10/1991 hoàn toàn phù hợp với đặc thù của đồng bào Chăm nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho họ phát triển toàn diện. Đặc biệt Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng việc bảo tồn các di sản văn hoá Chăm.

Nhận thức về vai trò, chức năng và nhiệm vụ các đoàn thể chính trị của đồng bào Chăm chưa cao, nên rất ít người tham gia vào Ban chấp hành và thường chỉ là hội viên hoạt động bình thường.

Tỷ lệ đảng viên trong người Chăm khá cao, hiện có 64 đảng viên là cán bộ lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo các ban ngành, mặt trận và các đoàn thể chủ yếu ở cơ sở. Tuy nhiên, có nhiều cơ sở Đảng, chưa quan tâm đúng mức trong việc đào tạo bồi dưỡng và phát triển đảng viên trong đồng bào Chăm ở vùng sâu vùng xa để trở thành cán bộ lãnh đạo tại chỗ.

Tình hình tôn giáo dân tộc trên thế giới, trong khu vực, mặt trái của nền kinh tế thị trường, văn hoá phẩm đồi truy đã có tác động và ảnh hưởng nhất định đến tôn giáo, phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc trong cộng đồng, nhất là

trong tầng lớp thanh thiếu niên. Tuy vậy, sự ảnh hưởng này không gây nên những xáo trộn trong việc sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng và phong tục tập quán, cũng như tình hình an ninh chính trị trong cộng đồng người Chăm.

Tình đoàn kết giữa hai Đạo và hai cộng đồng tôn giáo ở người Chăm Bình Thuận vẫn được gắn bó duy trì. Đó chính là bức tường chắn hữu hiệu nhất để ngăn chặn mọi ý đồ chia rẽ tôn giáo, chia rẽ dân tộc của các thế lực thù địch bên ngoài.

*** Về số lượng chức sắc:**

Tổng số chức sắc Chăm hiện nay có 380 người, trong đó có 3 vị nữ, gồm:

Đạo Bàni:

Sư cả	Phó sư cả	Mun 40	Mun cựu	Mum tân	Tiếp tân	Thầy Chang
10	2	84	50	17	12	119

Đạo Bàlamôn:

Sư cả	Phó sư cả	Thầy bóng	Cả xế	Thầy xế	Cả kòke	Thầy kòke	Cả vố	Thầy vố	Thầy từ
6	1	18	6	20	2	9	3	17	4
		2 nữ							1 nữ

Nhìn vào hai bảng trên, có thể đưa ra một nhận xét như sau:

- Hệ thống tổ chức của đạo Bàni gọn nhẹ hơn hệ thống tổ chức của Bàlamôn. Về phía Bàni hầu như không có mặt những người phụ nữ trong hệ thống chức sắc tôn giáo. Đây là một đặc điểm của Hồi giáo theo phụ hệ.

- Số chức sắc hiện nay tuy được cấp thẩm quyền cho phong, nhưng tăng không đáng kể so với trước năm 1975, vì hiện nay vai trò của chức sắc đối với cộng đồng Chăm không còn nữa. Họ chỉ thực hiện các nghi lễ và người dân cần đến họ khi gia đình có hôn nhân, xây dựng nhà ở, tang lễ. Trong khi đó bản thân chức sắc phải kiêng cữ và bị ràng buộc về luật đạo rất nhiều trong đời sống hàng ngày, cho nên tu sĩ Chăm không phải là tầng lớp để thế hệ trẻ vươn tới. Hiện tại hầu hết lớp trẻ Chăm đều không muốn trở thành tu sĩ.

- Từ sau ngày giải phóng đến nay, tình hình hoạt động và thái độ chính trị của chức sắc ở tỉnh Bình Thuận diễn ra bình thường, họ ít quan tâm đến hoạt động chính trị, mà chủ yếu phục vụ cho nghi lễ, tập quán phong tục theo truyền thống dân tộc. Bên cạnh đó, chính quyền của các ban ngành đoàn thể đã hướng dẫn giúp đỡ tạo điều kiện để họ thực hiện tốt các chủ trương chính sách Đổi mới của Đảng và Nhà nước.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta cũng đã có nhiều văn bản, nghị quyết, thông tri nhằm tìm ra những giải pháp cho sự phát triển bền vững của người Chăm ở Ninh - Bình Thuận nói riêng và tộc người Chăm trong cả nước nói chung.

*** Cơ sở thờ tự:***

Trong toàn tỉnh Bình Thuận hiện nay có 13 cơ sở thờ tự, trong đó có 10 chùa và 3 dinh thờ.

Tuy Phong	Bắc Bình	Hàm Thuận Bắc	Hàm Tân	Tánh Linh
1	6	2	3	1

Từ sau giải phóng đến nay, các cơ sở thờ tự này đã được chính quyền cho phép sửa chữa và xây mới 5 chùa, số còn lại được xây sửa theo dạng bán kiên cố. Tất cả các cơ sở thờ tự trên được chính quyền bảo hộ và quan tâm cho phép tu sửa khi chùa bị xuống cấp hư hỏng. Tùy theo từng chùa ở mỗi địa phương mà tình hình tổ chức có từ 3 đến 9 thành viên. Hiện nay có 5 cơ sở thờ tự thành lập Ban cai quản và 8 cơ sở không có Ban này.

** Lối sống văn hoá tâm linh Chăm*

Người Chăm trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, là dân tộc có trình độ phát triển kinh tế xã hội khá cao. Họ vẫn lưu giữ rất đậm nét yếu tố mẫu hệ trong sinh hoạt văn hoá Chăm. Lối sống theo mẫu hệ còn được phản ánh trong sinh hoạt, ứng xử, lễ nghi cộng đồng, trong xã hội, trong gia đình như cưới xin, ma chay, trong tín ngưỡng dân gian, thờ cúng tổ tiên, thờ cúng thánh thần... Nhất là trong gia đình vai trò người phụ nữ rất được đề cao. Con gái Chăm chủ động trong việc hôn nhân. Họ hỏi và cưới chồng về nhà mình. Con cái sinh ra đều theo họ mẹ và thuộc về gia đình bên ngoại. Người phụ nữ Chăm luôn làm chủ gia đình mặc dù trên thực tế sản xuất thì người đàn ông mới là lao động chính. Người đàn ông chỉ là thành viên trong gia đình bên vợ trong thời gian làm chồng. Khi người đàn ông chết, người ta lại đưa ông về với tổ tiên dòng họ của mẹ ông ta. Người phụ nữ Chăm là chủ tài khoản, nắm tay hòm chìa khoá, lúa gạo tiền bạc trong nhà. Họ là bà chủ nắm giữ và quyết định trong việc chi tiêu, các công việc có liên quan đến phong tục tập quán, các lễ nghi trong năm, gả con hoặc cưới chồng cho con....

Văn hoá Chăm mang đậm sắc thái tôn giáo tâm linh vì không có một người Chăm nào là không có tôn giáo. Hiện nay

cộng đồng Chăm định cư thành từng nhóm người riêng theo các tôn giáo như: Chăm Bàlamôn, Chăm Bàni, Chăm H'roi... Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở người Chăm luôn đan xen và xoắn lại với nhau. Vương quốc cổ Champa được hình thành vào buổi thịnh thời của Bàlamôn giáo chịu nhiều tác động của văn hoá Ấn Độ như: kinh nghiệm sản xuất, tổ chức bộ máy nhà nước, hệ thống thần quyền, các thành tựu văn hoá rực rỡ còn thấy đậm nét ở kiểu dáng kiến trúc và điêu khắc trên các tháp Chăm....

Văn hoá Phật giáo cũng đã đến với người Chăm. Song ảnh hưởng cũng như sự tồn tại của tôn giáo này ngắn hơn so với Bàlamôn giáo. Dấu ấn của loại hình tôn giáo này còn thấy rõ ở vương triều Đồng Dương và một số vương triều khác. Phật giáo được truyền bá vào người Chăm từ thế kỷ VI SCn và thực sự phát triển rực rỡ vào khoảng thế kỷ IX với Vương triều Indrapura - Vương triều Đồng Dương.

Đồng Dương là một tổng thể kiến trúc Phật giáo lớn nhất của người Chăm có vòng thành với chu vi 2 km, trong đó có Phật viện mang tên là Laskmindru - Lokesvara. Đó vốn là một vị thần bảo hộ cho nhà vua thời bấy giờ.

Ảnh hưởng của văn hoá Hồi giáo trong cộng đồng người Chăm, nhất là Chăm Bình Thuận cũng khá đậm nét. Hiện tại ở Bình Thuận có một tôn giáo gọi là đạo Bàni.

Bani trong tiếng Ba Tư là vâng lệnh đấng tối cao[55]. Những người theo đạo này thực chất là theo đạo Hồi. Đấng tối cao ở đây chính là Thượng đế Ollohu và nhà tiên tri Muhammad. Chỉ có

---

[55] Bani trong tiếng A Rập có người cho rằng nó có ý nghĩa là người con trai.

điều, Bàni là cộng đồng người Chăm theo Hồi giáo cổ điển song vẫn mang trong mình những tôn giáo tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc mình. Có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Bàni giáo của người Chăm là một dạng đặc biệt, khu biệt của đạo Hồi, tự tách mình thành một thứ tôn giáo pha trộn giữa Hồi giáo với tín ngưỡng Chăm, song lại không xa với cái gốc Hồi giáo của họ.

Hồi giáo Chăm cũng có thánh đường mà nhiều người Chăm hiện nay gọi là chùa Bàni, có tết riêng, có tháng ăn chay Ramưwan, không ăn thịt heo, chết thì chôn chứ không thiêu... nhưng do tính chất dân tộc nên họ còn lưu giữ lại tục mẫu hệ. Các lễ nghi Bàni chịu nhiều ảnh hưởng của tín ngưỡng dân gian. Đó là sự đan xen giữa yếu tố văn hoá bản địa của người Chăm với văn hoá đạo Hồi.

Tóm lại, người Chăm Bàni không có một hệ thống giáo lý ổn định. Khi đạo Hồi vào người Chăm đã kết hợp với văn hoá bản địa, lấy phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian, truyền thống của Bàlamôn giáo và thiết chế gia đình mẫu hệ làm nền tảng. Cho nên dù đã trải qua nhiều thời gian, Chăm Bàni có nhiều nét riêng không nằm trong hệ thống tổ chức chung của Hồi giáo trên thế giới.

Văn hoá Chăm từ xưa có mối giao lưu rộng rãi với văn hoá các dân tộc khác, có quan hệ gần gũi về nguồn gốc ngôn ngữ và lịch sử ở Tây Nguyên. Văn hoá Chăm có nhiều nét đan xen với nền văn hoá Việt ở phía Bắc càng làm cho nền văn hoá này thêm đa dạng và phong phú. Trong lĩnh vực văn hoá tinh thần, nhất là âm nhạc truyền thống cho thấy sự giao lưu đan xen văn hoá Chăm Việt càng thêm đậm nét có từ lâu đời.

Lễ hội dân gian người Chăm chủ yếu là những lễ hội cộng đồng của Palay (gọi là khu vực) hoặc nhiều khu vực lớn. Mỗi khu vực của người Chăm theo một trong hai tôn giáo Bàlamôn hay Bàni, nên các lễ hội thường tổ chức cho cả khu vực thường có sự phối hợp giữa tầng lớp tu sĩ giữa hai đạo. Ngoài ra, lễ hội dân gian người Chăm có liên quan tới hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển cây trồng.

3.3.3. Mối quan hệ giữa Bàni và Bàlamôn giáo trong đồng bào người Chăm Bình Thuận

Người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận hiện nay, trừ một số ít người do nhiều lý do khác nhau (kết hôn với người không đồng tộc, đồng tôn hoặc do lôi kéo, dụ dỗ...) đã cải đạo đi theo tôn giáo khác như Phật giáo, Tin Lành - Nhưng chủ yếu vẫn đi theo hai tôn giáo chính, đó là Bàlamôn giáo và Hồi giáo (Bàni).

Bàlamôn giáo và Hồi giáo là hai tôn giáo lớn trên thế giới với hai hệ thống giáo luật, giáo lý, lễ nghi và niềm tin hoàn toàn khác nhau - Thậm chí, có những điểm đối lập nhau và có thời gian du nhập vào đồng bào Chăm ở Việt Nam khá chênh lệch nhau. Trong đó, Bàlamôn giáo đã đến vào đồng bào Chăm từ rất sớm và có một thời gian dài - trải qua nhiều vương triều khác nhau, giữ vị trí là một tôn giáo độc tôn, chính thống đối với triều chính cũng như đời sống dân dã... Hồi giáo tuy du nhập vào cộng đồng người Chăm muộn so với Bàlamôn giáo rất nhiều, nhưng đã cùng với Bàlamôn chi phối, tác động đến đời sống xã hội của người Chăm ở Việt Nam trên tất cả mọi lĩnh vực. Đồng thời cũng góp phần làm cho nền văn hóa Chăm ngày càng phong phú hơn, đa dạng và độc đáo hơn. Bản thân nền văn hóa Chăm, vốn giàu bản sắc truyền thống dân tộc lâu đời, bền vững, với

nhiều yếu tố văn hóa mang đậm nét đặc trưng của nền văn hóa Nam Á - Đa Đảo, đã có những tác động trở lại không nhỏ đối với Bàlamôn giáo, Hồi giáo chính thống. Biến các tôn giáo này thành những tôn giáo mang đậm nét văn hoá, tín ngưỡng của người Chăm ở Việt Nam. Cùng bị "Chăm hoá" và cùng song song tồn tại, phát triển trong cộng đồng dân tộc Chăm, giữa hai tôn giáo này có sự tác động, ảnh hưởng, chi phối lẫn nhau, dần dần đã hình thành những điểm tương đồng nhất định, bên cạnh những nét đặc trưng khác nhau cơ bản như niềm tin, giáo lý, giáo luật và những điều kiêng kỵ khác.

Về mặt thờ phụng, tín ngưỡng và những điều cấm kỵ cả hai tôn giáo có những điểm cơ bản khác nhau. Đạo Bàni của đồng bào Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận tuy có biến thái so với Hồi giáo quốc tế và đạo Islam của người Chăm miền Tây Nam Bộ, nhưng vẫn giữ tục thờ độc thần là thánh Ollohu. Các tu sĩ Hồi giáo mỗi năm vẫn dành một thời gian nhất định vào các Thánh đường "hãm mình" trong tháng Ramưwan; những ngày lễ hội, họ tuân theo Hồi lịch. Trái lại người Chăm Bàlamôn giáo thờ đa thần mà chủ yếu là thờ giáo chủ Brama và thần Shiva. Các tu sĩ thường tu tại gia. Hàng năm, họ thường sử dụng Chăm lịch để tiến hành những ngày lễ hội của tôn giáo. Có thể nói hiện nay, trong mỗi cộng đồng người Chăm theo các tôn giáo khác nhau, thậm chí trong cùng một tôn giáo nhưng cũng sử dụng các loại lịch khác nhau, chưa thống nhất được và đây cũng là một yếu tố để những người Chăm lưu vong nước ngoài lợi dụng nhằm kích động hận thù dân tộc.

Đối với vấn đề tang lễ giữa hai đạo càng có sự khác biệt nhau sâu sắc. Nếu người Chăm Bàni qua đời, tiến hành theo nghi

thức địa táng và tuy có nhiều nghi lễ rườm rà nhưng chỉ được phép diễn ra trong vòng một ngày. Ngược lại, người Chăm Bàlamôn khi chết thì hỏa táng và nếu xem không được ngày tốt, các nghi lễ của họ có thể kéo dài cả tháng. Trong những ngày đó, họ thường mổ trâu, giết bò làm thịt và tổ chức ăn uống xì xụp quanh thi hài người chết. Người Chăm Bàni thường coi tập tục đó là dã man, lạc hậu, mất vệ sinh. Đôi khi dẫn đến việc tín đồ của hai đạo thường có ý xúc xiểm, chê bai lẫn nhau. Trong thời gian gần đây, một số tu sĩ và tín đồ Bàlamôn, muốn phá bỏ quy ước, tập tục đã được tuân thủ nghiêm ngặt từ lâu đời giữa hai đạo, nên trong những ngày cấm sát sinh của người Bàni trước lễ Wàha, người Chăm Bàlamôn vẫn cắt cổ súc vật làm lễ tế linh đình, vẫn tổ chức hỏa táng cho người chết... dẫn đến sự mâu thuẫn, phản ứng gay gắt giữa tu sĩ và tín đồ của hai đạo, phải nhờ đến chính quyền, mặt trận và các đoàn thể các cấp hòa giải. Bên cạnh đó, còn một số tập quán và những điều kiêng kỵ khác cũng có sự đối lập nhau. Người Chăm Bàni kiêng ăn thịt lợn, ếch, dông, rắn... thì đối với người Chăm Bàlamôn đó lại là những món ăn bình thường và họ chỉ kiêng thịt bò. Trong trang phục hàng ngày, người Chăm Bàni lưu giữ kiểu trang phục cổ truyền của dân tộc nhiều hơn, còn người Chăm Bàlamôn dường như đã "Kinh hóa" khá nhiều. Tuy vậy, giữa người Chăm Bàlamôn và người Chăm Bàni ở Ninh Thuận, Bình Thuận từ trước đến nay cơ bản vẫn có mối quan hệ khá tốt với nhau. Trên cơ sở cùng một cộng đồng dân tộc, có chung tiếng nói và cùng giữ gìn những phong tục, tập quán, tín ngưỡng bản địa của dân tộc Chăm đã có tự nghìn xưa, hai đạo đã hình thành nên những điểm tương đồng rõ nét.

Ngày nay trên địa bàn này, cả hai cộng đồng người Chăm khác tôn giáo này vẫn còn lưu giữ nhiều nghi thức lễ hội dân gian Chăm, trong đó có sự tham gia, phối hợp của tu sĩ cũng như tín đồ của hai đạo, như việc thực hành các nghi lễ thuộc hệ thống lễ thức nông nghiệp có liên quan đến thủy lợi như: "Lễ Plao Sah", "Pơh Băng Yang", "Kap Hlâu Prong"...; hay liên quan đến chu kỳ sinh trưởng của cây lúa do các ông Cai đập (Ôn Bi nưk), ông Cai Lệ (Ôn Hmu Ja), ông Cai Mương (Ôn Seo)... điều khiển một cách thống nhất như: Lễ dựng chòi cây, lễ mừng lúa con, lễ cúng lúa chửa, cúng sân lúa đến cúng cơm mới... Đó là những tập tục, tín ngưỡng bản địa dân tộc Chăm được hình thành từ nền văn minh lúa nước, được Bàlamôn giáo và Hồi giáo tiếp nhận và trở thành một nghi lễ không thể thiếu được của tôn giáo mình.

Cả hai tôn giáo này còn có một điểm chung khá độc đáo, đưa tục thờ nữ thần của tín ngưỡng bản địa Chăm vào hệ thống tín ngưỡng thờ phụng của mình. Trong khi Bàlamôn giáo và Hồi giáo vốn là những tôn giáo đề cao xã hội phụ hệ - phụ quyền, nhưng khi du nhập vào cộng đồng người Chăm đã đụng phải một xã hội mẫu hệ, luôn luôn đề cao vai trò của phụ nữ đã được hình thành từ rất xa xưa, có thể trước hay cùng với thời kỳ thành lập Vương quốc Chăm cổ (khoảng thế kỷ thứ II) và tồn tại, phát triển cho đến ngày nay[56]. Hai tôn giáo này, đã không những chỉ thích nghi mà còn bị xã hội mẫu hệ của người Chăm tác động, chi phối mạnh mẽ. Nhiều nghi lễ về dòng phía mẹ đã trở thành một trong những yếu tố cấu thành hệ thống lễ nghi, tập tục tín ngưỡng của Bàlamôn giáo và Hồi giáo trong cộng đồng người

[56] Bố Xuân Hổ (1999), "Từ truyền tích lễ hội Chà và đến các điệu múa quạt Chăm", Tạp chí Văn hoá các dân tộc, số 3, tr 2

Chăm. Do đó, dù là Bàlamôn giáo hay Hồi giáo thì trong việc thực hành một số lễ nghi tín ngưỡng, bao giờ người ta cũng đề cao vai trò của các Muk Rija - là người thực hiện các nghi thức tế lễ cho dòng họ mẫu hệ cùng các thầy Vỗ (Ôn Diôn) - người làm chủ tế các lễ cúng trong dòng họ (Rija) và là người tấn phong cho các Muk Rija trong các dòng họ người Chăm. Có thể nói, trong việc thực hành các nghi lễ, tập tục của Bàlamôn giáo và Bàni ở Ninh Thuận, Bình Thuận vừa tuân thủ những yếu tố phụ hệ của tôn giáo chính thống, vừa phải tôn trọng những yếu tố mẫu hệ của dân tộc Chăm. Điều đó càng được thể hiện rõ hơn, khi trong điều luật bất di bất dịch của hai tôn giáo này đến nay vẫn duy trì. Đi tu thường là do "cha truyền con nối", nhưng lại chỉ được tính về phía dòng bên mẹ. Dấu vết của chế độ mẫu hệ này hiện nay còn thể hiện rõ qua tập tục trong nhiều gia đình Chăm Bàlamôn giáo và Chăm. Con gái lấy họ mẹ, con trai lấy họ cha. Đối với người Chăm Bàni, dù vẫn coi trọng lễ cắt da quy đầu cho con trai đến 15 tuổi, nhưng với họ, việc ấy cũng không quan trọng bằng việc làm lễ Karơh (lễ cắt tóc nhập đạo) cho con gái đến 15 tuổi. Tín đồ của cả Bàlamôn giáo và Hồi giáo, cho đến nay, trong hôn nhân bao giờ cũng do đàng gái chủ động trong lễ hỏi, lễ cưới... nhưng đối với các tu sĩ Bàni có khác một chút. Họ có quyền đi hỏi vợ theo chế độ phụ quyền của Hồi giáo, song đến lúc chính thức làm lễ cưới, vẫn tuân theo tục lệ người Chăm, nghĩa là nhà gái vẫn giữ quyền chủ động và họ phải thực hiện ở rể sau hôn nhân, đến một thời gian sau, nếu có điều kiện về tài chính thì mới ra ở riêng. Quan trọng hơn là các vị tu sĩ của hai tôn giáo sau khi qua đời vẫn phải nằm ở nghĩa địa phía dòng mẹ. Biểu hiện đề cao mẫu hệ còn thể hiện trong lễ tảo mộ hàng năm trước khi bước vào tháng nhịn chay Ramưwan, cũng

bắt đầu từ nghĩa địa phía dòng họ bên mẹ. Không những thế, yếu tố mẫu hệ còn thể hiện ở rất nhiều khía cạnh khác nhau. Trong phong tục tín ngưỡng của người Chăm cũng như cư dân của các nền văn minh lúa nước khác. Họ luôn đặc biệt coi trọng cái chết và các lễ nghi liên quan đến người chết. Điều đó xuất phát từ quan niệm coi trọng mối liên hệ giữa người sống với người chết, giữa thế giới trần tục với thế giới siêu linh của họ. Quan niệm ấy đã được hệ thống tư tưởng, những quan niệm về cái chết của Bàlamôn giáo và Hồi giáo hỗ trợ thêm ngày càng sâu sắc hơn. Đã từ lâu, hệ thống các lễ nghi của tín ngưỡng bản địa Chăm có liên quan đến người chết như lễ tang, lễ làm tuần, lễ nhập Kút (Bàlamôn); lễ tảo mộ (Bàni)... đều được thực hiện theo các nghi thức, lễ tục của Bàlamôn giáo hay Bàni (tùy theo người chết là tín đồ của tôn giáo nào), dưới sự chủ trì của các tu sĩ. Điều đáng quan tâm là thông qua các lễ nghi, tập tục đó, mà mối liên hệ dòng họ phía mẹ ngày càng củng cố chặt chẽ hơn, sâu sắc hơn. Bởi vì, chúng luôn được tổ chức trong phạm vi một gia đình hay một dòng họ phía mẹ mà thôi. Đến các gia đình cổ truyền của các làng Chăm dù theo Bàlamôn giáo hay Bàni, người ta cũng bắt gặp những cặp vợ chồng của các cô con gái, cháu gái vị chủ nhà sống quây quần trong khuôn viên của đại gia đình.

Một trong những điểm tương đồng nữa là dù trong cộng đồng người Chăm Bàni hay người Chăm Bàlamôn, dòng họ của các tu sĩ bao giờ cũng có một vị trí, một vai trò quan trọng nhất định trong đời sống xã hội, không những của một play Chăm mà của nhiều play Chăm khác nhau. Uy tín đó của dòng họ, không những chỉ trong phạm vi tín đồ tôn giáo mình mà còn ảnh hưởng đến các dân tộc anh em khác trong cùng địa bàn cư trú. Tu sĩ, chức sắc của hai đạo có trách nhiệm đại diện cho các tín đồ

nhưng trước hết là đại diện cho các thành viên của dòng họ bên mẹ của mình để thực hiện những nghĩa vụ thiêng liêng trước Thánh Ollohu (Bàni) và trước các thần linh Bra ma, thần Shiva... (Bàlamôn giáo).

Một trong những đặc điểm phổ biến của người Chăm ở đây, bên cạnh ảnh hưởng sâu sắc những tập tục, nghi lễ của các tôn giáo ngoại nhập mà họ theo, họ còn bị chi phối lớn bởi các yếu tố tín ngưỡng dân gian bản địa của dân tộc mình. Vì vậy, có thể nói rằng, đời sống tín ngưỡng tôn giáo nói riêng và đời sống tinh thần nói chung của người Chăm, kể cả tín đồ Bàlamôn và tín đồ Bàni, hàng năm luôn diễn ra một hệ thống lễ hội "đậm đặc". Chẳng hạn trong người Chăm Bàni, nếu tính tất cả những lễ hội trong quy trình lễ hội Ramưwan diễn ra vừa liên tục, vừa gián đoạn. Từ lễ Súc Amưrăm, lễ Sút Yâng, lễ tảo mộ, tháng nhịn chay Ramưwan cho đến lễ hội cuối cùng là lễ Wàha, là vừa trọn một năm, gây tốn kém rất nhiều về thời gian và tiền bạc của tín đồ. Lễ Bon Katê của người Chăm Bàlamôn, tuy không dài về mặt thời gian nhưng cũng tiến hành nhiều nghi thức, lễ hội rườm rà, phức tạp. Bên cạnh việc tổ chức ăn tết linh đình xoay vòng từ nhà này sang nhà khác, cũng gây tốn kém, lãng phí tiền bạc, thời gian của tín đồ không ít. Người Chăm dù là Bàni hay Bàlamôn giáo, bao giờ họ cũng đề cao vai trò của tế lễ. Họ đã biến nó trở thành nhân tố chủ đạo trong việc thực hiện các nghĩa vụ, đức tin của tín đồ và các tầng lớp tu sĩ đối với tôn giáo của mình.

Rõ ràng qua quá trình tiếp xúc, giao lưu với nhau, giữa hai tôn giáo cùng đang tồn tại trong đời sống người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận dần dần đã hình thành nên những nét chung nhất định. Trong đó, không chỉ có Hồi giáo bị tác động

của Bàlamôn, mà chính Bàlamôn giáo cũng chịu sự tác động của Hồi giáo. Có thể thấy rằng, đối với Hồi giáo cũ hay Islam của người Chăm miền Tây Nam Bộ, dường như không có sự cách biệt giữa các tu sĩ với tín đồ của mình. Song như trên đã đề cập, Bàni ở người Chăm Ninh - Bình Thuận đã từng bước hình thành nên một tầng lớp tu sĩ lớp trên, có sự ngăn cách rõ rệt với tín đồ. Dù muốn hay không, tầng lớp tu sĩ này cũng có những đặc quyền, đặc lợi khác nhau nhất định trong đời sống xã hội người Chăm như tầng lớp tu sĩ Bàlamôn. Bên cạnh, Hồi giáo vốn là một tôn giáo độc thần, chỉ tuyệt đối tin vào vị Thánh duy nhất là Thượng đế Ollohu. Những người Chăm Bàni lại có những tư tưởng đa thần như người Chăm Bàlamôn giáo. Hàng năm, họ vẫn cử một bộ phận tín đồ làm nhiệm vụ bảo quản, chăm sóc đền thờ vua Chăm Pô - At, vua Chăm Pô - Klong Sách được xây dựng ở địa phương vào thế kỷ XVI mà cả hai đền thờ này, từ nội dung đến hình thức, đều mang đậm nét tín ngưỡng của Bàlamôn giáo. Theo một số tu sĩ và tín đồ Hồi giáo ở huyện Hàm Thuận Bắc, cứ 2 - 3 năm một lần, vào mùa lễ hội Katê của người Chăm Bàlamôn được tổ chức ở Tháp Pô Shanư, người Chăm Bàni cũng mang các lễ vật đến cúng viếng. Tại Bắc Bình hàng năm, khi Bàlamôn giáo tổ chức các lễ thức nông nghiệp tại các lăng, tháp của mình, các tu sĩ và tín đồ Bàni cũng đến tham dự khá đông đảo. Ngược lại với tâm thức của một tôn giáo đa thần, người Chăm Bàlamôn cũng rất dễ dàng chấp nhận những lễ nghi, tập tục của người Bàni. Khi cúng đất, cúng dê (Phề - đô), cúng chà và đêm (Rija) hoặc những lễ tục khác trong gia đình, thì họ lại đến mời các tu sĩ, chức sắc Bàni đến làm lễ thức, cúng kính một cách bình thường. Đến tháng lễ hội Ramưwan của người Chăm Bàni, các tu sĩ, các tín đồ Bàlamôn giáo cũng mang lễ vật đến

thánh đường Bàni để thăm hỏi, dâng lễ và cầu nguyện. Đồng thời từ rất lâu, giữa hai đạo đã hình thành lên quy ước, trước khi người Chăm Bàni tổ chức lễ Wàha 10 ngày, cả tín đồ Bàni và Bàlamôn giáo phải thực hiện nghiêm túc một số kiêng cữ trong hành vi sinh hoạt hàng ngày. Không được sát sinh, không được cãi vã to tiếng với nhau, cuộc sống xóm làng phải thật sự yên lặng. Đặc biệt hơn, khi bên người Chăm Bàlamôn giáo rủi ro có người thân qua đời vào dịp này không được tiến hành các nghi lễ hỏa táng mà phải đem chôn, sau 3 năm mới đưa lên thiêu lại (thiêu khô).

Người Chăm đến nay vẫn còn có quan niệm rằng, cả hai đạo là hai yếu tố tồn tại trong một thể thống nhất của cộng đồng người Chăm. Trong đó, Bàlamôn đại diện cho "Dương", Bàni đại diện cho "Âm". Điều đó được thể hiện rõ qua y phục của các tu sĩ. Các tu sĩ Bàlamôn đại diện cho "Dương" (Nam), nên mặc áo ngắn, tay dài và quấn xà rông màu trắng, tu sĩ Bàni là "Âm" (Nữ) nên mặc áo dài màu trắng. Dù sự liên tưởng này chưa thật xác đáng nhưng cũng đã cho thấy rằng, từ lâu, giữa hai cộng đồng người Chăm khác tôn giáo này đã hình thành nên mối liên hệ mật thiết, gắn bó với nhau. Do một số lễ nghi, tập tục tín ngưỡng khác nhau, thậm chí đối lập nhau, nên đôi khi có xảy ra những mâu thuẫn trong đời sống là điều tất yếu. Chẳng hạn như trong hôn nhân.

Hôn nhân của người Chăm, nhìn chung là trên cơ sở tự nguyện nhưng lại bị ràng buộc bởi quan hệ đồng tộc, đồng tôn. Nếu kết hôn mà không cùng dân tộc, không cùng tôn giáo sẽ không được thuần khiết, do vậy, khi còn sống thì làm ăn không nên nỗi. Khi chết người Chăm Bàlamôn sẽ không được nhập xương cốt vào Kút của dòng họ, người Chăm Bàni sẽ không

được nằm chung nghĩa địa của đạo mình, dòng họ mình. Hiện nay, nhiều tín đồ Hồi giáo vẫn còn giữ quan niệm cũ. Nếu con trai Chăm Bàlamôn lấy được vợ Chăm Bàni là được phúc lớn. Ngược lại, sẽ là điều xui rủi khôn lường. Tuy người Chăm vẫn coi người của hai đạo là cùng chung nguồn cội, nhưng trong thực tế, đã có một thời kỳ dài giữa hai dòng đạo luôn có sự hiềm khích với nhau. Xem nhau như mặt trời với mặt trăng không thể sáng cùng một lúc, như 2 con suối không chảy chung dòng[57]. Họ cấm đoán tín đồ của hai tôn giáo không được kết hôn với nhau, ai bất tuân sẽ bị phạt vạ. Nhưng trong quá trình chung sống trên cùng một địa bàn, dần dần họ đã thông cảm và ngày càng hòa hợp, hòa đồng với nhau hơn. Từ đó, đã có nhiều cuộc hôn phối giữa tín đồ hai đạo diễn ra khá suôn sẻ, nhất là trong điều kiện hiện nay. Chỉ tính riêng ở Bắc Bình và Tuy Phong, đến nay đã có 17 cặp kết hôn với nhau, nhưng trong đó đa phần vẫn là nam Bàlamôn lấy nữ Bàni (15/17 cặp) và họ đã cải đạo của mình để nhập vào đạo của vợ. Cuộc sống của những cặp vợ chồng này cũng diễn ra bình thường như bao cuộc hôn nhân đồng tộc, đồng tôn khác trong cộng đồng người Chăm.

Cạnh đó, phải thấy được rằng người Chăm Bàni không chỉ bó hẹp mối quan hệ của mình trong phạm vi cộng đồng cùng dân tộc, cùng tôn giáo. Từ lâu, họ đã hình thành mối quan hệ gắn bó hữu cơ giữa dân tộc mình, tôn giáo mình với các dân tộc anh em khác, tôn giáo khác trên cùng địa bàn cư trú, nhất là với người Kinh. Họ không chỉ có những quan hệ bình thường, mà

---

[57] Bố Xuân Hổ (1999), "Từ truyền tích lễ hội Chà và đến các điệu múa quạt Chăm", Tạp chí Văn hoá các dân tộc, số 3, tr 6

còn hình thành nên những tập tục tốt đẹp khác. Trong dịp tết nguyên đán, người Chăm Bàni, Bàlamôn giáo cũng sắm sửa, trang hoàng nhà cửa để cùng đón xuân vui tết với người Kinh. Vào những ngày lễ hội Katê, Ramưwan của người Chăm Bàni và Bàlamôn giáo, người Kinh cũng tổ chức đi thăm viếng, tặng quà và tham gia các lễ hội rất nhiệt tình. Khác với trước đây, ngày nay hôn nhân giữa người Kinh với người Chăm Bàni cũng có chiều hướng phát triển. Hiện nay ở hai huyện Tuy Phong và Bắc Bình đã có 7 cặp kết hôn giữa người Kinh với người Chăm Bàni - Trong đó, có 5 nam người Kinh và cả 5 người đều xin nhập Đạo Bàni. Riêng 2 nữ người Kinh lấy chồng người Chăm Bàni đều ra ở riêng và không gia nhập đạo của chồng. Các sư cả đều cho rằng, những người đàn ông Bàni lấy vợ người Kinh và đi làm ăn, sinh sống nơi xa coi như đã nhạt đạo. Nếu sau này về hưu, muốn vào đạo lại để khi qua đời được nằm trong nghĩa địa của đạo theo dòng họ mẹ, Đạo cũng không phản đối với điều kiện, họ phải làm lễ rửa tội theo nghi thức của đạo.

3.3.4. Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm ở Bình Thuận

Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm đều được chính quyền và mặt trận các cấp luôn luôn quan tâm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng cho mọi người Chăm. Đây cũng là cơ sở để tạo điều kiện thuận lợi cho các chức sắc và tín đồ thực hiện tôn giáo - tín ngưỡng bình thường tại các nơi thờ tự, hành lễ tại tư gia theo phong tục tập quán của dân tộc Chăm. Việc giải quyết các nhu cầu tôn giáo tín ngưỡng như tấn phong, tấu chức theo lễ nghi tôn giáo, xây sửa cơ sở thờ tự đều được chính quyền các cấp quan tâm

cho phép. Bên cạnh tuyên truyền phổ biến giúp đỡ hướng dẫn người Chăm thực hiện đúng chủ trương chính sách tôn giáo của Đảng và pháp luật của Nhà nước, chính quyền và các đoàn thể quần chúng trong tỉnh đều tổ chức các đoàn đến thăm hỏi, chúc mừng và tặng quà cho các vị chức sắc lãnh đạo và tín đồ gia đình cách mạng vào các dịp tết Katê, các ngày lễ trọng của các tôn giáo. Từ đó tạo được mối quan hệ gần gũi, mật thiết giữa chức sắc, tín đồ với chính quyền, mặt trận và các đoàn thể.

Ngoài ra tỉnh còn giúp đỡ cho đồng bào Chăm thực hiện các chủ trương xoá đói giảm nghèo, vay vốn phát triển kinh tế gia đình, trợ giúp nhau trong khi hoàn cảnh khó khăn, thiên tai, tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nếp sống mới ở khu dân cư và văn hoá mới ở nông thôn, bản, làng... Nhất là khôi phục truyền thống văn hoá Chăm trong sinh hoạt văn hoá văn nghệ vào các ngày lễ hội, vào các ngày kỷ niệm lớn của đất nước, tham gia liên hoan văn hoá nghệ thuật dân tộc hàng năm do huyện, tỉnh tổ chức tạo ra được không khí vui tươi cởi mở và lành mạnh. Chính những điều này đã làm cho đồng bào Chăm trong tỉnh an tâm tin tưởng vào chủ trương của Đảng và Nhà nước, sống tốt đời đẹp đạo.

3.3.4.1. Thực trạng và giải pháp về tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm ở Bình Thuận

Thực trạng tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm một thời đã góp phần tích cực vào sự hình thành nên bản sắc văn hoá Chăm. Ngày nay, trải qua một quá trình dài của lịch sử, nền văn hoá Chăm vốn nổi tiếng một thời nay không còn bảo lưu được nguyên vẹn. Nền văn hoá này đã bị nhiều lớp văn hoá tôn giáo khác hội nhập. Vốn là những tôn giáo được du nhập từ ngoài vào

như Ấn Độ, A Rập, Ba Tư... người Chăm tiếp thu, có cải biên, kết hợp với vốn văn hoá tín ngưỡng có sẵn của mình tạo nên những bộ mặt tôn giáo mới của người Chăm ở Bình Thuận.

Do bản thân tôn giáo của người Chăm ở Bình Thuận tồn tại không trong một thể thống nhất nên có nhiều ngày lễ, cơ sở thờ tự, lịch mùa không đồng nhất khó chỉ đạo.

Đền tháp chùa bị tách ra làm thành nhiều cơ sở thờ tự tôn giáo khác nhau do đó dẫn đến những sự tranh chấp, khiếu nại giữa các vị Sư Cả, các tu sĩ của từng thầy theo các hệ phái (Xế, Bóng, Vỗ...), dẫn đến hậu quả là nội bộ, địa phương bị chia rẽ, mất đoàn kết. Rất cần có một tổ chức như kiểu một hội đồng, một Ban đại diện liên chùa, đền, tháp thống nhất trong nội bộ tôn giáo Chăm mới bảo đảm đoàn kết đáp ứng nguyện vọng của các tín đồ Bàlamôn giáo và Bàni giáo.

Giáo lịch của người Chăm cũng không thống nhất, không ổn định, thường chênh lệch về ngày tháng giữa hai loại lịch. Lịch Chăm Bàlamôn và lịch Chăm Bàni chỉ nhằm phục vụ cho việc cúng lễ của mình nên cách tính lịch khác nhau. Lịch Bàlamôn được tính theo chu kỳ mặt trời, dùng để xem ngày tháng, phục vụ các lễ nghi đền đài, hôn nhân, tang, tế trong xã hội Chăm. Lịch Chăm Bàni được tính theo chu kỳ mặt trăng (âm lịch Hồi giáo) chỉ dùng xem ngày tháng lễ, hành lễ ở thánh đường (chùa) như lễ Ramưwan, lễ Waha.. còn việc tính ngày tháng để thực hiện lễ nghi hôn nhân, tang, tế... trong đời sống hàng ngày thì người Chăm Bàni vẫn sử dụng lịch ngày tháng của người Chăm Bàlamôn. Từ đó, việc sử dụng lịch chênh lệch ngày tháng ở đồng bào Chăm đã đưa đến hậu quả là cùng một dân tộc, một tôn giáo ở Bình Thuận lại khác với Ninh thuận. Những tổ chức lễ cưới,

ngày hội ở mỗi vùng, mỗi nơi lại cũng có nét khác nhau. Cho dù tỉnh Thuận Hải[58] tổ chức nhiều hội nghị để bàn bạc trao đổi thống nhất về lịch Chăm, tạo nên một tâm lý không tốt trong tín đồ và nội bộ tu sĩ.

Tôn giáo của người Chăm không có một hệ thống giáo lý ổn định. Đạo Bàlamôn và đạo Hồi khi du nhập vào cộng đồng người Chăm đã kết hợp với văn hoá bản địa, lấy tín ngưỡng dân gian làm nền tảng. Vì vậy xét về mặt giáo lý, giáo lịch, hệ thống thần linh, nghi lễ cúng tế... chúng không theo một mô hình thống nhất nào được quy định bởi giáo lý chính thống. Tuỳ theo từng điều kiện lịch sử cụ thể, ở từng khu vực, từng địa phương để cải biến các nghi thức của các tôn giáo này sao cho phù hợp với lối sống văn hóa truyền thống bản địa. Tôn giáo của người Chăm là như vậy. Cũng chính vì vậy, nên các tôn giáo này không có một hệ thống tổ chức, hệ thống đào tạo tu sĩ, hệ thống dạy giáo lý một cách chính thống và hoàn chỉnh.

Tôn giáo tín ngưỡng người Chăm nghiêng về hình thức cầu cúng tốn kém tạo ra gánh nặng cho xã hội Chăm. Những nghi lễ, hội hè của người Chăm tuy có chứa đựng những tinh hoa văn hoá dân tộc nhưng trong xã hội hiện đại thì những hình thức cúng tế này đã tiêu tốn của xã hội tộc người này khá nhiều công của, thời gian. Điều đó đã đặt xã hội tộc người Chăm ở Bình Thuận trước những bức xúc cần phải thay đổi. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính làm cho giới trẻ có học ở người Chăm dần xa lánh "cái tôn giáo truyền thống" của họ. Họ sẽ tìm tới một cái tôn

[58] Thuận Hải xưa là hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

giáo mới đáp ứng được những yêu cầu của nền kinh tế thị trường làm cho tôn giáo cũ có nguy cơ bị giải thể từng bước.

Tu sĩ Chăm đang thiếu vắng một thế hệ kế tục, chỉ bởi làm tu sĩ tuy là một tầng lớp được xã hội coi trọng song lại phải đứng trước những nguy cơ tụt hậu so với quá trình Đổi Mới của đất nước nói chung, sự phát triển của xã hội người Chăm nói riêng.

Như phần trên đã trình bày, giới trẻ ngày càng không muốn làm tu sĩ vì phải kiêng kỵ quá nhiều thứ trong khi đó cuộc sống lại đổi thay từng ngày từng giờ. Nền kinh tế thị trường tuy có nhiều mặt trái, song vẫn như đang thổi một luồng gió mới làm đổi thay nền kinh tế vốn quá lạc hậu của người Chăm. Nhiều mặt hàng mới hấp dẫn giới trẻ như quần áo, máy điện tử, ti vi, đầu máy làm cho đầu óc văn hoá kỹ thuật của họ như được mở toang ra. Tiếp cận với những *cái mới* làm cho họ thích thú và những điều mới ấy đã làm cho cuộc sống của họ dễ chịu. Vì vậy, nếu làm tu sĩ phải kiêng cữ, phải xa lánh cuộc sống mới này thì chắc hẳn thanh niên Chăm cũng như thanh niên của bao dân tộc khác họ sẽ chọn cái mới, chối bỏ cái cũ. Đây chính là mặt trái của nền kinh tế thị trường. Đảng và Nhà nước ta đang có những định hướng nhằm làm cho nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tất yếu đất nước ta phải phát triển theo hướng ấy. Tuy nhiên trong quá trình phát triển chúng ta không chỉ nói một chiều rằng bắt nó phải như thế này, buộc phải làm thế kia, nhất lại là một tộc người có nền văn hoá cao, có tri thức như thanh niên Chăm. Trong quá trình phát triển tự nhiên khó tránh khỏi những va vấp. Chúng ta cần có những giải pháp thích hợp định hướng cho họ để đưa họ trở lại với cái văn hóa truyền thống nhưng phải được cảm nhận ở mức độ mới cao hơn nhiều

so với các thế hệ trước. Có làm được như vậy, chúng ta mới vực được nền kinh tế của người Chăm phát triển một cách bền vững. Một khi kinh tế phát triển thì đời sống văn hoá - xã hội, nhất là đời sống tôn giáo - tín ngưỡng của người Chăm mới có cơ phát triển và thống nhất. Lớp trẻ người Chăm lúc đó mới có dịp nhìn lại mình, nhìn lại những thành tựu mà cha ông mình và mọi người đã làm để cùng tồn tại và phát triển. Hy vọng tới một lúc nào đó, lớp trẻ lại ưa thích tôn giáo cũng như văn hoá truyền thống Chăm.

Một số tín đồ truyền thống của người Chăm có xu hướng từ bỏ đạo của mình để đi tìm một đức tin mới - một ý thức tôn giáo mới được xác lập. Đứng trước những luồng tư tưởng văn hoá mới, các tôn giáo truyền thống của người Chăm chưa kịp thích nghi với thời đại và còn có những biểu hiện trì trệ. Điều này làm cho người Chăm (nhất là tầng lớp trẻ) phai dần niềm tin tôn giáo của mình, tìm đến các tôn giáo khác bằng nhiều con đường khác nhau. Các tôn giáo như Công giáo, Tin Lành đang len lỏi vận động người Chăm dễ tin đi theo đạo của họ. Sự hình thành ý thức tôn giáo mới ở người Chăm sẽ là một nguyên nhân tiềm ẩn sự xung đột với ý thức tôn giáo truyền thống của người Chăm, sẽ dẫn đến hậu quả gây mất đoàn kết nội bộ tín đồ giữa tín đồ theo đạo Bàlamôn với đạo Bàni, giữa người Bàni với người Chăm Islam. Vì vậy Đảng và Nhà nước ta cần hết sức quan tâm tới vấn đề này. Một mặt giáo dục, giúp đỡ người Chăm phát huy bản sắc văn hoá, tôn giáo tín ngưỡng truyền thống và chăm lo đời sống, phát triển sản xuất; mặt khác có biện pháp ngăn chặn kịp thời những kẻ lợi dụng lòng tin của một bộ phận người Chăm để truyền đạo, vận động, lôi kéo nhằm phát triển tín đồ. Từ đó

dẫn đến mỗi tôn giáo, mỗi địa phương, mỗi nhóm tín đồ của người Chăm, trong sinh hoạt tôn giáo tuy có nhiều nét dị biệt; khác nhau về giáo lý, giáo lịch tiểu tiết hành lễ... nhưng lại xích gần nhau, đoàn kết với nhau như anh em một nhà.

Tóm lại, do những nét khác biệt đó, cùng với sự tác động của cuộc sống hiện đại, mặt trái của cơ chế thị trường làm rạn nứt tôn giáo tín ngưỡng truyền thống và thúc đẩy xu thế thế tục hoá trong xã hội Chăm. Một số người Chăm không còn tin theo tôn giáo truyền thống của mình, bắt đầu lìa bỏ nó để đi tìm một đức tin khác. Nội bộ tu sĩ không thống nhất mất đoàn kết với nhau, cho chúng ta thấy diện mạo tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm ngày nay đang lâm vào thực trạng khá nan giải.

3.3.4.2. Đi tìm những giải pháp cho sự phát triển bền vững của người Chăm Bình Thuận

Tôn giáo có vai trò quan trọng, chi phối sâu sắc xã hội người Chăm. Tôn giáo gắn bó chặt chẽ với quá trình phát triển lịch sử dân tộc Chăm. Ngày nay tôn giáo người Chăm cũng có ảnh hưởng và chịu sự tác động của tôn giáo thế giới: Ấn giáo, Hồi giáo và các quốc gia Nam Á, Tây Á, Đông Nam Á... Do vậy nếu tôn giáo của người Chăm thống nhất sẽ quy tụ và cấu kết được cộng đồng. Trái lại nếu không thống nhất sẽ dẫn đến sự phát triển biệt lập, cục bộ địa phương giữa các nhóm tín đồ, giữa các khu vực. Hai chiều hướng vận động trên phụ thuộc vào điều kiện chủ quan của bản thân tộc người Chăm và điều kiện khách quan là chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với tôn giáo và tộc người Chăm. Để giải quyết được vấn đề trên cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Củng cố nội bộ chức sắc, mỗi tôn giáo Bàlamôn và Bàni cần phải thành lập Hội đồng giáo cả, Hội đồng phong tục hay Ban đại diện mỗi tỉnh, thành phố. Soạn thảo một bản quy ước cho từng đạo. Tạo điều kiện cho chức sắc, tu sĩ Chăm hướng dẫn tín đồ hành đạo trong phạm vi lễ nghi tôn giáo, phong tục tập quán và gắn bó hài hoà trong khối đại đoàn kết dân tộc.

- Từng bước thống nhất lịch Chăm, xoá bỏ sự chênh lệch ngày tháng, hạn chế mỗi sư cả, mỗi thánh đường, mỗi khu vực đều có lịch riêng, sẽ dẫn đến gây xáo trộn trong cuộc sống đồng bào Chăm.

- Bảo tồn di sản văn hoá truyền thống của người Chăm, đồng thời từng bước xoá bỏ các tập tục và lối sống hủ lậu, tiếp thu những yếu tố tích cực của văn hoá bên ngoài... Cần có sự trợ giúp cho tầng lớp tu sĩ có những kiến thức, củng cố kinh luật, giáo lý, nếp sống sinh hoạt mẫu mực. Cải tạo những hủ tục cúng tế cũ cho phù hợp với cuộc sống mới. Mở trường đào tạo tu sĩ kế thừa.

- Kiên quyết đấu tranh chống các thủ đoạn lợi dụng tôn giáo tín ngưỡng vào các mục đích vụ lợi, làm tổn hại đến chính sách đại đoàn kết dân tộc. Đảng và Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến chính sách xoá đói giảm nghèo và các chính sách khác nhằm nâng cao đời sống, nâng cao dân trí cho đồng bào Chăm.

- Giải quyết vấn đề tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm cần có sự kết hợp của cả hệ thống chính trị, các ngành Ban tôn giáo, Mặt trận tổ quốc, ban Dân vận cần có chuyên viên nắm vững vấn đề dân tộc tôn giáo của người Chăm. Quan tâm đào tạo những cán bộ người dân tộc, trong đó có người Chăm, để họ có thể đi sâu đi sát và hiểu được tâm tư nguyện vọng của đồng bào

họ. Họ chính là những người hướng dẫn tộc người mình sống và làm việc theo phương châm tốt đời đẹp đạo.

3.4. HỒI GIÁO CŨ VÀ MỚI Ở NGƯỜI CHĂM TỈNH NINH THUẬN

3.4.1. Vài nét về kinh tế xã hội tỉnh Ninh Thuận

Tỉnh Ninh Thuận nằm giữa tỉnh Khánh Hoà với tỉnh Bình Thuận, có diện tích 3.530km^2, dân số toàn tỉnh khoảng 503.548 người. Tỉnh Ninh Thuận có tổng diện tích tự nhiên là 340.300 ha; trong đó đất nông nghiệp 168.717 ha, đất nông nghiệp đang trồng cây hàng năm 38.910 ha. Bình quân đất canh tác thấp 784m^2/người. Ninh Thuận là tỉnh có khí hậu nắng nóng và khô hạn nhất nước. Lượng mưa trung bình 650-700mm.

Theo số liệu điều tra toàn tỉnh có 773 trang trại chuyên môn hoá sản xuất một số sản phẩm nông sản, thuỷ sản và chăn nuôi với quy mô vừa và lớn. Vốn sản xuất kinh doanh thấp nhất đối với trang trại là 50 triệu đồng song có những trang trại vốn lên tới 500 triệu đồng. Đặc biệt, trong tỉnh đã hình thành vùng nguyên liệu mía với diện tích lên đến 1200ha và có 15 trang trại trồng mía gắn với chế biến đường có quy mô từ 5 đến 20ha. Vốn đầu tư trong các trang trại phần lớn được huy động từ bản thân gia đình và người thân, vốn vay chiếm tỷ lệ nhỏ. Qua khảo sát 51 trang trại, chủ trang trại chỉ vay vốn ngân hàng 67 triệu đồng trong tổng vốn đầu tư 6730 triệu đồng.

*** Về lao động**

- Số trang trại thuê lao động thường xuyên:

Từ 1-2 lao động: 32 trang trại.

Từ 3-4 lao động: 1 trang trại.

Từ 5 lao động trở lên: 1 trang trại.

- Số trại thuê lao động theo thời vụ:

Thuê dưới 500 công lao động: 63 trang trại.

Thuê từ 500 đến 1000 công lao động: 3 trang trại.

Thuê trên 1000 công lao động: 2 trang trại.

- Thu nhập của các trang trại:

- Tổng thu bình quân một trang trại năm 1998.

+ Trang trại trồng trọt: 35,66 triệu đồng.

+ Trang trại chăn nuôi: 20,33 triệu đồng

+ Trang trại thủy sản: 91,99 triệu đồng.

+ Trang trại nông nghiệp: 0,28 triệu đồng.

- Thu nhập bình quân một trang trại năm 1998.

+ Trang trại trồng trọt: 19,740 triệu đồng.

+ Trang trại chăn nuôi: 11,953 triệu đồng.

+ Trang trại thuỷ sản: 47,652 triệu đồng.

Do tính khắc nghiệt của thời tiết nóng hạn quanh năm nên nhìn chung nền kinh tế của tỉnh Ninh Thuận là yếu kém so với nhiều tỉnh thành phố trong cả nước. Thu nhập bình quân theo đầu người tuy không cao song so với nhiều năm trước đã khấm khá hẳn lên. Trong sự phát triển ấy, có sự đóng góp của nền kinh tế trang trại. Các trang trại của tỉnh chủ yếu dựa vào nguồn vốn và nhân lực cá nhân theo kiểu hộ gia đình chủ yếu sản xuất các mặt hàng nông sản cung ứng cho thị trường trong và ngoài nước. Các

sản phẩm nông sản này đã đến lúc cần có thương hiệu được khẳng định mình. Đã có những doanh nghiệp xuất khẩu của tỉnh Ninh Thuận này đã đi theo hướng như vậy. Duy chỉ có điều, người Chăm của tỉnh này là khá đông, ước tính vào khảng 40.000 người. Tuy rằng Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm song người Chăm mới đây vẫn còn nghèo, sự phát triển kinh tế còn chậm.

*** Về kinh tế**

Trong những năm qua nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, đặc biệt từ khi có chủ trương, chính sách đối với đồng bào Chăm như chỉ thị 121-CT/TW, Thông tri 03-TT/TW ngày 17/10/1991 của Ban bí thư Trung ương Đảng (khoá VI) đã tạo điều kiện cho đồng bào Chăm phát triển toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Kinh tế của đồng bào vùng này không ngừng phát triển, đời sống được cải thiện rõ rệt. Số hộ làm ăn khá ngày càng tăng, số hộ nghèo giảm dần, đời sống văn hoá có nhiều khởi sắc, giáo dục và đào tạo có bước tiến bộ. Con em tín đồ được đến trường học từ Tiểu học tới Đại học và trên đại học. Chính trị xã hội vùng người Chăm ngày càng ổn định. Đoàn kết dân tộc ngày càng được củng cố. Việc xây dựng thực lực chính trị vùng đồng bào có Hồi giáo cũng được nhiều cấp uỷ quan tâm. Bộ máy Đảng, Chính quyền, Mặt trận, Đoàn thể ở các xã có đồng bào theo đạo được tăng cường củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động.

3.4.2. Tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm ở Ninh Thuận

Đạo Hồi được người Chăm biết đến khoảng thế kỷ X SCN nhưng đến thế kỷ thứ XV mới biểu lộ rõ nét. Đạo Hồi sau khi được truyền vào người Chăm đã chịu nhiều ảnh hưởng tín

ngưỡng truyền thống, phong tục tập quán pha trộn với một số yếu tố Bàlamôn và sự duy trì của chế độ mẫu hệ nên không còn chính thống.

Các luật lệ lễ nghi của Hồi giáo thực hiện không đầy đủ về cơ bản là thờ cúng tổ tiên ông bà, cha mẹ, các vị anh hùng dân tộc có công với nước được thờ chung với Thượng đế Ollohu. Tất cả những yếu tố trên tạo cho đạo Hồi của người Chăm mang một sắc thái riêng biệt có nhiều yếu tố sinh hoạt và tôn giáo bản địa gọi là Chăm Bàni hay còn gọi là Chăm Hồi giáo cũ.

Vào những năm 1960 của thế kỷ XX đạo Hồi chính thống từ Châu Đốc (An Giang - Đồng Nai - Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh) truyền vào người Chăm Bàni ở Ninh Thuận (gọi là Chăm Islam thuộc chính thống giáo) lúc đầu từ những gia đình công chức sau đó lan dần ra các gia đình có quan hệ bà con họ hàng, các gia đình lân cận trong thôn. Người ta gọi đạo này là Hồi giáo mới (Islam chính thống).

Sinh hoạt tôn giáo của người Chăm Islam có vẻ chính thống hơn, sôi động hơn và nhất là về các lề luật lễ nghi được thực hiện đầy đủ không bị pha trộn với các tín ngưỡng truyền thống, phong tục tập quán.

Những người Chăm Islam ở Ninh Thuận có quan hệ với người Chăm Hồi ở Châu Đốc, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh và các tổ chức trong cộng đồng Hồi giáo thế giới. Đặc biệt là người Chăm Islam ở đây có mối quan hệ khăng khít với các tổ chức Hồi giáo ở khu vực Đông Nam Á như Kampuchia, Malaysia, Indonesia...

3.4.2.1. Về tín đồ:

Người Chăm Hồi giáo ở Ninh Thuận hiện nay có 23.524 người cư trú ở 7 thôn thuộc 6 xã của 3 huyện. Trong Hồi giáo lại chia thành 2 nhóm tín đồ rất rõ ràng: Những người Chăm Bàni người ta còn gọi là Chăm AWAL và người Chăm Islam.

a. Chăm Bàni có 21.789 người, 112 chức sắc (có 9 Sư Cả) gồm chức Mưm, Típ, Trình, Chang, cư trú ở 7 thôn:

- Thôn Phước Nhơn, An Nhơn xã Xuân Hải.

- Thôn Văn Lâm xã Phước Nam, thôn Thành Tín xã Phước Hải,

- Thôn Tuấn Tú xã An Hải, thôn Phú Nhuận xã Phước Thuận huyện Ninh Phước.

- Thôn Lương Tri xã Nhơn Sơn huyện Ninh Sơn.

Mỗi thôn đều có 1 thánh đường (hay còn gọi là chùa) để làm nơi hành lễ.

Về giáo lý được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa giáo lý Hồi giáo với tín ngưỡng truyền thống phong tục tập quán của Bàlamôn giáo.

b. Người Chăm Islam có 1.735 người cư trú xem kẽ với người Chăm Bàni ở 3 thôn thuộc 2 xã của 2 huyện là Ninh Phước và Ninh Hải có 4 thánh đường:

- Thánh đường 101 ở Văn Lâm.

- Thánh đường 102 ở Phước Nhơn.

- Thánh đường 103 An Nhơn và 104 ở Nho Lâm.

Mỗi thánh đường đều có một ban Hakem để quản lý tín đồ. Thánh đường là nơi hành lễ và truyền dạy giáo lý.

22 vị chức sắc trong ban Hakem gồm: Ahly (phó Hakem), Imâm, Khotip, Tuôn, Sak... Gần đây tuy tín đồ không đông nhưng việc xây dựng cơi nới xây dựng thánh đường rất tốn kém.

Mỗi thánh đường xây dựng từ 1 tỷ đến 2 tỷ đồng. Số tiền xây dựng này chủ yếu là các tổ chức Hồi giáo nước ngoài chuyển về.

3.4.2.2. Về quản lý giáo luật

Người Chăm Islam ở Ninh Thuận thực hiện giống như của Hồi giáo thế giới mong muốn được sinh hoạt tôn giáo hợp pháp, muốn duy trì quan hệ với thánh địa Makkah.

Về quan hệ Chăm hồi giáo Islam ở Ninh Thuận không có quan hệ gì với Chăm Bàlamôn, Chăm Bàni về mặt tôn giáo mà chỉ mang tính cộng đồng tộc thuộc.

Từ khi Chăm Islam phát triển ở Ninh Thuận thì giữa Chăm Bàni và Chăm Islam ở trong một thôn, trong nội bộ Chăm Bàni cũng như trong nội bộ Chăm Islam thường xuyên xẩy ra mâu thuẫn biểu hiện cụ thể trong những vấn đề sau:

- Mâu thuẫn giữa Chăm Bàni và Chăm Islam trong việc đưa xác chết vào làng. Theo phong tục của người Chăm (cả Chăm Bàlamôn lẫn Chăm Bàni) khi thôn nào có thành viên chết ở ngoài làng bất cứ chết ở hình thức nào kể cả chết trong bệnh viện là không được đưa vào làng. Vấn đề này trở thành luật tục của người Chăm. Trong khi đó người Chăm Islam dù chết ở đâu cũng phải đưa vào thánh đường làm lễ, mà các thánh đường của người Chăm Islam thường ở trong thôn. Khi chết ở ngoài làng họ đưa xác người chết vào thánh đường, người Chăm Bàni phát hiện

ra liền ngăn chặn lại thế là 2 bên xô xát với nhau có khi còn xảy ra án mạng.

- Mâu thuẫn giữa Chăm Bàni và Chăm Islam trong việc giành giật tín đồ.

Người Chăm Bàni ở Ninh Thuận còn có nhiều nghi lễ cầu kỳ và tốn kém trong khi người Chăm Islam thì thực hiện nghi lễ đơn giản và ít tốn kém hơn nhưng lại quá khắt khe về luật đạo.

Ngoài mâu thuẫn giữa người Chăm Bàni và Chăm Islam thì trong nội bộ Chăm Hồi giáo Islam cũng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn giữa phái 20 Reach với phái 8 Reach.

Vào năm 1982 tại thánh đường 101 Văn Lâm gây án mạng chết người và năm 2000 tại thánh đường 102 thôn Phước Nhơn gây mâu thuẫn đánh người thương tích trong lúc đang làm lễ tại thánh đường.

- Mâu thuẫn trong việc sử dụng số tiền viện trợ từ các tổ chức Hồi giáo nước ngoài gửi về để xây dựng thánh đường.

- Người Chăm Bàni thường xảy ra mâu thuẫn nội bộ vì bản thân tôn giáo Chăm Bàni không tồn tại trong một thể thống nhất ở 7 chùa.

Nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên là do giáo lý, giáo luật trong tôn giáo không rõ ràng, thường xảy ra việc tranh chấp cả sư ở các chùa năm 1998 tại thôn An Nhơn xã Xuân Hải, chùa Văn Lâm năm 1960 xã Phước Nam, năm 1985 ở chùa Phước Nhơn xã Xuân Hải huyện Ninh Hải. Tình trạng kéo dài trên 10 năm về sự chênh lệch ngày tháng giữa các vùng của các chùa. Mỗi sư cả phụ trách mỗi chùa có xu hướng tách biệt nên muốn xây dựng cho mình một lịch riêng. Nếu không có sự thống nhất

trong một loại lịch thì luôn gây ra những xáo trộn rất lớn trong cộng đồng người Chăm Bàni.

Mâu thuẫn trong nội bộ chức sắc về cách thức hành lễ, một số lễ nghi và lên chức của các vị chức sắc trong bốn đạo.

Tuy chưa được phép hoạt động vì Nhà nước chưa công nhận tư cách pháp nhân song nhiều cấp uỷ Đảng và Địa phương đã quan tâm tuyên truyền phổ biến chính sách chủ trương của Đảng, Nhà nước theo tinh thần nghị quyết 24, chỉ thị 37-CT/TW, Nghị định 69 và nghị định 26 của Chính phủ về chính sách, chủ trương và quy định hoạt động cho các tổ chức tôn giáo, các vị chức sắc và tín đồ Hồi giáo. Từ đó đã tạo ra được những chuyển biến quan trọng đối với người Chăm theo Hồi giáo ở Ninh Thuận. Họ ngày càng tin tưởng vào đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta, yên tâm tu hành hưởng ứng tốt các phong trào yêu nước tại địa phương. Tuy nhiên tín ngưỡng tôn giáo của người Chăm rất đa dạng và phức tạp có sự đan xen quyện chặt giữa yếu tố dân tộc và yếu tố tôn giáom nhưng đến nay chúng ta chưa có hướng dẫn và chính sách cụ thể đối với hoạt động của từng Hồi giáo trong tỉnh như Chăm Bàni, Chăm Islam. Điều đó làm cho đồng bào Chăm theo Hồi giáo băn khoăn. Họ luôn luôn tự hỏi rằng liệu chúng ta có đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo chính đáng của họ hay không? Đối với tín đồ có một vài nơi do theo đạo mà gây mất đoàn kết trong gia đình, thân tộc, ảnh hưởng tới an ninh chính trị và trật tự xã hội của địa phương.

3.4.3. Một số biện pháp trước mắt

** Đối với Hồi giáo Islam*

Do số lượng tín đồ không đông, nên không đặt vấn đề thành lập Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo tỉnh mà tiếp tục duy

trì hoạt động tôn giáo bình thường như cũ theo đúng chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Cần tập trung củng cố ban Hakem của mỗi thánh đường được cấp chính quyền có thẩm quyền công nhận. Hoạt động tôn giáo của từng thánh đường Islam quản lý đúng theo quy định của pháp luật.

- Các thánh đường Hồi giáo Islam gồm 101, 102, 103, 104 được tổ chức học tập chữ A Rập tại thánh đường để tạo điều kiện cho tín đồ đọc kinh Qu'ran. Tuy nhiên việc mở lớp phải được các cơ quan quản lý nhà nước và Giáo dục đào tạo cho phép hoạt động. Những hoạt động thuần tuý tôn giáo như xuất bản kinh sách, xây dựng, sửa chữa, cơi nới cơ sở thờ tự phải tuân thủ theo những quy định của pháp luật.

** Đối với Hồi giáo Bàni*

Do số lượng tín đồ đông và do những nhu cầu của các vị chức sắc, nên các cơ quan chức năng cần xem xét để hình thành "**Hội đồng Sư Cả**" làm đầu mối quản lý và là cầu nối giữa đạo với bổn đạo và giữa đời với cơ quan chức năng quản lý Nhà nước.

- Tổ chức "Hội đồng sư cả" phải xây dựng hoạt động cụ thể đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và theo Nghị định 26 của Chính Phủ về các hoạt động tôn giáo.

- Cần tập trung củng cố các Ban Phong tục của từng chùa, ở từng thôn được các cấp chính quyền công nhận. Đưa hoạt động của tôn giáo ở mỗi chùa Bàni vào quản lý đúng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường củng cố và nâng cao năng lực hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các Đoàn thể

ở cơ sở địa phương có đạo. Phát huy vai trò những nhân sĩ, trí thức và các chức sắc. Xây dựng và phát huy lực lượng quần chúng cốt cán trong đồng bào. Đẩy mạnh phong trào "***Toàn dân xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư***".

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, các chủ trương phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào Chăm (Hồi giáo), bảo đảm cho đồng bào được hưởng đầy đủ các chế độ chính sách mà Đảng và Nhà nước ban hành.

** Một số biện pháp tổ chức thực hiện*

- Tăng cường phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, phát hiện đấu tranh kịp thời với số truyền đạo trái phép.

- Tỉnh uỷ tổ chức hội nghị mở rộng đến Ban chấp hành Tỉnh uỷ, Ban chỉ đạo công tác tôn giáo, một số sở ban ngành đoàn thể cấp tỉnh, cấp uỷ, chính quyền các huyện thị nơi có các tín đồ Hồi giáo để quán triệt nội dung ý kiến của Ban bí thư và hướng dẫn 308 của Ban Tôn giáo Chính phủ về chủ trương đối với Hồi giáo trong tình hình mới. Thời gian mở hội nghị triển khai trong tháng 7 năm 2004.

- Huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Ninh Sơn căn cứ hướng dẫn 308-HD/BTG Chính phủ, Kế hoạch số.... KH/TU và tình hình thực tế của địa phương. Ban chỉ đạo Công tác tôn giáo các huyện thị uỷ cùng Ban Dân vận, Mặt trận tham mưu cho cấp uỷ Đảng xây dựng kế hoạch và mở hội nghị tổ chức quán triệt chủ trương, kế hoạch của tỉnh uỷ. Việc triển khai phải chặt chẽ và chu đáo. Thời gian mở hội nghị là từ ngày 1/8 đến ngày 15/8/2004. Thành phần gồm cấp uỷ chính quyền, mặt trận đoàn thể xã cùng các đảng viên và các tín đồ chức sắc.

- Đối với các vị tín đồ chức sắc của 06 xã có đạo Hồi, thường trực UBMTTQVN tỉnh có kế hoạch cho mặt trận cấp dưới họp để triển khai thực hiện theo thông báo của Ban bí thư và kế hoạch của Tỉnh uỷ tại cơ sở xã.

Nội dung triển khai:

- Kế hoạch của Ban thường vụ tỉnh uỷ.

- Hướng dẫn 308 của Ban tôn giáo Chính phủ.

- Kế hoạch của Ban thường vụ Huyện uỷ.

- UBMT tỉnh phối hợp với Ban Tôn giáo chính quyền, các ngành có liên quan hướng dẫn nội dung để hình thành tổ chức "Hội đồng Sư Cả" cấp tỉnh đối với đạo Hồi Bàni.

3.4.4. Mối quan hệ giữa hồi giáo Islam với Bàni trong cộng đồng người Chăm - một nét riêng của hồi giáo Ninh Thuận

Như mọi người đã biết, Islam là một tôn giáo lớn có khoảng 1,3 tỷ tín đồ trên khắp thế giới, mà người Việt Nam thường gọi là đạo Hồi. Chữ Hồi nguyên nghĩa là Hui âm Hán Việt đọc là Hồi - tôn giáo của người Hồi. Thực ra Islam giáo là một tôn giáo lớn mang tính quốc tế chứ không phải là của một chủng tộc nào, một quốc gia nào. Song có lẽ do thói quen nên người Việt Nam vẫn cứ gọi là như vậy. Đứng về nghĩa thì nên hiểu nó rộng hơn chứ không phải là đạo của người Hồi.

Ở nước ta, người theo đạo Hồi chỉ bao gồm một thiểu số nhỏ bé, nhất là người Chăm. Hồi giáo nguyên ban đầu bén rễ và có cả một thời kỳ cực thịnh với cộng đồng người Chăm trước đây. Hồi giáo thâm nhập vào Chăm từ bao giờ? Hiện chưa có nhà sử học nào trả lời dứt khoát, chỉ có một số tư liệu cho biết

Hồi giáo du nhập vào Chăm từ thời nhà Tống khoảng giữa thế kỷ X. Nó được lưu truyền theo thời gian cho đến ngày nay. Vì lòng ngưỡng mộ của người Chăm quá cao đã đồng hoá thượng đế, giáo lý bị thay đổi và biến nó thành một tục riêng biệt, đậm nét nhất là đồng bào Chăm hiện sống ở Ninh Thuận, Bình Thuận. Đồng bào Chăm theo Hồi giáo ở miền Trung tiếp tục gọi là Chăm Bàni, trải qua những thăng trầm của cuộc sống, trong những thôn ấp biệt lập, có những hàng rào kiên cố bao quanh, nên việc hành đạo với sắc thái huyền bí, tập tục địa phương, với sự tôn thờ các đền tháp, đã có phần lệch lạc đối với Hồi giáo chính thống (Islam). Do đó, đạo Hồi mà đồng bào người Chăm ngưỡng mộ biến thành đạo Hồi giáo riêng gọi là Hồi giáo Bàni hay còn gọi là Hồi giáo cũ.

Một vài điểm tương đồng còn lưu lại của Hồi giáo cũ:

- Kiến trúc thánh đường, phương hướng của các thánh đường khi xây dựng đã được tính toán chính xác với hướng Kiblad, tức là hướng về thánh địa Makkah, như các thánh đường trên thế giới.

- Việc tính toán quy định ngày tháng cúng lễ, mặc dù không liên lạc với các nước theo đạo Hồi bên ngoài, nhưng hàng năm vẫn định đúng ngày lễ như ăn chay đúng với lịch Hồi giáo thế giới.

Tuy nhiên việc hành đạo ở đây thường được xem là việc riêng của giới tu sĩ, tức là một giới chuyên nghiệp, mặc sắc phục riêng, tự họ có thể thay mặt tập thể tín đồ đảm trách nghĩa vụ của Thượng đế đã truyền phán cho mọi người Hồi giáo qua thiên kinh Qu'ran, không bị ràng buộc những quy luật Hồi giáo như cầu nguyện mỗi ngày, tịnh chay tháng Romadon...

- Đồng bào Chăm Hồi giáo cũ còn lưu giữ một số kinh Qu'ran chép tay khá đặc biệt. Vì là chép tay nên nội dung bị lệch lạc so với chính bản gốc hiện lưu hành ở các nước Hồi giáo.

- Giới tu sĩ Chăm (Thầy Chang) lãnh đạo theo phương pháp truyền khẩu nên không ai thông suốt nội dung của thiên kinh Qu'ran. Trong bản kinh Qu'ran mà đồng bào Chăm sử dụng, người ta nhận thấy chỉ có những phần chú thích riêng viết bằng chữ Chăm, cố nói rõ ý nghĩa của các câu kinh để sử dụng.

- Các thánh đường người Chăm Bàni thay vì mở cửa hàng ngày đón tiếp tín đồ thì trái lại phải đóng cửa quanh năm, chỉ mở cửa hành lễ vào một ngày thứ sáu hàng tháng và một tháng Romadon.

Nhận thấy những sự sai lệch đó, năm 1960 nhóm trí thức Chăm tìm cách liên lạc với một số tu sĩ địa phương, với mục đích cải thiện lại cho đúng với luật Hồi giáo Islam. Công việc này gặp nhiều khó khăn vì hệ thống hành đạo cũ, trên thực tế đã tạo nên một số quyền lợi thủ đắc cho một số người. Mặt khác hoàn cảnh sinh hoạt địa phương, mọi người đã quen giao phó việc đạo cho giới Thầy Chang chuyên nghiệp nên người dân dường như mặc cảm sợ thần linh, e ngại cho sự sống của mình nên không muốn cải thiện tín ngưỡng.

Vì thế, Hiệp hội Islam Việt Nam trong chế độ cũ hợp lực với người Ấn kiều Islam tên là Mulana đã thiết lập 4 thánh đường như: Văn Lâm, Phước Nhơn, An Nhơn và Nho Lâm cùng nhau lãnh đạo theo đúng giáo lý Hồi giáo chính thống (Islam). Đặc biệt lúc bấy giờ giới tu sĩ Thầy Chang ý thức được và gia nhập Islam như ông: Mươn Thông ở Phước Nhơn và ông Típ Tia ở Văn Lâm.

Islam nguyên là chữ A Rập có nghĩa là Hoà bình, Đoàn kết, Trong sạch, Tuân phục... Mệnh lệnh và chỉ đạo của Ollohu do Thiên sứ Muhammad là người A Rập, sinh trưởng tại thị trấn Makkah (xứ Arab Saudia) đã được Ollohu tấn phong làm Thiên sứ (Nabi - Ro sul), khi người được 40 tuổi. Lúc đó, Ollohu uỷ nhiệm sứ mạng mang thông điệp của Ngài đi phổ biến toàn thể nhân loại.

Như vậy, Thiên kinh Qu'ran là nguồn gốc giáo dục chính yếu của Islam, chứa đựng nguyên tắc cần thiết cho cộng đồng Islam nhiều thế kỷ đã qua trên toàn thế giới, nay đã được 1428 năm theo Hồi lịch.

Và Hadih bao gồm những lời nói và việc làm của Thiên sứ Muhammad lúc sinh thời.

Tất cả 2 nguyên tắc trên chi phối việc hành đạo Islam. Do đó toàn thể lối sống trong cộng đồng Islam theo những lề luật bắt buộc, về lý thuyết cũng như thực hành, đều đắm chìm trong không khí đạo đức. Trong mọi khía cạnh của cuộc sống, người Islam luôn nỗ lực để thắng mọi cám dỗ ươn hèn, sa hoa phù phiếm, để sống hợp với chân lý, để cho cuộc sống với ý chí của Ollohu và gương của Thiên sứ Muhammad.

Trên phương diện này người Islam được Hukum (luật) soi sáng mọi hành vi đưa tới những hậu quả tốt hay xấu đều là được Ollohu phán xử lại vào ngày phục sinh.

Sau đây là những quy luật cơ bản trong giáo lý Islam:

1. Wajib (bắt buộc)

2. Sunat (phần phụ)

3. Harus (làm được thì tốt)

4. Makruh (giữ được thì tốt)

5. Harom (cấm).

Năm điều giáo dục trên đều dạy và răn đe tới hướng thiện như: Tuyệt đối không được hãm hiếp, hút sách, giết người, cướp của, chiếm đoạt tài sản, làm mất an ninh trật tự trong cộng đồng nhân loại, cho vay lấy lãi, đầu cơ tích trữ, hối lộ, rượu chè cờ bạc...[59] Tuy nhiên xét về bổn phận bắt buộc của luật Islam những việc phải làm thường xuyên, khi đã đặt mình trong cộng đồng Islam, ngoài những việc làm lành tránh dữ, tu nhân tích đức, đều bắt buộc trong 5 rukun (điều khoản) Islam. Năm điều khoản mà mọi người Islam không thể để thiếu sót được. Nó thường được gọi là 5 nguyên tắc hành đạo mà mọi tín đồ có đức tin cần chấp hành.

Rukun Islam gồm:

1. Nhận tin Thượng đế và chứng nhận Muhammad Rosul của Ollohu.

Đây là lời giao ước với Thượng đế, đọc câu kinh sau: *La J la ha Illalah, Muhammadar Rosul Lalhah* Không có thượng đế nào khác ngoài Ollohu và Muhammad là sứ giả của Ngài.

2. Salat: (Xăm bah đăng)

Tức là lời cầu nguyện, ngày 5 lần nhằm hướng cao tâm hồn về phía Ollohu, mọi người Islam nam hay nữ, đến tuổi trưởng thành phải thực hiện đầy đủ 5 lần nhật tụng:

---

[59] Năm điều luật trên không thể nào phân tích được đủ và sâu rộng, vì vấn đề hết sức rộng và không thể diễn giải ngay một lúc trên một trang giấy được.

a. Subuh (Hừng sáng)

b. Zuhur (Ban trưa)

c. Asar (Xế chiều)

d. Maghrih (Mặt trời lặn)

e. Isa (Buổi tối)

Ngoài ra, trong tháng Ramadan, sau lễ Isa (buổi tối), tín đồ phải thực hiện lễ Salat Tarawih tập thể tại thánh đường 20 Ra'at (4 dâng Muhammad, 4 Abubakar, 4 Umar và 4 Aly).

Ý nghĩa về các lễ nguyện nhằm mục đích thờ phụng Ollohu tha thứ tội lỗi, mọi người Islam hướng thiện, đời sống công bằng, không thù ghét lẫn nhau, đối xử tử tế như anh em, kính trọng cha mẹ, người cao tuổi, thương người nghèo khó, giúp đỡ trẻ mồ côi, thật sự chan hoà đoàn kết theo lối sống mới. Đặc biệt trong lễ nguyện mọi người bình đẳng, không phân biệt giai cấp, chức sắc... Đều phải thực hiện động tác giống nhau hành lễ bằng ngôn ngữ trong thiên kinh Qu'ran (Arập).

3. Tịnh chay tháng Romadon (tiếng Chăm là Ramuwan).

Vào tháng Romadon, tức vào tháng 9 Hồi lịch, ăn chay mang ý nghĩa nhịn ăn, nhịn uống, nhịn hút, không chung đụng đàn bà... Kiêng cữ những lời thô tục thiếu văn minh, kiêng cữ sự lừa đảo, nóng giận, cãi vã... suốt từ lúc hửng sáng cho tới chập tối. Việc tịnh chay có tác dụng nhắc nhở người giàu biết thương người nghèo, vì có đói khát mới thấu triệt một cách thấm thía những cơ cực của kẻ khác. Phản ứng tâm lý kể trên khiến cho mọi người luôn luôn hãm mình trong khuôn khổ, xa lánh mọi tội lỗi bất chính, sự đói khát, còn tập luyện tinh thần lôi kéo tâm hồn ra khỏi trạng thái mê muội. Do đó mùa chay tháng

Romadon là mùa làm phúc, mùa tích thiện và chỉ chú trọng đến việc khắc phục bản thân cho tâm hồn được trong sạch.

4. Bố thí (Zakat)

Bố thí là điều bắt buộc thứ 4 trong Rukun Islam. Tùy theo từng mức độ doanh thu làm ăn trong năm mà có mức bố thí khác nhau. Vật bố thí có thể là gạo, tiền, vàng, bạc, trâu, bò... Tất cả tín đồ Islam tự thân mình phải bố thí mỗi năm một lần. Người nhận bố thí là người nghèo khó, con mồ côi và những người cùng đinh... Bố thí nhằm cân bằng lại sự chênh lệch giữa người giàu và người nghèo, hàn gắn lại tình cảm anh em trong tập thể tín hữu, chia cơm xẻ áo trong tình đoàn kết, có phúc cùng hưởng, có họa cùng chia trong mọi hoàn cảnh của xã hội.

Qua quy luật này, đã thể hiện được tình người và tình đoàn kết trong cộng đồng Islam và nhân loại. Đồng thời xây dựng được nếp sống "Tốt đời đẹp đạo".

5. Hành hương tới thánh địa Makkah.

Hành hương là nghĩa vụ bắt buộc trong đời người, ít nhất là 1 lần của mọi tín đồ Islam (Nếu có khả năng trả chi phí).

Makkah là nơi đặt chân đầu tiên của Nabi Adam, khi từ thiên đàng xuống trần gian, cũng là nơi sinh rất nhiều Nabi như: Ibrahim, Ismael, Ishaq, Zacob, Muhammad... Thánh địa Makkah là trung tâm của trái đất, là quê hương tâm hồn của tín đồ mộ đạo trong Islam. Đền Kaba là tượng trưng cho nhà ở của Ollohu. Mọi tín đồ Islam khi hành lễ Salat, dù ở bất kỳ đâu trên trái đất đều hướng mặt nghiêng mình về Kaba, để tưởng nhớ về Ollohu (Đấng Vĩ đại, Đấng Toàn năng). Bởi ý nghĩa to lớn của thánh địa như vậy nên mọi tín đồ Islam dù ở bất cứ đâu đều về viếng thăm Makkah ít nhất là một lần trong đời.

Tóm lại, giáo lý Islam tin tưởng và thi hành tất cả các giáo điều mà Allah đã mặc khải cho Nabi Muhammad truyền lại cho nhân loại để thực hiện. Muốn trở thành một tín đồ Islam chân chính phải tuyệt đối có đức tin và tin vào 6 điều căn bản sau đây:

1. Tin có đức Ollohu (Đấng hiện hữu).

2. Tin có Ma lai kat (Thiên thần).

3. Tin có kinh sách (Zabur, Taurat, Injin, Qu'ran).

4. Tin có các vị sứ giả.

5. Tin có ngày tận thế (Zarmil kiyamad).

6. Tin có định mệnh.

Đây là các nền tảng đức tin của tín đồ Islam, là rường cột của Islam. Tất cả tín đồ Islam muốn giữ vững đức tin của mình thì phải cố gắng học hỏi những giáo luật, đồng thời thi hành nó một cách đúng đắn, với lời răn của Ollohu và cách chỉ bảo của thiên sứ Muhammad.

Tín đồ Islam thường sống thành cộng đồng quanh Majid (Thánh đường). Vì đây là nơi tập trung hành lễ hàng ngày và các dịp trong năm như:

a. Lễ Asura (lễ đầu năm vào ngày 10 tháng 1 Hồi lịch).

b. Tulak Pila (lễ tống tán vào thứ tư cuối tháng 2 Hồi lịch).

c. Maulid (Sinh nhật thiên sứ vào ngày 12 tháng 3 Hồi lịch).

d. Mirat (Ngày thăng thiên 27 tháng 7 Hồi lịch).

e. Nispu (lễ đón ông bà vào ngày 15 tháng 8 Hồi lịch).

f. Ramadan (lễ nhịn chay từ 1 tháng 9 đến 30 tháng 9 Hồi lịch).

g. Roya filtri (lễ xả chay vào ngày 1 tháng 10 Hồi lịch).

h. Roya Usha (Lễ hành hương vào ngày 10 tháng 12. Hồi lịch).

Tại tư gia có các lễ như: Sinh nở, hôn nhân, tang chế...

1. Sinh nở (akikah)

Sau khi đứa bé ra đời từ 3 đến 21 ngày tuổi thì làm lễ đặt tên, có sự tham gia của Ban Hakem, người lớn tuổi để cầu nguyện chúc mừng cho đứa bé sống bình an vô sự.

2. Hôn nhân (Nikah)

Hôn nhân theo luật pháp thì đối với nam là 20 tuổi và với nữ 18 tuổi với người Chăm cũng vậy. Họ được phép cưới nhau phải có sự đồng ý của hai bên. Giáo lý không cho phép tảo hôn. Tuyệt đối cấm Zina (thông dâm - gian dâm). Hôn lễ được tổ chức theo khả năng của gia đình, không được phép lãng phí, phải nên tiết kiệm. Tiệc cưới (Sakaval) bên trai phải tuân theo số tiền (hiện vật) của bên gái. Đám cưới được tổ chức tại thánh đường hay tại tư gia. Người chồng phải có trách nhiệm đùm bọc nuôi dưỡng vợ con, phụng dưỡng cha mẹ, tuyệt đối cấm ly dị...

3. Đám tang - ma chay.

Theo giáo luật Islam, mọi tín đồ còn sống, phải có trách nhiệm với người chết như: tẩm, liệm... Sau khi tẩm liệm xong, quan tài được đưa vào thánh đường để làm lễ cầu siêu tập thể trước khi đưa đi đến nơi an nghỉ cuối cùng. Sau khi chôn cất xong, tuỳ theo khả năng từng gia đình làm lễ cầu nguyện xin Allah cho linh hồn người chết được siêu thoát. Số đêm làm lễ có thể từ 1 đến 40 đêm nếu có khả năng.

Phần đám từng

Làm 7 lần đám từng, nhưng còn tuỳ theo khả năng từng gia đình có thể thực hiện 1 trong 7 lần làm đám từng này.

4. Phần lễ tống táng

Tổ chức thường vào tháng 2 Hồi lịch, lễ được làm tại thánh đường hoặc tại tư gia.

5. Phần lễ cầu siêu:

Tổ chức vào cuối tháng 8 Hồi lịch mỗi năm. Mục đích nhằm cầu cho linh hồn của người chết được siêu thoát.

Trên đây là những điều luật căn bản nhất nói về cách sống và hành động của tín đồ Islam.

Islam là hoà bình, là đoàn kết không phân biệt tôn giáo, màu da, quốc tịch, kẻ hèn, người giàu… Vì tất cả loài người đều là tạo vật của Ollohu (Thượng đế).

Chương IV

SẮC MÀU VĂN HÓA HỒI GIÁO

4.1. VĂN HOÁ HỒI GIÁO QUA CÁC THÁNH ĐƯỜNG

Tuyên ngôn về đức tin

Shahada, tuyên ngôn về đức tin của người theo đạo Hồi, được viết trên tấm gạch (xem hình vẽ). Câu này đọc là Không có thần thánh nào khác ngoài thượng đế, và Muhammad là sứ giả của thượng đế

LỊCH SỬ THÁNH ĐƯỜNG

Thánh đường đầu tiên do nhà Tiên Tri và các môn đệ của ông xây dựng tại Medina có lẽ rất đơn sơ, vốn là một chỗ nương thân làm bằng thân cây cọ và mái lá. Các thánh đường sau đó được làm kỹ hơn. Các thánh đường trong hình đây thuộc hai kiểu: kiểu mái vòm có cột đỡ (Đại giáo đường ở Cordoba) và kiểu hình vòm xung quanh có tường đỡ (Thánh đường Xanh ở Istambul). Cũng giống như thánh đường của nhà Tiên Tri lúc đầu, các thánh đường đều dành chỗ để làm lễ, hội họp, giảng dạy, nghiên cứu, dù đó là những dãy nhà biến cải hay những công trình kiến trúc kiệt xuất.

Thánh đường Xanh

Thánh đường Xanh ở Istanbul được hoàn tất vào năm 1617 dưới thời vua Ahmed I là một trong những công trình lớn sau cùng của thánh đường Ottoman và có một mặt bằng rộng để hành lễ. Sức nặng của mái vòn trung tâm được chống đỡ bằng những vòm giả hai bên chứ không dùng vách đứng cho nên tạo được một khoảng trống bên trong khá rộng. Những tấm ngói màu xanh và họa tiết bên trong thánh đường tạo nên một bầu không khí như của thế giới bên kia.

Đại thánh đường ở Cordoba

Thánh đường Cordoba là một trong những thánh đường xưa nhất còn sót lại ở Tây Ban Nha. Thánh đường được xây dựng vào năm 785, giáo đường này đã được mở rộng thêm trong các thế kỷ sau đó để trở thành thánh đường của thủ đô nước Tây Ban Nha Hồi giáo, trong đó cần có đủ chỗ cho những đám đông người vào ngày thứ sáu. Những vòng cung chằng chịt đỡ lấy mái nhà là một trong những đặc điểm nổi bật và tạo nên một sự chập trùng nhiều lớp đưa con mắt ta về hướng cầu nguyện.

DẠY GIÁO LÝ

Từ thế kỷ thứ 10, nhiều học viện đặc biệt đã được lập ra để truyền dạy các chủ thuyết tôn giáo và pháp luật. Viện đại học Al Azhar ở Cairo được sáng lập vào năm 970 SCN. Đây là Viện đại học lâu đời nhất trên thế giới còn đang hoạt động. Phương pháp giảng dạy của trường trong đó vị giáo sư trình bày bài dạy cho các sinh viên tụ tập dưới chân ông, vẫn không thay đổi ở một số phân khoa cho đến thời gian gần đây. Học hành luôn là trọng tâm của nền văn hóa Hồi giáo. Trong vòng chỉ một thế kỷ sau thời đại Nhà Tiên Tri, nhiều cuốn sách triết học và y học của

Hy Lạp đã được dịch ra tiếng Ả Rập trong khi ảnh hưởng của bộ kinh Qu'ran đã kích thích sự phát triển nhanh của các khoa học tôn giáo.

Hỡi giáo chủ Ollohu vĩ đại (lặp lại 4 lần)

Tôi xác nhận không có thần linh nào khác ngoài giáo chủ Ollohu. (Lặp lại 2 lần).

Tôi xác nhận rằng Muhammad là sứ giả của giáo chủ Ollohu. (Lặp lại 2 lần).

Hãy đến đây để cầu nguyện. (Lặp lại 2 lần).

Hãy đến đây để thành đạt. (Lặp lại 2 lần).

Không có thần thánh nào khác ngoài Ollohu.

Câu Adhan, câu nhắc gọi cầu nguyện do vị Mu'adhahin đọc lên trước buổi cầu nguyện.

THÁNH ĐƯỜNG HỒI GIÁO

Chữ Mosque (Thánh đường Hồi giáo) có nguồn gốc từ chữ Ả Rập masjit, có nghĩa là nơi để phủ phục. Đây là nơi mà các tín đồ Hồi giáo tụ tập lại để gặp người cầu nguyện, nhất là trong ngày thứ sáu. Ngày tụ hội (the day of Assembly). Dù không phải là cần có thánh đường mới cầu nguyện được nhưng đây là những ngôi nhà mà thượng đế đã cho phép xây dựng, nơi mà trong đó có thể nhắc đến tên Người. Các viên chức chính của giáo đường gồm có vị Imâm, người dẫn đầu buổi cầu nguyện, vị Mu'adhdhin (Muezzin) nhắc gọi đến giờ cầu nguyện, và vị Khatib người thuyết giảng. Thánh đường đã trở thành nơi để học hành và nơi đặt phần mộ những nhân vật Hồi giáo quan trọng, đặc biệt là các Thánh tử vì đạo, các Caliph, và các vị Sufi. Các giáo đường có liên quan với nhà Tiên tri Muhammad thì được

sùng kính đặc biệt. Ở Medina, ngoài thánh đường của nhà Tiên tri còn có thánh đường Hai Qibla (nơi Muhammad lần đầu tiên quay mặt về Makkah để cầu nguyện thay vì quay về Jerrusalem). Ở Makkah có thánh đường Masjid al Aqsa nơi sẽ đặt nhiều chiến thang trong ngày Phán xét. Tuy rằng Vòm đá (The Dome of the Rock) gần đấy không phải là thánh đường (mặc dù đôi khi được gọi là thánh đường Umar) nhưng là một địa điểm được sùng kính vì đây là nơi mà nhà Tiên tri Muhammad đã bay lên trời.

Này hỡi tín đồ!
Khi nghe tiếng gọi cầu nguyện
Trong ngày tụ hội (day of congragattion)
Hãy mau mau nhớ về Thượng Đế
Và rời bỏ công việc bán buôn...
Và khi buổi cầu nguyện kết thúc
Hãy phân tán đi mọi miền
Để tìm sự ban thưởng của Thượng Đế
Và nhớ đến Người thật nhiều.
Để được thành đạt.
(Kinh Qu'ran Sura 62,9-10)

THUYẾT PHÁP TẠI THÁNH ĐƯỜNG

Bức tranh này từ một ấn bản thuộc thế kỷ thứ 13 của cuốn Maqamat của Al - Hariri (mất năm 1122) được vẽ ở Baghdad, cho thấy ông Abu Zayd đang thuyết pháp trong thánh đường thì có một phụ nữ xuất hiện từ trong đám người thờ cúng để tranh cãi với ông.



1. Tầng cao và khoảng không

Hình ảnh những bức tường cao cho ta cảm giác về một khoảng không lý tưởng cho sự thờ cúng. Trong nhiều giáo đường, khoảng không bất tận được tạo ra bằng một mái vòm cao

ngất chỉ cần chống đỡ ở xung quanh rìa mái mà thôi. Đối với nhiều người Hồi giáo thì mái vòm tượng trưng cho sự duy nhất của Thượng Đế.

2. Tập trung vào việc cầu nguyện

Phần bên trong giáo đường tương đối đơn sơ, vì giáo đường chỉ dùng để cầu nguyện mà thôi. Trong hầu hết các giáo đường được xây dựng cho một mục đích thì có rất ít vách ngăn bên trong, vì người ta cần có một khoảng đất rộng cho sự cầu nguyện. Một số giáo đường cũng được trang trí bằng gạch hoa lát tường nhưng thường là những tấm gạch không mô tả điều gì mà chỉ mang các kiểu thư pháp lấy từ những câu trong kinh Qu'ran.

3. Thanh khiết để cầu nguyện

Để cho sự cầu nguyện được linh ứng, người cầu nguyện phải tuân theo một số thủ tục, gồm việc rửa ráy, mà cụ thể là rửa hai bàn tay, rửa mặt mũi miệng, rửa hai cánh tay lên đến tận khuỷu và hai bàn chân lên đến mắt cá. Nếu không có nước thì có thể dùng cát hay đất.

4. Ăn mặc đúng cách

Ăn mặc đúng cách là điều quan trọng trong khi cầu nguyện. Nam giới phải che bọc thân thể ít nhất là từ rốn xuống đến đầu gối; còn phụ nữ thì chỉ được để lộ ra bộ mặt, hai bàn tay và hai bàn chân. Cả nam và nữ đều phải ăn mặc giản dị.

5. Chỗ để cầu nguyện

Trong khi nghe thuyết pháp, các tín đồ ngồi xổm trên sàn nhà. Vì việc thờ cúng của người Hồi giáo gồm có các động thái

như đứng, quỳ và phủ phục cho nên chỗ này không có những dãy ghế. Chỉ có một khoảng sàn trống để người cầu nguyện có thể xếp thành nhiều hàng quay mặt về phía chỗ lõm (mihrab) trên bức tường qibla (hướng để cầu nguyện).

6. Phụ nữ trong giáo đường

Người phụ nữ giữa những người cầu nguyện nam giới là điều ít thấy. Theo thông lệ thì đàn ông và đàn bà cầu nguyện riêng, và phụ nữ thường cầu nguyện tại nhà, dù rằng một số thánh đường có những khu vực riêng cho phụ nữ.

7. Khung cửa

Có một khung cửa ở chân các bậc thang của bục giảng. Thường có một bức màn giăng ngang khung cửa này để không cho ai vào ngoại trừ thầy giảng.

8. Quay mặt về Makkah

Các tín đồ luôn quay mặt về Makkah trong khi cầu nguyện. Trong giáo đường thì Makkah được chỉ rõ bằng vị trí của khoảng lõm Mihrab thường có dạng một chiếc hốc trống. Thánh đường được bố trí sao cho thật nhiều người có thể nhìn thấy khoảng Mihrab.

9. Người thuyết giảng

Người thuyết giảng hay Khatif trong hình đang gặp rắc rối với một phụ nữ phía trước, tay ông cầm một cây gậy giảng truyền thống. Khi bắt đầu buổi thuyết giảng, ông có lời cầu xin Thượng Đế ban phúc lành cho nhà Tiên Tri cùng gia đình ông này, rồi sau đến vị lãnh đạo chính trị đương thời.

10. Bục giảng

Bục giảng thường được đặt ở bên phải của khoảng mihrab chỉ hướng cầu nguyện. Về đại thể, một thánh đường chỉ cần có một khoảng trống sạch sẽ và một dấu hiệu chỉ hướng cầu nguyện về phía Makkah giúp cho tín đồ có thể đọc lời cầu nguyện đúng theo yêu cầu quay mặt về phía Ka'ba.

11. Thuyết giảng từ trên bục

Chiếc bục giảng có bậc thang (minbar) sử dụng vào dịp thứ sáu trong ngày cầu nguyện đông đúc để vị thầy giảng nói bài Khutba hay thuyết pháp, là một công cụ quan trọng trong thánh đường. Công cụ này rất hữu ích, giúp cho mọi người có thể nhìn thấy và nghe được lời vị thầy giảng.

12. Tôn trọng nhà Tiên tri

Các bậc thang của chiếc minba dẫn lên đến khoảng sàn trên chóp, nhưng vị thầy giảng chỉ dừng lại ở một bậc thấp hơn để tỏ sự tôn kính đối với nhà Tiên Tri và các vị Caliph ban đầu đã đứng ở bậc cao nhất.

HỒI GIÁO VÀ KHOA HỌC

Người Hồi giáo tin rằng tất cả mọi vật đều do Thượng Đế tạo ra, cho nên việc nghiên cứu về sự sáng tạo này nhằm vào Thượng Đế và đào sâu thêm kiến thức về hành động của Người. Do đó mà ilm, hay kiến thức, được đánh giá cao trong Hồi giáo. Muhammad từng nói: Người nào bỏ nhà đi tìm kiến thức là đang đi trên con đường của thánh Allah. Sách vở và kiến thức luôn được Hồi giáo mô tả là những món ăn tinh thần. Vì thế sự đóng góp của Hồi giáo cho Triết học, Thiên văn học, Hóa học, Y học, Toán học... rất là to lớn. Nhưng như thế không có nghĩa là ilm tương đương với khoa học trong cái nghĩa ngày nay. Khoa học

của Hồi giáo luôn luôn từ Thượng Đế mà ra, đây được xem là nguồn cội của tất cả mọi thứ mà người ta đang nghiên cứu. Mọi nền khoa học đều có một thế giới quan của nó, cho dù là nền khoa học tự mình là chủ quan và không có thế giới quan. Ở đây Hồi giáo đồng nhất với Thiên Chúa giáo với cách nghĩ rằng khoa học mà không có trực giác là một con thú nguy hiểm, và kiến thức (scientia) phải được xếp sau trí khôn (sapientia).

ẢNH HƯỞNG CỦA ARISSTOTLE

Các cuốn sách của Aristotle và Platon đã được dịch ra tiếng Ả Rập vào năm 800. Triết học Hy Lạp có nhiều ảnh hưởng lên tư tưởng của Hồi giáo trong giai đoạn đầu và đã gây ra sự căng thẳng giữa những nhà tư tưởng thiên về lý luận và những người muốn được hướng dẫn bởi sự khải huyền. Nền triết học Ả Rập đã phát triển nhiều dù rằng sự quan tâm đến những ý tưởng như sự trường cửu của thế giới đã phải chịu sự kết tội của các nhà tư tưởng tôn giáo thủ cựu. Các tác phẩm của các bậc thầy về triết học và y học Ả Rập như Ibn Sina và Ibn Rushd đã có một ảnh hưởng lớn đến các nhà nghiên cứu Châu Âu.

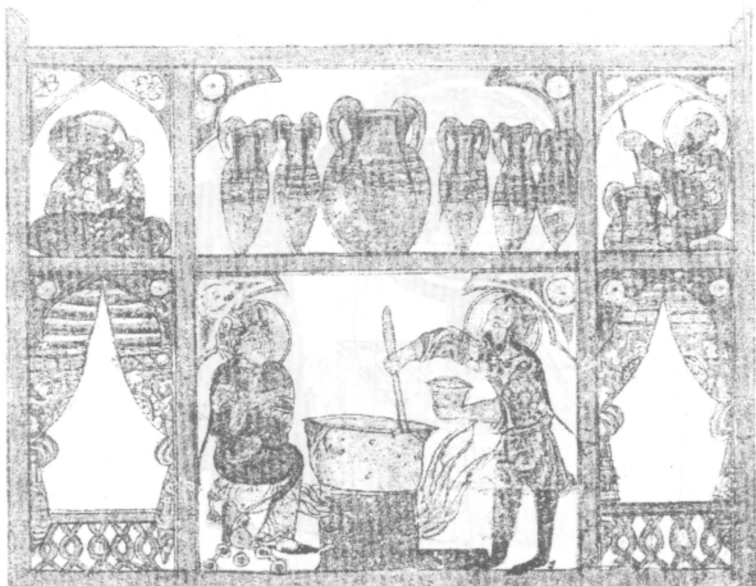
THẾ GIỚI THEO NGƯỜI HỒI GIÁO

Từ thế kỷ thứ 12, các nhà địa lý Ả Rập đã vẽ nên bản đồ thế giới. Một trong những nhà vẽ bản đồ nổi tiếng nhất là Moroccan al Idrist (mất năm 1166) mà bản trích yếu địa dư vĩ đại của ông dựa vào những chuyến du hành thế giới. Ông đã vẽ nên các bờ biển Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương một cách rất chính xác. Quả địa cầu trên hình vẽ có niên đại muộn hơn, khi tàu bè đã đi vòng quanh thế giới.



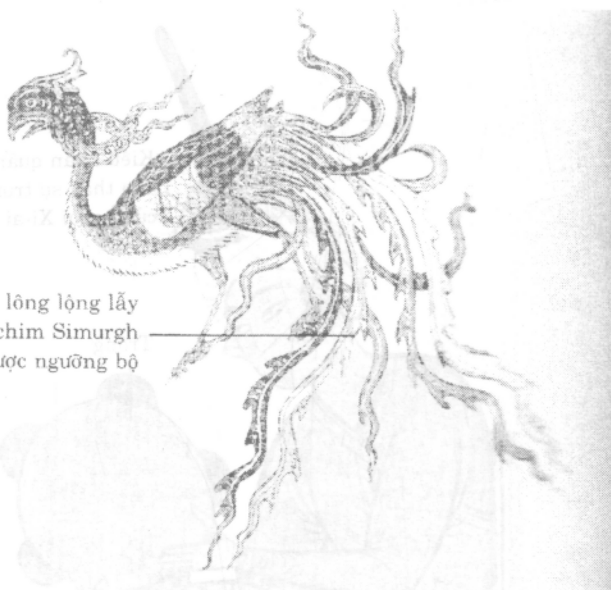
DƯỢC KHOA

Một thầy thuốc đang pha chế một toa thuốc, trong khi đó trên tầng trên còn có khá nhiều những hũ đựng dược liệu đủ để pha chế thuốc ngăn ngừa nhiều loại bệnh khác nhau. Y học Ả Rập ra đời dựa trên nền tảng các kiến thức của người Hy La và người Ấn Độ, cùng các cuốn sách của Galen, thuộc thế kỷ thứ 2, được dùng làm cơ sở cho nền y học này. Bức tranh này được lấy trong cuốn Materia Medica của Dioscoride cho thấy việc sử dụng mật ong trong y học. Trong thời gian đầu của người Hồi giáo, y học được nhìn với con mắt nghi ngờ về mặt tôn giáo, và phần đông các thầy thuốc đều là người Cơ Đốc giáo.



LINH ĐIỂU

Linh điểu Simurgh là một biểu tượng của sự nỗ lực của người Sufi để hợp nhất với Thượng Đế. Một bài thơ Ba Tư kể chuyện về những loài chim khi nghe nói đến sự lộng lẫy của chim Simurgh đã tôn nó lên làm vua và cùng nhau đi tìm nó. Qua chuyến hành trình này chỉ còn có 30 con chim sống sót và khi chúng đến được ngọn núi của Simurgh thì chúng nhận ra rằng linh điểu kia chính là chúng. Và chúng thực ra chỉ là một Simurgh theo tiếng Ba Tư có nghĩa là 30 con chim.



ÂM NHẠC THẦN BÍ

Đối với nhiều người Hồi giáo, âm nhạc là thứ cần tránh, vì nó kích thích giác quan. Nhưng âm nhạc luôn luôn giữ một địa vị sùng kính trong các mối quan hệ thần bí của những người Sufi. Người Sufi có thói quen dùng các nhạc cụ như trống và tiêu ở đây trong các buổi lễ khi có múa và hát. Các nhạc công ở đây chơi nhạc theo một nhịp điệu đều đều để giúp cho các vũ công nhảy múa đúng nhịp.


Kiểu khăn quấn đầu
cho thấy sự trung tín
của người Xi-ai
Trống

CÁC VỊ THÁNH SUFI VÀ CÁC TRƯỜNG PHÁI LỚN

Các trường phái hay tariqa Sufi còn giữ lại tên của các đạo sư nối tiếp của họ, kể từ Nhà Triên tri, người mà họ xem là shaykh hay đạo sư đầu tiên của họ. Những người mặc khải quan trọng của Hồi giáo trong giai đoạn đầu gồm Al - Hallaj (mất năm 922), bị hành quyết vì đã hô to trong một cơn hợp nhất xuất thần với Thượng Đế

ĐÀI THIÊN VĂN

Đây là đài thiên văn xây tại istambul vào thế kỷ thứ 16 dành cho nhà thiên văn học Taqi al Din. Từ thế kỷ 10, khoa Thiên văn học của Hồi giáo đã phát triển thành một khoa học hẳn hoi mặc dù có sự chống đối liên tục từ phái các nhà thần học Hồi giáo chính thống.

1. Đo tinh tú

Nhà nghiên cứu này đang nhìn qua một thước đo độ (quadrant). Vào thời kỳ này, vị trí của các thiên thể được xác định bằng những loại dụng cụ này hoặc là bằng mắt thường. Các nhà Thiên văn bênh vực cho công việc của mình trước sự chỉ trích của các nhà thần học, bằng cách tuyên bố rằng mình đang đưa ra những bằng chứng về sự thông tuệ của Thượng Đế.

2. Các Thiên thể

Hai nhà nghiên cứu này đang quỳ gối để đọc các số đo từ một dụng cụ khác để phác hoạ sự di chuyển của các thiên thể. Bên cạnh họ, một nhà nghiên cứu thứ 3 đang ghi lại các kết quả.

Giải đoán bầu trời

Ba học giả đang thảo luận về các giải đoán về chuyển động trên bầu trời. Các nhà Thiên văn học A Rập chịu nhiều ảnh

hưởng của sách vở Hy Lạp, đặc biệt là cuốn Almagest của Ptolemy. Sau khi sách này được dịch ra vào thế kỷ 10 thì các chủ thuyết của Ptolemy trở thành sự giải thích của người A Rập chính thống về sự chuyển động của các hành tinh.

Địa cầu

Địa cầu có vinh dự chiếm vị trí trung tâm của mặt tiền, có lẽ vì nó hàm chứa kết quả cuả nhiều sự đo đạc, tính toán được giới thiệu trong bức tranh này. Quả địa cầu được xoay để cho Istambul và các vùng lãnh thổ thuộc Ottoman hiện ra phía trước. Có điều ngộ nghĩnh là mặc dù các vùng đất được vẽ với những tỷ lệ cân xứng, nhưng lại trải ra quá nhiều về phía nam của đường xích đạo.

Kính trắc tinh

Đạo sư này và đồng nghiệp của ông đang xem xét một kính trắc tinh (astrolabe), dụng cụ do người Hy Lạp chế tạo để đo độ. Trên mặt bàn là hai thước đo góc (alidade), các thước này được gắn kính trắc tinh để đo.

Người trông nom đài thiên văn

Nhân vật đứng ngoan ngoãn một bên này có thể là người trông nom đài thiên văn. Anh ta có vẻ bối rối trước các thiết bị kỹ thuật và tránh xa không chạm đến các thứ này. Anh ta có lẽ đang chờ để mang những cuốn sách xếp trên kệ đằng sau đến cho các học giả khi họ cần dùng để tra cứu.

Sự tiến bộ của toán học

Các dụng cụ trên bàn cho thấy, nền khoa học của người Hồi giáo vào thế kỷ thứ 16 đã tiến bộ về mặt khoa học như thế nào? Các môn đại số học (algebra), Logarit (logarithm) và các

thuật toán (algorithm) đều được lấy tên của học giả vĩ đại al - Khwarizmi ở Khiva (mất năm 846), và tất cả đều là những khám phá của các nhà toán học A Rập. Việc sử dụng hệ chữ số Ấn Độ đã giúp cho khoa học này tiến bộ rất nhiều.

Xem xét một thước đo độ

Hai học giả quỳ gối đang xem xét một thước đo độ (quadrant), dụng cụ dùng để đo độ cao của các ngôi sao. Dụng cụ này gồm một cung chia độ có 90° và một máy nhìn gắn vào một cần di động. Nhiều ngôi sao quan trọng ngày nay còn mang những cái tên A Rập.

Nhu cầu kiến thức

Hai học giả đang thảo luận về các dụng cụ này là kiểu mẫu cho cái cách mà các nhà khoa học đáp ứng với sự đòi hỏi của kinh Qu'ran về việc tìm kiếm các dấu hiệu của Thượng Đế trong thế giới tự nhiên. Một số người Hồi giáo không đồng tình với việc sử dụng phép lý luận logic trong khoa học và triết học, vì như thế có vẻ như không biết đến những lời dạy bảo qua khải huyền, dù rằng các môn này đã phát triển mạnh dưới thời các vua Hồi giáo.

Năm trụ cột của Hồi giáo

Năm trụ cột này chống đỡ và tạo nên sườn cốt cho đời sống của người Hồi giáo. Trụ cột thứ nhất là Shahada, sự khẳng định không có thần thánh nào cả ngoài thượng đế và Muhammad là sứ giả của Thượng Đế. Điều này nói rõ ràng Thượng Đế là thần thánh duy nhất, Người đã thông báo ý muốn của mình qua Muhammad. Những lời nói này được hát tụng hàng ngày trong lời Adhan, lời nhắc gọi cầu nguyện.

Nhà thờ Hồi giáo thiêng liêng ở Méc ca

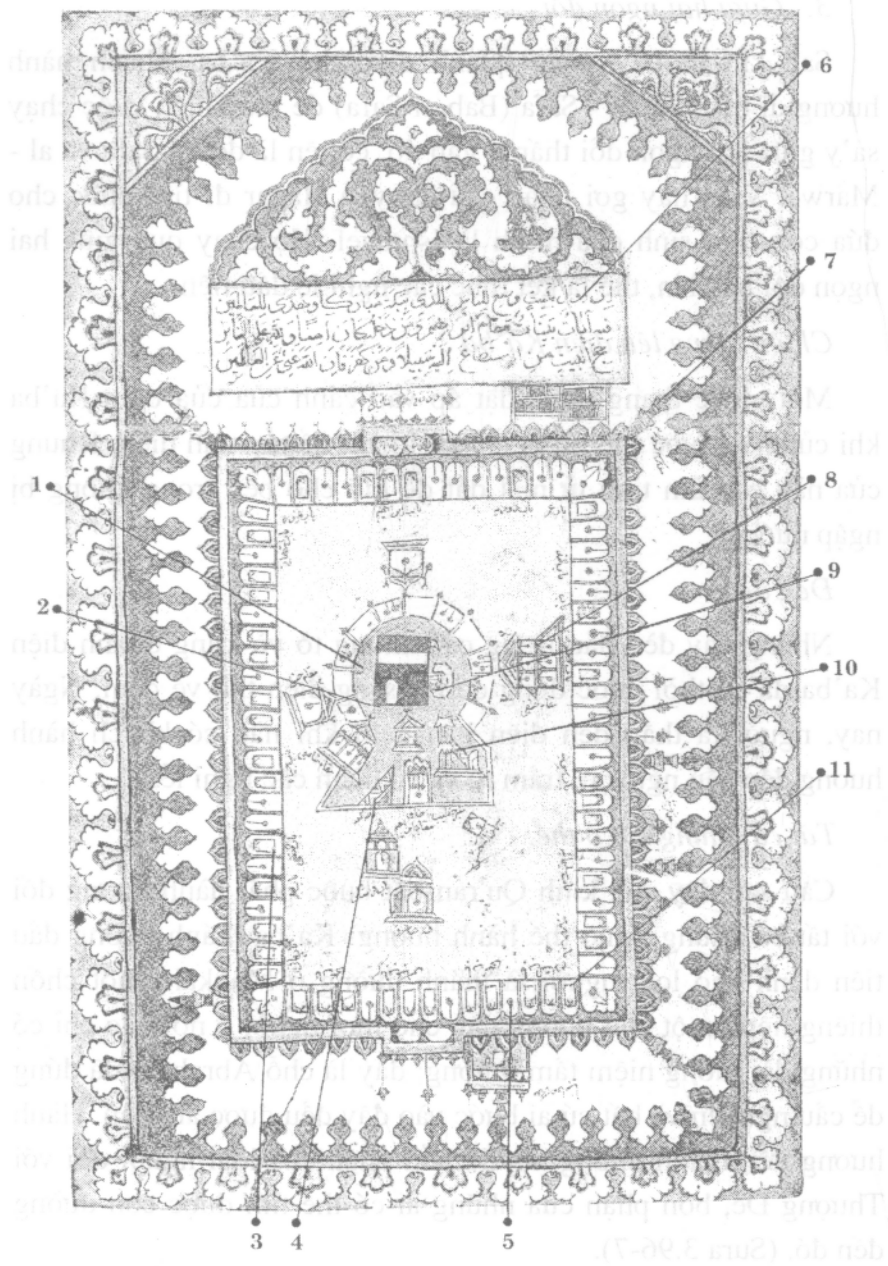
Tấm lát Ottoman này có hình sơ đồ Giáo đường masjid al - Haram, giáo đường thiêng liêng tại Makkah với điện Ka'ba, một toà nhà hình lập phương là tiêu điểm cầu nguyện của người Hồi giáo và là mục tiêu của cuộc hành hương Haji, chuyến hành hương hàng năm của họ. Các bản đồ này giúp cho người hành hương biết được cách bố trí của giáo đường và chuẩn bị các nghi lễ cần phải thực hiện.

1. Các đường vòng quanh Ka'ba

Cuộc hành hương Haji bao gồm nhiều nghi lễ bên trong và xung quanh Makkah. Trước tiên khách hành hương phải thực hiện nghi lễ Tawaf, sự đi vòng quanh điện Ka'ba bảy lần ngược chiều kim đồng hồ. Họ bước lên Mataf, mặt đường lát đá xung quanh điện. Mỗi vòng đi như vậy họ tìm cách sờ chạm vào khối đá đen hoặc ít nhất hướng về phía ấy.

2. Khối đá đen thiêng liêng

Một khi đá đen thiêng liêng được dựng lên làm bức tường phía đông nam của điện Ka'ba, gần cửa ra vào. Người Hồi giáo tin rằng khối đá đen này do Thiên sứ Gabriel trao cho Adam, và sau đó Abraham đã đem dùng để xây dựng lại điện Ka'ba. Ban đầu khối đá này màu trắng sau chuyển dần thành màu đen do tội lỗi của con người.



6
7
1
8
9
2
10
11
3
4
5

3. Giữa hai ngọn đồi

Sau khi đi bảy vòng quanh điện thờ Ka'ba, khách hành hương đi qua cửa al - Safa (Bab al Safa) để thực hiện cuộc chạy sa'y giữa hai ngọn đồi thấp ở gần đó, có tên là đồi al Safa và al - Marwa. Việc này gợi nhắc câu chuyện Hagar đi tìm nước cho đứa con mới sinh của mình là Ishmael. Họ chạy qua giữa hai ngọn đồi bảy lần, thế là kết thúc các nghi lễ đầu tiên.

Chiếc thang lên điện Ka'ba

Một chiếc thang được đặt áp vào cánh cửa của điện Ka'ba khi cửa này được mở ra ba lần mỗi năm để tẩy trần điện. Khung cửa này cao 2m tính từ mặt đất để giữ cho bên trong không bị ngập nước.

Đèn đêm

Những cây đèn dầu trong các khung tò vò xung quanh điện Ka'ba đã có thời được dùng để rọi sáng điện thờ về đêm. Ngày nay, người ta thắp đèn điện ban đêm khi nào có khách hành hương đến cầu nguyện, trầm tư và cử hành các nghi lễ.

Tất cả những ai có thể...

Câu sau đây của kinh Qu'ran bắt buộc phải hành hương đối với tất cả những ai có thể hành hương: Ka'ba thánh đường đầu tiên dành cho loài người là thánh đường ở Makkah, một chốn thiêng liêng một chỗ hướng dẫn cho mọi người ở nơi nào chỉ có những đài tưởng niệm tầm thường: đây là chỗ Abraham đã đứng để cầu nguyện và bất cứ ai bước vào đây đều được an toàn. Hành hương đến thánh đường này là bổn phận của loài người đối với Thượng Đế, bổn phận của những ai có thể tìm được con đường đến đó. (Sura 3.96-7).

Tháp nhọn

Tháp nhọn này ở góc phía bắc của giáo đường thiêng liêng và cho thấy rằng ở 4 góc chính của điện thờ Ka'ba chĩa về 4 hướng của la bàn. Người ta không biết tháp nhọn có một ý nghĩa tôn giáo nào hay không.

Bốn trường phái luật của Hồi giáo

Đây là Maqam Hamafi, trụ sở của nhóm Hanafi, một trong 4 vị trí xung quanh điện thờ Ka'ba, tượng trưng cho 4 bộ luật tôn giáo của đạo Hồi. Tại những buổi cầu nguyện lớn, tín đồ của mỗi trường phái đứng đằng sau các lãnh đạo của họ.

Bức tường thiêng

Bức multazam, phần tường ở giữa khối đá đen và cửa ra vào, được xem là rất linh thiêng. Sau khi làm lễ Tawaf, khách hành hương thường áp mình vào bức tường này.

Bục giảng

Vào ngày thứ tám của chuyến Haji thì có một buổi giảng đạo từ trên bục giảng, hay minbar. Sau đó khách hành hương đi tới Núi Từ tâm bên ngoài Makkah để đứng trước Thượng Đế trong sự mong đợi Ngày Phán xét Cuối cùng. Đây là cực đỉnh của sự hành hương mà không có nó thì chuyến Haji không được xem là đầy đủ.

Cửa An lành

Khi bước vào cửa An lành, những người đàn ông mặc Ibram, một tấm vải trắng quấn quanh thắt lưng, một tấm nữa khoác lên vai trái. Phụ nữ thì che kín người, chỉ để lộ ra khuôn mặt và hai bàn tay. Phải ăn mặc theo kiểu này suốt trong chuyến Haji và

trang phục này được giữ lại để dùng làm vải liệm khi người hành hương chết.

Suleyman đến thăm một đền thờ

Bức tranh về nhà vua Ottoman là Suleyman viếng thăm đền thờ của Abu Ayyub, về sau khi ông đã mất, cho thấy sự gắn bó giữa ông vua này với vị thân hữu đáng kính của Nhà Tiên tri và là chiến binh của Hồi giáo, vì tranh mô tả một cách tượng trưng ông vua này cùng triều thần của ông như những tín đồ Hồi giáo sùng đạo thuộc truyền thống Sunny. Người ta nói rằng sau đó các nhà vua Hồi giáo đã thừa kế tước vị Calife để kết hợp quyền lực của đế chế với quyền lực tôn giáo. Trong thế kỷ 19, các ông vua này được mọi người xem như những người lãnh đạo tinh thần của người Hồi giáo.

Ngôi mộ diệu kỳ

Không bao lâu sau khi Constantinople nay là Istambul bị chiếm vào năm 1453, người ta nói là ngôi mộ của Abu Ayyub đã được tìm thấy bên ngoài các bức tường của thành phố này.

Thăm viếng đền thờ

Sau thời đại Suleyman, mối liên hệ giữa các ông vua Ottoman với nguồn quyền lực tinh thần này đã được bộc lộ một cách rõ rệt khi tân vương đến viếng đền thờ, mang thanh kiếm của Osman, người sáng lập đế chế Ottoman. Được biết là các vị thủ tướng Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay mỗi khi nhậm chức đều đến viếng đền này.

Biểu hiện của địa vị

Các kiểu khăn trùm đầu là những dấu hiệu rõ ràng về vị trí phẩm cấp trong một xã hội mà sự phân biệt địa vị rất gay gắt.

Nguồn gốc Turkic

Bộ yên ngựa này của nhà vua Thổ Nhĩ Kỳ thuộc loại Turkic cổ truyền. Những người Ottoman là con cháu của các dân tộc Turkic từ Trung Á di chuyển về phía Tây theo nhiều đợt nối tiếp kể từ các thời gian đầu của Hồi giáo. Tính chất tôn giáo đặc biệt của họ là sự sùng mộ các thánh tích, và họ vẫn còn giữ đặc điểm này khi đã trở thành tín đồ Hồi giáo như được chứng minh qua cuộc viếng thăm của vua Suleyman tại đền thờ này.

Nhà vua xuất hiện trước công chúng

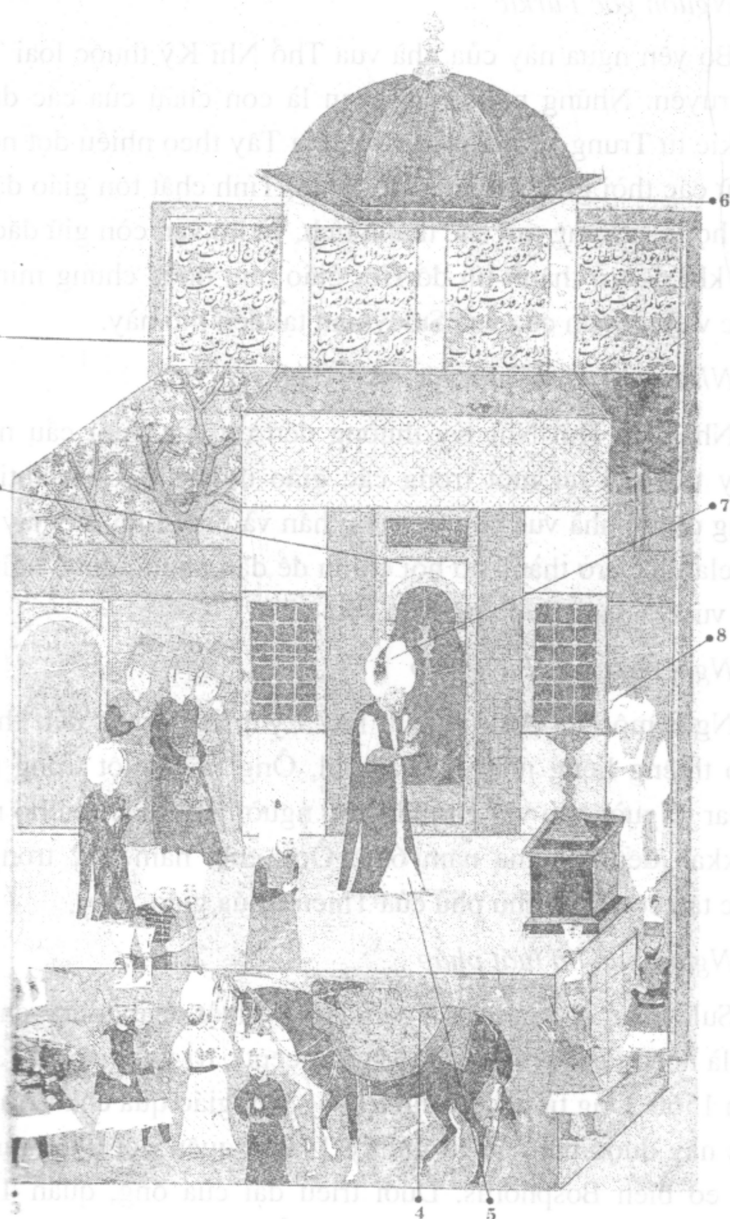
Nhà vua Thổ Nhĩ Kỳ thường đến dự các buổi cầu nguyện ngày thứ sáu tại một trong các giáo đường ở Constantinople. Cùng đi với nhà vua có các triều thần và binh lính. Lễ này gọi là lễ Selamlik, trở thành cơ hội chính để dân chúng được nhìn thấy nhà vua và dâng thỉnh nguyện nếu có.

Ngôi mộ của Abu Ayyub

Ngôi mộ của Abu Ayyub hay Eyup Ansari là đền thờ Hồi giáo thiêng liêng nhất ở Istambul. Ông ta là một trong những Ansar (Người bảo vệ) giúp đỡ cho người Hồi giáo khi họ mới từ Makkah đến Medina năm 622. Ông chết năm 672 trong một cuộc tấn công vào thủ phủ của Thiên Chúa giáo.

Người ban bố luật pháp

Suleyman al qanuni - Người ban bố luật pháp, được châu Âu gọi là hoàng đế huy hoàng (Magnificent), trị vì từ năm 1520 đến năm 1566. Ông tiếp tục bành trướng Hồi giáo qua châu Âu, công việc này được bắt đầu từ thế kỷ 14 khi quân đội Ottoman vượt qua eo biển Bosphorus. Dưới triều đại của ông, quân Thổ đã chinh phục hầu hết Đông Nam châu Âu và vây hãm Vienna.


1
2
3
4
5
6
7
8

Các học giả Sunny

Các học giả Sunny thường bày tỏ sự e ngại rằng sự sùng mộ các vị thánh và các đền đài có thể là mối đe doạ đối với sự thờ phụng Thượng Đế đơn thuần (Mặc dù đa số dân chúng vẫn thường xuyên đến viếng các nơi ấy). Những người Hồi giáo Shi'it có một quan điểm khác hẳn thế và họ xem việc viếng mộ của các Imâm như là một phần của sự tuân thủ các quy tắc tôn giáo.

Nhìn chung, các tác phẩm nghệ thuật của Hồi giáo đã cung cấp cho chúng ta không chỉ một nền nghệ thuật dày đặc hoa văn mà không hề rối rắm, các nhà thờ, những thánh đường mái cong tháp nhọn đủ các loại hoa văn trang trí với nhiều màu sắc rực rỡ; và các ngôi mộ của những người có công với đạo Hồi từ những năm đầu mới khai sinh là một bằng chứng lịch sử vĩnh hằng cho sự tồn tại Hồi giáo. Những tác phẩm nghệ thuật của Hồi giáo đã cho chúng ta cảm nhận được những sắc màu văn hoá đạo Hồi khá phong phú và phức tạp[60].

4.2. Văn hóa - Lối sống Hồi giáo ở đồng bào Chăm Bàni

Trong khảo sát của Nguyễn Văn Luận về "*Người Chăm Hồi giáo ở miền Tây Nam phần*" đã tổng thuật tương đối kỹ về vấn đề này. Tại các phần trước chúng tôi tập trung khảo tả nhiều hoạt động lễ hội tín ngưỡng về người Chăm Bàni tại Ninh Thuận, nên trong phần này, xin chỉ tập trung vào người Chăm Bàni tỉnh Bình Thuận, để từ đó có thể nhận thấy tính bản địa hoá cái văn hoá Hồi giáo đã ăn sâu trong cộng đồng người Chăm Việt Nam.

---

[60] Các tư liệu này chúng tôi tham khảo từ cuốn sách: Các tôn giáo trên thế giới của John Bowker do Nxb Văn hóa thông tin ấn hành năm 2002, từ trang 234 đến trang 270.

4.2.1. Lối sống đạo đức của đồng bào Chăm Bàni.

Những khảo sát tại Bình Thuận hiện nay cho thấy, tuy không nhiều tín đồ Islam và tín đồ Bàni so với Ninh Thuận (15.733/21.092 tín đồ), nhưng lại chiếm một tỉ lệ khá cao so với dân số người Chăm toàn tỉnh: 53,58%. Người Chăm Bàni thường sống tụ cư thành những play Chăm riêng biệt. Các play Chăm này thường sống cạnh nhau song cũng có khi cách nhau hàng chục cây số. Tuy địa bàn cư trú khác nhau, điều kiện sinh thái, kinh tế... có khác nhau, nhưng họ lại luôn luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong từng khu vực, trong phạm vi tỉnh và cả ngoài tỉnh (Ninh Thuận), thông qua việc thực hiện các nghi thức, luật tục, lễ hội... chung của đạo. Chính các yếu tố này vừa là chất keo kết dính các thành viên trong từng gia đình, dòng họ cũng như trong các play Chăm lại với nhau... tạo nên một sức mạnh cộng đồng bền vững, mạnh mẽ của người Chăm Bàni từ xưa đến nay, vừa là nguyên tắc, chuẩn mực, quy định cách ứng xử, lối sống, đạo đức của người Chăm Bàni trong nội bộ cộng đồng với nhau cũng như trong giao tiếp với các dân tộc anh em khác trong đại gia đình dân tộc Việt Nam. Điều đó đã thể hiện rõ qua các quan niệm, nhận thức cũng như các hành vi ứng xử của họ trong cuộc sống - đặc biệt là trong hôn nhân, tang lễ, cúng giỗ, lễ hội, sinh tử...

Một điều dễ thấy trong đạo Bàni là trong việc thực hiện các nghi lễ, luật tục, lễ hội của họ, những yếu tố của Hồi giáo nguyên thủy có phần mờ nhạt hơn những yếu tố tín ngưỡng dân gian bản địa dân tộc Chăm. Hầu như nghi thức, lễ hội nào họ cũng thực hiện một cách nghiêm túc, thành kính và luôn luôn mang tính cộng đồng hết sức sâu sắc. Dù có những nghi lễ, luật tục chỉ thuộc phạm vi từng gia đình, từng dòng họ như tang ma,

cúng quẩy, cưới xin... cho đến những lễ hội mang tính cộng đồng, như quy trình lễ hội Ramưwan hàng năm - Nhất là, đối với những gia đình tín đồ nghèo khổ, khó khăn - họ không chỉ đến tham dự hoặc góp công dựng rạp, mà họ còn góp cả tiền, gạo cho gia đình có điều kiện tổ chức tang ma, cúng giỗ cho người thân được đàng hoàng, tươm tất... trong tình tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau hết sức trong sáng và tự nguyện của cả cộng đồng.

Hồi giáo do Muhamad sáng lập, nguyên thủy nó vốn là một tôn giáo đơn giản - không có hệ thống đẳng cấp, hệ thống các vị thần linh phức tạp theo một trật tự chặt chẽ như Bàlamôn giáo, cũng không có triết lý cao siêu như Phật giáo, Hồi giáo chỉ thờ một vị thần duy nhất là thánh Ollohu. Và giáo lý của nó, đơn giản như chính câu trả lời của tiên tri Muhamad với thánh Gabriel trong một truyền thuyết. Hồi giáo là tin ở Thượng Đế duy nhất và thiên sứ của Ngài, đọc những kinh cầu nguyện đã chỉ định, bố thí cho kẻ nghèo, nhịn ăn tháng Ramadan và hành hương về thánh địa Makkah. Những điều đó, đã trở thành "5 cái trụ", "5 cốt đạo"... để các hậu sinh của Muhamad bổ sung, phát triển thành những hệ thống giáo lý, giáo luật, lễ nghi... hoàn chỉnh và phức tạp như Hồi giáo thế giới ngày nay. Không phải tín đồ Hồi giáo của tất cả các quốc gia, dân tộc đều thực hiện những điều luật ấy như nhau. Hồi giáo ở các nước Đông Nam Á khác, Hồi giáo ở người Chăm Ninh - Bình Thuận luôn có sự đan xen, hòa quyện giữa các yếu tố Hồi giáo và các tín ngưỡng dân gian bản địa. Và cũng giống như các dân tộc anh em khác trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, người Chăm Bàni cũng có tâm thức tôn giáo đa thần... Họ không chỉ dành niềm tin tuyệt đối cho

thánh Ollohu và nhà tiên tri Mohamad mà còn chia xẻ niềm tin cho nhiều vị thần khác trong tín ngưỡng dân gian như thần sông, núi, mây, mưa, sấm sét..., họ còn thờ cúng những vị anh hùng dân tộc được người Chăm thần thánh hóa như vua Po Klong Girai, vua Po Romê, nữ thần Pô Inư Nưgar... và ngưỡng mộ cả những thánh thần của các tôn giáo khác. Mặt khác, họ còn là một cộng đồng rất tôn trọng và đề cao tục thờ cúng tổ tiên. Qua khảo sát, có trên 81% tín đồ được hỏi đã xác nhận điều trên; có 73% tín đồ đặt niềm tin vào thánh Ollohu nhưng lại là một niềm tin bàng bạc, mơ hồ, không nhiệt thành lắm. Do vậy, trong cuộc sống cộng đồng thường ngày họ không cuồng tín, hiếu chiến như tín đồ Hồi giáo của nhiều quốc gia khác trên thế giới và trong khu vực. Họ yêu chuộng cuộc sống bình an, chan hòa trong cộng đồng và những người anh em láng giềng chung quanh. Không như những tín đồ Hồi giáo mới (Islam) ở miền Tây Nam Bộ, họ không tin có "ngày tận thế" và "ngày phán xét cuối cùng". Nhưng có 74% tín đồ qua khảo sát cho rằng mỗi con người có một số mệnh khác nhau và số mệnh đó do Thượng đế định đoạt buộc họ phải chấp nhận sự an bài của số phận. Có thể hiểu vì sao không ít người Chăm Bàni có tư tưởng ỷ lại, chờ mong những may mắn, bất ngờ hay sự giúp đỡ của người khác, ít chịu bứt phá, thay đổi tập quán sinh hoạt, làm ăn để vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn như một số dân tộc anh em khác trong cùng địa bàn cư trú. Không những thế, dường như còn hình thành nên thái độ ở người phụ nữ Chăm Hồi giáo là thái độ, lối sống cam chịu, thờ ơ, không phiền muộn, lo lắng, khi chồng ham vui bỏ bê việc chăm sóc gia đình hoặc bỏ vợ con đi theo người phụ nữ khác. Đúng như trong một câu ca dao Chăm thể hiện:

"Cây cau lá mỏng mòng mong

Anh ở hai lòng, em dửng dừng dưng"

(Phol chanar lipi lipih, taial doa

Dih dei dok yâu phian)

Tuy vậy, họ cũng rất mâu thuẫn trong nhận thức, niềm tin và hành vi ứng xử của mình. Họ không tin có "ngày phán xét cuối cùng" nhưng lại quan niệm cuộc sống ở trần gian là tạm bợ, là sống đợ sống nhờ, vì thế họ phải làm điều thiện, điều tốt để vừa để phúc, đức cho con cháu đời sau, vừa mong mỏi thánh Ollohu chứng giám và ban phước lành cho họ, để sau khi chết họ sẽ được về với ông bà nơi thượng giới. Họ còn cho rằng, tuy ở thượng giới, nhưng ông bà vẫn dõi theo cuộc sống của con cháu nơi trần gian, vẫn thường xuyên về thăm nom, phò hộ[61]. Và vì thế, họ có cách ứng xử rất nhân văn với người chết, họ còn cho rằng giữa người chết và người sống có mối dây ràng buộc rất thiêng liêng, không như cách suy diễn của Nguyễn Đăng Duy khi trích một đoạn văn trong "*Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam*" của Nguyễn Văn Luận: theo Hồi giáo, không có một hình thức nào gợi cho con cháu nhớ lại nguồn gốc vong linh tổ tiên[62]. Nếu đúng, thì chỉ đúng ở người Chăm Islam ở miền Tây Nam Bộ mà thôi.

Nhân sinh quan Hồi giáo cho rằng, Con Người bao giờ cũng có hai phần, thể xác và linh hồn. Thể xác chỉ là vỏ bọc tạm thời, linh hồn mới là vĩnh cửu. Vì thế, cũng như người Chăm

---

[61] Bố Xuân Hổ (1999), "Mẫu hệ Chăm trong thời đại mới", Công trình nghiên cứu, trg 11

[62] Nguyễn Đăng Duy (1997), "Văn hoá tâm linh Nam Bộ", Nxb Hà Nội, trg 170

Islam, khi chôn người chết, người Chăm Bàni vẫn tiến hành theo kiểu thổ táng. Theo Sư cả Thanh Tàu, để thi thể người chết được trọn vẹn linh hồn họ nhanh chóng về với thánh Ollohu và ông bà tổ tiên, người Chăm Bàni tuyệt đối thực hiện nghiêm túc theo luật đạo. Có nghĩa là không để người chết trong nhà quá 24 tiếng đồng hồ. Chỉ coi giờ đem chôn, không câu nệ ngày xấu, ngày tốt. Trước khi tẩm liệm phải tắm rửa thi thể người chết cẩn thận, sạch sẽ bằng nước trầm hương, sau đó tẩm dầu thơm vào bông gòn và nhét vào miệng, mũi, tai người chết... Nếu trước khi chết đã được làm lễ rửa tội thì người chết sẽ hoàn toàn thanh khiết khi trở về với thánh Ollohu và ông bà tổ tiên ở thế giới bên kia.

Trong lễ tang của người Chăm Bàni, những yếu tố lễ nghi của Hồi giáo được tiến hành đan xen, hòa quyện với những tập tục tín ngưỡng dân gian người Chăm. Nghĩa là, vừa phải đọc những đoạn kinh Qu'ran, làm dấu thánh cầu nguyện cho linh hồn người chết dễ dàng siêu thoát, lại vừa thực hiện nhiều phép tắc theo tín ngưỡng Chăm như: mở cửa dẫn đường cho người chết trở về cõi vĩnh hằng, ngăn ngừa linh hồn người chết trở về quấy phá gia đình, làng xóm. Ngoài ra, họ còn làm phép tượng trưng cho người sống gửi gắm những vật dụng cần thiết nhờ người chết mang sang thế giới bên kia cho người thân[63].

Khác với một số dân tộc ít người khác, khi người thân qua đời khoảng vài ba năm và sau lần cúng giỗ cuối cùng, người ta sẽ không còn quan tâm đến người chết và ngôi mộ của họ nữa. Còn với người Chăm Bàni, việc ứng xử với người đã khuất là hết sức hệ trọng. Họ xem đó là đạo lý giữa con người với con người,

---

[63] Phan Xuân Biên (chủ biên) (1991) "Văn hoá Chăm", Nxb Khoa học xã hội, trg 307

giữa thế hệ sau với thế hệ trước, là sự thể hiện lòng biết ơn của họ đối với nguồn cội tổ tiên của mình. Vậy nên, trước khi bước vào tháng nhịn chay Ramưwan, bao giờ họ cũng tiến hành lễ tảo mộ ông bà, dòng họ rất nghiêm túc và thành kính. Họ coi đây là một nghi thức không thể thiếu.

Ngoài những hành xử cao đẹp đầy tính nhân bản, nhân văn nêu trên, các tập tục, lễ nghi trong tang ma của những quan niệm của họ về cái chết... vẫn còn nhiều điều nổi cộm đáng quan ngại. Đó là hình thức phân biệt đẳng cấp, giai tầng trong các đám tang - dù có đơn giản, ít tốn kém hơn đám tang của người Chăm Bàlamôn, nhưng vẫn có sự phân biệt, đối xử với người chết rất rõ ràng. Trừ đám tang của sư cả, theo quy định của giáo luật, phải bắt buộc có đủ 17 thầy Chang (Pô Char) làm lễ, còn tất cả các đám tang của tín đồ và các tu sĩ khác, thì nhìn vào số lượng thầy Chang (13, 9, 5 hay 3) cũng như các nghi lễ được tiến hành trong tang lễ (có đọc kinh Qu'ran hay không, đọc làm mấy lần, mỗi lần bao nhiêu đoạn...) sẽ phân biệt được thân thế người đã khuất: người đó chết tốt hay chết xấu, địa vị của họ trong xã hội, trong cộng đồng cao hay thấp, gia cảnh của họ giàu sang hay nghèo hèn[64]... Điều này làm nảy sinh tâm lý bất ổn trong đời sống cộng đồng. Đó là sự mặc cảm thua thiệt, hờn tủi, xót xa cho thân nhân của người quá cố, cho dù họ đã đổ lỗi hết cho "số phận". Sau đám tang, dù nghèo hay giàu, tùy điều kiện kinh tế của mỗi gia đình mà theo tục lệ, họ vẫn phải mổ gia súc, gia cầm (trâu, bò, dê hay gà vịt...) để làm từng (ngăk thì) cho người chết và trả ơn cho những người trong làng xóm đã đến giúp đỡ họ.

---

[64] Bố Xuân Hổ (1999), "Mẫu hệ Chăm trong thời đại mới", Công trình nghiên cứu, trg 13 - 14

Nhưng vấn đề từ xưa đến nay, gây ra nhiều hoang mang trong đời sống tâm linh cũng như trong đời sống thực tại của người Chăm Bàni, đó vẫn là quan niệm về cái chết. Hồi giáo nguyên thủy coi cái chết của con người tức là được trở về với thánh Ollohu, người Chăm Bàni cũng vậy. Song do ảnh hưởng sâu sắc triết lý nhân sinh của người phương Đông - nhất là thuyết nghiệp báo nhân quả của Bàlamôn giáo và Phật giáo, nên họ đã phân định cái chết ra làm hai loại rất rạch ròi xấu và tốt. Nhưng có điều khác, nếu nhà Phật xem "nghĩa tử là nghĩa tận" - nghĩa là khi còn sống họ sống như thế nào, đã có trời Phật chứng giám. Còn lúc nằm xuống, con cháu phải có bổn phận lo cho họ "mồ yên mả đẹp" với quan niệm "Sống nhà, thác mồ". Riêng người Chăm Bàni lại lấy cái nhà (thang đih nih Padu) làm cái mốc, để phân định chết tốt và chết xấu. Theo đó sẽ có những cách ứng xử khác nhau. Chết tốt là, được chết trong ngôi nhà của mình đang sinh sống. Còn chết xấu là chết bên ngoài ngôi nhà của mình. Những người chết như vậy, sẽ có vía xấu (Coan Canak) và thường về quấy phá người sống, nên phải trừ khử bằng nhiều nghi lễ khác nhau yểm bùa, làm phép, phù chú... Quan niệm này làm người ta hoang mang. Cho dù người chết vì bệnh tật hay chết bất thường (trúng gió, trúng độc...) nhưng được chết trong nhà, vẫn xem là chết tốt. Còn tất cả mọi cái chết bên ngoài ngôi nhà mình dù là bị xe đụng, cây đè, tự vẫn, sét đánh hoặc ốm đau phải đi bệnh viện và rủi qua đời tại bệnh viện nhưng có người thân bên cạnh, vẫn bị liệt vào dạng chết xấu. Hoặc có những người đi học hành đi làm ăn xa, thậm chí, có người tham gia kháng chiến hy sinh được Tổ quốc ghi công, nhân dân ca ngợi song vẫn bị Đạo và cộng đồng liệt vào cái "chết xấu". Từ

đó, sẽ có cách ứng xử khác nhau so với những người "chết tốt". Trong tang lễ chỉ tiến hành những nghi lễ đơn giản, đặc biệt là khi chôn, họ không được nằm trong dãy mộ chính của nghĩa địa dòng mẹ. Sự phân biệt đối xử này dẫn tới tình trạng các tu sĩ, chức sắc và tín đồ Bàni, nhất là những người lớn tuổi, rất ngại phải đi xa, hoặc khi bệnh tật, ốm đau rất ngại đến bệnh viện điều trị. Quan niệm này đến nay vẫn chưa có gì thay đổi dù có sự tác động từ nhiều phía, đặc biệt là của cuộc vận động xây dựng nếp sống mới. Nó vẫn đang là những trở ngại không nhỏ, nhất là đối với lớp trẻ có ý chí tiến thủ muốn thử sức bay cao, bay xa để xây dựng cuộc sống mới trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước hiện nay.

Một trong những nét độc đáo của người Chăm Bàni là vai trò của nữ giới luôn được đề cao trong đời sống xã hội, cũng như trong đời sống tín ngưỡng. Tuy không nhiều so với trước đây, nhưng đó là điều không ai có thể phủ nhận được. Cũng như Hồi giáo nguyên thuỷ người Chăm Islam miền Tây Nam Bộ không hề tôn trọng phụ nữ mà luôn đề cao chế độ phụ quyền. Vì vậy, trong hàng thánh của họ dường như không hề có Nữ thánh. Trái lại, trong tâm thức tín ngưỡng của người Chăm Bàni luôn luôn có bóng dáng của Nữ thần Pô Inư Nagar. Tương truyền Bà là người phụ nữ đầu tiên xây dựng nên Vương quốc Chăm cổ, rất có tài trong việc hướng dẫn người Chăm làm ruộng và phát triển các ngành nghề. Bà còn biết làm thuốc chữa bệnh, chỉ dẫn cho họ thực hiện những phong tục, lễ nghi của dân tộc Chăm. Với lòng ngưỡng mộ và biết ơn sâu sắc tổ tiên người Chăm đã tôn sùng bà là "Bà mẹ xứ sở". Vì vậy, bất kỳ tôn giáo nào, khi du nhập vào muốn đứng vững trong cộng đồng người Chăm, bắt buộc phải

nhượng bộ yếu tố tín ngưỡng dân gian này. Cho đến nay, theo các tín đồ, nhất là giới nữ, trong các buổi lễ tại thánh đường, tại gia hay khi gặp khó khăn, trắc trở... Sau thánh Ollohu, Bà là đối tượng để họ van vái, nguyện cầu. Tính mẫu hệ trong người Chăm Bàni còn thể hiện ở chỗ, dù vẫn thực hiện lễ "cắt da quy đầu" ("lễ Katát") dù chỉ là tượng trưng dành cho nam giới khi đến tuổi 15. Song, không được coi trọng bằng lễ "Karớh" (lễ hãm mình) của nữ giới khi đến tuổi 15. Lễ này được họ tiến hành rất trang trọng và cùng một lúc có thể tổ chức cho nhiều thiếu nữ khác nhau. Các thiếu nữ này sẽ được vị sư cả cắt một túm tóc và đặt cho tên thánh. Nếu không làm lễ "Karớh", họ sẽ bị cộng đồng xem là "gái cấm" (Tabung), không được quyền nghĩ đến hôn nhân nữa. Trước đây sau lễ này họ còn được công nhận là đã đến tuổi kết hôn. Vì vậy, hàng năm thường xảy ra nhiều cuộc tảo hôn của những cặp "vợ chồng trẻ con". Ngày nay, tình trạng này đã chấm dứt do quy định chặt chẽ của Luật hôn nhân gia đình. Khi nam đến 20 tuổi và nữ đến 18 tuổi mới được lập gia đình và chỉ khi nào có giấy đăng ký kết hôn do chính quyền địa phương cấp, sư cả mới đồng ý cho tổ chức lễ hôn phối theo luật đạo.

Tính mẫu hệ trong Bàni của người Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận còn được thể hiện rất rõ trên lĩnh vực hôn nhân - gia đình. Có thể nói, dù trong điều kiện ngày nay, quyền bình đẳng nam nữ đã được thực hiện trên nhiều lĩnh vực, nhưng trong cuộc sống gia đình, vai trò của nữ giới bao giờ cũng nổi trội. Trong hôn nhân ngày nay, người phụ nữ vẫn giữ quyền chủ động trong việc cưới hỏi. Sau đám cưới, người chồng bao giờ cũng phải trải qua một thời gian ở rể bên nhà vợ và cho dù họ luôn là người làm ra của cải chính cho gia đình. Song họ không phải là người

giữ tay hòm chìa khoá, không có quyền quyết định những vấn đề quan trọng của gia đình cũng như việc giáo dục, dạy dỗ con cái. Đặc biệt hơn, khi cuộc sống gia đình rủi ro bị đổ vỡ, cho dù toà án có phân chia tài sản cho người chồng theo Luật hôn nhân gia đình quy định, thì đa số các ông chồng thực hiện luật Adat của người Chăm từ xưa đến nay là chấp nhận ra đi tay không, để lại toàn bộ tài sản cho vợ nuôi dưỡng con cái. Chỉ trừ trường hợp người vợ quá hư đốn (ngoại tình, loạn luân...) và con cái được tộc họ và Đạo phân xử giao cho người cha nuôi dưỡng, người chồng mới chịu nhận phần tài sản của mình. Trong kiểu đại gia đình nhiều thế hệ vẫn còn phổ biến ở người Chăm Bàni hiện nay, người chủ gia đình luôn là người phụ nữ lớn tuổi nhất và khi chia gia tài, phần nhiều luôn thuộc về con gái út - người chịu trách nhiệm chăm sóc cha mẹ và thờ cúng ông bà tổ tiên. Cạnh đó, có lẽ nhờ chấp nhận yếu tố mẫu hệ trong hệ thống tín ngưỡng nên họ không buộc phụ nữ ra đường phải đeo mạng hoặc đội khăn che mặt như nữ tín đồ Islam người Chăm Nam Bộ và vào những ngày lễ hội, họ còn được quyền vào làm lễ, cầu nguyện trong thánh đường theo vị trí đã quy định.

Không những thế, họ còn khuyến khích phụ nữ dần dần bứt phá ra khỏi lễ nghi, tập tục của Đạo để vươn lên khẳng định vị trí của mình trong xã hội mới hôm nay. Chính vì vậy, số lượng phụ nữ tham gia trên các lĩnh vực công tác xã hội ngày càng nhiều, nhất là các lĩnh vực y tế, giáo dục. Ở Bắc Bình, trong số 48 cán bộ công nhân viên là người Chăm Bàni trong ngành giáo dục, nữ giới đã chiếm trên 2/3 (32/48 người). Có người còn tham gia giữ nhiệm vụ chủ chốt trong chính quyền cơ sở (chị Thanh Thị Thắng - Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Phan Thanh)...

Không như Hồi giáo nguyên thủy quan niệm: "Sinh ra hòn đá còn có ích để sau này xây móng nhà, chứ sinh ra con gái chỉ là gánh nặng tội lỗi cho gia đình"[65]. Đây là một điểm khá độc đáo, vừa đậm nét tín ngưỡng bản địa, vừa thể hiện sự tiến bộ trong tín ngưỡng tôn giáo của người Chăm Bàni.

Trong sinh hoạt cộng đồng thường nhật, người Chăm Bàni còn tuân theo nhiều phép xử thế theo quy định của Đạo như sống trung thực, không được lừa đảo người khác; ăn ở phải công bằng, bác ái; tôn trọng mọi người, không được đụng chạm đến danh dự người khác; không được khinh người nghèo, nịnh người giàu; không được rượu chè be bét, trai gái, trộm cắp, giết người... Song với việc cho vay lấy lãi, họ lại xem đó là chuyện bình thường. Nên thường xẩy ra hiện tượng bán lúa non, hoa màu non. Với tâm thức "hỗn dung tôn giáo" họ không hề kỳ thị, bài xích các tôn giáo khác. Ngày rằm, mồng một họ có thể đi chùa, đêm Noel họ cũng tham gia lễ hội cùng người Công giáo... như là một sinh hoạt văn hóa bình thường. Đó cũng là một nét đẹp trong lối sống, tín ngưỡng của họ vậy. Theo một số chức sắc tôn giáo, Đạo luôn khuyến khích tín đồ xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với các tôn giáo khác, đó vừa là sự tôn trọng lối sống tín ngưỡng của nhau, cũng vừa là để thắt chặt tình đoàn kết với nhau trong đời sống cộng đồng.

Rõ ràng, những giáo lý, giáo luật, tập tục của Hồi giáo nguyên thủy trong Bàni ở người Chăm đã phai nhạt đi khá nhiều. Các yếu tố tín ngưỡng dân gian Chăm lại đậm dần lên. Đặc biệt

---

[65] Trương Nghiệp Vũ (chủ nhiệm) (2000), "Tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm ở Ninh Thuận - Thực trạng và giải pháp, Bản tóm tắt báo cáo khoa học, Sở KHCN và MT tỉnh Ninh Thuận, tr 103

là lòng tôn kính ông bà tổ tiên, tính mẫu hệ... Tất cả những yếu tố đó, trở thành những nội dung giáo lý, giáo luật của Bàni trong người Chăm và nó có tác động rất lớn đến việc hình thành và duy trì lối sống, đạo đức cũng như các hành xử trong đời sống hàng ngày của họ.

4.2.2. Hồi giáo đối với văn hóa - nghệ thuật

1. Lễ Ramưwan của Bàni trong đời sống văn hóa của người Chăm Bình Thuận

Bất kỳ một dân tộc nào trên thế giới, dù lớn hay nhỏ, cũng đều có một hệ thống lễ hội riêng biệt với nhiều lễ hội khác nhau như lễ hội dân gian cổ truyền, lễ hội văn hóa, lễ hội tôn giáo... Mỗi lễ hội đều có những sắc thái riêng, đặc trưng riêng về nguồn gốc, thời gian, địa điểm, nội dung, hình thức... Nhìn chung, chúng đều góp phần làm giàu cho bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc.

Ramưwan là một lễ hội lớn nhất và có ý nghĩa nhất của người Chăm Bàni. Xuất phát là một lễ hội chính của Hồi giáo nguyên thủy, nhưng khi du nhập vào người Chăm ở Việt Nam. Hiện nay nó đã vượt qua ngưỡng ý nghĩa là một sinh hoạt của tôn giáo trở thành một sinh hoạt văn hóa cộng đồng, đóng một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống tín ngưỡng cũng như đời sống xã hội của đồng bào Chăm. Lễ hội này được lưu truyền từ đời này sang đời khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác và nó gắn với mỗi con người từ khi sinh ra cho đến lúc qua đời. Bất luận trong điều kiện, hoàn cảnh lịch sử nào họ vẫn không thể bỏ được lễ hội này. Kể cả những năm bị triều đình phong kiến nghiêm cấm, họ vẫn bí mật đưa "cây thánh" vào rừng để tổ chức lễ hội. Với người Chăm Bàni, đây không chỉ là dịp họ dâng lễ tưởng nhớ thánh Ollohu và

giáo chủ Mohammad - mà còn là dịp để họ bày tỏ lòng thành kính, biết ơn tổ tiên, nguồn cội của mình. Vì vậy lễ hội này, vừa có ý nghĩa thiêng liêng, huyền bí trong đời sống tâm linh vừa có ý nghĩa gần gũi rất đời đối với họ.

Quy trình lễ hội này được diễn ra trong các thời điểm khác nhau với nhiều lễ hội khác nhau như sau:

a - Lễ kinh hội đầu năm (Súc Amurăm), được tiến hành trong một ngày, nhằm ngày 1/1 Hồi lịch.

b - Lễ "Kinh hội xoay vòng" (Sút Yâng), được tổ chức sau kinh hội đầu năm 4 tháng và kết thúc trước tháng Ramưwan khoảng một tháng[66].

c - Lễ tảo mộ, thường tiến hành vào 3 ngày cuối tháng 8 Hồi lịch, trước khi bước vào tháng nhịn chay Ramưwan.

d - Tháng nhịn chay Ramưwan (còn gọi là tháng "vào chùa" của các tu sĩ Bàni), được diễn ra trong tháng 9 Hồi lịch.

đ - Lễ "Wàha", được tiến hành sau tháng Ramưwan khoảng 3 tháng 10 ngày (tức sau 100 ngày, tính từ ngày đầu tiên của tháng Ramưwan). Đây là lễ cuối cùng kết thúc quy trình lễ hội Ramưwan hàng năm.

Có thể nói, quy trình lễ hội này diễn ra trong một không gian khá rộng và với một tiến trình thời gian rất dài, từ lễ hội mở đầu (Súc Amurăm) đến lễ hội cuối cùng (Lễ Wàha) gần như trọn 1 năm. Mỗi lễ hội lại có nhiều nghi thức, tập tục phong phú, phức tạp nối tiếp nhau diễn ra theo một trật tự chặt chẽ, liên tục như một chuỗi liên hoàn. Trong đó, có những nghi thức, nghi lễ

[66] Thời gian dài hay ngắn tùy thuộc vào số lượng thánh đường ở mỗi khu vực.

tuân thủ giáo lý, giáo luật của Hồi giáo nguyên thủy, song cũng có những nghi thức, nghi lễ đã được "Chăm hóa", được biến thể hoặc về hình thức, hoặc về nội dung, hoặc cả hình thức lẫn nội dung... Thông qua các nghi thức lễ hội, các tu sĩ, chức sắc đã thay mặt tín đồ, chuyển đến thánh Ollohu và thế giới thần linh của Bàni, đến các vị thần của dân tộc và tổ tiên dòng họ của tín đồ... niềm tin và những lời cầu nguyện tốt đẹp. Nhờ những lễ hội này mà những dân tộc anh em cận lân, cận cư mới có dịp hiểu thêm những phong tục, tập quán trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm theo Bàni, mới có điều kiện chiêm ngưỡng không khí sinh hoạt văn hóa phong phú, giàu bản sắc dân tộc của người Chăm trong các mùa lễ hội. Nhưng cái hay, cái đẹp, cái có giá trị nhân bản và để lại ấn tượng sâu sắc nhất trong đời sống văn hóa của người Chăm Bàni được tập trung ở lễ tảo mộ hàng năm trong quy trình lễ hội Ramưwan.

Lễ tảo mộ, vốn là một tập tục tốt đẹp của tín ngưỡng dân gian Chăm, nhưng từ lâu đã được Bàni xem như là một lễ hội chính thức của quy trình lễ hội Ramưwan. Nó được diễn ra trong không gian rộng, với quy mô lớn vừa đẹp về hình thức, vừa sâu về nội dung, vừa có cái thiêng liêng của lễ nghi tôn giáo, vừa có cái nhộn nhịp, tưng bừng của ngày hội. Lễ tảo mộ đã thực sự trở thành những ngày hội văn hóa đầy sức sống của người Chăm Bàni, là sợi dây nối giữa người sống với người chết, giữa cháu con với tổ tiên, dòng họ. Đây cũng là dịp để sư cả ôn lại nguồn gốc của Đạo, những phong tục tập quán của Đạo và giáo dục cho tín đồ đạo lý "uống nước nhớ nguồn" cũng như cách ứng xử với đời, với đạo. Vì thế, dù sống ở đâu, dù làm gì nhưng đến lễ tảo mộ hàng năm là cháu con của các gia đình, dòng họ lại trở về

quây quần, đoàn tụ bên nhau để cùng dâng lễ cúng ông bà, tổ tiên và đi tảo mộ người thân đã khuất.

Khunhrak - nghĩa địa của người Chăm Bàni, cũng như Kút - nghĩa địa của người Chăm Bàlamôn ở Ninh Thuận, Bình Thuận thường nằm trên những đồi cát cao ráo, sạch sẽ và xa khu dân cư, có khi đến 5 - 7km và tập trung cho từng play Chăm riêng biệt. Con đường đến Khunhrak bao giờ cũng bắt buộc phải đi qua một con sông hoặc con suối và đôi khi lại nằm trên địa bàn của những địa phương khác. Trong những ngày lễ tảo mộ, sáng sớm trên những nẻo đường từ làng dẫn đến những Khunhrak, từng đoàn người trong trang phục chỉnh tề nối nhau đi thành từng đoàn người dài hàng cây số. Tu sĩ mặc đạo phục màu trắng, đi lẫn trong dòng người rực rỡ sắc màu. Các bà, các chị trong trang phục áo dài Chăm truyền thống, những thiếu nữ trong áo dài Chăm cách điệu, đầu đội những "Đôn rông" đựng lễ vật cúng ông bà, hai tay vung vẫy nhịp nhàng như múa. Nam giới thường mặc áo sơ mi, quần âu như trang phục của người Kinh, tay cầm mai, cuốc, bầu đựng nước lễ - một thứ nước được làm hỗn hợp từ nước, chanh, cát lồi... để các tu sĩ rửa tội làm lễ tẩy thể cho các phần mộ... tạo nên một khung cảnh hết sức nhộn nhịp, sôi nổi, trẻ trung như đi "trẩy hội", cuốn hút nhiều người thuộc các thành phần dân tộc khác cùng tham gia. Đồng thời, đây còn là nguồn cảm hứng sáng tạo cho nhiều nhà nhiếp ảnh, quay phim chuyên nghiệp và nghiệp dư. Nhiều tác giả đoạt giải cao nhờ vào những mùa lễ tảo mộ như thế này của người Chăm Bàni.

Những động tác, hành vi của họ thực hiện trong lễ tảo mộ này, vừa thể hiện sự thành kính của tín ngưỡng tôn giáo, vừa thể hiện tính thẩm mỹ văn hóa rất cao. Họ vun mộ thành những

luống đất nhỏ, rộng khoảng 30cm, dài khoảng 1m nằm song song với nhau cho hết khuôn viên nghĩa địa từng dòng họ. Mỗi dòng họ bao giờ cũng có hai dãy mộ chính và dãy phụ. Mỗi dãy mộ đều được đặt hai hàng đá núi theo quy định, để đánh dấu phía đầu và chân người đã khuất. Hai hàng đá luôn chạy dọc theo chiều Đông - Tây. Số lượng người chết dưới mộ được thể hiện qua những cặp đá đặt hai đầu dãy mộ và tùy theo số lượng người chết mà diện tích khuôn viên nghĩa địa của mỗi dòng họ sẽ rộng hay hẹp.

Khi hoàn tất việc vun mộ, toàn bộ nam giới của dòng họ đều mặc lễ phục đến ngồi hai hàng, dọc theo dãy mộ chuẩn bị làm lễ cầu nguyện. Mở đầu cho buổi lễ, vị tộc trưởng - thường là do tu sĩ có chức sắc cao nhất của dòng họ đảm nhận vừa đọc kinh cầu nguyện, vừa làm lễ tẩy thể cho những người dưới mộ. Sau đó, xướng lễ những đoạn kinh cầu nguyện cho những người đã khuất một đoạn trong thánh kinh Qu'ran được gọi là "Phoa thất - âu va", có ý nghĩa như kinh cầu siêu của nhà Phật. Mọi người đọc theo và đồng loạt làm dấu thánh cũng như chắp tay cầu nguyện. Giọng đọc kinh trầm bổng quyện với khói hương trầm nghi ngút làm tăng thêm không khí thiêng liêng, huyền ảo của lễ tảo mộ - một nét đẹp trong văn hóa tín ngưỡng của người Chăm Bàni. Kết thúc lễ cầu nguyện, mọi người đều đem những lễ vật ra cúng mời ông bà về chung vui cùng con cháu. Sau khi làm lễ cho dãy mộ chính, họ sẽ sang làm lễ bên dãy mộ phụ với những nghi thức rất đơn giản, chỉ dẫy cỏ, vun mộ... chứ không được đọc kinh cầu nguyện và làm những nghi lễ khác. Hoàn thành xong lễ tảo mộ của các dòng họ, tất cả các tu sĩ, chức sắc từng thánh đường, tập trung lại làm lễ ở khu mộ dành cho những

người sau khi qua đời không còn người thân thích tế tự, đã dâng cúng hết ruộng đất, tài sản cho thánh đường.

Nhìn chung, người Chăm Bàni đã biến lễ tảo mộ - một nghi lễ, luật tục của tôn giáo, thành một sinh hoạt văn hóa mang tính cộng đồng hết sức tinh tế và sống động. Không những nó có sức mạnh đoàn kết các thành viên trong từng gia đình, dòng họ và của cả cộng đồng mà nó còn lôi cuốn, hấp dẫn và thu hút nhiều tầng lớp nhân dân của các thành phần dân tộc khác, tôn giáo khác cùng tham gia, qua đó đã tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc với nhau trong cùng một địa bàn sinh sống.

Lễ hội Ramưwan giữ một vai trò hết sức quan trọng và đặc biệt trong đời sống văn hóa tinh thần của người Chăm Bàni. Cùng với lễ Bon Katê của người Chăm Bàlamôn giáo, nó là một trong hai lễ hội lớn nhất trong cộng đồng người Chăm Bàni từ bao đời nay. Nó vừa là sản phẩm văn hóa tinh thần không thể thiếu của người Chăm Bàni, đồng thời cũng vừa là tài sản chung của nền văn hóa đầy bản sắc của dân tộc Việt Nam. Quy trình lễ hội diễn ra liên tục trong một thời gian khá dài và trải qua nhiều loại hình lễ hội khác nhau, với nhiều nghi lễ, tập tục khác nhau. Thông qua những nghi thức lễ hội đó, người Chăm Bàni đã gửi gắm tất cả niềm tin, tình cảm của mình đối với thế giới thần linh, đối với cội nguồn tổ tiên của mình. Đây cũng là dịp để mọi người trong gia đình, dòng họ và của cả cộng đồng giao lưu, trao đổi tình cảm với nhau trong sự giao hòa giữa quá khứ với hiện tại.

4.2.3. Ảnh hưởng của văn hoá Hồi giáo đối với đời sống xã hội

Tuy không để lại những dấu ấn rực rỡ trong hầu hết các loại hình văn hoá - nghệ thuật của dân tộc Chăm, đặc biệt là trên

lĩnh vực điêu khắc, kiến trúc, âm nhạc, hội hoạ... như Bàlamôn giáo, nhưng ở góc độ nào đó, Hồi giáo cũng có những tác động, những ảnh hưởng nhất định trên nhiều loại hình văn hoá - nghệ thuật khác nhau.

- *Về mặt kiến trúc*, được thể hiện rõ qua việc xây dựng và trang trí các thánh đường. Nếu như các thánh đường của Người Chăm Islam miền Tây Nam Bộ còn mang nhiều dáng dấp của những thánh đường Hồi giáo ở nhiều nước trên thế giới, thì những thánh đường của người Chăm Bàni có sự biến thể sâu sắc. Các thánh đường này còn được người Chăm gọi là chùa hay "Thang Mugik", tuy vẫn được xây dựng theo hướng Đông - Tây như quy định chung của Hồi giáo, nhưng về mặt kiểu cách thì đã có sự biến đổi. Nhìn hình thức bên ngoài, các thánh đường thường có dáng dấp của kiểu "Nhà tục" (Thang Yơ hay nhà ngang) truyền thống của người Chăm.

- *Trong văn học dân gian*, kho tàng văn học dân gian Chăm, vốn đã rất phong phú với nhiều nội dung và thể loại khác nhau, như thần thoại, cổ tích, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ... Đặc biệt là truyện thơ (Ariya) là một loại hình ngâm, kể chuyện đặc sắc mà người Chăm rất ưa thích. Khi Hồi giáo du nhập vào và có chỗ đứng khá bền vững trong một bộ phận người Chăm, nó cũng góp phần làm cho văn học dân gian Chăm, ngày càng phong phú hơn.

Thần thoại về nữ thần Po Inư Nưga (Po Nưga) là một câu chuyện được lưu truyền từ lâu đời và rộng rãi trong văn học dân gian Chăm. Hiện nay, Bà vẫn là một vị thần đứng đầu trong hệ thống thần linh của các đền thờ, tháp người Chăm Bàlamôn, nhưng Bàni đã làm biến đổi truyền thuyết về nữ thần này, khi

đưa vào "Sáng thế ký" của mình. Theo truyền thuyết này, người Bàni cho rằng, vũ trụ đã trải qua 4 thời kỳ biến động. Ở thời kỳ thứ 4, ông Cú - một vị thần của Đại nữ thần Át - Mư - Hô - Cát, đã sai con gái đầu lòng là Pô Inư Nưgar xuống trần gian lập ra các vương quốc trên toàn thế giới. Trong đó, có Chăm, Việt Nam, Lào, Campuchia, Trung Quốc... Bà là người sinh ra các vị thánh Nưbi của Bàni, là mẹ của vạn vật, muôn loài. Không những thế, Bà còn sáng tạo ra văn hóa của loài người. Vì vậy mà Bà trong tâm thức tôn giáo của người Chăm Bàni luôn có vị trí quan trọng nhất định[67].

Hồi giáo đến với cộng đồng người Chăm khá muộn, những giáo lý, giáo luật và những điều cấm kỵ của nó có những điểm hoàn toàn đối lập với Bàlamôn giáo, dẫn đến sự mâu thuẫn giữa hai đạo cũng là lẽ đương nhiên. Nội dung này, cũng được phản ánh trong chuyện cổ tích mang tính thế sự. Đặc biệt là sự cấm đoán trong hôn nhân giữa tín đồ 2 đạo đã để lại những câu chuyện tình khá cảm động. Chuyện 2 người khác đạo, sự tích tế trâu ở Núi Ông, nổi bật là truyện thơ "Ariya Bàni - Bà Chăm" là một bi kịch vẫn còn sống mãi trong đời sống văn hóa người Chăm Bàni. Nó không chỉ là những câu chuyện truyền khẩu trong dân gian mà đã chuyển thể trở thành những vở kịch, vở ca kịch (như vở kịch "Lửa tình yêu") được biểu diễn trên các sân khấu chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận. Không những thế, những mối tình bất hủ giữa 2 dòng đạo còn in đậm cả trong ca dao, tục ngữ người Chăm:

---

[67] Phan Xuân Biên (chủ biên) (1991) "Văn hoá Chăm", Nxb Khoa học xã hội, trg 234

"Chăm - Bàni đâu xa
Cùng màu da, cùng dòng máu
Chăm - Bàni đâu khó
Nước chung lọ, cát chung nồi
Chăm với Bàni được thôi
Ai rằng không được, tội người ấy mang"

- Trong các loại hình biểu diễn nghệ thuật, ngày xưa người Chăm Bàni, vốn có những quan niệm hết sức khắt khe với nghề "xướng ca vô loài", nhất là đối với nữ giới. Mặc dù họ vốn xuất thân từ một dân tộc có truyền thống nghệ thuật biểu diễn phát triển từ lâu đời qua các lễ hội dân gian, tín ngưỡng dân gian... Đến nay vẫn còn đậm nét trong đời sống văn hóa người Chăm Bàlamôn. Vì thế, dụng cụ âm nhạc duy nhất từ lâu mà họ có, là những chiếc trống cái - tương tự trống chầu của người Việt. Nhưng trống này không phải dùng để biểu diễn mà nó được xem như là một dụng cụ âm nhạc duy nhất để phục vụ các nghi lễ trong các thánh đường nhân các mùa lễ hội[68].

Ngày nay, không chỉ có nam giới tham gia vào biểu diễn các loại hình nghệ thuật mà nhiều chị cũng đã đóng góp tài năng cho hoạt động văn hóa, văn nghệ của địa phương mình. Như đội văn nghệ phụ nữ Chăm xã Phan Thanh có 75 thành viên, thì đã có 45 chị là tín đồ Bàni. Đội không chỉ phục vụ các ngày lễ tết của dân tộc mình, tôn giáo mình, mà còn đi biểu diễn giao lưu với các dân tộc anh em khác, như dịp tết đầu lúa của đồng bào

---

[68]Phòng Văn hoá thông tin Bắc Bình (1996), "Giới thiệu vài nét về văn hoá - nghệ thuật dân gian Chăm huyện Bắc Bình", tr 4

K'ho xã Phan Sơn, đồng bào Raglai ở xã Phan Lâm (Bắc Bình)... Trong năm 1999, đội đã đạt giải nhì trong hội diễn nghệ thuật quần chúng của huyện[69]. Đặc biệt, nhằm thực hiện chủ trương bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc Chăm, hơn 10 năm nay huyện Bắc Bình đã thành lập đoàn nghệ thuật Chăm bán chuyên nghiệp, thu hút trên 20 anh chị em người Chăm từ nhiều ngành nghề khác nhau ở 3 xã, Phan Hòa, Phan Thanh và Phan Hiệp tham gia. Trong đó, diễn viên là người Chăm Bàni chiếm gần 50% diễn viên của đoàn. Trong nhiều năm qua, đã đi biểu diễn khắp nơi trên cả nước[70]. Lớp trẻ trong người Chăm Bàni, không chỉ biết hát những làn điệu dân ca Chăm, sử dụng những nhạc cụ cổ truyền của người Chăm, mà còn biết sử dụng thành thạo nhiều nhạc cụ hiện đại khác.

- *Ngôn ngữ và chữ viết,* tiếng Chăm thuộc hệ ngôn ngữ Nam Đảo, nhưng do địa bàn cư trú phân tán nên trong nội bộ từng phương ngữ có sự pha trộn một ít thổ ngữ khác nhau. Cũng như người Chăm Bàlamôn ở đây, người Chăm Bàni sử dụng phương ngữ Chăm Đông (hay "Săp Phan Rang" - tức tiếng Chăm vùng Phan Rang).

Về chữ viết của người Chăm thì có nhiều điều phức tạp hơn. Xét trong quá trình phát triển lịch sử của dân tộc Chăm, người Chăm đã có nhiều kiểu chữ viết khác nhau. Để dễ đọc, dễ viết trước đây người ta đã có nhiều công trình cải tiến chữ viết Chăm. Đặc biệt, là giữa những năm 60, nhiều nhà ngôn ngữ học

---

[69] Đăng Thuận (2000), "Chuyện ghi được ở đội văn nghệ phụ nữ Chăm xã Phan Thanh" , Báo Bình Thuận Chủ nhật, số 122. tr 4

[70] Phòng Văn hoá thông tin Bắc Bình (1996), "Giới thiệu vài nét về văn hoá - nghệ thuật dân gian Chăm huyện Bắc Bình". tr 6

đã cố gắng dùng chữ cái La tinh để xây dựng chữ Chăm. Đến đầu những năm 1970, hàng loạt sách giáo khoa Chăm được biên soạn và công bố, dựa trên một biến thể La tinh hóa có tên là "Akar Cham Birau" - tức "chữ Chăm mới", được sử dụng ở vùng người Chăm. Sau giải phóng, việc dạy chữ Chăm cho người Chăm có một thời gian dài bị gián đoạn. Nếu năm 1977, trường cấp I Phan Hòa (Bắc Bình) được tỉnh Thuận Hải cũ chọn dạy chữ Chăm thí điểm từ lớp 1 đến lớp 3, thì đến năm 2000 - 2001 này, toàn tỉnh Bình Thuận đã có 3 huyện được chọn mở lớp tiếng Chăm là Bắc Bình, Tuy Phong và Hàm Thuận Bắc. Hiện nay, ở 3 huyện này đã có 10 trường dạy song ngữ (Chăm - Việt) với 91 lớp và 3347 học sinh. Trong đó ở vùng người Chăm Bàni, có 45 lớp với 845 nữ/1672 học sinh[71]. Chương trình dạy chữ Chăm hiện nay được Đảng và Nhà nước quan tâm, nhân dân đồng tình ủng hộ, nhưng vẫn đang ở giai đoạn làm thí điểm nên chưa thể đáp ứng được nguyện vọng của người Chăm Bàni. Họ vẫn mong mỏi được Nhà nước tạo điều kiện mở những lớp chữ Chăm cho người lớn tuổi để họ được tìm hiểu thêm tiếng mẹ đẻ, từ đó tìm về với cội nguồn văn hóa của mình sâu sắc hơn.

Nhìn chung, Hồi giáo đến với cộng đồng người Chăm ở Việt Nam khá muộn. Bên cạnh những quan niệm, những điều luật, những phong tục không phù hợp đã được loại bỏ, văn hóa Hồi giáo đã dần dần hòa nhập với văn hóa với tín ngưỡng dân gian Chăm, tạo nên một Hồi giáo biến thể gọi là ***Đạo Bàni*** phù hợp với tâm thức tôn giáo và đời sống văn hóa tinh thần của một bộ phận người Chăm ở hai tỉnh này. Song song với quá trình tồn tại và phát triển

---

[71] . Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Thuận (2001), Báo cáo về "dự án giáo dục lớp ghép và song ngữ năm học 2000 - 2001". tr 2

cùng lịch sử của người Chăm, Bàni đã có những tác động nhất định đến nhiều lĩnh vực đời sống người Chăm nơi đây trên nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế, chính trị, văn hóa, lối sống đạo đức... trên cả những mặt tiêu cực và tích cực. Nếu đã công nhận tôn giáo còn tồn tại lâu dài và là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đạo đức tôn giáo có những điểm phù hợp nhất định với công cuộc xây dựng xã hội mới như tinh thần Nghị quyết đại hội VII đã thừa nhận, chúng ta, phải có trách nhiệm đánh giá vị trí, vai trò của từng tôn giáo trong đời sống cộng đồng một cách đúng đắn, hướng nó đi theo đúng quỹ đạo "tốt đời đẹp đạo", để các tôn giáo có thể đóng góp thiết thực trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước hiện nay.

Chương V

HỒI GIÁO TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

5.1. THẦN HỌC VÀ ĐỨC TIN HỒI GIÁO

5.1.1. Trở lại vấn đề Thần học Hồi giáo

Với tư cách là nhà tiên tri, Muhammad có vai trò là người thuyết giáo hơn là một nhà thần học. Tuy nhiên, Kinh Qu'ran đặt ra nhiều vấn đề về thần học và triết học được xem như bản chất của Thượng đế, mối quan hệ giữa Thượng đế với thế giới, vấn đề liên quan đến tội ác, vị trí của loài người theo sơ đồ thần thánh trong vũ trụ. Khi thế giới Islam mở rộng, hấp thu các nền văn hoá mới, nhiều vấn đề triết học được đặt ra. Một số vấn đề này vốn đang được tranh luận ở những vùng mới cải theo Islam. Một số vấn đề khác do các cuộc tranh luận thần học đưa đến khi Islam bước vào cuộc cạnh tranh với Kitô giáo và Bái hoả giáo - những tôn giáo chủ yếu ở khu vực đó. Tuy nhiên, cũng còn có những vấn đề được đặt ra là kết quả của những cuộc khủng hoảng chính trị và xã hội - những cuộc khủng hoảng gây khó khăn cho cộng đồng Islam thủa sơ khai.

Thuật ngữ được sử dụng phổ biến nhất cho thần học Islam là từ Kalam, nghĩa là "diễn thuyết" hoặc "biện chứng". Điều này cho thấy một sự thực rõ ràng là thần học Islam xuất

hiện trong một khung cảnh mà ở đó các vấn đề thần học đang được tranh luận công khai. Kalam khác biệt với triết học Islam - loại triết học bắt nguồn từ tư tưởng triết học Hy Lạp (một phần nào đó từ Persia) một cách trực tiếp và có chủ ý. Điều này là hiển nhiên, bởi ngay cả từ triết học theo ngôn ngữ Arab, Falsafa, cũng là sự phỏng theo ngôn từ Hy Lạp, Philosophia.

Nhiều vấn đề quan trọng mà giới thần học đầu tiên trong thế giới Islam tranh luận nảy sinh từ những cuộc khủng hoảng chính trị sau các vụ sát hại Caliph Umar, Uthman và Ali: cũng như nảy sinh từ các cuộc nội chiến đưa đến sự phân ly giáo phái Sunni - Shi'i. Những vấn đề chủ yếu liên quan đến việc ai là người lãnh đạo hợp pháp của cộng đồng. Thân phận của tín đồ dính líu vào tội ác nghiêm trọng ra sao (bởi vì những kẻ sát hại các Caliph đầu tiên đều là tín đồ Islam). Khi các trường phái thần học trở nên phổ biến trong thế giới Islam thì các vấn đề đang được tranh luận mang tính lý thuyết hơn và trừu tượng hơn. Những vấn đề chủ yếu được tranh cãi cũng còn liên quan đến mối quan hệ giữa quyền vạn năng của Thượng đế với trách nhiệm của con người. Điều này dẫn tới những cuộc tranh luận có tính chất lý thuyết lớn hơn về bản chất của Thượng đế và về việc làm thế nào mà con người có khả năng phân biệt cái đúng, cái sai cũng như là hành động nào tốt, hành động nào xấu.

Sau vụ sát hại Uthman và xuất hiện sự chia rẽ giáo phái trong thế giới Islam, có bốn trường phái tư tưởng quan trọng nổi lên đại diện cho một loạt các quan điểm thần học Islam.

Trước hết phải kể đến quan điểm của trường phái Qadariya. Phái này cực lực phản đối vương triều Umayyads. Qadariya cho rằng, con người có khả năng đặc biệt qua những

hành động hoàn thành sứ mệnh và có kết quả hợp lý từ những hành động đó. Xuất phát từ niềm tin vào khả năng hoặc tính quả quyết (qudra) của con người mà phái Qadariya có tên như vậy. Bởi con người hoàn toàn tự do hành động, và những hành động của họ là sự phản chiếu trung thực niềm tin có ở trong họ, cho nên bất cứ người nào phạm phải tội ác nghiêm trọng thì không phải là tín đồ Islam.

Phái thứ hai có tên là Jabriya. Phái này lại có quan điểm trái ngược hoàn toàn với phái Qadariya. Phái Jabriya cho rằng, sự cưỡng ép mang tính thần thánh (Jabr) tạo nên hành động của con người, và rằng con người hoàn toàn không có sự tự do thực hiện các hành động tốt, xấu. Vì Thượng đế là nguồn dẫn trực tiếp cho tất cả mọi hành động nên con người không thể chịu trách nhiệm vì phạm phải tội ác nghiêm trọng, và bởi thế vẫn được coi là tín đồ Islam.

Phái thứ ba - Murji'a - là phái trung dung giữa Qadariya và Jabriya. Phái Murji'a cho rằng, con người không phải chịu sự phán quyết về hành động của họ thông qua niềm tin của người khác. Thay vào đó, phái Murji'a dựa trên một đoạn trích Kinh Koran cho rằng, tương lai của kẻ phạm phải tội ác nghiêm trọng còn phải chờ đợi vào sự phán xét của Thượng đế.

Cuối cùng là phái Khawarij. Giống như Qadariya, phái Khawarij cho rằng, tất cả hành động là sự phản ánh trung thực đức tin của một cá nhân nào đó. Tuy nhiên, khác với Quadariya, Khawarij có khuynh hướng hoạt động chính trị cực đoan. Họ quan niệm: lật đổ bất cứ người lãnh đạo nào đi lầm đường lạc lối, bằng vũ lực nếu thấy cần thiết, là nhiệm vụ của mọi tín đồ Islam đích thực. Họ cũng cho rằng, bất cứ một nam tín đồ Islam

nào, không phân biệt có phải là thành viên của bộ lạc Muhammad hay không, đều có thể làm Caliph miễn là có tư cách đạo đức không thể chê trách được. Khawarij ngay từ lúc khởi thủy đã ủng hộ Ali trong cuộc tranh giành địa vị với Mu'awija. Nhưng khi Ali đồng ý làm trọng tài phân xử mang tính người (vì đối lập với việc để Thượng đế quyết định trên chiến trường) thì phái Khawarij rời bỏ Ali và ngoảnh mặt với những người ủng hộ Ali - phái Shi'is.

Tới cuối thế kỷ thứ VIII, các khuynh hướng nêu trên đã trở thành những trường phái thần học đầy bản lĩnh trong thế giới Islam. Nổi tiếng nhất là trường phái Mu'tazila. Trong vòng 40 năm giữa thế kỷ thứ IX, Mu'tazila có vai trò như trường phái thần học chính thức trong thế giới Sunni. Nhiều học giả tôn giáo bị ngược đãi nếu niềm tin của họ không phù hợp với niềm tin của Mu'tazila. Nhưng khi bị thất sủng thì người ta coi Mu'tazila là những kẻ dị giáo, đồng thời bản thân Mu'tazila trở thành vật tế thần cho sự phân biệt đối xử và ngược đãi. Tuy nhiên, giai đoạn "dị giáo" này cũng thực sự tạo ra một lợi ích. Đó là sự chính thức hoá tư tưởng Islam. Trường phái Mu'tazila sau đó được thay thế bằng trường phái Ash'ariya. Trường phái này được đặt theo tên học giả al-Ash'ari (mất năm 935) - một nhà thần học Mu'tazila vỡ mộng.

Hai trường phái trên có quan điểm hoàn toàn khác nhau về một loạt các vấn đề. Chẳng hạn, trong khi Mu'tazila nhìn nhận các thuộc tính của Thượng đế (ví như các thuộc tính về lòng trắc ẩn và lòng nhân từ của Thượng đế, thậm chí cả quyền năng của Ngài được nhắc đến trong Kinh Koran) khác xa bản chất của Ngài, bởi thế Thượng đế không tồn tại, thì Ash'ariya

cho rằng, Thượng đế thực sự có những thuộc tính bất diệt, ví như sự hiểu biết, tầm nhìn và khả năng diễn thuyết của Ngài. Đối với trường phái Ash'ariya, những đặc trưng tính người như vậy là có thực, chỉ có điều, người trần tục không thể hiểu được ý nghĩa đích thực của những đặc trưng đó. Tương tự như vậy, Ash'ariya coi Kinh Koran là lời vĩnh cửu của Thượng đế, trong khi đó, Mu'tazila lại cho rằng, một ngày nào đó Kinh Koran có thể được thay đổi nếu như Thượng đế muốn.

Ash'ariya hoàn toàn chấp nhận viễn cảnh mà Thượng đế đưa ra cho kiếp sau. Họ cũng tin rằng, Thượng đế có quyền tuyệt đối trong việc định đoạt cái thiện và cái ác trên thế giới. Đồng thời, Ash'ariya cho rằng, con người có trách nhiệm phải giải thích những hành động của họ. Từ quan điểm này, Ash'ariya lập luận: những người phạm tội vẫn có thể được xem là tín đồ Islam nhưng phải chịu sự trừng phạt ở Địa ngục vì những tội lỗi của họ.

Sự khác nhau giữa Mu'tazila và Ash'ariya còn xoay quanh những quan niệm về sức mạnh lý trí của con người. Ash'ariya thừa nhận con người có một mức độ nào đó về sự tự nguyện và khả năng lập luận, nhưng những khả năng này hoàn toàn có giới hạn khi đem so với sự sáng suốt và uy quyền tuyệt đối của Thượng đế. Ngược lại, Mu'tazila rất tin tưởng vào năng lực trí tuệ của con người và không chấp nhận những sự việc nằm ngoài sự hiểu biết của loài người. Quan điểm của Mu'tazila và Ash'ariya đều bắt nguồn từ triết học Islam, mà chính từ nền triết học đó thần học Islam ra đời.

5.1.2. Ảnh hưởng thần học trong niềm tin Hồi giáo

Trong lịch sử văn hóa Tây phương, Abraham là người đầu tiên đưa ra chủ thuyết chỉ tôn thờ một Thiên Chúa duy nhất

(The Unity God) vào khoảng năm 2000 TCN. Từ đó, Abraham được coi là ông tổ chung của các đạo Độc Thần (Monotheism) tức là các đạo Thiên Chúa. Năm 1250 TCN, Maisen (Moses) canh cải lại đạo của Abraham với sách Torah (Law) để thành lập ra đạo Do Thái như hiện nay (Mosaic Judaism). Đạo này còn được gọi là đạo Maisen để phân biệt với đạo Do Thái cũ của Abraham (Abrahmie Judaism).

Đầu thế kỷ 1 sau Công nguyên, Jesus sinh ra và lớn lên trong lòng đạo Do Thái đã có những tư tưởng cải cách tôn giáo và xã hội. Sau 3 năm rao giảng chủ thuyết của mình, Jesus đã bị đế quốc La Mã giết chết vào năm 30 sau Công Nguyên. Bốn mươi năm sau khi Jesus chết, một số người ở Hy Lạp viết sách kể chuyện cuộc đời và thuật lại những lời nói của Jesus. Những sách này được gọi là sách Tin Mừng (Good News), tiếng Hy Lạp gọi là Gospel, người Tàu dịch là Phúc Âm. Các sách Phúc Âm đã biến Jesus thành Thiên Chúa của đạo Ki Tô.

Đến đầu thế kỷ 7, một thương gia tên Muhammad tại thành phố Makka, thuộc xứ Arabia, đã bỏ ra 23 năm ròng rã để viết sách Qu'ran (Koran) thuật lại những điều Thiên Chúa phán dạy qua trung gian là thiên thần Gabriel. Muhammad không nhận mình là tác giả của kinh Qu'ran mà chỉ là người thuật lại mà thôi (a reciter).

Kinh Torah trở thành đại diện cho Bộ Kinh Thánh Cựu Ước của đạo Do Thái. Các sách Phúc Âm (Gospels) là nòng cốt của đạo Ki Tô. Kinh Qu'ran là căn bản của đạo Hồi.

Muhammad đã xác định trong kinh Qu'ran: Đạo Hồi là đạo thờ một Thiên Chúa duy nhất. Kinh Qu'ran được Thiên Chúa soi sáng để xác nhận lại những điều Chúa đã mặc khải

trong kinh Torah (Cựu Ước Do Thái) và trong sách Phúc Âm (sách Tân Ước của đạo Ki Tô). Kinh Koran nói rõ điều đó: "Chúa đã mặc khải cho con - Muhammad - cuốn Thánh Kinh của Chân lý để xác nhận những điều đã được mặc khải trước đó như đã mặc khải trong kinh Torah và trong Phúc âm"[72]. Như vậy, chính giáo chủ Muhammad đã xác định đạo Hồi là đạo thứ ba trong hệ thống tôn giáo độc thần của Abraham, sau đạo Do Thái và đạo Ki Tô.

Tuy nhiên, theo quan điểm của đạo Hồi, hai đạo Do Thái và Ki Tô có trước từ lâu nhưng các tín đồ Do Thái cũng như các tín đồ Ki Tô đều đã đi sai đường với những giáo lý lầm lạc. Ông kêu gọi các tín đồ Hồi giáo đừng kết bạn với những người đó để khỏi bị lầm lạc như họ:

"Hỡi các tín đồ Hồi giáo! Đừng kết bạn với các tín đồ Do Thái và Ki Tô giáo. Thiên Chúa không dẫn đường cho những kẻ lầm lạc ấy"[73].

Vì hai đạo thờ Chúa là đạo Do Thái và đạo Ki Tô đã bị các giới tu sĩ làm cho sai lạc rất nhiều, nhất là đạo Ki Tô đã biến thành tà đạo Đa Thần (thờ Thiên Chúa Ba Ngôi) và tôn thờ ảnh tượng như những kẻ ngoại giáo. Họ đã làm mất đi ý nghĩa quan trọng của đạo Thiên Chúa là chỉ thờ một Thiên Chúa Duy Nhất mà thôi. Chính vì vậy, Thiên Chúa đã lập đạo Islam là một đạo Độc Thần đúng nghĩa. Qu'ran ghi lời Chúa phán:

---

[72] God hath revealed to thee - Muhammad - the Scripture with truth confirming that which was revealed before it as He revealed the Torah and the Gospel - k3: 3.
[73] "Oh ye who believe! Take not the Jews and Christians for friend. Allah guideth not wrongdoing folk - Qu'ran 5: 51.

"Hôm nay ta đã hoàn thiện một tôn giáo và chọn cho tôn giáo đó tên gọi là Islam"[74].

Đọc qua các kinh sách của đạo Hồi. cũng như các sách sử trong 14 thế kỷ tồn tại của tôn giáo này, chúng ta nhận thấy một thái độ rất rõ rệt của người Hồi giáo là: Một mặt họ rất nghi kỵ và thù nghịch với các tín đồ Do Thái và Ki Tô giáo, nhưng đồng thời họ lại rất tôn kính các vị giáo chủ như Maisen (Moses) Jesus và các vị tiên tri cua các sách Thánh Kinh Cựu Ước và Tân Ước. Họ tôn kính gọi tất ca các vị nói trên là Thiên Sứ (Messengers). Tiếng Á Rập là NABI.

Đối với Hồi giáo, chỉ có sự sai lầm trong các tín đồ Do Thái giáo và Ki Tô giáo mà thôi. Trái lại, các thiên sứ của đạo Do Thái và đạo Ki Tô đều không sai lầm. Chính vì vậy. những điều mà Thiên Chúa đã mặc khải cho các vị thiên sứ của hai đạo nói trên đều là những điều cốt yếu của đức tin Hồi giáo. Điều này được kinh Koran xác nhận rất rõ ràng như sau: "Đức Tin của chúng ta là đức tin của Abraham. Chúng ta tin Thiên Chúa và những điều Chúa đã phán truyền cho tổ phụ Abraham, Ismael. Isaac. Jacob và con cháu của Ngài. Chúng ta tin những điều Thiên Chúa đã xác minh với Maisen và Jesus"[75].

Các sách viết về giáo lý Hồi Giáo đều đồng nhất tóm lược tất cả các tín- điều căn bản (fundamental beliefs) thành 6 điều chính yếu được gọi là "**Sáu trụ cột của đức tin**" (The Six Pillars of Faith):

---

[74] This day have I perfected your religion and I have chosen for you as religion al - Islam - Qu'ran 5: 3.

[75] Ours is the creed of Abraham. We believe in God and in that which has been bestowed upon Abraham, Ismael. Isaac, Jacob and their descendants and that which has been vouched to Moses and Jesus - Qu'ran 2: 35-36.

1. Tin có một Thiên Chúa Duy Nhất (The Only God).

2. Tin có các Thiên Thần và Ma Qui

3. Tin các sách Mặc Khải (Books of Revelation)

4. Tin các vị Thiên Sứ (Messengers/Prophets)

5. Tin có ngày tận thế, xác kẻ chết sống lại, mọi người sẽ được Thiên Chúa xét xử trong Ngày Phán Xét Cuối Cùng.

6. Mọi việc do Thiên Chúa tiền định, nhưng mọi người đều có ý chí tự do.

Tín điều 1: Tin chỉ có một Thiên chúa duy nhất

Điểm đặc biệt trong quan niệm về Thiên Chúa của đạo Hồi là luôn luôn nhấn mạnh đến đặc tính duy nhất tuyệt đối của Thiên Chúa (the absolute Oneness of God). Đạo Hồi hoàn toàn phủ nhận các huyền thoại về "Con của Thiên Chúa" hoặc "Ngôi Hai Thiên Chúa xuống thế làm người". Kinh Qu'ran ghi như sau: "Thiên Chúa không chọn ai làm con và không chọn một đồng sự nào trong thẩm quyền tuyệt đối của Ngài"[76].

Căn cứ vào kinh Qu'ran, giáo lý của giáo phái Sunni đã giảng rộng thêm như sau: "Thiên Chúa là Một, không có một ai tương đương với Ngài, Thiên Chúa không có khởi đầu và không có kết thúc. Ngài là thường hằng vĩnh cửu. Ngài vừa là Alpha vừa là Omega - chữ đầu và chữ cuối trong mẫu tự Hy Lạp - Ngài vừa ẩn vừa hiện. Ngài có thật và muôn đời"[77].

---

[76] God had chosen no son, nor had He any partner in the absolute sovereignty Qu'ran 25: 2.

[77] Allah is One, without any like him, having no equal, having no beginning, having no end. Ever - existing. He is both Alpha and Omega. The Manifest and the Hidden. He is real and eternal.

Đạo Hồi phủ nhận con người là hình ảnh của Thiên Chúa vì Thiên Chúa là đấng vô hình, không có thân thể (God is not a formed body). Ngài chẳng bao giờ xuống thế làm người và vì là vô hình nên chẳng có ai ngồi ở bên tả hay bên hữu của Ngài.

"Thiên Chúa là đấng chỉ có Một ngôi duy nhất (không bao giờ có ba ngôi) Ngài không sinh Chúa Con và cũng không do ai sinh ra. Chẳng một ai giống Thiên Chúa cả"[78].

Đạo Hồi quan niệm Thiên Chúa là Đấng Tạo Hóa đã sáng tạo vũ trụ theo đúng quan niệm của đạo Do Thái và Ki Tô trong sách Sáng Thế Ký (Genesis). Kinh Koran nhắc lại những điều đó như sau:

"Thiên Chúa dựng nên bầu trời và mặt đất trong sáu ngày và rồi Ngài ngự trên ngai của Ngài. Ngài kéo màn đêm phủ lên ban ngày và ngày đêm cứ nối tiếp nhau không ngừng. Sau đó Ngài dựng lên mặt trời, mặt trăng và những vì sao"[79]. Đạo Hồi, cũng như đạo Do Thái và đạo Ki Tô, đều tin tưởng Thiên Chúa đã tạo dựng nên tổ tiên của loài người là Adam và Evà từ một cục đất sét:

"Ta đã dựng nên con người từ đất sét khô và ta thở vào nó tinh thần của Ta"[80]. Trong kinh Qu'ran (chương 2 và chương 20) thuật lại chuyện Adam và Evà ăn trái cấm giống như trong sách Sáng Thế Ký của đạo Do Thái. Nhưng Hồi giáo cũng như

[78] Allah is One. He begets not, nor is He begotten. And none is like Him - Qu'ran 112: 1-4.

[79] Allah created the heavens and the earth in six days then He descended his throne - He throws the veil of night over the day which it pursues incessantly and then He created the sun and the moon and the stars - Qu'ran 7: 54.

[80] We created man from dry clay and breathed of My Spirit into him - Qu'ran 15: 23.

Do Thái giáo đều không tin hành động ăn trái cấm của Adam - Evà cấu thành "Tội Tổ Tông" đến nỗi Con của Chúa Trời phải đầu thai làm người và chịu chết trên thập giá để chuộc cái tội đó! Huyền thoại về Tội Tổ Tông (The Original Sin) là sản phẩm tưởng tượng của tên đạo khùng Augustine (354-450) gốc Algeria. Tên đạo khùng Augustine được coi là kẻ lập ra đạo Ki Tô đứng hàng thứ hai sau Phao lô.

Tóm lại, ý niệm về Thiên Chúa của đạo Hồi hoàn toàn đồng nhất với ý niệm của đạo Do Thái. Cả hai đạo độc thần này kịch liệt chống lại ý niệm Ba Ngôi Thiên Chúa và lề thói tôn thờ ảnh tượng của đạo Ki Tô (Công Giáo và Chính Thống).

Tín điều 2: Tin có các thiên thần và ma quỷ

Niềm tin vào các Thiên thần, nhất là các Thiên thần hộ mạng, là niềm tin chung của các đạo Thiên Chúa. Theo các nhà nghiên cứu tôn giáo thì hiện nay có tới 70% dân Mỹ tin có Thiên thần. Nói chung, người ta cho rằng Thiên thần là những sinh vật linh thiêng (spiritual beings) có nhiệm vụ làm trung gian giữa Thiên Chúa và loài người. Vì vậy Thiên thần cũng được coi là Thiên sứ (messengers of God).

Ý niệm về Thiên thần đã có từ trên 4000 năm qua. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại thành phố UR ở Babylon một phiến đá có khắc hình nổi một người đàn ông có hai cánh. Hình này được xác định thuộc niên đại 2300 năm TCN. Tuy nhiên, ý niệm về Thiên thần của Babylon đã không đi vào Kinh Thánh Do Thái.

Các nhà tôn-giáo-học chuyên nghiên cứu về Thiên thần cho rằng ý niệm Thiên thần phát xuất từ Hỏa giáo Ba Tư (Zoroastrianism). Hỏa giáo được sáng lập bởi một triết gia Ba

Tư tên là Zoroaster vào khoảng thế kỷ 12 TCN. Hỏa giáo trở thành quốc giáo của đế quốc Ba Tư từ thế kỷ 10 TCN đến thế kỷ 7 sau Công Nguyên. Vào năm 579 TCN, đế quốc Ba Tư chiếm Babylon (tức Iraq ngày nay), đến năm 539, Ba Tư chiếm Do Thái và cai trị vùng này nhiều thế kỷ. Do đó, đạo Do Thái đã du nhập các ý niệm về Thiên thần của Hỏa giáo từ thời gian này. Các sách Kinh Thánh Cựu Ước của Do Thái có trước thời gian này đều không nói gì đến các Thiên thần.

Ki Tô giáo du nhập ý niệm Thiên thần của Hỏa giáo Ba Tư qua sách Kinh thánh Cựu Ước của đạo Do Thái. Tuy nhiên, Ki Tô giáo đã khai thác ý niệm Thiên thần nhiều hơn đạo Do Thái.

Đối với Ki Tô giáo, Thiên thần Gabriel trở thành một Thiên thần chuyên về việc đi thông báo các mệnh lệnh của Thiên Chúa. Chẳng hạn Gabriel báo tin cho bà Maria về việc bà thụ thai để sinh ra Jesus hoặc báo tin cho Joseph phải trốn sang Ai Cập v.v... Thiên thần Micae được Công giáo La Mã khắc họa như một tên lính La Mã tay cầm cái giáo dài đâm vào đầu một con rắn mà ông ta đạp dưới chân[81]. Ý niệm về các Thiên thần của Hỏa giáo Ba Tư truyền qua đạo Do Thái và đạo Ki Tô sang đạo Hồi. Trong đạo Hồi, thiên thần Gabriel trở thành một vị Thiên sứ đặc biệt của Thiên Chúa Allah truyền mọi mệnh lệnh và mọi điều mặc khải cho Muhammad ghi chép. Vì vậy kinh

---

[81] Dưới thời Ngô Đình Diệm làm tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Thiên thần Micae (Micheal/ Saint Michel) được Diệm chọn làm thánh tổ của binh chủng nhảy dù. Con rắn ở dưới chân của thiên thần Micae được giải thích là biểu tượng của chủ nghĩa "Cộng Sản vô thần" . Trong thực tế, binh chủng nhảy dù đã là lực lượng chủ yếu làm cuộc đảo chánh chống Diệm năm 1960 và lật đổ chế độ Diệm năm 1963. Con rắn dưới chân Thiên thần Micae là biểu tượng của chính chế độ Công Giáo Ngô Đình Diệm!

Qu'ran được gọi là "Thiên Kinh" ghi chép lời Chúa (Words of God). Nếu không tin có Thiên thần thì kinh Qu'ran sẽ bị mất hết giá trị và không thể có đạo Hồi. Tin tức đầu tiên mà Gabriel thông báo cho Muhammad biết là việc Thiên Chúa đã chọn ông làm Tông Đồ của Ngài: "Này Muhammad! Con đã được Thiên Chúa chọn làm tông đồ của Ngài! và ta là Gabriel!"[82]. Ngoài hai vị Thiên thần Gabriel và Micae rất nổi danh trong các đạo độc thần còn có một số Thiên thần khác không được các đạo này đồng nhất tin theo:

- Thiên thần Raphael được Công giáo La Mã tin là vị Thiên thần chuyên cứu nguy (the helpful angel). Đạo Do Thái, đạo Hồi và Tin Lành phủ nhận sự hiện hữu của Thiên thần Raphael.

- Về Thiên thần của sự chết: Ki Tô giáo tin rằng tên của ngài là Andrew. Ngài rất đẹp và nhân từ, thường giúp người ta trút linh hồn trong bình an êm ái. Đạo Hồi gọi tên ngài là Arazel. Ngài đón linh hồn các tín đồ ngoan đạo để rước về thiên đàng. Ngài hành hạ những kẻ không tin Chúa và vứt linh hồn của chúng xuống hỏa ngục.

- Thiên thần Israfel: Cả hai đạo Ki Tô và Hồi đều tin rằng đến ngày tận thế, tức là Ngày Phán Xét Cuối Cùng, Thiên thần Israfel sẽ thổi kèn trumpet để đánh thức tất cả mọi người chết sống dậy để tập trung tại thung lũng Kindron ở ngoại ô Jerusalem nghe Chúa phán xử lần chót có tính chung quyết!...

---

[82] Oh Muhammad! Thou art the Apostle of God and I am Gabriel! - Muhammad, a biography of the Prophet, by Karen Amstrong, Harper San Francisco 1992, p.83

Quan niệm về Quỉ: Cả ba đạo độc thần đều đồng nhất trong quan niệm cho rằng quỉ là những Thiên thần sa ngã (fallen angels) nên bị Chúa phạt đày xuống hỏa ngục. Ki Tô giáo học theo sách Enoch (Book of Enoch) trong bộ Kinh Thánh của Do Thái, một sản phẩm du nhập thần học của Hỏa giáo Ba Tư, cho rằng Thiên thần Lucifer lãnh đạo một cuộc đảo chánh trên Thiên Đàng để cướp ngôi của Thiên Chúa. Lucifer trở thành hiện thân của lòng kiêu ngạo bị Chúa phạt thành quỉ có đuôi, có sừng và có tai giống tai dơi. Từ đó Lucifer mang tên là Satan. Người Hồi giáo gọi Satan là Shaitan hoặc Iblis (do phiên âm từ tiếng Hy Lạp Diablos).

Hồi giáo tin rằng Satan sẽ được Thiên Chúa tha tội trong ngày Phán Xét Cuối Cùng và được phục hồi tư cách thiên thần như xưa. Satan không phải là thủ lãnh của bầy quỉ cai quản hỏa ngục mà chỉ là kẻ cai quản các kẻ ác trên thế gian. Thiên Chúa trao chức vụ thủ lãnh hỏa ngục cho thiên thần Malik (Qu'ran 43: 77).

Ngoài niềm tin về Thiên thần và quỉ, đạo Hồi còn có thêm một loại thần linh thứ ba là Jinn (số ít) hoặc Jinni (số nhiều). Ki Tô giáo không tin có loại thần linh này. Theo đạo Hồi thì Jinn là một loại thần linh thường biến hình thành người hoặc loài vật, được Thiên Chúa cấu tạo nên từ lửa. Kinh Qu'ran ghi rằng: "Con người được tạo nên bằng đất sét, Jinn được chế tạo từ ngọn lửa"[83]. Quan niệm về Jinn xuất phát từ Babylon vào khoảng 3000 năm TCN. Người Babylon gọi Jinn là "Cherubims". Đạo Do Thái du nhập "Cherubims" vào Sách Sáng Thế Ký (Genesis) là sách đầu tiên trong bộ thánh kinh của đạo

[83] Man is created from clay, jinn from flames of fire - Qu'ran 55: 14- 15.

Do Thái. Sách Sáng Thế Ký kể rằng: Sau khi Adam và Evà phạm tội ăn trái cấm liền bị Chúa đuổi ra khỏi vườn Địa Đàng. Chúa sai các Cherubims trú đóng ở phía đông vườn Địa Đàng để chặn lối dẫn đến "Cây của Sự Sống"[84]. Cũng cùng một nguồn gốc từ Kinh Thánh Cựu Ước, Ki Tô giáo bác bỏ Cherubims nên không bao giờ nhắc tới chúng. Trong khi đó, đạo Hồi chấp nhận niềm tin vào Cherubims và gọi chúng bằng tiếng Ả Rập là Jinn.

Tín điều 3: Tin các sách Mặc khải (kinh thánh)

Kinh Qu'ran nói rất nhiều đến các sách Mặc Khải (Books of Revelation). Nhưng kinh Qu'ran là sách mặc khải cao quí nhất và quan trọng nhất đối với đạo Hồi. Vì vậy, Qu'ran được gọi là "Mẹ của tất cả các sách" (Mother of Books).

Kinh Qu'ran coi sách Cựu Ước của Do Thái cũng là một phần của sách mặc khải: "Các người không thấy những người Do Thái đã được Chúa ban cho một phần của sách mặc khải hay sao? Họ đã được mời gọi đến với Sách mặc khải của Chúa"[85]. Bộ Kinh Thánh của đạo Do Thái có nhiều sách, nhưng chỉ có sách Torah (sách Luật) của Maisen là được kinh Koran nhắc đến nhiều nhất. Sách Torah của đạo Do Thái, sách Phúc Âm của đạo Ki Tô và kinh Qu'ran đều được coi là các sách do Thiên Chúa mặc khải để dạy dỗ và hướng dẫn loài người. Qu'ran ghi lời của Thiên thần Gabriel nói với Muhammad: "Thiên Chúa đã mặc khải cho con Sách Thánh Kinh của chân lý để xác nhận những điều đã được mặc khải trước đó như Ngài đã mặc khải trong Kinh Torah và

[84] God drove out the man and He placed at the east of the Garden of Eden Cherubims to keep the way of the Tree of Life - Genesis 4: 23-24.

[85] Have you not considered Jews who are given a portion of Book? They are invited to the Book of Allah - Qu'ran 3: 23.

trong Phúc Âm để hướng dẫn loài người và bây giờ Ngài gửi cho con kinh Qu'ran"[86]. Mặc dầu Muhammad ca ngợi các sách mặc khải của đạo Do Thái và đạo Ki Tô, nhưng Muhammad biết rõ thái độ cố chấp hẹp hòi của các tín đồ Do Thái và Ki Tô nên ông dã cảnh giác các tín đồ Hồi Giáo như sau:

"Người Do Thái và Ki Tô không bao giờ hài lòng với các tín đồ Hồi giáo, ngoại trừ trường hợp các người theo đạo của họ"[87]. Các tín đồ Do Thái và Ki Tô đều độc quyền chân lý. Đối với họ, chẳng ai có thể được vào thiên đàng, ngoại trừ phải là tín đồ đạo Do Thái hay đạo Ki Tô[88]. Muhammad gọi chung những tín đồ Do Thái và Ki Tô là "Những người của các sách Thánh Kinh" (The people of the Book). Ông cảnh cáo họ đừng quá lộng hành trong tôn giáo của họ[89]. Những người Do Thái và Ki Tô chửi bới nhau và giết hại nhau trong thời của Muhammad vào cuối thế kỷ 6, đầu thế kỷ 7. Do đó, Muhammad viết trong kinh Qu'ran: "Người Do Thái chê người Ki Tô không theo điều tốt, người Ki Tô chê người Do Thái không theo điều tốt, mặc dầu họ đều đọc cùng một sách mặc khải. Cho nên Thiên Chúa Allah sẽ xét xử những điều khác biệt của họ trong Ngày Phán Xét Cuối Cùng"[90]. Muhammad thù ghét những người Ki Tô giáo

---

[86] God hath revealed into thee the Scripture of Truth confirming that which was revealed before it as He revealed the Torah and the Gospel, a guidance for the people and He sent you the Qur'an - K3: 3.

[87] The Jews will not be pleased with you, nor the Christians, until you follow their religions - Qu'ran 2: 120.

[88] None shall enter the paradise, except he who is a Jew or a Christian - Qu'ran 2:111.

[89] Oh people of the Book, commit no excesses in your religion - Qu'ran: 4: 171.

[90] The Jews say: the Christians do not follow anything good, the Christians say the Jews do not follow anything good while they recited the same Book. So, Allah judge between them on the Day of Resurection in what they differ - Qu'ran 2: 113.

vì họ là những kẻ thờ ảnh tượng (idolers). Tại chương 9, câu 5 của kinh Qu'ran, Muhammad ra lệnh cho tín đồ giết hoặc bắt bỏ tù những kẻ thờ ảnh tượng: "Khi các tháng thiêng liêng đã qua đi, các tín đồ hãy giết những kẻ thờ ảnh tượng ở bất cứ nơi nào gặp chúng hoặc bắt chúng làm tù binh"[91]. Về các sách mặc khải, kinh Qu'ran nói rất nhiều đến sách Torah của Maisen, các Thánh Vịnh (Psalms) của David và Sách Phúc Âm (Gospel) của đạo Ki Tô. Vậy tôi xin trình bày sơ lược về những sách này và tìm hiểu ảnh hưởng của chúng trong đạo Hồi như thế nào:

1. Torah (The Law).

Nhiều sách kinh của Hồi giáo gọi sách này là Tawrah theo phiên âm Ả Rập. Đây là sách mặc khải quan trọng nhất của đạo Do Thái về người Do Thái đồng hóa đạo Do Thái với Luật Do Thái hoặc người ta gọi đạo Do Thái là đạo của Luật. Bộ Luật này được Thiên Chúa mặc khải trên núi Sinai vào thế kỷ II TCN, tóm tắt lại thành "Kinh Mười Điều Răn" (The Ten Commandments). Đem phân tích luật Torah, mười điều răn trở thành bộ luật Pentateuch gồm có 613 điều luật. Bộ luật này đã chi phối toàn bộ đời sống tinh thần, đời sống kinh tế xã hội của mọi người dân Do Thái trong nhiều ngàn năm qua. Có nhiều điều luật rất chi tiết, chẳng hạn như những điều luật về nghi lễ thờ kính Thiên Chúa: Khi đi lễ phải mang theo súc vật, giết súc vật lấy máu để rưới lên bàn thờ và phải đọc sách mặc khải cho mọi người cùng nghe...

[91] When the sacred months passed away, then slay the idolers wherever you find them or take them captives - Qu'ran 9: 5.

- Luật Torah của đạo Do Thái đã đi vào đạo Ki Tô với bài "Kinh Mười Điều Răn" trong các sách Kinh Nguyện.

- Đạo Hồi không có Kinh Mười Điều Răn như đạo Ki Tô nhưng Kinh Koran cũng liệt kê mười điều tương tự:

1. Chỉ tôn thờ một Thiên Chúa.

2. Vinh danh và kính trọng cha mẹ.

3. Tôn trọng quyền của người khác.

4. Hãy bố thí rộng rãi cho người nghèo.

5. Tránh giết người, ngoại trừ trường hợp cần thiết.

6. Cấm ngoại tình.

7. Hãy bảo vệ và chu cấp trẻ mồ côi.

8. Hãy cư xử công bằng với mọi người.

9. Hãy trong sạch trong tình cảm và tinh thần.

10. Hãy khiêm tốn

2. Thánh Vịnh David (Psalms of David).

Theo đạo Hồi thì các Thánh Vịnh của David là do Thiên Chúa mặc khải[92]. Sở dĩ David được đề cao trong đạo Do Thái vì lịch sử của dân tộc Do Thái coi David là một anh hùng và là một minh quân hàng đầu. David trở thành biểu tượng của một vị "Cứu Tinh Dân tộc". (Savior of the people). Cứ mỗi lần Do Thái gặp nguy khốn, dân Do Thái lại cầu xin Chúa ban cho họ một đấng Cứu Nguy (Savior) dần dần tạo nên tâm lý của toàn dân Do Thái mong chờ một Đấng Cứu Thế (Messiah) với ý nghĩa là

[92] (God revealed to Dawood/David Zabur/ Psalms -Sura 4: 163)

"một David mới" (The New King David). Cũng do vậy nên đã nẩy sinh truyền thuyết cho rằng Đấng Cứu Thế phải là người thuộc dòng dõi vua David.

- Đạo Ki Tô khai thác triệt để truyền thuyết này nên đã tìm mọi cách chứng minh Jesus thuộc dòng dõi của vua David và là Chúa Cứu Thế mà Do Thái mong đợi từ lâu.

- Đạo Hồi không quan tâm đến những điều nói trên mà chỉ quan tâm đến những lời ca ngợi Thiên Chúa đầy nhiệt tình của David mà thôi.

3. Phúc Âm (Gospels)

Sách Phúc Âm là một bộ sách viết về cuộc đời của Jesus sau khi Jesus đã chết trên 40 năm. Jesus sinh trưởng tại Do Thái nhưng lại nói tiếng Aramaic là ngôn ngữ của xứ Syria. Các sách Phúc Âm lại được viết bằng tiếng Hy Lạp căn cứ trên những lời đồn đại về Jesus ở Jerusalem trên 40 năm trước! Chỉ bấy nhiêu sự kiện cũng đủ cho thấy các sách Phúc Âm không có gì là chính xác.

Đạo Do Thái hoàn toàn phủ nhận các sách Phúc Âm của đạo Ki Tô. Trái với đạo Do Thái, đạo Hồi công nhận các sách Phúc Âm là các sách Mặc Khải của Thiên Chúa và công nhận Jesus là một sứ giả của Thiên Chúa (messenger of God) đứng hàng thứ hai sau Muhammad. Tuy vậy, quan niệm của đạo Hồi về Phúc Âm và Jesus rất khác biệt với quan niệm của Ki Tô giáo.

Tín điều 4: Tin các vị Thiên sứ

Theo giáo lý của đạo Hồi thì từ tạo thiên lập địa đến nay, Thiên Chúa đã gửi xuống thế gian 25 sứ giả của Ngài để dạy dỗ loài người. Vị sứ giả đầu tiên chính là Adam, tổ tiên của loài

người và vị sứ giả cuối cùng chính là Muhammad. Sau Muhammad không còn bất cứ một sứ giả nào khác. Tất cả các người kế vị Muhammad được gọi là Caliph (khalif) đều chỉ là kế vị với tư cách lãnh đạo cộng đồng Hồi giáo mà thôi (leader of Islamic community) chứ không ai có tư cách kế vị thiên sứ cả (no successor to Messsenger of God). Muhammad là thiên sứ bất khả kế nhiệm và là thiên sứ lớn hơn tất cả mọi thiên sứ khác. Đối với các tín đồ Hồi giáo, thiên sứ Muhammad chỉ là một người thường như mọi người nhưng không có ai vượt qua Ngài về sự khôn ngoan và đạo đức.

Trong 25 vị thiên sứ thì đạo Do Thái chiếm tới 18 vị, 3 vị thuộc Ki Tô giáo và 4 vị còn lại thuộc về Ả Rập. Trong phạm vi phần này, nếu kể hết tiểu sử của 25 vị Thiên sứ thì quá dài, chúng tôi xin tóm lược tiểu sử một số vị quan trọng trong các tôn giáo độc thần mà thôi.

Một số tiên tri của đạo Do Thái cũng là Thiên sứ của đạo Hồi:

"Adam: Đạo Hồi có một quan niệm về Adam khác với đạo Do Thái và đạo Ki Tô. Ngoài thiên chức là tổ tông của loài người, Adam còn là vị Thiên sứ đầu tiên của Chúa. Vì vậy, sau khi dựng nên Adam, Thiên Chúa đã ra lệnh cho các thiên thần phải cúi rạp xuống để kính chào Adam và phải tuân lệnh của Adam. Theo đạo Hồi, Adam cao quí hơn các thiên thần - Thiên thần Iblis (Lucifer) không chịu cúi chào Adam nên bị Chúa phạt thành quỉ Satan.

Kinh Qu'ran nói về Adam: "Khi Thiên Chúa Allah tạo nên Adam xong, Ngài thổi thần linh của ngài vào Adam. Xong ngài ra lệnh cho các thiên thần phải cúi rạp xuống để chào

Adam. Tất cả các thiên thần đều vâng lời Chúa. Chỉ một mình Iblis (Lucifer) không chịu vâng lời nên bị Chúa phạt thành quỉ từ đó cho đến ngày Phán Xét Cuối Cùng"[93].

"Noah[94] là người công chính trong thế hệ của ông nên Chúa cho ông biết tin trước về trận đại hồng thủy. Ông đóng một chiếc tàu lớn để chứa gia đình ông và mỗi thứ súc vật một cặp. Sau trận đại hồng thủy thì cả loài người đều chết hết chỉ còn lại những người và những vật ở trên tàu mà thôi. Trận lụt kéo dài 7 ngày. Khi nước rút thì tàu của Noah bị kẹt trên đỉnh núi Ararat[95] Noah và mọi người giết súc vật làm lễ hy sinh để thờ lạy Chúa. Chúa ngửi thấy mùi thịt nướng sinh vật nên Ngài từ trời nhìn xuống chúc phúc lành cho Noah và các con của ông sinh sản con cháu đầy mặt đất. Noah sống đến 600 tuổi mới chết. Con út của ông tên Shem là tổ phụ các dân tộc Do Thái và Ả Rập[96].

"Maisen (Moses) và Aaron. Chuyện về hai nhân vật hàng đầu sáng lập đạo Do Thái hiện hành là Maisen và Aaron được kể trong 2 cuốn sách thuộc Cựu Ước là Xuất Hành (Exodus) và Dân Số Ký (Numbers).

---

[93] When your Lord said to the Angels: Surely I am going to create a mortal from dust. So when I have made him complete and I breathed into him My Spirit, then all angels fall down making obeisance to him. And the angels did obeisance, all of them. But not Iblis because he was proud. Surely, my curse is on Iblis/ Shaitan to the Day of Last Judgement - Qu'ran 38: 71-78.

[94] Người Công giáo Việt Nam thường gọi ông là NO-E. Noah là cháu đời thứ 10 của Adam-Evà

[95] Cao 5168 m ở miền đông Thổ Nhĩ Kỳ.

[96] Sau này Do Thái, Ả Rập được gọi chung là giống người Semites, có nghĩa là con cháu của tổ phụ Shem.

Chương 34 sách Exodus kể rằng: Chúa truyền cho Maisen mang hai tảng đá lên núi Sinai (ở gần Biển Chết). Tại đây, Chúa hiện ra và dùng ngón tay của Ngài viết lên hai phiến đá. Mỗi phiến đá Ngài viết 5 điều răn, tổng cộng là Mười Điều Răn. Viết xong Ngài biến mất. Maisen ở lại trên núi nhiều ngày để tạ ơn Chúa.

Dân chúng Do Thái qui tụ dưới chân núi Sinai nhiều ngày để chờ đón Maisen mà không thấy Maisen xuống, họ nghĩ rằng Maisen đã chết. Do đó, dân chúng Do Thái đã tôn người anh của Maisen là Aaron lên ngôi vị lãnh đạo dân tộc Do Thái thay thế Maisen.

Theo truyền thống lâu đời của dân Do Thái kể từ thời Abraham đến nay là 850 năm, dân chúng vẫn quen thờ thần El dưới hình tượng Con Bò Vàng (The Golden Carf). Do vậy, Aaron ra lệnh thâu góp các nữ trang của dân chúng để đúc thành tượng một con bò to bằng thật để thờ.

Sau khi đúc xong tượng bò vàng, dân Do Thái đã lập bàn thờ ở chân núi và đặt tượng bò lên bàn thờ. Xong dân chúng làm lễ cúng tế thần bò El và cùng nhau nhảy múa ca hát tưng bừng. Vừa lúc đó thì Maisen ở trên núi đi xuống thấy vậy bèn nổi giận và ông dùng 2 phiến đá phá nát tượng bò thần El. Ông ra lệnh cho dân chúng không được tôn thờ ảnh tượng từ đó và đổi tên Thiên Chúa từ Elohim (số nhiều của El) thành Jehovah.

Do chuyện trên trong Cựu Ước Do Thái, Muhammad đã kết tội dân Do Thái là những kẻ thờ bò thay vì thờ Chúa. Ông tôn trọng Maisen trong việc cấm thờ ảnh tượng và ông tin là Chúa đã cho Maisen thẩm quyền cai trị. Kinh Qu'ran ghi như

sau: "Những tín đồ của Kinh Thánh đã thờ bò thay vì thờ Thiên Chúa mặc dầu Chúa đã tỏ cho họ thấy những dấu hiệu rõ ràng về Ngài. Nhưng Chúa đã tha thứ cho họ tội này và đã ban cho Maisen thẩm quyền cai trị"[97].

"*Elijah (Elisha).* Chương 4 sách Các Vua (Kings) kể chuyện Elijah làm nhiều phép lạ như biến một cái bình không thành một bình đầy dầu (oil) hoặc biến mấy cái thúng trống rỗng thành những cái thùng đầy những ổ bánh mì khiến cho nhiều trăm người ăn no[98]. Kinh Qu`ran ca ngợi Elijah là một trong những người tốt nhất thế gian và là tông đồ của Chúa[99].

"*Jonah (Yunus)* Thiên Chúa dự tính hủy diệt thành phố Nineveh vì thành phố này có nhiều kẻ không tin Chúa. Thiên Chúa sai Jonah tới thành phố này để khuyên họ trở lại với Chúa thì Chúa sẽ tha tội và không hủy diệt nữa. Chúa ra thời hạn 40 ngày để Jonah thi hành.

Thay vì đi Nineveh, Jonah đã bất tuân lệnh Thiên Chúa dùng thuyền tới thành phố Tarshish. Để trừng phạt Jonah Chúa đã tạo nên một cơn bão lớn. Các thủy thủ trên thuyền biết đây là một hình phạt Chúa dành riêng cho Jonah nên họ đã ném Jonah xuống biển. Một con cá lớn đớp Jonah vào bụng. Jonah biết Chúa đã phạt mình về tội không vâng lời nên ông đã ăn năn hối cải và cầu nguyện Chúa suốt 3 ngày ở trong bụng cá. Cuối cùng, Chúa tha tội cho Jonah và hóa phép cho con cá lớn nhả ông ra trên bãi biển. Câu chuyện này được cả ba đạo Do Thái, Ki Tô và

---

[97] The followers of the Book took the golden carlf for God after clear signs had come to them. But we pardoned this and gave to Moses clear authority - Qu'ran 4: 153.

[98] Sau này các sách Phúc Âm cũng kể chuyện Jesus làm phép lạ tương tự như vậy.

[99] Xem thêm Qu`ran 6:86, 38:48.

Hồi giáo công nhận là chân lý. Kinh Qu'ran ca ngợi Jonah là tông đồ của Chúa[100].

"*Solomon.* Solomon là con thứ của vua David. Y giết anh là Adonaijah để đoạt ngôi vua. Bản chất của Solomon còn dâm dật hơn David nên khi lên làm vua y đã xây cất cung viện rất lớn để chứa trên 3000 cung nữ. Tuy vậy, lịch sử và đạo Do Thái vẫn coi Solomon như một minh quân. Solomon xây một ngôi đền thờ Chúa được dân Do Thái gọi là Đền Thánh (The Holy Temple) và được truyền tụng là một kỳ công kiến trúc. Thực sự ngôi đền rất nhỏ (rộng 12 mét x dài 37 mét). Nếu so sánh với đền Ankor Watt của xứ Kampuchea, được xây vào thế kỷ 8. thì đền Ankor lớn hơn đền của Solomon rất nhiều (75 mét x 176 mét). Solomon nổi tiếng là người khôn ngoan và là tác giả cuốn sách Châm Ngôn (Proverbs) trong bộ Kinh Thánh Cựu Ước. Kinh Qu'ran ca ngợi Solomon "là tôi tớ xuất sắc của Thiên Chúa và luôn luôn quay về với Chúa"[101].

"*Isaiah.* Isaiah xuất hiện trong thế kỷ 8 TCN, ông được coi là người đầu tiên trong đạo Do Thái đưa ra thuyết Tận Thế và tiên đoán sẽ có một vị Cứu Thế (Messiah) ra đời. Tuy nhiên, ông đã định nghĩa "Chúa Cứu Thế là người giải thoát tất cả mọi người bị áp bức"[102]. Như vậy, Chúa Cứu Thế nào không giải thoát được những kẻ bị áp bức trên thế gian thì đó chính là Chúa Cứu Thế giả mạo. Đạo Hồi hoàn toàn phủ nhận tư cách "Chúa Cứu Thế" của Jesus, nhưng họ không qui trách Jesus mà qui

[100] (Q.6: 86, 21: 87)

[101] Solomon was most excellent the servant and he was frequent in returning to Allah - Q 28: 30.

[102] To let the oppressed go free - Isaiah 6: 9 và 6: 1-2.

trách các tín đồ Ki Tô là những kẻ lầm lạc đã tin những điều bậy bạ như vậy.

Ba vị của Ki Tô Giáo được Hồi giáo coi là Thiên Sứ: Ba nhân vật trong Phúc Âm Ki Tô Giáo được Muhammad đề cao trọng kinh Qu'ran là: Jesus, Gioan Baotixita và thân phụ Gioan là Zakaria.

Jesus được Muhammad ca ngợi trong 114 câu thơ, rải rác trong 15 chương sách của Kinh Koran. Điều đó chứng tỏ Jesus có một chỗ đứng khá quan trọng trong đạo Hồi. Người Hồi giáo tôn kính gọi Muhammad là Thiên Sứ (Nabi) và họ cũng gọi Jesus là Thiên sứ theo ngôn ngữ Ả Rập là Nabi Isa.

Mặc dầu tôn kính Jesus và coi trọng sách Phúc Âm, đạo Hồi đã có những quan niệm rất khác biệt về Jesus và Phúc Âm so với quan niệm của các tín đồ Ki Tô giáo.

Kinh Qu'ran rất tôn trọng Gioan Baotixita và song thân là ông Zakaria và bà Elizabeth[103]. Zakaria là cậu của bà Maria. Khi bà Isave có mang Gioan được 6 tháng thì bà Maria mới bắt đầu mang thai Jesus. Khi bà Maria đến nhà thăm vợ chồng Cậu Zakaria thì bà Isave đã chúc tụng bà Maria như sau: "Hỡi bà Maria, Chúa đã chọn bà và thanh tẩy bà, Chúa đã chọn bà cao hơn hết thảy các người nữ trên thế gian"[104]. Lời chúc tụng của bà Isave (mẹ của Gioan Baotixita) đối với bà Maria (mẹ của Jesus) như nói trên là ý chính của kinh Kính Mừng (Hail Mary) trong đạo Công giáo: "Bà có phúc lạ hơn mọi người nữ". Đạo

---

[103] Công Giáo Việt Nam gọi là bà thánh I-sa-ve.

[104] Oh Mary! Allah has chosen you and purified you and chosen you above all the women of the world - Qu'ran 3: 42.

Hồi cấm thờ ảnh tượng nhưng họ vẽ tranh treo tường hoặc dệt thảm những bức họa diễn cảnh Abraham hy sinh con trai Ismael (chứ không phải là Isaac) để tế lễ Thiên Chúa và họ cũng thường vẽ tranh bà Maria bế hài nhi Jesus. Trong đền thờ Kaaba ở Makka là thánh địa thiêng liêng nhất của thế giới Hồi giáo hiện vẫn còn một bức tranh vẽ Bà Maria bế hài nhi Jesus.

Bức tranh này đã được người Ki Tô giáo vẽ vào thế kỷ 6. Tháng giêng năm 630. Muhammad mang 10.000 quân đến chiếm Makka, ông đã ra lệnh phá hủy tất cả các tượng thần và các tranh vẽ trên tường của đền thờ Káabe. Tuy nhiên, Muhammad đã tỏ lòng tôn kính đặc biệt đối với bà Maria và Thiên sứ Jesus nên ông đã cởi áo choàng của mình phủ lên bức tranh duy nhất của Ki Tô giáo tại đền Kaaba và ra lệnh không ai được phá hủy bức tranh này. Nhờ đó, bức tranh vẫn tồn tại đến ngày nay.

Các Tiên Tri Ả Rập. Kinh Qu'ran chỉ kể tên vài vị tiên tri Ả Rập như Hud, Salid... nhưng không kể tiểu sử của họ nên chúng ta không có tài liệu để bàn tới. Như vậy. chỉ còn một vị tiên tri duy nhất là Muhammad mà thôi.

Trong số 25 vị thiên sứ (gồm có 18 vị thuộc đạo Do Thái, 3 vị thuộc đạo Ki Tô và 4 vị Ả Rập) chỉ có 6 vị được đạo Hồi coi là những vị Thiên sứ quan trọng nhất. Đó là:

Tên Anh ngữ	*Tên phiên âm theo tiếng Arabic*
1. Thiên Sứ Mohammed	Nabi Muhammad
2. Thiên sứ Jesus Christ	Nabi Isa
3. Thiên sứ Moses (Maisen)	Nabi Musa

4. Tổ phụ Abraham	Nabi Ibrahim
5. Thiên sứ Noah (ông No-e)	Nabi Nuh
6. Thiên sứ Adam (ông A-dong)	Nabi Adam

Đối với đạo Hồi, chỉ có Moses và Jesus là người Do Thái, còn các vị khác như Adam, Noah và Abraham không thuộc chủng tộc nào cả. Điều đặc biệt cần nhấn mạnh: Đạo Hồi không coi Moses là người lập đạo Do Thái hay Jesus là người lập đạo Ki Tô. Đạo Hồi coi tất cả các vị Thiên sứ đều là những tín đồ đạo Hồi.

Tín điều 5: Mọi người chết sẽ sống lại trong ngày tận thế - Tất cả kẻ sống và kẻ chết đều được chúa xét xử trong ngày phán xử cuối cùng

Tín điều 5 là một tín điều tổng hợp liên quan đến nhiều vấn đề phức tạp nhưng lại là những điều mà cả các đạo độc thần chấp nhận hoàn toàn. Đó là:

1. Tin rằng con người có hai phần, hồn và xác. Hồn là phần linh thiêng vĩnh cửu. Xác sau khi chết bị hủy hoại hoàn toàn, nhưng đến ngày tận thế xác của mọi người đều sống lại nhập với hồn và sẽ tồn tại vĩnh cửu.

2 . Tin có ngày tận thế.

3. Khi chết, mỗi người đều đã được Chúa xét xử tạm thời. Đến ngày tận thế, tất cả mọi người sống và chết (sống lại) đều được xét xử chung trong Ngày Phán Xét Cuối Cùng.

4. Tin có Thiên Đàng và Hỏa ngục. Riêng đạo Hồi tin Hỏa ngục không có tính vĩnh cửu mà chỉ là hình phạt tạm thời.

Chúa là đấng nhân lành nên mọi tội đều được Chúa tha thứ. Ki Tô giáo trái lại tin rằng Hỏa ngục là hình phạt đời đời. Đạo Do Thái và đạo Ki Tô nói rất ít về Thiên Đàng. Trái lại, Đạo Hồi mô tả Thiên Đàng với nhiều chi tiết hấp dẫn: Thiên Đàng có những con sông nước mát và trong vắt, có những con sông đầy sữa hoặc đầy rượu nho, có những con sông đầy mật, những khu vườn đầy trái cây và đặc biệt có những cô trinh nữ đẹp tuyệt trần chưa bao giờ có ai đụng tới[105]. Những trinh nữ mắt đen cư ngụ trong những căn lều, dựa lên những chiếc gối màu xanh và những chiếc thảm đẹp[106]. Đó là những thứ Chúa ban cho anh, há anh lại từ chối sao?

Ngày tận thế là ngày trái đất này bị hủy diệt hoàn toàn. Kinh Qu'ran mô tả: Toàn mặt đất và núi non đều bị nâng lên và đập xuống vỡ vụn. Bầu trời nứt ra từng mảnh (The heaven will split asunder). Ngày tận thế cũng là ngày mọi kẻ chết sống lại (Day of Resurrection, Q 50: 42) Ngày họp mặt của toàn thể nhân loại (Day of Assembly Q42: 7, 64: 9) ngày mở đầu cuộc sống vĩnh cửu (Day of Eternal Life – Qu'ran 50: 34) và cũng là ngày tính sổ của Thiên Chúa (Day of Reckoning Q37: 19-74). Kẻ lành được lên Thiên Đàng, kẻ ác bị đầy xuống hỏa ngục. Đối với niềm tin Hồi giáo thì những kẻ không tin vào tính duy nhất của

---

[105] Bashful virgins whom neither man nor a spirit have touched before - Qu'ran 55: 41.

[106] Dark-eyed Virgins sheltered in their tents, they recline on green cushions and fine carpets. Which of your Lord's blessing would you deny? - Qu'ran 55: 68.

Thiên Chúa (như thờ Thiên Chúa Ba Ngôi) hoặc thờ ảnh tượng đều phải sa hỏa ngục.

Cũng xin nói thêm ở đây là Hồi giáo và Do Thái giáo chỉ tin có hai nơi trong đời sau là Thiên Đàng và Hỏa ngục. Riêng Công giáo La Mã tin có một nơi thứ ba là Luyện Ngục (Purgatoroy). Đó là một thứ ngục tối để giam giữ linh hồn có tính cách tạm thời mà thôi.

Tín điều 6: Mọi sự do Thiên chúa tiền định nhưng con người có ý chí tự do

Các tôn giáo độc thần (Do Thái, Ki Tô và Hồi giáo) đều xác nhận mọi sự trên đời đều do Thiên Chúa tiền định, như người ta thường nói: "Sợi tóc ở trên đầu rụng xuống cũng do ý Chúa định từ trước vô cùng". Nếu đã tin vào thuyết tiền định (Predestination) thì người ta có thể nói rằng: mọi hành vi tốt hay xấu của mỗi người cũng do Chúa định, vậy không một ai phải chịu trách nhiệm về những hành vi của mình cả. Nói cách khác, con người không có quyền tự do chọn lựa vì số phận của con người tốt hay xấu, sướng hay khổ đều đã do Thiên Chúa ấn định từ trước vô cùng.

Sự tiền định của Thiên Chúa và Ý chí tự do của con người là hai ý niệm tương phản nhau. Nếu đã tin vào thuyết tiền định thì không thể tin rằng con người có ý chí tự do. Ngược lại, nếu đã tin con người có quyền tự do chọn lựa thì không có tiền định.

Tuy vậy, các tôn giáo dộc thần đều chấp nhận cả hai. Hồi giáo lập luận: "Thiên Chúa dựng nên ta là Ngài đã ấn định số

phận của ta"[107]. Nhưng mỗi người có quyền tự do chọn lựa, hoặc tin hoặc không tin: "Chân lý từ Thiên Chúa, ai muốn thì hãy tin, ai không muốn thì đừng tin"[108].

*

* *

Sau khi đã tìm hiểu sáu tín điều trụ cột của đạo Hồi, chúng ta nhận thấy chỉ có sự khác biệt về chi tiết so với các tín điều của đạo Do Thái và đạo Ki Tô. Xét theo đại thể, các tín điều của ba đạo độc thần đều thống nhất.

Muhammad đã xác nhận đạo Hồi không mang lại một điều gì mới mà chỉ xác nhận lại những điều Thiên Chúa đã mặc khải trong Kinh Thánh Cựu Ước của đạo Do Thái và trong sách Phúc Âm của đạo Ki Tô. Kinh Qu'ran chỉ là một **sự nhắc lại**[109]. Muhammad cũng tự coi mình là một kẻ nhắc lại: "Kẻ nhắc lại đó đến với anh từ Thiên Chúa để cảnh báo anh".[110]

5.2. NGHIÊN CỨU LUẬN ĐIỂM CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ TÔN GIÁO TRONG THẾ KỶ XXI

Duy vật biện chứng là một bộ môn khoa học sáng tạo. Mọi luận điểm của chủ nghĩa Mác Lê Nin, kể cả luận điểm về tôn giáo, cũng phải được xem xét nghiên cứu lại nhằm hiểu thật đúng tư tưởng của các bậc tiền bối trong bối cảnh xã hội mới –

---

107 Thy God hath created and hath fixed thy destinies — Qu'ran 87: 2-3.

108 Say the truth is from your Lord, whoever wisheth he may believe, whoever wisheth not he may disbelieve — Qu'ran 18: 30.

109 Nay, It is an Reminder - Qu'ran 80: 11.

110 A Reminder has come to you from the Lord that he might warn you - Qu'ran 7: 69.

thế kỷ XXI. Chủ nghĩa Mác - Lê Nin về tôn giáo cần phải được nghiên cứu một cách sáng tạo, giải thích một cách biện chứng, chống sự hiểu một cách giáo điều kinh viện.

Phương pháp luận của Mác và Lê Nin là quan sát mọi khái niệm, nhất là khái niệm tôn giáo không phải là một khái niệm trừu tượng, để cho các triết gia say sưa tư biện, mà là những sự kiện hiện thực và sống động, diễn ra trong những bối cảnh sống động. Do vậy mà Mác thường nói: Tôn giáo là chuyện dưới đất chứ không phải là chuyện trên trời (La religion n'est pas au ciel mais sur là terre).

Mác thường khuyến cáo nên phân tích nội dung, cái hạt nhân thế gian của những khái niệm mờ ảo của tôn giáo…

Như vậy là tất cả các phát biểu của các nhà kinh điển Mác xít đều phải được tìm hiểu trong bối cảnh lịch sử xã hội đó. Kể cả câu nói danh ngôn của Mác: "*Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân*" **(La religion est L'opium du people)**.

Câu này thật ra chỉ là đoạn cuối của cả một đoạn văn dài của Mác, trong cuốn "*Phê phán triết học Pháp quyền của Hêgel*". Đoạn văn đó như sau: *Tôn giáo là tiếng than của con người bị áp bức, linh hồn của một thế giới không có trái tim, cũng như nó là tinh thần của những điều kiện xã hội, trong đó tinh thần bị bài trừ. Tôn giáo là thuốc phiện của quần chúng nhân dân.*

Con người bị áp bức trong câu của Mác là ai? Chính họ là những người công nhân trong xã hội Tư bản Đức vào thời Mác. Thế giới không có trái tim đó là thế giới nào? Đó là xã hội Tư bản nước Đức vào cuối thế kỷ XIX. Và những điều kiện xã

hội trong đó tinh thần bị bài trừ là điều kiện xã hội nào? Đó cũng chính là điều kiện xã hội nước Đức vào thời của Mác.

Chính trong điều kiện xã hội đó, trong một thế giới không có trái tim đó, con người bị áp bức mới tìm đến với tôn giáo như là một nguồn an ủi, như là một liều thuốc phiện, như là trái tim của một thế giới không có trái tim, tinh thần trong một thế giới không có tinh thần. Cái thế giới mà Mác mô tả đó chính là chủ nghĩa Tư bản dã man (Capitalisme sauvage).

Cho nên công bằng mà nói, với đoạn văn trên, Mác tỏ ra có thiện cảm với tôn giáo hơn là chủ nghĩa Tư bản. Bởi vì tôn giáo còn là linh hồn của một thế giới Tư bản không có linh hồn, là tinh thần của một trong những điều kiện xã hội tư bản mà tinh thần đã bị gạt bỏ.

Hơn thế nữa, khái niệm tôn giáo là thuốc phiện của quần chúng lao động cũng không phải là một cái gì mới. Trước Mác có người đã dùng nó rồi. Kant – một triết gia, một tín đồ Thiên Chúa giáo, trong cuốn: *La religion dans les limites de la simple raison* đã nói tới vai trò an ủi của tôn giáo khi Tu sĩ an ủi người sắp chết về những ưu tư và lo âu của người đó đối với tội lỗi của mình. Kant viết là đáng lẽ tu sĩ không phải an ủi người sắp chết mà làm cho người còn sống đó càng có ý thức sâu sắc về tội lỗi của mình và tranh thủ làm mọi điều thiện, điều lành có thể làm được, trước khi chết. Kant viết: "*cung cấp thuốc phiện (tức tôn giáo) cho người sắp chết là một lỗi lầm đối với người này cũng như đối với người còn sống*".

Nói tóm lại phương pháp luận đó yêu cầu chúng ta không được nghiên cứu và nhận thức tôn giáo như một khái niệm trừu

tượng, mà là những tôn giáo hay tín ngưỡng cụ thể xuất hiện và phát triển trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Mác đã từ việc nghiên cứu tôn giáo cụ thể tức (Thiên Chúa giáo), trong hoàn cảnh lịch sử xã hội ở Đức vào thời Mác là một xã hội tư bản đang ở vào giai đoạn tích luỹ ban đầu, nó bóc lột và áp bức giai cấp công nhân thậm tệ khiến Mác phải lên án nó là chủ nghĩa tư bản dã man. Trong hoàn cảnh người công nhân Đức bị áp bức bóc lột thậm tệ như vậy, thì tôn giáo đem lại cho anh ta một nguồn an ủi, mà Mác gọi là thuốc phiện (opium du people), còn cán bộ quản lý nhà nước về tôn giáo ở Việt Nam thì lại dẫn chứng và hiểu từ thuốc phiện của Mác dùng như một thứ gì đó mê hoặc, với ý nghĩa tiêu cực hoàn toàn.

Bác Hồ kính yêu của chúng ta đã nói: "*Bổ sung cơ sở lịch sử của Chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tài liệu mà Mác ở thời mình không có được*". Theo Bác: "*Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử. Nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại*".

Châu Âu không phải là châu Á, lại càng không phải là Việt Nam, nhất là Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đang thực thi chính sách đổi mới, mở cửa, đang huy động mọi nguồn lực trong nước (nội lực), kể cả các lực lượng tôn giáo, để xây dựng một xã hội Việt Nam hoà bình dân chủ và văn minh. Đem hạnh phúc, phồn vinh và những quyền lợi cơ bản của con người cho mọi người trong đó có cả đồng bào các tôn giáo.

Trái lại, xã hội Mác nói là xã hội tư bản, một xã hội không có trái tim, không có tinh thần, như đoạn văn sau đây của Mác thường được dẫn chứng và cũng thường bị hiểu lầm:

"Niềm bất hạnh tôn giáo vừa một phần thể hiện niềm bất hạnh thực tế, một phần khác lại là sự chống niềm bất hạnh thực tế đó. Tôn giáo là tiếng than của con người bị áp bức, là linh hồn của một thế giới không có trái tim, cũng như nó là tinh thần của những điều kiện xã hội trong đó tinh thần bị gạt bỏ. Nó là thuốc phiện của nhân dân".

Mác hiểu tôn giáo cũng như thuốc phiện là một nguồn an ủi tạm thời. Một khái niệm và từ ngữ không phải mới lạ đối với các giới Thiên Chúa giáo. Kant triết gia Đức, từng phê bình việc linh mục đến bên gường người sắp chết để an ủi cầu nguyện. Ông viết rằng mời linh mục đến an ủi lương tâm bị cắn rứt vì tội lỗi của người sắp chết cũng không khác gì cung cấp thuốc phiện vậy. Và Kant cho rằng việc nên làm là không phải an ủi mà là khích lệ lương tâm của người sắp chết hướng tới cái thiện, triệt bỏ cái ác, dù là trong giờ phút lâm chung.

Nhân tiện nói về sự an ủi hay "liều thuốc phiện" tôn giáo, cũng cần phải nói tới Phật giáo. các sư thường được mời đến tụng kinh niệm Phật để nhắc nhủ người sắp chết luôn nghĩ tới Phật, tới Pháp và những nghiệp thiện mà người đó làm trong đời. Bởi vì theo đạo Phật, những ý nghĩ và cảm xúc (sách Phật gọi chung là niệm) của người sắp chết có sức mạnh rất lớn, nếu hướng thiện thì có thể giúp người chết tái sinh ở các cõi thiện. Cũng trong dịp này, gia đình thân thuộc người sắp chết được khuyến khích bố thí, phóng sinh và hồi hướng công đức của những người làm thiện đó cho người sắp chết, để người này có một cái chết êm ả, và tái sinh ở cõi lành.

Nói chung, Mác cũng như Engel không phải phủ định tôn giáo, nhưng gắn liền tôn giáo với con người, với xã hội thay vì gắn tôn giáo với cái siêu nhiên, trừu tượng. Mác thường nói tôn giáo là chuyện dưới đất, không phải là chuyện trên trời, và chính con người tạo ra thượng đế và tôn giáo chứ không phải ngược lại.

Cả Mác và Engel đều xác định tôn giáo là một sự kiện quần chúng (fait de masse), và có một sự hưng phấn tôn giáo thành thật (un enthousiasme religieux sincere).

Engel viết là "*Các tôn giáo được thành lập bởi những người tự cảm thấy bản thân mình có nhu cầu tôn giáo và cũng có ý thức về nhu cầu tôn giáo đó của quần chúng...*".

Tóm lại Mác và Engel không bao giờ tuyên bố:

Tôn giáo chỉ là sự lừa dối hay bịp bợm như một vài người lầm tưởng và rao truyền.

Trái lại Mác và Engel khẳng định có một nhu cầu tôn giáo chân thực và thật sự ở những con người nhất định. Theo Mác, tôn giáo là một sự kiện văn hoá, xã hội có tính chất quần chúng đông đảo, đồng thời cũng có tính cá nhân và nội tâm.

Tôn giáo có thể thông qua những người lãnh đạo giáo hội mà thoả hiệp với một chính quyền phản động, trong khi đa số đồng bào tôn giáo lại phản đối chính quyền đó. Do đó trong lịch sử, tại những quốc gia nhất định, có hiện tượng hai mặt: Lãnh đạo tôn giáo thì phản động, quần chúng tôn giáo thì cách mạng. Có thể đây là tình hình nước Nga Sa Hoàng trước cuộc Cách mạng tháng 10, do đó mà Lê Nin, đối với tôn giáo (cụ thể là Chính Thống giáo) đã có những lời buộc tội gay gắt chưa từng thấy ở Mác.

Chủ nghĩa Mác không hề đưa ra khẩu hiệu bài trừ tôn giáo, càng không nêu khẩu hiệu xoá bỏ tôn giáo bằng bạo lực, như Khmer đỏ đã làm với đối với Phật giáo Cămpuchia. Vì tôn giáo là một sự kiện quần chúng đồng thời cũng đụng chạm tới những gì sâu sắc nhất trong con người.

Chủ nghĩa Mác thực sự tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng không tín ngưỡng, không phải như một sách lược tạm thời mà như là một sách lược lâu dài xuất phát ngay từ bản chất của chủ nghĩa Mác là tôn trọng con người. quan tâm tới tất cả những gì đụng chạm tới con người, xuất phát từ nhận định của Mác là con người có nhu cầu tôn giáo hay đúng hơn là tình cảm tôn giáo (Le sentiment religieux) và Mác tôn trọng tình cảm đó.

Trong các bút thảo của Mác về tôn giáo, có câu: "*Nếu trong tim con người, có một tình cảm xa lạ với tất cả số còn lại của các loài động vật, một tình cảm cứ tái sinh lại mãi dù cho vị trí của con người đó ở đâu, phải chăng đúng tình cảm đó là một quy luật cơ bản của bản chất con người? Theo ý kiến chúng tôi, đó là tình cảm tôn giáo*"[1].

Câu của Mác, có phần bất ngờ với những người làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, song thực ra nó lại là câu kết không gì hay hơn với chương này.

Hy vọng rằng, trong thế kỷ XXI, chúng ta hiểu hơn về thực chất phát sinh, phát triển của các tôn giáo. Chúng ta cũng hiểu hơn về suy tư của các vị lãnh tụ sáng lập ra chủ nghĩa Công sản trên phạm vi toàn thế giới về tôn giáo. Nhận thức lại tuyên

[1] K. Marx: Critique de philosophie du droit de Hegel. Editions sociales, p :41.

ngôn của Mác về tôn giáo, chúng ta càng có nhận thức đúng đắn về sự lãnh đạo thiên tài của Đảng và Bác Hồ đưa con thuyền cách mạng Việt Nam đến thắng lợi, trong đó có sự góp mặt của đồng bào các tôn giáo chúng ta hôm qua, hôm nay và ngày mai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Tuyết Ánh (1997), *Bảo tồn các di tích tháp Chăm ở Ninh Thuận*, Luận văn cử nhân, Đại học Văn hoá (Tp Hồ Chí Minh).

2. Phan Xuân Biên (chủ biên) (1991) *Văn hoá Chăm*, Nxb Khoa học xã hội.

3. Phan Xuân Biên (chủ biên) (1989), *Người Chăm ở Thuận Hải*, Sở Văn hoá thông tin Thuận Hải.

4. Lê Văn Thanh Bình (1998), *Định hướng xây dựng và phát triển làng Chăm trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá huyện Bắc Bình - Bình Thuận*, Luận văn cử nhân, Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh.

5. Báo Bình Thuận (2000), *Khánh thành hồ chứa nước Cà Giây tại huyện Bắc Bình. Khởi công hồ chứa nước sông Lòng Sông*, số 2051.

6. Ban Dân vận Tỉnh uỷ (1999), *Biểu mẫu thống kê tình hình chức sắc, tín đồ tôn giáo Chăm*.

7. Công an tỉnh Bình Thuận (2000), *Công tác đấu tranh chống địch lợi dụng trí thức và chức sắc tôn giáo trong dân tộc Chăm ở Bình Thuận - Thực trạng và giải pháp*, Đề tài khoa học.

8. Công an tỉnh Bình Thuận (2000), *Công tác đấu tranh giải quyết vấn đề Fulro Chăm của Công an Bình Thuận*, Đề tài tổng kết lịch sử.

9. Chi bộ xã Phú Lạc (2000), *Báo cáo Đại hội chi bộ lần thứ IX (nhiệm kỳ 2000 - 2005)*.

10. Chi bộ xã Phan Hoà (2000), *Báo cáo Đại hội chi bộ lần thứ X (nhiệm kỳ 2001 - 2005)*.

11. Cục Thống kê tỉnh (1999), *Bản tổng điều tra dân số và nhà ở (0h ngày 1/4/1999) tỉnh Bình Thuận.*

12. Nguyễn Mạnh Cường - Nguyễn Minh Ngọc: *Người Chăm những nghiên cứu ban đầu.* Nxb KHXH - Hà Nội 2002.

13. Nguyễn Mạnh Cường - Nguyễn Minh Ngọc: *Tôn giáo tín ngưỡng của các cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long.* Nxb Phương Đông - Tp Hồ Chí Minh 2005.

14. Phan Văn Dốp (1985), *Những kết quả nghiên cứu bước đầu về người Chăm*, Tạp chí Dân tộc học, số 3.

15. Nguyễn Đăng Duy (1997), *Văn hoá tâm linh Nam Bộ*, Nxb Hà Nội.

16. Huỳnh Dương (1999), *Nỗi mong đợi của đồng bào Chăm thôn 1 - Tân Thắng*, Báo Bình Thuận Chủ nhật, số 107.

17. Đảng bộ xã Phan Thanh (2000), *Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ xã lần thứ X (2000 - 2005).*

18. *Đôi điều về Hồi giáo Islam* (2000), Tạp chí Thông tin tư tưởng số 2.

19. Engel: "Bruno Bauer et le Christianisme primitif" tr: 194. Bản Pháp văn.

20. Đặng Anh Gởi, *Báo cáo thành tích cá nhân - tại Hội nghị biểu dương đồng bào các dân tộc, tôn giáo tỉnh Bình thuận lần II 2000.*

21. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1, Hà Nội, 1995, tr: 465.

20. Bố Xuân Hổ (1999), *Từ truyền tích lễ hội Chà và đến các điệu múa quạt Chăm*, Tạp chí Văn hoá các dân tộc, số 3.

22. Bố Xuân Hổ (1999), *Mẫu hệ Chăm trong thời đại mới*, Công trình nghiên cứu.

23. Hội phụ nữ xã Phan Thanh (2000), *Báo cáo hoạt động hội phụ nữ xã Phan Thanh năm 2000.*

24. Hội phụ nữ xã Phan Hoà (2000), *Báo cáo hoạt động hội phụ nữ xã Phan Hoà năm 2000.*

25. Hội phụ nữ xã Phan Hoà (2000), *Báo cáo tình hình hoạt động dệt thổ cẩm từ năm 1997 - 2000.*

26. Lâm Quang Hiền (2000), *Lễ hội Ramưwan của người Chăm Hồi giáo cũ ở Bình Thuận*, Báo cáo khoa học.

27. Lương Hiệu (2000), *Vài nét về văn hoá xã hội của người Chăm Islam Thành phố Hồ Chí Minh*, Báo Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh Chủ nhật, số 36.

28. Bùi Tấn Hưng (1999), *Vấn đề bình đẳng dân tộc ở Bình Thuận hiện nay - lý luận, thực trạng và giải pháp*, Luận văn thạc sĩ, Trung tâm KHXH và Nhân văn.

29. Nguyễn Văn Kiệm (1998, 1999) *Đạo Hồi ở Đông Dương*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số I - II.

30. *Kinh Qu'ran* (ý nghĩa và nội dung). Nxb Tôn giáo năm 2000.

31. K.Max: Tư bản tập I, chương 15, chú thích 10. NXB Xã hội Pháp.

32. Kark Max Phê phán triết học pháp quyền của Hegel. Bản Pháp văn: Sur la religion - Edition socials.Tr: 41.

33. Hà Bích Liên (1998), *Nghệ thuật cổ Chămpa - những dấu ấn của giao lưu văn hoá khu vực*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2.

34. Nguyễn Văn Luận (1974), *Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam*, Tủ sách biên khảo - Bộ Văn hoá giáo dục và thanh niên.

35. Mah Mod (1975), *Tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm ở Việt Nam.*

36. Momoki Shiro (1999), *Chămpa chỉ là một thể chế biển*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4.

37. Văn Món (1998), *Lễ Ramưwan của người Chăm Hồi giáo*, Tạp chí Văn hoá các dân tộc, số 1.

38. Văn Món (2000), *Thực trạng tín ngưỡng tôn giáo của người Chăm Ninh Thuận hiện nay*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 4.

39. Quốc Minh (1997), *Nghi lễ cưới dân tộc Chăm*, Tạp chí Văn hoá các dân tộc, số 12.

40. Nguyễn Khắc Ngữ (1999), *Mẫu hệ Chăm*, Tạp chí Văn nghệ dân tộc miền núi, số 8.

41. Nguyễn Xuân Nghĩa- Phan Văn Dốp (1997), *Vài suy nghĩ về văn hoá Chăm trong bối cảnh văn hoá Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 1.

42. Nguyễn Thị Minh Nguyệt (1995), *Sự ra đời, giáo lý đạo Hồi và sự truyền bá của đạo Hồi trên thế giới và ở Đông Nam Á*, Luận văn cử nhân Sử học, ĐHSP Hà Nội,

43. *Những ngày buồn bã của Inđônêxia* (2000), Tạp chí Thế giới phụ nữ, số 19.

44. Lương Ninh (1997), *Hồi giáo ở Việt Nam*, Thông tin chuyên đề - Viện Thông tin khoa học, Bộ môn KH về tín ngưỡng và tôn giáo, Hà Nội.

45. Lương Ninh (1999), *Đạo Hồi với người Chăm Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số I - II.

46. Phòng Văn hoá thông tin Bắc Bình (1996), *Giới thiệu vài nét về văn hoá - nghệ thuật dân gian Chăm huyện Bắc Bình.*

47. Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Thuận (2001), *Báo cáo về dự án giáo dục lớp ghép và song ngữ năm học 2000 - 2001*.

48. Ngô Hữu Thảo (1998), *Đạo Hồi* (Islam), Đề cương bài giảng.

49. Trần Ngọc Thêm (1996), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc.

50. Bùi Khánh Thế (1978), *Một vài cứ liệu về song ngữ và vấn đề nghiên cứu song ngữ ở Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 2.

51. Ngô Đức Thịnh (1999), *Các dân tộc và đặc trưng văn hoá nhóm Nam Đảo*.

52. Hà Thu (2000), *Trở lại làng dệt thổ cẩm Phan Hoà*, Báo Bình Thuận Chủ nhật, số 146.

53. Đăng Thuận (2000), *Chuyện ghi được ở đội văn nghệ phụ nữ Chăm xã Phan Thanh*, Báo Bình Thuận Chủ nhật, số 122.

54. Tỉnh uỷ Ninh Thuận (2000), *Báo cáo tổng kết Tình hình triển khai và thực hiện Thông tri 03-TT/TW về công tác đối với đồng bào Chăm (1992 - 2000)*.

55. Tỉnh uỷ Bình Thuận (1990), *Báo cáo tổng kết Thực hiện Chỉ thị 121 của Ban Bí thư Trung ương về công tác đối với đồng bào Chăm*.

56. Tỉnh uỷ Bình Thuận (1993), *Báo cáo sơ kết 2 năm thực hiện Thông tư 03 của Ban Bí thư Trung ương về công tác đối với đồng bào Chăm (1992 - 1993)*.

57. Tỉnh uỷ Bình Thuận (1999), *Báo cáo sơ kết công tác phát triển thực lực xây dựng cốt cán vùng đồng bào có đạo*.

58. Tỉnh uỷ Bình Thuận (2001), *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh trình Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ X*.

59. Tu sĩ Bình Minh (Phan Hoà) (1999). *Báo cáo* về *lễ hội Ramưwan.*

60. Phan Lạc Tuyên (1990), *Nông nghiệp cổ truyền của người Chăm Thuận Hải*, Tạp chí Dân tộc học, số 1.

61. Phan Lạc Tuyên (2000), *Nghiên cứu và điền dã*, Nxb Trẻ.

62. UBMTTQVN huyện Bắc Bình (2000), *Báo cáo Sơ kết cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" trong đồng bào các dân tộc, tôn giáo của huyện (1996 - 2000).*

63. UBMTTQVN tỉnh Bình Thuận (2000), *Báo cáo biểu dương những điển hình tiêu biểu của đồng bào các dân tộc, tôn giáo tỉnh Bình Thuận trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" (1995 - 2000).*

64. UBND xã Phan Hoà (2000), *Báo cáo tổng kết phong trào " Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới - nếp sống văn hoá năm 2000".*

65. UBND huyện Bắc Bình (2000), *Báo cáo tổng kết 3 năm thực hiện cuộc vận động xây dựng đời sống văn hoá của huyện (1998 - 2000).*

66. UBND huyện Bắc Bình (2000), *Báo cáo Tình hình tín đồ Hồi giáo đến tháng 5/2000.*

67. UBND huyện Tánh Linh (2000), *Báo cáo "tình hình hoạt động của Hồi giáo trên địa bàn huyện năm 2000".*

68. UBND tỉnh (2000), V/v *tình hình hoạt động của Hồi giáo (Bàni) ở tỉnh Bình Thuận.*

69. UBND tỉnh Bình Thuận (1995), *Báo cáo "tình hình kinh tế - xã hội vùng dân tộc Chăm tỉnh Bình Thuận".*

70. UBND tỉnh Bình Thuận (1998), *Báo cáo "tình hình tôn giáo và công tác quản lý tôn giáo năm 1998"*.

71. UBND tỉnh Bình Thuận (1999), *Báo cáo "tổng kết 10 năm (1989 - 1999) thực hiện Nghị quyết 22/BCT và Quyết định 72 của Hội đồng Bộ trưởng về công tác dân tộc"*.

72. Nguyễn Thanh Xuân: Một số tôn giáo ở Việt Nam. Nxb Tôn giáo năm 2001.

73. *Vài nét về Đạo Hồi Islam* (2000), Tạp chí Thông tin công tác tư tưởng, số 2.

74. Viện Đào tạo mở rộng thành phố Hồ Chí Minh (1992), *Kinh tế - văn hoá Chăm*.

75. Viện Văn hoá - Bộ Văn hoá (1986), *Văn hoá nghệ thuật Mỹ latinh*.

76. *Về chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan* (2000), Tạp chí Thông tin công tác tư tưởng, số 3.

77. Phạm Thị Vinh (2008): *Islam ở Malaysia*. Nxb KHXH Hà Nội.

78. Phạm Thị Vinh (chủ biên) (2007) : *Một số vấn đề về xung đột sắc tộc và tôn giáo ở Đông Nam Á*. Nxb KHXH Hà Nội.

79. Trương Nghiệp Vũ (chủ nhiệm) (2000), *Tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm ở Ninh Thuận - Thực trạng và giải pháp*, Bản tóm tắt báo cáo khoa học, Sở KHCN và MT tỉnh Ninh Thuận.

MỤC LỤC

Chương I: Đạo Hồi - lịch sử hình thành 5

Chương II: Lối sống đạo của người theo Hồi giáo 42

Chương III: Người Chăm Việt Nam với đạo Hồi 151

Chương IV: Sắc màu văn hóa hồi giáo 234

Chương V: Hồi giáo trong xã hội hiện đại 281

Tài liệu tham khảo 318

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội

VĂN HÓA - LỐI SỐNG CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO HỒI GIÁO

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:

LÊ TIẾN DŨNG

ĐỖ THỊ MINH THÚY

Biên tập: **THÀNH NHÂN - LAN PHƯƠNG**

Sửa bản in: **THÀNH NAM**

Vẽ bìa: **NGUYỄN TIẾN DŨNG**

In 350 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm tại Công ty CP in Sách Việt Nam.
Giấy phép xuất bản số: 231-2009/CXB/34-11/VHTT cấp ngày 30/3/2009.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2010.

Văn hóa lối sống của người theo Hồi giáo



Giá: 50.000đ